

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN VĂN QUẢNG

CÁC DI TÍCH VĂN HÓA CHAMPA Ở THỪA THIÊN HUẾ

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội – 2010

NGUYỄN VĂN QUẢNG



LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ



HÀ NỘI, NĂM

2010

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN VĂN QUẢNG

CÁC DI TÍCH VĂN HÓA CHAMPA Ở THỪA THIÊN HUẾ

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ
Chuyên ngành: Khảo cổ học
Mã số: 60 22 60

Người hướng dẫn khoa học
TS. Lê Đình Phụng

Hà Nội – 2010

MỤC LỤC

Lời cảm ơn

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt dùng trong luận văn

Danh mục các bảng thống kê, bản đồ, sơ đồ

Danh mục các bản vẽ và bản ảnh

MỞ ĐẦU 11

1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài 11

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề và nguồn tư liệu 12

3. Mục tiêu nghiên cứu 16

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 17

5. Phương pháp nghiên cứu 17

6. Kết quả và đóng góp của luận văn 18

7. Những thuận lợi, khó khăn khi thực hiện đề tài 18

8. Bố cục luận văn 19

CHƯƠNG 1: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ LỊCH SỬ CHAMPA

VÙNG ĐẤT THỪA THIÊN HUẾ 20

1.1. Những đặc điểm về địa lý tự nhiên 20

1.2. Đặc điểm dân cư 23

1.3. Khái quát về tiến trình lịch sử Champa ở Thừa Thiên Huế 26

1.4. Tiểu kết chương 1 31

CHƯƠNG 2: CÁC DI TÍCH VĂN HÓA CHAMPA Ở THỪA THIÊN HUẾ .. 32

2.1. Không gian Thừa Thiên Huế trong thời kỳ vương quốc Champa 32

2.1.1. Thừa Thiên Huế trước giai đoạn Lâm Ấp 32

2.1.2. Thừa Thiên Huế thời kỳ Lâm Ấp – Champa 34

2.2. Các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế 37

2.2.1. Kiến trúc đền tháp 37

2.2.2. Kiến trúc thành lũy 58

| | |
|---|------------|
| 2.2.3. Bi ký | 68 |
| 2.2.4. Giếng nước | 74 |
| 2.3. Tiểu kết chương 2 | 110 |
| CHƯƠNG 3: NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG DI TÍCH | |
| VĂN HÓA CHAMPA Ở THỪA THIÊN HUẾ | 111 |
| 3.1. Sự phân bố của các di tích và vấn đề dân cư, xã hội, lịch sử | 111 |
| 3.2. Các loại hình kiến trúc và vấn đề cấu trúc, quy mô, chức năng | 117 |
| 3.3. Nghệ thuật điêu khắc: Loại hình, nội dung tư tưởng, kỹ thuật thể hiện..... | 122 |
| 3.4. Vấn đề niên đại của hệ thống di tích | 124 |
| 3.4.1. Thành lũy | 124 |
| 3.4.2. Đền tháp | 127 |
| 3.4.3. Các tác phẩm điêu khắc | 129 |
| 3.5. Di tích văn hóa Champa ở vùng đất Thừa Thiên Huế và các mối quan hệ | 132 |
| 3.5.1. Mối quan hệ giữa các di tích văn hóa Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế. | 133 |
| 3.5.2. Mối quan hệ giữa các di tích văn hoá Champa ở Thừa Thiên Huế với các khu vực khác ở miền Trung | 134 |
| 3.5.3. Mối quan hệ giữa các di tích ở Thừa Thiên Huế với các nền văn hóa khác | 137 |
| 3.6. Về những giá trị tiêu biểu của các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế..... | 143 |
| 3.6.1. Giá trị lịch sử | 143 |
| 3.6.2. Giá trị văn hóa, nghệ thuật..... | 145 |
| 3.6.3. Giá trị kinh tế du lịch..... | 147 |
| 3.7. Tiểu kết chương 3 | 147 |
| KẾT LUẬN | 148 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 150 |
| PHỤ LỤC MINH HỌA | |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG LUẬN VĂN

| | |
|--------------|--|
| BAVH | Bulletin des Amis du Vieux Hué <i>Tập san “Những người bạn cố đô Hué”</i> |
| BEFEO | Bullentine de Ecole Fracaise d’Extrême-Orient <i>Tập san của trường Viễn Đông Bác cổ Pháp</i> |
| BTCVCD Hué | Bảo tàng Cổ vật Cung đình Hué |
| BTDTKC | Bảo tàng Dân tộc - Khảo cổ |
| BTLS&CM | Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng |
| ĐHKH Hué | Đại học Khoa học Hué |
| HĐTHC | Hội Đô thành Hiếu cổ |
| KCH | Tạp chí Khảo cổ học |
| KHXH | Khoa học Xã hội |
| NBT Hué | Nhà Bảo tàng Hué |
| NCĐNA | Nghiên cứu Đông Nam Á |
| NC&PT | Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển |
| NPHMVKCH | Những phát hiện mới về khảo cổ học |
| Nxb. | Nhà xuất bản |
| tr. | Trang |
| TS. | Tiến sĩ |
| TTBTDTCĐ Hué | Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Hué |
| TTKH&CN | Thông tin Khoa học và Công nghệ |

DANH MỤC CÁC BẢNG THỐNG KÊ, BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ

Phụ lục 1: Bảng thống kê

Bảng 1: Các di tích văn hoá Champa ở Thừa Thiên Huế

Bảng 2: Các di vật văn hoá Champa ở Thừa Thiên Huế đề cập trong luận văn

Bảng 3: Các sự kiện ngoại giao Việt – Chăm thời Lý

Bảng 4: Các sự kiện ngoại giao Việt – Chăm thời Trần

Bảng 5: Các sự kiện người Chăm sang Đại Việt thời Lý – Trần

Bảng 6: Tính chất cơ lý của gạch xây tháp

Bảng 7: Kết quả đọc và giải quan phổ Ronghen của gạch

Phụ lục 2: Bản đồ, Sơ đồ

Bản đồ 1: Bản đồ các di tích Champa ở Việt Nam

Bản đồ 2: Bản đồ phân bố các di tích Champa tiêu biểu ở Thừa Thiên Huế trên Google Earth

Bản đồ 3: Bản đồ phân bố các di tích Champa tiêu biểu ở Thừa Thiên Huế

Bản đồ 4: Bản đồ phân phân bố các di tích Champa ở Thừa Thiên Huế theo H.Parmentier

Bản đồ 5: Bản đồ phân bố các di tích Champa tại thành phố Huế

Bản đồ 6: Bản đồ phân bố các di tích Champa tại huyện Hương Trà

Bản đồ 7: Bản đồ phân bố các di tích Champa tại huyện Phong Điền

Bản đồ 8: Bản đồ phân bố các di tích Champa tại huyện Quảng Điền

Bản đồ 9: Bản đồ phân bố các di tích Champa tại huyện Phú Vang

Bản đồ 10: Bản đồ phân bố các di tích văn hoá Champa tại huyện Phú Lộc

Bản đồ 11: Bản đồ phân bố các di tích văn hoá Champa ở huyện Hương Thủy

Sơ đồ 1: Không ảnh thành Hóa Châu

Sơ đồ 2: Sơ đồ thành Hoá Châu và các hố thám sát

Sơ đồ 3: Sơ đồ thành Lôi theo khảo sát của H.Parmentier

Sơ đồ 4: Sơ đồ thành Lôi

DANH MỤC CÁC BẢN VẼ VÀ BẢN ẢNH

Phụ lục 3: Bản vẽ

Bản vẽ 1: Vị trí và mặt bằng tháp Phú Diên

Bản vẽ 2: Sơ đồ tổng thể tháp Phú Diên/Mỹ Khánh

Bản vẽ 3: Mặt bằng Kalan tháp Phú Diên

Bản vẽ 4: Bệ thờ trong Kalan tháp Phú Diên

Bản vẽ 5: Mặt cắt tháp Phú Diên

Bản vẽ 6: Mặt đứng phía Đông tháp Phú Diên

Bản vẽ 7: Trang trí hình người đứng trong ô cửa giả tháp Phú Diên

Bản vẽ 8: Mặt bằng nhà chuẩn bị hành lễ tháp Phú Diên

Bản vẽ 9: Bản vẽ các loại hình gốm sứ phát hiện tại thành Hoá Châu năm 2009

Bản vẽ 10: Bản vẽ các loại hình sành phát hiện tại thành Hoá Châu năm 2009

Bản vẽ 11: Bản vẽ các loại sành và gốm phát hiện tại thành Hoá Châu năm 2009

Bản vẽ 12: Bản vẽ một số loại hình gốm và gạch tại thành Hoá Châu năm 2009

Bản vẽ 13: Bản vẽ một số loại hình ngói phát hiện tại thành cổ Hoá Châu năm 2009

Bản vẽ 14: Các loại hình ngói thành Hoá Châu (thăm sát năm 2009)

Bản vẽ 15: Tượng nam thần Giam Biều nhìn chính diện

Bản vẽ 16: Tượng nam thần Giam Biều nhìn từ phía sau

Bản vẽ 17: Tượng nam thần Giam Biều nhìn nghiêng

Bản vẽ 18: Phù điêu Ravana Kailasa/Kỳ thạch Phu nhân Thanh Phước

Bản vẽ 19: Voi – Sư tử (Gajasimha) Xuân Hoá

Bản vẽ 20: Thủy quái Makara Xuân Hoá

Bản vẽ 21: Linga Xuân Hoá

Phụ lục 4: Bản ảnh

Bản ảnh 1: Một số rìu bôn đá phát hiện ở La Chử, Hương Chử, Hương Trà

Bản ảnh 2: Một số rìu bôn đá phát hiện ở huyện A Lưới

Bản ảnh 3: Khuyên tai hai đầu thú di tích Cồn Ràng

Bản ảnh 4: Khuyên tai ba mẫu bằng đá và thủy tinh di tích Cồn Ràng

Bản ảnh 5: Cán dao găm tượng người bằng đồng di tích Cồn Ràng

Bản ảnh 6: Trống đồng Phong Mỹ

Bản ảnh 7: Tổng thể tháp Phú Diên nhìn từ phía Đông

Bản ảnh 8: Kalan tháp Phú Diên

Bản ảnh 9: Nền móng nhà chuẩn bị hành lễ (Mandapa) tháp Phú Diên

Bản ảnh 10: Bộ thờ ngoài trời tháp Phú Diên
Bản ảnh 11: Cửa chính và bộ thờ sau khi trùng tu trong lòng Kalan Phú Diên
Bản ảnh 12: Trang trí vòm cửa giả tháp Phú Diên
Bản ảnh 13: Trang trí cửa giả tháp Phú Diên
Bản ảnh 14: Hiện vật chưa rõ chức năng tháp Phú Diên
Bản ảnh 15: Một số hiện vật thu được tại tháp Phú Diên
Bản ảnh 16: Gạch khắc chữ Hán và chân đèn phát hiện tại tháp Phú Diên
Bản ảnh 17: Yoni tháp Phú Diên
Bản ảnh 18: Tháp Liễu Cốc
Bản ảnh 19: Vết chạm trở trên tháp Liễu Cốc
Bản ảnh 20: Dương Phi miếu trên phạm vi tháp Liễu Cốc
Bản ảnh 21: Trang trí chân tháp đế tháp Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 22: Trang trí hình lá đề ở chân đế tháp Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 23: Hiện trạng khu đền tháp Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 24: Chùa Ưu Đàm (Đàm) nơi tọa lạc của phế tích tháp Ưu Đàm
Bản ảnh 25: Miếu Xích mi thân nữ (nơi thờ các hiện vật Champa của phế tích tháp Xuân Hoá)
Bản ảnh 26: Đình Dương Xuân hạ (vị trí tọa lạc tháp Champa Xuân Hoá)
Bản ảnh 27: Toàn cảnh phế tích tháp Phước Tích
Bản ảnh 28: Một số hiện vật Champa thờ tại Bến Cây Bàng, làng Phước Tích
Bản ảnh 29: Hiện trạng phế tích tháp Lương Hậu
Bản ảnh 30: Miếu “Bố Y Na” trên nền phế tích tháp Lương Hậu
Bản ảnh 31: Miếu “Bà Chuẩn Đề” trên nền phế tích tháp Lương Hậu
Bản ảnh 32: Văn chỉ Mỹ Xuyên nằm trên nền móng phế tích tháp Mỹ Xuyên
Bản ảnh 33: Miếu Bà Tám tay Mỹ Xuyên
Bản ảnh 34: Phế tích tháp Đức Nhuận nằm dưới lớp cây cỏ
Bản ảnh 35: Gạch Champa tại phế tích tháp Đức Nhuận
Bản ảnh 36: Gạch Champa tại phế tích Cổ Tháp
Bản ảnh 37: Núi Linh Thái nhìn từ cầu Tư Hiền
Bản ảnh 38: Hiện trạng phế tích tháp Linh Thái
Bản ảnh 39: Phế tích Cồn Tháp
Bản ảnh 40: Gạch Champa tại phế tích Cồn Tháp
Bản ảnh 41: Thành Hóa Châu trên trang trí đình làng Thành Trung
Bản ảnh 42: Hiện trạng lũy thành Hóa Châu

- Bản ảnh 43: Hào nước ở lũy thành phía Nam
- Bản ảnh 44: Bờ biển nhìn từ lũy thành phía Bắc
- Bản ảnh 45: Địa tầng hố thám sát THC09. ĐKĐ.X3
- Bản ảnh 46: Địa tầng hố thám sát THC09.TTX1
- Bản ảnh 47: Địa tầng hố Thám sát THC10.KTH
- Bản ảnh 48: Địa tầng hố Thám sát THC10.KTR
- Bản ảnh 49: Địa tầng hố thám sát THC10.TTX9
- Bản ảnh 50: Mặt cắt lũy thành Nội
- Bản ảnh 51: Mặt bằng cư trú thời Trần (THC10.TN2.L2)
- Bản ảnh 52: Mộ cổ trên lũy thành phía Nam của thành Hóa Châu
- Bản ảnh 53: Gốm sứ thời Lê phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 54: Ngói mũi lá thời Trần phát hiện tại thành Hóa Châu
- Bản ảnh 55: Ngói mũi sen thời Trần phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 56: Đồ sành thời Trần phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 57: Sỉ sắt phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 58: Gốm sứ Trung Quốc thế kỷ 14 phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 59: Gốm sứ Trung Quốc niên đại 11-12 phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 60: Gốm Champa tại phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 61: Mảnh gốm Champa phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 62: Mảnh gốm thô phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 63: Mảnh gốm thô phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 64: Mảnh gốm thô phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
- Bản ảnh 65: Hiện trạng một đoạn lũy thành Lôi
- Bảng ảnh 66: Kết cấu lũy thành Lôi
- Bản ảnh 67: Bia Niêm Phò, Quảng Thọ, Quảng Điền
- Bản ảnh 68: Bia Linh Thái tại phế tích tháp Linh Thái, Vinh Hiền, Phú Lộc
- Bản ảnh 69: Bia Linh Thái, phế tích tháp Linh Thái, Vinh Hiền, Phú Lộc
- Bản ảnh 70: Bia Linh Thái, phế tích tháp Linh Thái, Vinh Hiền, Phú Lộc
- Bản ảnh 71: Nét chữ trên bia Linh Thái, phế tích tháp Linh Thái, Vinh Hiền, Phú Lộc
- Bản ảnh 72: Bia Lai Trung, Quảng Vinh, Quảng Điền
- Bản ảnh 73: Mặt trước bia Lai Trung, Quảng Vinh, Quảng Điền
- Bản ảnh 74: Mặt sau bia Lai Trung, Quảng Vinh, Quảng Điền
- Bản ảnh 75: Mặt bên bia Lai Trung, Quảng Vinh, Quảng Điền
- Bản ảnh 76: Bệ đá bằng sa thạch đặt trước bia Lai Trung, Quảng Vinh, Quảng Điền

Bản ảnh 77: Bia Phú Lương, Quảng Thành, Quảng Điền
Bản ảnh 78: Mặt trước bia Phú Lương, Quảng Thành, Quảng Điền
Bản ảnh 79: Mặt sau bia Phú Lương, Quảng Thành, Quảng Điền
Bản ảnh 80: Giếng Đồng Lương Xuân, Thủy Lương, Hương Thủy
Bản ảnh 81: Mặt trong giếng Đồng Lương Xuân, Thủy Lương, Hương Thủy
Bản ảnh 82: Kỹ thuật gắn kết các thanh đá giếng Đồng Lương Xuân
Bản ảnh 83: Giếng làng Mỹ Lợi, Vinh Mỹ, Phú Lộc
Bản ảnh 84: Mặt trong giếng làng Mỹ Lợi, Vinh Mỹ, Phú Lộc
Bản ảnh 85: Kỹ thuật gắn kết các thanh đá giếng làng Mỹ Lợi
Bản ảnh 86: Linga – Yoni Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 87: Linga – Yoni Phước Tích
Bản ảnh 88: Linga – Yoni Phước Tích (nhìn từ trên xuống)
Bản ảnh 89: Linga Ưu Đàm
Bản ảnh 90: Linga Xuân Hóa
Bản ảnh 91: Linga Trạch Phổ đặt nằm dưới bàn thờ tại Linh Tiên miếu làng Trạch Phổ
Bản ảnh 92: Linga Trạch Phổ
Bản ảnh 93: Yoni Vân Trạch Hòa (ba bậc phía dưới)
Bản ảnh 94: Yoni Phú Mỹ
Bản ảnh 95: Yoni Ưu Đàm
Bản ảnh 96: Phương Đông bệ thờ Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 97: Phương Tây bệ thờ Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 98: Phương Bắc bệ thờ Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 99: Phương Nam bệ thờ Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 100: Thần Indra/thần sấm sét cưỡi trên voi Airāvata (phương Đông)
Bản ảnh 101: Thần Agni/thần Lửa cưỡi trên con tê giác (phương Đông Nam)
Bản ảnh 102: Thần Yama/thần Chết cưỡi trên con trâu (phương Đông Nam)
Bản ảnh 103: Thần Nirrti/Nairrti (phương Tây Nam)
Bản ảnh 104: Thần Varuna/thần Nước cưỡi trên con Thiên nga (phương Tây)
Bản ảnh 105: Thần Vâyú/thần Gió cưỡi trên con ngựa (phương Tây Bắc)
Bản ảnh 106: Thần Kubera/thần Tài lộc ngồi trên một tòa sen (phương Bắc)
Bản ảnh 107: Thần Isāna/đấng Tự tại cưỡi trên lưng con bò (phương Đông Bắc)
Bản ảnh 108: Thần Siva
Bản ảnh 109: Thần Mahes'vara/Mahadeva – một biểu hiện khác của Shiva
Bản ảnh 110: Thần Brahma

Bản ảnh 111: Thần Vishnu
Bản ảnh 112: Bộ thờ Thế Chí Tây
Bản ảnh 113: Bộ thờ Thành Trung
Bản ảnh 114: Bộ thờ Giam/Nham Biều
Bản ảnh 115: Bộ thờ Linh Thái
Bản ảnh 116: Bộ thờ Long Hồ Hạ
Bản ảnh 117: Bộ thờ làng Sơn Tùng
Bản ảnh 118: Phù điêu Vishnu Vân Trạch Hòa
Bản ảnh 119: Phù điêu Siva – Pavarti Ưu Đàm
Bản ảnh 120: Phù điêu Ravana Kailasa Thanh Phước/Kỳ thạch Phu nhân
Bản ảnh 121: Phù điêu Siva múa Lương Hậu
Bản ảnh 122: Phù điêu “Bà Tám tay” Mỹ Xuyên
Bản ảnh 123: Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) Linh Thái (1)
Bản ảnh 124: Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) Linh Thái (2)
Bản ảnh 125: Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) Linh Thái (3)
Bản ảnh 126: Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) Linh Thái (4)
Bản ảnh 127: Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) Linh Thái (5)
Bản ảnh 128: Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) Linh Thái (6)
Bản ảnh 129: Phát thảo phù điêu Tu sĩ (Rsi) Linh Thái (7)
Bản ảnh 130: Phù điêu nữ thần Linh Thái (1)
Bản ảnh 131: Phù điêu nữ thần Linh Thái (2)
Bản ảnh 132: Phù điêu thần Vishnu Hương Vinh
Bản ảnh 133: Phù điêu thần Vishnu Thành Trung
Bản ảnh 134: Tượng nữ thần Ưu Đàm
Bản ảnh 135: Phần trang trí bộ thờ Ưu Đàm
Bản ảnh 136: Tượng nữ thần Thành Lôi
Bản ảnh 137: Tượng nam thần Giam/Nham Biều
Bản ảnh 138: Tượng nam thần Linh Thái
Bản ảnh 139: Tượng Phật Thích Ca chùa Kim Thành
Bản ảnh 140: Tượng Phật Sơ sinh chùa Kim Thành
Bản ảnh 141: Đầu tượng Phật làng Sơn Tùng
Bản ảnh 142: Bò Nandin Đức Nhuận
Bản ảnh 143: Bò Nandin Tiên Nộn
Bản ảnh 144: Đầu bò Nandin Linh Thái

- Bản ảnh 145: Thủy quái Makara Linh Thái
- Bản ảnh 146: Đầu thủy quái Makara Xuân Hóa (1)
- Bản ảnh 147: Đầu thủy quái Makara Xuân Hóa (2)
- Bản ảnh 148: Chim thần Garuda Linh Thái
- Bản ảnh 149: Sư tử Tiên Nộn
- Bản ảnh 150: Kinari Linh Thái (1)
- Bản ảnh 151: Kinari Linh Thái (2)
- Bản ảnh 152: Voi – Sư tử (Gajasimha) Xuân Hóa
- Bản ảnh 153: Chóp tháp Xuân Hóa
- Bản ảnh 154: Chóp tháp Vân Trạch Hòa
- Bản ảnh 155: Chóp tháp Linh Thái
- Bản ảnh 156: Chóp tháp Hương Vinh
- Bản ảnh 157: Bậc cửa Giam/Nham Biều
- Bản ảnh 158: Bậc cửa Vân Trạch Hòa
- Bản ảnh 159: Chân trụ cửa Thành Trung
- Bản ảnh 160: Trụ đá Thành Trung
- Bản ảnh 161: Trang trí hình người trên trụ đá Thành Trung
- Bản ảnh 162: Trụ cửa Ưu Đàm (1)
- Bản ảnh 163: Trụ cửa Ưu Đàm (2)
- Bản ảnh 164: Trụ cửa Ưu Đàm (3)
- Bản ảnh 165: Gương đồng Phong Thu – Phong Điền (1)
- Bản ảnh 166: Gương đồng Phong Thu – Phong Điền (2)
- Bản ảnh 167: Gương đồng Phong Thu – Phong Điền (3)

MỞ ĐẦU

1. Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài

Cuối thế kỷ thứ II SCN, quốc gia Lâm Ấp – Champa ra đời ở khu vực miền Trung Việt Nam. Sự ra đời của quốc gia này được xem là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài và hội tụ của văn hóa tiền – sơ sử Việt Nam, mà trực tiếp là văn hóa Sa Huỳnh trên dải đất miền Trung. Sự xuất hiện của vương quốc Champa trên nền thống trị của nhà Hán là một bước ngoặt của tiến trình lịch sử miền Trung. Trong quá trình tồn tại, vương quốc Champa đã tạo ra nhiều thành tựu trên nhiều góc độ, sản sinh ra một di sản văn hóa đồ sộ và tinh tế. Những di sản của nền văn hóa này đã thu hút sự quan tâm đối với nhiều người bởi sự hấp dẫn pha chút mơ hồ sau bức màn của lịch sử, và bởi bộ phận lãnh thổ này đã hội nhập vào lãnh thổ dân tộc Việt Nam thống nhất.

Những dấu ấn của nền văn hóa Champa vẫn còn hiện diện rõ nét suốt dọc dải đất miền Trung Việt Nam từ Quảng Bình đến Bình Thuận, thậm chí cả khu vực Tây Nguyên. Đó là các đền tháp, thành lũy, hệ thống khai thác nước, các tác phẩm điêu khắc... Những giá trị của các di tích, di vật này đã được cả thế giới công nhận và đang ngày càng phát huy tác dụng tích cực trong cuộc sống đương đại. Việc giữ gìn và phát huy hơn nữa giá trị các di tích, di vật của nền văn hóa Champa, trong đó có văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế vì vậy không chỉ là trách nhiệm của mỗi chúng ta mà còn của cả nhân loại.

Không gian Thừa Thiên Huế ngày nay được xem là một phần lãnh thổ của vương quốc Champa trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ II đến đầu thế kỷ XIV. Do nhiều yếu tố khác nhau mà so với các vùng khác của nền văn hóa Champa như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, hay Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, các di tích của nền văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế còn lại trên mặt đất không nhiều. Phần lớn là các phế tích, thậm chí có những di tích bị mất dấu hoàn toàn trên thực địa. Nếu như một đền tháp, một thành lũy hay một di vật Champa quý giá biến mất trên thực tế và trong cả tâm trí của con người thì những nỗ lực cứu vãn của chúng ta sẽ trở nên vô vọng. Các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế có thể nói đang ở trong tình trạng như vậy. Chính vì thế, ngay từ lúc này, việc nghiên cứu các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế dù ở mức độ nào cũng hết sức cấp bách và cần thiết.

Thừa Thiên Huế cùng với Quảng Bình và Quảng Trị được xem là khu vực Bắc Champa, nơi địa đầu, chịu ảnh hưởng và giao thoa thường xuyên giữa văn hoá Champa với văn hoá Trung Hoa và văn hoá Đại Việt. Do đó, tìm hiểu các di tích văn hoá Champa ở Thừa Thiên Huế sẽ giúp soi sáng cho những nguồn tư liệu lịch sử Champa khu vực này.

Lịch sử - văn hóa Champa là một phần quan trọng trong tiến trình lịch sử - văn hóa của vùng đất Thừa Thiên Huế; một “cây văn hóa” trong mảnh vườn đa sắc màu văn hóa Việt, Cơ tu, Tà Ôi, Bru – Vân Kiều...; là một trong những yếu tố góp phần hình thành nên văn hóa Huế ở giai đoạn sau. Do đó, nghiên cứu văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế, nhất là dưới góc độ di tích khảo cổ học cũng chính là góp phần nghiên cứu văn hóa truyền thống của vùng đất này, nhằm phục vụ sự nghiệp giáo dục truyền thống, xây dựng, đổi mới và phát triển đất nước.

Xuất phát từ ý nghĩa đó, việc thực hiện đề tài “*Các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế*” sẽ mang lại những giá trị khoa học và thực tiễn cao.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề và nguồn tư liệu

- Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Năm 1306, vùng đất Thừa Thiên Huế chính thức sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Sự có mặt sớm của người Việt ở vùng đất này đã tạo điều kiện cho văn hóa Đại Việt ảnh hưởng mạnh mẽ hơn về phương Nam. Mặt khác, khi tiếp nhận vùng đất này từ tay của những người tiền trú, người Việt ngay từ đầu đã đối diện với những di sản mà các cư dân cũ để lại. Một điều đáng ghi nhận là người Việt đã có một lối ứng xử khôn khéo, mềm dẻo và khoan dung đối với các di sản văn hóa đó, cho nên mặc dù chủ nhân của nó không còn hiện hữu nhưng họ vẫn tôn trọng, giữ gìn, kế thừa và phát huy các thành tựu văn hóa mà cư dân Champa để lại. Chính sự hiện hữu của các di tích, di vật Champa ở vùng đất Thừa Thiên Huế đã thu hút sự quan tâm từ rất sớm của các nhà chép sử đương thời. Ngay từ thế kỷ XVI, các sử gia phong kiến đã ít nhiều đề cập đến một số di tích văn hóa Champa ở khu vực này. Trong tác phẩm *Ô Châu Cận lục* (1555), Dương Văn An đã đề cập đến “*những tháp chót vót*” trên đỉnh Quy Sơn (Núi Rùa) ở huyện Tư Vinh [2, tr. 14] cũng như miêu tả khá chi tiết về Hóa Thành (thành Hóa Châu) ở huyện Đan Điền, xứ Thuận Hóa [2, tr. 64]. Mặc dù thông tin còn ít ỏi, chỉ mang tính giới thiệu, nhưng *Ô Châu cận lục* được xem là tác phẩm đầu tiên đề cập đến các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế mà hiện nay qua thực địa chúng ta biết đó là phế tích tháp Linh

Thái (xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc) và thành cổ Hóa Châu (xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền).

Hơn hai thế kỷ sau khi *Ô Châu cận lục* ra đời, năm 1776, Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* nổi tiếng của mình cũng đã đề cập đến tháp cổ trên núi Quy Sơn “ở huyện Tư Vang, gần xã Hoài Vang” và thành Hóa Châu mà *Ô Châu cận lục* đã đề cập trước đó [22, tr. 125]. Tuy nhiên, theo Lê Quý Đôn thì “những núi sông, cửa biển xứ Thuận Hóa chép trong *Ô châu Cận lục* nay vẫn y nguyên, nhưng những thành trì, trạm đồn, chùa tháp thì so với trước đã khác” [22, tr. 123].

Tiếp theo hai tập địa chí này, các nhà chép sử của Quốc sử Quán triều Nguyễn cũng đã nói đến di tích tháp trên núi Quy Sơn (tháp Linh Thái), thành Hóa Châu trong các tác phẩm của mình [79]. Tuy nhiên với tư cách là những người đến sau, lại chịu ảnh hưởng nhiều của hai tác phẩm nổi tiếng trước đó nên họ cũng chỉ đề cập một lượng thông tin ít ỏi, không cho chúng ta biết gì hơn về hiện trạng của tháp. Đáng chú ý hơn, lần đầu tiên, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn đã chỉ dẫn cho chúng ta biết “ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy có thành cũ Chiêm Thành. Tương truyền chúa Chiêm Thành ở đây, gọi là thành Phật Thệ, tục gọi thành Lôi, khoảng đời Minh Mạng lập miếu ở đây để thờ” [79, tr. 165].

Việc nghiên cứu các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế thật sự được đẩy mạnh khi người Pháp hiện diện ở Việt Nam. Để thực hiện chính sách thống trị của mình, thực dân Pháp đã bỏ nhiều công sức để hiểu về Việt Nam hơn, trong đó, có sự tìm hiểu về văn hóa. Nhiều cuộc điều tra, đi sâu nghiên cứu về văn hóa của các học giả người Pháp được tiến hành. Các di tích, di vật văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế vì vậy cũng là một trong những đối tượng được quan tâm. Trong số rất nhiều những người Pháp nghiên cứu về Champa, phải kể đến linh mục L. Cadière. Bằng sự thâm nhập của mình, ông đã phát hiện, nghiên cứu nhiều di tích, di vật Champa ở Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Riêng ở vùng đất thần kinh, L.Cadière đã thăm định, phát hiện mới nhiều di tích, di vật Champa như Linh Thái, Ưu Đàm, Trạch Phổ, Mỹ Xuyên, Xuân Hóa,... Những thông tin về các “công trình và kỷ vật Chàm” này đã được đăng tải trên BAVH và BEFEO [11], [12], [13]. Ngoài L.Cadière, E.Gras cũng đã ghi tên mình vào sử sách bằng việc phát hiện phế tích Chàm Giam Biều mà dấu vết còn lại đến ngày nay là pho tượng Giam Biều khá nổi tiếng [25].

Năm 1918, H.Parmentier cho ra đời công trình khảo cứu quy mô *L’Inventaire descriptifs de monuments Chams de L’Annam (Thống kê khảo tả các di tích Chàm ở Trung Kỳ)* [58], đánh dấu một bước tiến mới trong việc nghiên cứu các

di tích Champa ở miền Trung nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng. Phải nói rằng, so với các tác phẩm trước đó, đây được xem là tác phẩm đầy đủ nhất xét về mặt thông tin tư liệu đề cập đến văn hóa Champa. Trên cơ sở kế thừa những phát hiện của những người đi trước, đặc biệt là L.Cadière, H.Parmentier đã khảo tả một cách đầy đủ, kèm theo sơ đồ, bản vẽ nhiều dấu vết văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế như tháp (Linh Thái hoặc Hòn Rùa, Cống Đồng, Giam Biều, An Kiều?, Trạch Phổ, Mỹ Xuyên, Cổ Tháp, Ưu Điền); văn bia (Dinh Thị, Phú Lương); các tác phẩm điêu khắc (Vĩnh An Thượng Nguyên?, Phù Trạch – Phong Điền); thành cổ (thành Lôi). Mặc dù, có những thông tin mà H.Parmentier đề cập cho đến nay chưa được kiểm chứng trên thực địa như dấu tích Cống Đồng, An Kiều (có thể là An Cựu), nhưng nghiên cứu của ông đã bổ sung rất nhiều thiếu sót về các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế của các tài liệu trước đó. Đồng thời đây cũng là những tư liệu quý cho những ai đi sâu nghiên cứu về văn hóa Champa ở miền Trung nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng.

Phải nói rằng, những thông tin được đề cập trong các tập địa chí của các sử gia phong kiến hay những nghiên cứu của các học giả người Pháp về các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế có giá trị to lớn đối với việc nghiên cứu các văn hóa Champa ở vùng đất này. Nó không chỉ có giá trị định hướng mà ở một góc độ nào đó còn cung cấp một nguồn tư liệu phong phú, đầy đủ về một số di tích Champa. Mặc dù vậy, các khảo tả này chỉ căn cứ trên những biểu hiện ở bề mặt, chứ thật sự chưa có một nghiên cứu kỹ càng dựa trên kết quả của những cuộc khai quật quy mô.

Từ sau nghiên cứu của H.Parmentier, việc nghiên cứu về văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế dừng hẳn một thời gian dài. Sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng (30.4.1975), đặc biệt là vào những năm 80 của thế kỷ XX, công việc này mới thật sự khởi động lại trên cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Trong bối cảnh mới, nhiều cuộc điều tra quy mô đã được thực hiện. Chúng ta không chỉ thăm định lại một số di tích được người Pháp đề cập trước đó, mà còn phát hiện những di tích mới như Vân Trạch Hòa, Đức Nhuận, Liễu Cốc, Cồn Tháp, đặc biệt là tháp Phú Diên*. Chúng ta cũng đã tiến hành khai quật một số di tích như Vân Trạch Hòa, Phú Diên, thành Hóa Châu góp phần vào việc nghiên cứu quy mô, bình đồ, kỹ thuật xây dựng, làm cơ sở cho việc trùng tu, phục hồi di tích. Việc nghiên cứu đã có sự liên kết giữa các cơ quan với nhau, nhất là giữa Viện Khảo cổ học và BTLS&CM Thừa Thiên Huế.

* Lúc mới phát hiện, người ta đã đặt tên cho khu đền tháp này là Mỹ Khánh.

Bên cạnh đó, còn phải kể đến những đóng góp của Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế, TTBTDTCD Huế. Nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế đã được xuất bản hay đăng tải trên các tạp chí trong nước và địa phương. Tiêu biểu là các công trình của Lê Đình Phụng và Nguyễn Xuân Hoa [65]; Lê Đình Phụng [61], [62], [64]; Trần Kỳ Phương [67], [72], [73]; Trần Văn Tuấn [101], [102]; Trịnh Nam Hải [26],[27], [28]; Lê Duy Sơn [84]... Các công trình hay bài viết này phần lớn tập trung nghiên cứu tổng thể văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế, nhiều bài viết đề cập đến một di tích/di vật cụ thể, nhờ đó, đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề liên quan đến đối tượng được đề cập. Đó là những tài liệu rất bổ ích cho tác giả khi thực hiện đề tài.

Dù sự quan tâm của các nhà sử học tới văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế diễn ra khá sớm và cũng đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng điều đó chưa nhiều, chưa đều và chưa đề cập đến vấn đề một cách sâu rộng. Nhiều vấn đề chưa được giải quyết một cách thấu đáo như niên đại và chủ nhân của thành Hóa Châu, niên đại và tên gọi thành Lôi (Khu Túc hay Phật Thệ?), vị trí của hai tòa thành này trong mô hình một tiểu quốc Champa (Mandala), đặc trưng của các đền tháp ở khu vực này? Các mối quan hệ của các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế qua kiến trúc và điêu khắc?...

- Nguồn tư liệu

Nguồn tư liệu sử dụng trong luận văn gồm tư liệu thành văn và tư liệu điền dã.

Tư liệu thành văn là các công trình nghiên cứu đã được công bố của các học giả từ trước đến nay liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận văn. Nó bao gồm các tác phẩm thông sử, địa chí... của các sử gia thời phong kiến như Ô châu cận lục do Dương Văn An nhuận sắc, tập thành, Phủ biên Tạp lục của Lê Quý Đôn, Đại Việt Địa dư toàn biên (Phương Đình địa dư chí) của Nguyễn Văn Siêu, Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng...; các công trình nghiên cứu của các học giả người Pháp như L.Cardière, E.Gras, J.V Claeys, H.Parmentier... Mặc dù lượng thông tin về các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế không nhiều, chủ yếu mang tính giới thiệu, nhưng các tác phẩm này với đặc điểm là ra đời từ rất sớm nên nó đã giúp chúng ta biết được những thông tin quý giá về di tích tại thời điểm mà tác phẩm ra đời.

Đáng chú ý nhất trong nguồn tài liệu thành văn này là các bài nghiên cứu của các học giả Việt Nam, mà chủ yếu là các nhà Khảo cổ học về những vấn đề văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế. Tiêu biểu nhất là các công trình của Lê Đình Phụng và Nguyễn Xuân Hoa, Ngô Văn Doanh, Lê Duy Sơn, Trần Kỳ Phương, Trịnh Nam

Hải... Các công trình nghiên cứu của các học giả này bao gồm các sách, bài báo được công bố trên KCH, NPHMVKCH hàng năm, NCĐNA, NC&PT, Internet... không chỉ cung cấp cho chúng ta một hệ thống tư liệu khá đầy đủ, khách quan về các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế, mà còn thể hiện quan điểm nghiên cứu một cách rõ ràng về một số vấn đề. Đó đều là những nguồn tư liệu quý giá mà tác giả luận văn đã có những kế thừa nhất định khi đề cập đến những vấn đề các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế.

Khi thực hiện luận văn này, ngoài việc tham khảo các tài liệu thành văn đã công bố liên quan đến đề tài, tác giả còn sử dụng nguồn tài liệu có được trên cơ sở thâm nhập thực địa. Để có thể đề cập một cách đầy đủ và khách quan về các di tích, di vật Champa trên đất Thừa Thiên Huế, chúng tôi đã đến khảo sát tất cả các địa điểm có di tích, di vật Champa trên địa bàn tỉnh nhằm mô tả hiện trạng, đo đạc, chụp ảnh về di tích, di vật. Ngoài ra, chúng tôi còn phối hợp với Đại học Kansai, Nhật Bản tiến hành 2 đợt thám sát di tích thành cổ Hóa Châu nhằm có thêm thông tin để đánh giá chân xác hơn về tòa thành này. Bên cạnh đó, việc tham khảo các hình ảnh về di vật Champa ở Thừa Thiên Huế nói riêng và miền Trung nói chung của các nhà nghiên cứu như Lê Đình Phụng, Trần Đức Anh Sơn, Lê Duy Sơn, Trịnh Nam Hải... cũng giúp cho tác giả luận văn có những thông tin quý giá, nhất là trong việc đối sánh văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế với các khu vực khác.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Khi nghiên cứu đề tài “Các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế”, chúng tôi nhằm hướng đến các mục tiêu sau:

- Trên cơ sở tập hợp tư liệu, kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước, xử lý, hệ thống hóa thông tin thu thập từ thực địa, chúng tôi đưa ra một kết quả thống kê, khảo tả một cách đầy đủ, khách quan các di tích, di vật văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế. Đồng thời đi sâu tìm hiểu về đặc điểm phân bố, hiện trạng, kỹ thuật xây dựng, phong cách, chủ nhân và niên đại... của một số di tích tiêu biểu. Đồng thời nêu bật các mối quan hệ của các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế nhằm góp phần phục dựng lại gương mặt văn hóa Champa.

- Xác định các di tích trên bản đồ, nhằm phục vụ cho việc quản lý.

- Đề tài sẽ chứng minh cho các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu tiềm năng và giá trị to lớn của khảo cổ học Champa ở Thừa Thiên Huế, từ đó sẽ thúc đẩy sự quan tâm của toàn xã hội đối với di sản văn hóa giá trị này.

- Nghiên cứu lịch sử văn hóa Champa nói chung, các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế nói riêng nhằm mục tiêu quan trọng là giúp cho người dân hiểu rõ hơn về nền văn hóa này, từ đó họ sẽ có ý thức giữ gìn, bảo vệ các di tích, di vật Champa vốn đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ mất mát, hư hỏng.

Các mục tiêu này nếu đạt được sẽ bổ sung, hoàn chỉnh cho các nghiên cứu trước đó về văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế nói riêng, khu vực Bắc Hải Vân nói chung.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu chính của luận văn* là các di tích, di vật Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế như đền tháp, thành lũy, giếng nước, bia ký, các tác phẩm điêu khắc. Các di tích này có thể còn nguyên vẹn, nhưng cũng có thể đã trở thành phế tích. Đối với các tác phẩm điêu khắc, tác giả chỉ đề cập đến các di vật có nguồn gốc tại Huế hiện đang lưu giữ, bảo quản tại các bảo tàng ở Thừa Thiên Huế như BTCVCD Huế, BTLS&CM Thừa Thiên Huế, NBT Huế, BTDTKC của Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế và tại các làng xã trên địa bàn Thừa Thiên Huế. Các di vật Champa được cho là có nguồn gốc tại Huế hiện đang lưu giữ tại các nhà sưu tập tư nhân trong và ngoài tỉnh hay tại một số bảo tàng ở các tỉnh khác sẽ không thuộc đối tượng nghiên cứu chính của luận văn này. Tuy nhiên, ở một góc độ nào đó chúng tôi cũng đề cập đến chúng như là một nguồn tư liệu để đối sánh.

- *Phạm vi nghiên cứu của luận văn*

Về không gian: là địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo địa giới hành chính hiện hành.

Về thời gian: Luận văn chỉ nghiên cứu các di tích, di vật Champa đã được giới hạn ở trên có niên đại từ thế kỷ thứ II AD đến thế kỷ XIV AD – thời gian tồn tại của vương quốc Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Khi thực hiện đề tài này, chúng tôi sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trong việc nhìn nhận, đánh giá những vấn đề lịch sử Champa nói chung và ở Thừa Thiên Huế nói riêng – lâu nay vốn rất nhạy cảm, cũng như trong việc nghiên cứu các di tích văn hóa Champa ở khu vực này.

- Triệt để sử dụng các phương pháp nghiên cứu của khảo cổ học trong khi thực hiện đề tài. Đó là khảo sát, đo đạc, mô tả hiện trạng, chụp ảnh, định vị tọa độ di tích bằng máy GPS cầm tay... nhằm làm nổi bật toàn cảnh các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế.

- Trong một số trường hợp cụ thể, đề tài còn sử dụng phương pháp đối chiếu, so sánh về mặt tư liệu để làm rõ những vấn đề mà đề tài hướng đến.

6. Kết quả và đóng góp của luận văn

- Trên cơ sở các nguồn tư liệu thành văn và thực địa, đề tài cung cấp một lượng thông tin đầy đủ, khách quan về các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế trên các phương diện lịch sử nghiên cứu, vị trí, đặc điểm phân bố, hiện trạng. Đây có thể là nguồn tư liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến lịch sử, văn hóa Champa nói chung và ở Thừa Thiên Huế nói riêng.

- Trên cơ sở các di tích, di vật, luận văn làm rõ các đặc trưng của hệ thống di tích văn hóa Champa trên địa bàn ở các góc độ: sự phân bố, loại hình, niên đại, các mối quan hệ và giá trị của các di tích, di vật văn hóa Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế; góp phần làm sáng rõ bản chất văn hoá Champa ở khu vực này. Đây là những vấn đề chưa được đề cập một cách cụ thể trong các công trình nghiên cứu trước đó. Do đó, luận văn sẽ góp phần nghiên cứu toàn diện hơn văn hoá Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế.

- Những vấn đề mà đề tài đề cập có thể giúp các nhà quản lý địa phương trên phương diện lập hồ sơ di tích hay trong công tác quản lý di tích.

7. Những thuận lợi, khó khăn khi thực hiện đề tài

- *Thuận lợi:*

+ Cho đến nay, các công trình nghiên cứu trước đó ít nhiều đã đề cập đến các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế. Đó là những nguồn tư liệu quý giá để đề tài này kế thừa và phát huy.

+ Địa bàn và đối tượng nghiên cứu gần nơi công tác nên thuận lợi trong vấn đề thực địa.

+ Việc nghiên cứu các di tích Champa nói chung, ở Thừa Thiên Huế nói riêng là áp ủ bấy lâu nay của tác giả.

- *Khó khăn:*

+ Huế là địa bàn có số lượng phong phú các di tích văn hóa Champa. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau, các di tích phần lớn đều là phế tích, có những di tích đã bị mất dấu hoàn toàn trên thực địa. Đây là khó khăn lớn nhất trong khi thực hiện luận văn.

+ Cho đến nay, có quá ít các cuộc khai quật Khảo cổ học về các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế.

+ Bản thân tác giả thật sự chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác thực địa, điều kiện thâm nhập thực tế còn hạn chế. Điều này chắc chắn ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả của luận văn.

8. Bố cục luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung chính của luận văn được chia làm 3 chương:

Chương 1: Điều kiện tự nhiên, dân cư và lịch sử Champa vùng đất Thừa Thiên Huế

Chương 2: Các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế

Chương 3: Những đặc trưng cơ bản của hệ thống di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế

Ngoài ra, luận văn còn có Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục minh họa. Sau trang phụ bì của luận văn còn có Lời cảm ơn, Lời cam đoan, Mục lục và Danh mục các chữ viết tắt dùng trong luận văn; Danh mục các bảng thống kê, bản đồ; sơ đồ; Danh mục các bản vẽ và bản ảnh.

CHƯƠNG 1: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ LỊCH SỬ CHAMPA VÙNG ĐẤT THỪA THIÊN HUẾ

1.1. Những đặc điểm về địa lý tự nhiên

Thừa Thiên Huế là tỉnh nằm ở trung đoạn của dải đất miền Trung Việt Nam. Lãnh thổ của tỉnh kéo dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, nằm trong khoảng từ $16^{\circ}00'$ đến $16^{\circ}44'$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ}02'$ đến $108^{\circ}12'$ kinh độ Đông [104, tr. 9]. Phía Bắc giáp với tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng và Quảng Nam, phía Tây giáp Lào và phía Đông giáp biển Đông. Nhìn trên bản đồ Việt Nam, Thừa Thiên Huế là giới hạn cuối cùng của một dải đất hẹp kéo dài từ Hà Tĩnh trở vào và mở đầu cho một vùng đất rộng kéo dài từ Đà Nẵng cho đến mũi Cà Mau.

Về địa hình, Thừa Thiên Huế là một bộ phận tận cùng phía Nam của dãy núi trung bình Trường Sơn Bắc, phát triển theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Đặc trưng chung của dạng địa hình này khá phức tạp, sườn phía Tây thoải, thấp dần về phía Nam, còn sườn phía Đông khá dốc, bị chia cắt mạnh thành các dãy núi trung bình, núi thấp, thung lũng, đồi gò và nối tiếp là đồng bằng duyên hải và các đới ven bờ (gồm đầm phá, cồn đụn cát chắn bờ và biển ven bờ). Trên một không gian rộng hơn, phía Bắc Thừa Thiên Huế là dãy Hoành Sơn hiểm trở, phía Nam là đèo Vân Hải hùng vĩ. Và chính vì lẽ đó, Thừa Thiên Huế được xem là vùng rìa phía Nam của một thung lũng rộng kéo dài từ Hoành Sơn đến đèo Hải Vân.

Trên đại thể ta thấy, địa hình Thừa Thiên Huế có thể chia làm hai phần:

+ Phần phía Tây và Phía Nam gồm các kiểu địa hình đồi núi và thung lũng, chiếm phần lớn diện tích của tỉnh (75,1%). Đồi núi tạo thành một vòng cung từ phía Tây xuống phía Nam như một bức tường đồ sộ. Các núi đều được cấu tạo bằng đá Granite, có đỉnh nhọn và sườn dốc. Chuyển tiếp giữa núi với đồng bằng là vùng gò đồi, với những đồi gò nhấp nhô, những bậc thềm phù sa cổ, đất bị Feralít khá cằn cỗi, có nơi trơ sỏi đá. Dạng địa hình này, tập trung chủ yếu ở vùng Nam Đông, A Lưới và Phong Điền.

+ Phần phía Đông gồm địa hình đồng bằng duyên hải, đầm phá, cồn đụn cát chắn bờ, chiếm 24,9% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Các dạng địa hình này được tạo thành bởi phù sa sông, biển và sự bào mòn các đồi thấp nằm rải rác dọc theo bờ biển. Nhìn chung, đồng bằng Thừa Thiên Huế nhỏ hẹp, manh mún và kém màu mỡ. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động nông nghiệp của cư dân.

Dựa vào vị trí, vai trò chi phối của hệ thống sông, đồng bằng Thừa Thiên Huế được chia ra thành ba vùng chủ yếu: đồng bằng sông Ô Lâu, đồng bằng sông Bồ, đồng bằng sông Hương và các sông suối phía Nam. Trong đó, đồng bằng sông Ô Lâu được coi là màu mỡ hơn cả.

Một kiểu địa hình đặc biệt ở Thừa Thiên Huế là hệ thống đầm phá chạy dọc bờ biển. Đầm phá ở Thừa Thiên Huế kéo dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam khá điển hình, gồm phá Tam Giang, đầm Thanh Lam - đầm Sam, đầm Hà Trung - Thủy Tú, đầm Cầu Hai, nối với nhau thành một dải. Về phía Nam có đầm Lập An (hay đầm Lăng Cô hoặc vụng An Cư). Dãi đầm phá phía Bắc thông ra biển qua cửa Thuận An (ở phá Tam Giang) và cửa Tư Hiền (ở đầm Cầu Hai). Riêng đầm Lập An nối với biển qua cửa lạch Lăng Cô. Theo các nhà nghiên cứu, đới ven bờ Tam Giang – Cầu Hai được hình thành vào cuối Pleistocen và hoàn toàn thien vào Holocen muộn [104, tr. 56]. Từ khi hình thành cho đến nay, các đới ven bờ này thường xuyên thay đổi do tác động của sự tăng lên của mực nước biển. Lúc đầu, hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai rất sâu, do đó lưu lượng nước của các con sông đều đổ về cửa Tư Hiền¹. Về sau do sự đổi dòng của sông Hương, cửa Thuận An được mở (năm 1404)² nên hệ phá Tam Giang – Cầu Hai cạn dần, lưu lượng nước về cửa Tư Hiền giảm, đó là một trong những nguyên nhân làm cho hệ Phá Tam Giang – Cầu Hai và cửa Tư Hiền mất dần vai trò của nó. Như vậy, trước thế kỷ XIV, Cửa Tư Hiền – Phá Tam Giang – Cầu Hai được xem là con đường biển quan trọng kết nối biển với các dòng sông, vào sâu trong nội địa.

Ở Thừa Thiên Huế, chúng ta cũng bắt gặp rất nhiều cồn cát chạy dọc ven biển. Sự hình thành các cồn cát này liên quan đến sự bồi tụ của phù sa sông biển và chịu sự tác động lớn của hiện tượng cát bay phổ biến ở vùng miền Trung. Dạng địa hình cồn cát này thay đổi nhiều qua các thời kỳ lịch sử nhưng cũng đã là nơi định cư của con người từ rất sớm (ít nhất là từ thiên niên kỷ thứ I TCN).

Rõ ràng, địa hình Thừa Thiên Huế hết sức đa dạng và phức tạp. Mức độ xen kẽ và đứt gãy giữa các kiểu địa hình rất lớn. Địa hình đồi núi chiếm số lượng lớn, đồng bằng nhỏ hẹp, kém màu mỡ. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sự đa dạng về nơi cư trú con người trong lịch sử mà còn quy định phương thức sinh sống hay đúng hơn là hoạt động kinh tế của con người thời đó. Đó là yếu tố quan trọng, góp phần

¹ Cửa Tư Hiền còn có các tên gọi khác: Ô Long, Tư Dung, Tư Khách, Vinh Hiền.

² Cửa Thuận An còn có các tên khác: Cửa Hòa Duân, Yêu Hải Môn, Noãn Hải Môn, Nhuyễn Hải Môn, Hải Khẩu, Cửa Lấp.

vào sự hình thành các di tích/các nền văn hóa trong nhiều thời đại, trong đó có văn hóa Champa.

Về khí hậu, do ảnh hưởng của vị trí địa lý, sự chi phối của địa hình,... khí hậu Thừa Thiên Huế có những điểm khá đặc trưng. Nhìn chung, khí hậu Thừa Thiên Huế mang đặc trưng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Mặt khác, do nằm ở trung đoạn của cả nước, lại bị dãy núi trung bình Bạch Mã án ngữ ở phía Nam nên khí hậu Thừa Thiên Huế mang đậm nét vùng chuyển tiếp khí hậu giữa hai miền Nam - Bắc nước ta. Khí hậu ở đây chia làm hai mùa khá rõ rệt: mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) và mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 8). Nhiệt độ trung bình năm ở Thừa Thiên Huế khoảng $25,2^{\circ}\text{C}$, tổng nhiệt hoạt động trong năm khoảng $9.100^{\circ}-9.200^{\circ}\text{C}$. Số giờ nắng trung bình là 2.000 giờ. Huế là nơi có lượng mưa cao nhất nước. Lượng mưa trung bình từ 2.700mm đến 3.490mm với số ngày mưa trung bình năm từ 149 ngày đến 196 ngày, trong đó 85% lượng mưa tập trung từ tháng 9-12 [104, tr. 77-107].

Tính chất mưa mùa cộng với địa hình dốc đã thường xuyên gây ra hạn hán và lũ lụt. Ở những nơi có nhiều diện tích đất cát hay đồi núi trọc, khả năng giữ nước mặt hạn chế nên thường bị thiếu nước trầm trọng. Ngược lại, những nơi thấp, trũng lại bị ngập lụt vào mùa mưa. Đây cũng là vùng chịu ảnh hưởng khá lớn của bão, tập trung vào các tháng 8, 9, 10 và gió mùa Tây Nam (gió Lào).

Những yếu tố khí hậu này đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân Thừa Thiên Huế qua các thời kỳ. Nó là một trong những yếu tố góp phần hình thành bản sắc văn hóa Huế.

Do địa hình phía Tây là núi, phía Đông là biển cả bao la; lại bị chia cắt mạnh mẽ, nên ở Huế có một hệ thống sông ngòi dày đặc với nhiều dòng sông lớn nhỏ cách nhau không xa, trong đó, có các dòng sông chính như sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Hương. Ngoài ra, còn có các sông nhỏ như Tả Trạch, Hữu Trạch, Phú Ốc... Hệ thống sông này đều bắt nguồn từ vùng rừng núi phía Tây, dòng chảy cứ lớn dần do hợp lưu với hệ thống suối, khe lớn nhỏ uốn lượn quanh co đổ ra biển kết hợp với các đầm phá ven biển tạo nên những cảng, cửa biển thuận lợi giao thông như cửa Tư Hiền và cửa Thuận An. Do ảnh hưởng của chế độ mưa, nên về mùa khô các dòng sông đều cạn, mùa mưa các dòng sông lại đầy ắp nước. Những dòng sông là huyết mạch quan trọng, con đường thủy thuận lợi nối kết các vùng ở đồng bằng với vùng núi phía Tây giàu sản vật và vươn ra biển cả bao la. Không những thế, các

dòng sông còn góp phần tạo ra những cánh đồng phù sa màu mỡ, là điều kiện quan trọng cho sự định cư làm nông nghiệp.

Bờ biển ở Thừa Thiên Huế khá bằng phẳng với những dải cồn cát chạy dài, kết hợp với hệ thống núi sót cùng đằm phá ven biển tạo nên những bến bãi, hải cảng giao thông quan trọng giữa các vùng trên địa bàn, giữa Thừa Thiên Huế với các nơi trong nước và khu vực.

Tóm lại, Thừa Thiên Huế *“là nơi miền núi, miền biển đều hợp về, đứng giữa miền Nam, miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng; đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm, đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân ngăn chặn, sông lớn giăng phía trước, núi cao giữ phía sau... Phía Đông giáp biển lại có các phá; phía Tây dựa núi, núi rừng chập chùng. Phá Tam Giang ở phía Bắc, phá Hà Trung ở phía Đông, các núi nguồn Tả Trạch vòng quanh ở phía Nam, các núi nguồn Hữu Trạch dăng dài ở phía hữu; núi sông bao quanh, ruộng nương màu mỡ; vừa giáp biển, vừa gần núi... chỗ bằng, chỗ hiểm xen nhau, thủy thổ lại lành, rất tiện cho bốn phương tụ hợp...”* [79, tr.16].

1.2. Đặc điểm dân cư

Các phát hiện khảo cổ học tiền - sơ sử trên vùng đất Thừa Thiên Huế cho thấy, ngay từ rất sớm, vùng đất này đã có con người cư trú. Bằng chứng là chúng ta đã phát hiện một bộ sưu tập hơn 30 chiếc rìu bôn đá ở vùng rừng núi A Lưới, tại các thôn La Ngà, xã Hồng Thủy; núi Mèo, xã Hồng Vân và ở các xã Bắc Sơn, Hồng Bắc, Hồng Hạ. Những dấu vết về đồ đá và có cả đồ gốm còn được phát hiện ở Truồi (Nam Phổ Hạ, xã Lộc An), Trảng Đình (Thủy Yên, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc); ở Phụ Ô, Bàu Đung (xã Hương Chữ, huyện Hương Trà)³. Những đặc điểm về chất liệu, loại hình và kỹ thuật chế tác rìu bôn đá cũng như việc xuất hiện đồ gốm cho phép xác định niên đại của chúng vào khoảng hậu kỳ đá mới đến sơ kỳ kim khí, thuộc văn hóa Bàu Tró [59], [83], [85]. Chủ nhân của những di tích/di vật này không chỉ quần tụ ở miền đồi núi phía Tây mà cả ở đồng bằng; không chỉ sống thành bầy đàn, sống hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên mà đã tiến từ nền nông nghiệp nương rẫy sang nông nghiệp lúa nước; biết làm đồ đựng bằng gốm và các

³ Trước đây, có thông tin về việc phát hiện các di vật của thời đại đá cũ ở Thừa Thiên Huế tại sân chùa Báo Quốc cũng như ở vùng đồi thôn Ngọc Hồ, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà. Tuy nhiên, những phát hiện đó chưa đủ bằng chứng để chứng tỏ ở Thừa Thiên Huế có dấu vết của cư dân nguyên thủy thời đá cũ.

vật dụng bằng tre nứa; biết cố kết thành các tổ chức quần cư, tạo nên sức mạnh mới trong quá trình chinh phục vùng gò đồi, ven biển.

Sau thời nguyên thủy, xã hội loài người tiến vào thời kỳ hình thành các nhà nước cổ đại sơ khai, tương ứng với thời đại kim khí, từ sơ kỳ đồ đồng đến sơ kỳ đồ sắt. Trên địa bàn Thừa Thiên Huế hiện nay đã phát hiện những hiện vật của văn hóa Đông Sơn và các di tích văn hóa Sa Huỳnh. Hiện vật tiêu biểu, độc đáo và đặc trưng của văn hóa Đông Sơn ở khu vực này là trống đồng, thạp đồng được tìm thấy ở Khe Trăn (Phong Mỹ, Phong Điền) [83], [87]. Đây được xem là biểu hiện của sự giao lưu văn hóa giữa cư dân Sa Huỳnh và cư dân Đông Sơn.

Mặt khác, những phát hiện khảo cổ học trong những năm gần đây đã cho phép chúng ta xác định được vùng đất Thừa Thiên Huế trong thời đại kim khí nằm trong địa bàn sinh tụ chính của cư dân văn hóa Sa Huỳnh. Tuy chưa tìm thấy được những di tích thuộc giai đoạn tiền Sa Huỳnh cũng như những di chỉ cư trú, nhưng đã phát hiện được những di tích thuộc giai đoạn Sa Huỳnh điển hình. Đó là di tích mộ táng ở Cồn Ràng/Cồn Ràn, Cồn Dài và Cửa Thiềng [83], [85].

Kết quả nghiên cứu khảo cổ học ở các di tích Cồn Ràng, Cồn Dài, cho thấy cư dân văn hóa Sa Huỳnh ở vùng đất này đã biết sản xuất nông nghiệp; biết khai thác các nguồn lợi thủy hải sản, lâm thổ sản; biết chế tạo đồ sắt, đan lát, se sợi, dệt vải, làm gốm và làm đồ trang sức đẹp. Các khu mộ táng bước đầu thể hiện sự phân hóa giàu nghèo chứng tỏ cư dân đã ở vào thời kỳ tiền nhà nước...

Do chưa tìm thấy dấu vết xương cốt trong các di tích nên việc xác định nhân chủng các tộc người sinh sống trong thời kỳ kim khí ở vùng đất này gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng, thời đại kim khí ở Việt Nam đã diễn ra sự giao thoa và hỗn dung văn hóa mạnh mẽ giữa cư dân ngữ hệ Nam Á cổ và cư dân ngữ hệ Nam Đảo⁴. Điều này giải thích nguồn gốc của các tộc người thiểu số ở phía Tây dọc Trường Sơn - Tây Nguyên phần lớn thuộc ngữ hệ Môn - Khome, trong khi một số tộc người khác (chủ yếu sống ven biển) lại thuộc ngữ hệ Nam Đảo như là sự phân nhánh của tình trạng pha trộn nói trên.

⁴ Về nguồn gốc cư dân Nam Đảo trên đất Việt Nam có 3 ý kiến: 1. Di cư từ hải đảo Đông Nam Á đến. 2. Từ miền Đông Nam Trung Hoa di cư về phía Nam theo con đường vào Đông Dương rồi chuyển cư ra hải đảo Đông Nam Á. 3. Từ quần đảo Nam Trung Hoa xuống quần đảo Đông Nam Á bằng đường biển, một bộ phận dạt vào lãnh thổ Việt Nam hiện nay (xem thêm Viện khoa học xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Trẻ, 2001, tr. 93 – 94).

Sau văn hóa Sa Huỳnh, ở Thừa Thiên Huế chưa tìm thấy dấu vết rõ ràng của giai đoạn Champa cổ (tức thời kỳ Lâm Ấp)⁵. Tuy nhiên những kết quả nghiên cứu các di tích văn hóa Sa Huỳnh muộn, Champa sớm ở miền Trung (chủ yếu từ Đà Nẵng trở vào), đã chứng minh văn hóa Sa Huỳnh phát triển lên văn hóa Champa cổ trên cơ sở văn hóa bản địa kết hợp với những ảnh hưởng từ các yếu tố văn hóa ở bên ngoài (Ấn Độ, Trung Hoa, Đông Nam Á, nhất là Đông Nam Á hải đảo) và như vậy một bộ phận cư dân Sa Huỳnh chính là chủ thể của cư dân Champa sau này.

Cư dân vương quốc Champa gồm nhiều tộc người thuộc hai ngữ hệ Nam Đảo và Nam Á (nhóm Môn - Khme). Dưới tác động của những biến đổi lịch sử khu vực vùng Đông Nam Á cuối thời đại kim khí; thương nhân, giáo sĩ Ấn Độ đến buôn bán, truyền đạo; người Hán bành trướng xuống phía Nam và những xung đột trong nội bộ vùng, sau đó, với quá trình Nam tiến của người Việt, một số tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khme có xu hướng chuyên cư dân về phía Tây.

Những kết quả nghiên cứu gần đây còn chỉ ra một số tộc người sống ven Trường Sơn - Tây Nguyên thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khme có cùng cội nguồn với cư dân vùng đồng bằng. Họ vốn di trú dọc các lưu vực sông và dần tiến về phía Tây tìm kế sinh nhai trước những biến động của lịch sử. Ngay cả các tộc người nói ngôn ngữ Nam Đảo vốn sinh tụ ven biển như Giarai, Êđê (hoặc Chăm H'roi ở phía Tây Bình Định, Phú Yên) và dọc theo các thủy lộ cũng có sự thiên di về phía Tây để tìm đất sinh sống qua huyền thoại về các vương quốc Hỏa Xá, Thủy Xá...

Ở Thừa Thiên Huế hiện nay, có các tộc người chủ yếu: người Việt, Cotu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều. Người Việt chiếm phần lớn dân số của tỉnh, có mặt chắc chắn ở khu vực Thừa Thiên Huế từ thế kỷ XIV, hiện nay sinh sống chủ yếu ở đồng bằng, một số ở miền núi phía Tây. Các dân tộc thiểu số (Cotu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều) là những dân tộc bản địa, có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, liên tục, gắn bó sâu đậm với vùng núi Bình - Trị - Thiên, Quảng Nam. Về ngôn ngữ, phần lớn các tộc người này đều thuộc nhóm Môn - Khme. Về nhân chủng, các tộc người Tà ôi, Cotu, Bru - Vân Kiều đều thuộc vào loại hình Nam Á của tiểu chủng Mông-gô-lô-ít phương Nam, thuộc đại chủng Mông-gô-lô-ít. Mặc dù, khác nhau về ngôn ngữ, nhân chủng cũng như quá trình tụ cư, nhưng các tộc người thiểu số ở đây chính là

⁵ Trong những năm gần đây, nhà sưu tầm đồ cổ Hồ Tấn Phan đã sưu tầm nhiều hiện vật bằng gốm từ những cư dân vạ chài trên sông Hương có thể là gốm cổ Champa được dự đoán niên đại trước sau công nguyên. Tuy nhiên, vì không gắn với di tích, địa tầng cụ thể nên rất khó khẳng định chắc chắn niên đại và chủ nhân của chúng.

những bộ phận cư dân cùng với người Việt sau này làm phong phú thêm thành phần cư dân và là chủ nhân của những cửa những sắc thái văn hóa của vùng Huế.

Như vậy, trước khi vương quốc Champa được thành lập vào những năm cuối thế kỷ thứ II SCN, ở miền Trung nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng đã có con người sinh sống và đã có một trình độ phát triển nhất định về kinh tế, văn hóa. Họ có thể là những người Việt – Mường cổ (chủ nhân văn hóa Đông Sơn)⁶ – ngôn ngữ Việt – Mường, người Sa Huỳnh cổ (chủ nhân văn hóa Sa Huỳnh) - ngôn ngữ Malayo – Polynesia (Nam Đảo) và các cư dân nói ngôn ngữ Môn – Khme mà di duệ là các tộc người Cotu, Tà ôi, Bru – Vân Kiều... Các cộng đồng tộc người này, có khả năng cùng với người Chăm đấu tranh giành chính quyền từ tay nhà Hán thành lập quốc gia Lâm Ấp buổi đầu công nguyên, trong đó người Chăm là dân tộc chủ thể và chính họ là chủ nhân của các di sản văn hóa Champa ở miền Trung nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng. Tất nhiên sự chuyển biến từ Sa Huỳnh lên Champa cổ còn có sự đóng góp của các nhóm cư dân có nguồn gốc từ bên ngoài như trên đã đề cập.

1.3. Khái quát về tiến trình lịch sử Champa ở Thừa Thiên Huế

Cũng như ở các khu vực chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ khác ở Đông Nam Á, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, ở miền Trung Việt Nam đã xuất hiện hai tiểu quốc phát triển độc lập với nhau: tiểu quốc của bộ lạc Cau (Kramuk Vansha) cư trú ở phía Nam từ Phú Yên đến Bình Thuận và tiểu quốc của bộ lạc Dừa (Narikel Vansha) cư trú ở phía Bắc từ Quảng Bình đến Bình Định⁷. Mặc dù có cùng có nền tảng chung là văn hóa Sa Huỳnh, nhưng do nhiều yếu tố khác nhau, mà tiểu quốc của bộ lạc Cau nhanh chóng xây dựng cho mình một nhà nước độc lập, trong khi đó, tiểu quốc của bộ lạc Dừa (Bắc Champa) chịu sự đô hộ của nhà Hán.

Sử Trung Hoa cho biết, sau khi chinh phục nước Nam Việt của Triệu Đà vào năm 111 TCN, đế chế Hán chia nước ta thành 3 quận: Giao Chỉ (Bắc bộ), Cửu Chân (vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh) và Nhật Nam (vùng đất từ Đèo Ngang đến Bình Định).

⁶ Gần đây các nhà nghiên cứu cho rằng, trong những năm đầu công nguyên, do sức ép của bọn xâm lược phương Bắc mà có một bộ phận cư dân Đông Sơn (Việt – Mường) đã di cư vào miền Trung Việt Nam. Khi đi họ mang theo các sản phẩm văn hóa của mình tạo ra như trống đồng, rìu đồng, giáo đồng... Hiện nay, khảo cổ học đã phát hiện nhiều hiện vật văn hóa Đông Sơn trong phạm vi phân bố của văn hóa Sa Huỳnh – Champa.

⁷ Về vấn đề này, Trần Kỳ Phương có ý kiến ngược lại. Theo ông, Dòng Cau/Trống cai trị miền Bắc (Ulik/Indrapura (?), Amaravati, Vijaya); dòng Dừa/Mái cai trị miền Nam (Kauthara, Panduranga). Quan điểm này được đưa ra dựa theo nguyên lý vũ trụ lưỡng nghi, theo đó quả cau thuộc về dương tính vì nó đặc ruột; còn quả dừa thuộc về âm tính vì nó rỗng ruột. Do đó, dòng tộc Cau thuộc về nam/trống, nghĩa là thờ vua-núi; và dòng tộc Dừa thuộc về nữ/mái, nghĩa là thờ mẹ - biển.

Quận Nhật Nam gồm 5 huyện: Tây Quyển, Chu Ngô, Tỷ Ảnh (hay Tỷ Cảnh), Lô Dung và Tượng Lâm. Tượng Lâm là huyện xa nhất về phương Nam trong đất chiếm đóng của nhà Hán. Cho đến nay, vấn đề biên giới của huyện Tượng Lâm – nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa của Khu Liên trong những năm 190-193 vẫn chưa thống nhất trong giới nghiên cứu. Nhiều khả năng vùng đất ấy chính là vùng đồng bằng từ Quảng Nam đến Bình Bình – vùng đất trung tâm của văn hóa Sa Huỳnh [57, tr. 49].

Dưới sự cai trị của nhà Hán, nhân dân quận Nhật Nam, trong đó có nhân dân Thừa Thiên Huế thường xuyên nổi dậy đấu tranh chống lại ách áp bức bóc lột của nhà Hán. Đó là vào các năm 40, 100, 136, 137, 157-160, 178-181 [48]. Các cuộc đấu tranh này diễn ra với quy mô lớn và đã có sự liên kết với nhân dân các quận Cửu Chân, Giao Chỉ ở phía Bắc. Tuy nhiên, do lực lượng còn non yếu nên cuối cùng các cuộc khởi nghĩa này đều bị nhà Hán dập tắt. Mặc dù vậy, đây là những cuộc tập dợt quan trọng, làm tiền đề cho sự nổi dậy vào những năm 190-193.

Theo sách Thủy Kinh chú, cuối thế kỷ thứ II, đời Sơ Bình (190-193)⁸, nhân lúc Trung Hoa loạn lạc, dân Tượng Lâm ở nơi xa xôi nhất dưới sự lãnh đạo của Khu Liên⁹ (có sách viết là Khu Quy, Khu Đạt hay Khu Vương) đã nổi dậy, giết huyện lệnh, giành quyền tự chủ và lập nước. Quốc gia đó có tên là Lâm Ấp¹⁰.

Về kinh đô của Lâm Ấp, cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất¹¹. Bằng vào những tư liệu Khảo cổ học ở Trà Kiệu, Bình Yên, Hậu Xá... chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng, vùng Trà Kiệu là kinh đô của Lâm Ấp.

Từ khi thành lập, lợi dụng sự suy yếu của nhà Đông Hán, cũng như sự rối ren chính trị ở Trung Hoa, Lâm Ấp một mặt chịu thần phục Trung Hoa, mặt khác không ngừng mở rộng địa bàn ra phía Bắc, nhất là sau năm 248 (thời điểm Phạm Văn chiếm huyện thành Tây Quyển), việc tấn công ra phía Bắc đèo Ngang diễn ra thường xuyên hơn. Lúc này, vùng đất Thừa Thiên Huế xưa trở thành bàn đạp quan trọng trong chiến lược Bắc tiến của các vua Lâm Ấp. Đó cũng là cơ hội quan trọng để vùng đất này tạo được sự ưu ái của triều đình. Tuy nhiên, tình trạng hòa bình của

⁸ Hậu Hán Thư chép cuộc khởi nghĩa của Khu Liên nổ ra và giành thắng lợi năm 137. Tuy nhiên, ý kiến này không được phần lớn các nhà nghiên cứu chấp nhận.

⁹ Cái tên Khu Liên lần này xuất hiện lại trùng với tên gọi mà người Trung Hoa dùng để chỉ người Man di ở vùng Nhật Nam trước đó. Do đó, nhiều nhà nghiên cứu nghĩ rằng Khu Liên không phải là tên người mà là tiếng phiên âm từ ngôn ngữ cổ ở Đông Nam Á: Khu Liên + Kurung có nghĩa là tộc trưởng, vua [57, tr. 82].

¹⁰ Về từ Lâm Ấp, Thủy Kinh chú giải thích: Lâm Ấp là huyện Tượng Lâm, sau bỏ chữ “Tượng” chỉ gọi là Lâm Ấp [dẫn theo 48, tr. 14]. G.Coedes giả định, có lẽ Lâm Ấp, “kinh thành Lâm” là tên gọi tắt Tượng Lâm “kinh thành của Tượng Lâm”. Còn R.A.Stein thì cho Lâm Ấp là sự phiên âm theo tên tộc – Krom hoặc Côn Lôn [Dẫn theo: 57, tr. 51].

Lâm Ấp cũng không kéo dài được lâu. Sau một thời kỳ liên tục bị Lâm Ấp tấn công nhằm mở rộng lãnh thổ ra phía Bắc đèo Ngang, vào nửa cuối thế kỷ thứ IV, nhà Tấn quyết định tổ chức tấn công, đánh trả lại Lâm Ấp. Năm 349, đội quân hợp nhất giữa Giao Châu và Quảng Châu tiến đánh Lô Dung (địa điểm mà theo Đào Duy Anh là nằm trong vùng lưu vực sông Hương và Sông Bồ ở Thừa Thiên Huế) nhưng bị Phạm Văn đánh bại. Trong trận đó, Phạm Văn bị thương rồi mất, con là Phạm Phật lên kế vị (349-380).

Từ nửa cuối thế kỷ thứ IV đến đầu thế kỷ thứ VII, khu vực từ đèo Ngang đến đèo Hải Vân là địa bàn chủ yếu của cuộc chiến tranh giữa Lâm Ấp và Trung Hoa. Thời kỳ này có nhiều cuộc chiến diễn ra giữa hai bên, đó là vào các năm: 351, 353, 359, 399, 407, 410, 413, 420, 431, 446, 503, 605 [48]. Đáng chú ý nhất là cuộc tấn công trừng phạt Lâm Ấp của thứ sử Giao Châu Đào Hòa Chi vào năm 446 và của Lưu Phương vào năm 605. Trong hai trận chiến đó, “toàn xứ Champa bị chiếm đóng”.

Cho đến nay, trên địa bàn miền Trung, trong đó có khu vực Bình – Trị - Thiên chúng ta chưa tìm thấy dấu vết của các công trình kiến trúc Champa có niên đại từ thế kỷ III đến thế kỷ VII. Rất có thể, trong thời kỳ này các công trình kiến trúc Champa được xây dựng bằng gỗ và các vật liệu nhẹ khác nên nó dễ bị hủy hoại qua thời gian.

Từ giữa cuối thế kỷ VII đến giữa thế kỷ X, do Champa triều cống thường xuyên, ít quấy phá các vùng đất Cửu Chân và Giao Chỉ; vả lại do phải lo chống đỡ các cuộc nổi dậy của các chư hầu lớn ở khắp nơi trong nước nên Trung Hoa ít quan tâm đến những vùng đất xa xôi ở miền cực Nam. Điều này đã tạo điều kiện cho Lâm Ấp – Hoàn Vương (tên gọi mới của Lâm Ấp từ năm 758) nói chung, vùng đất Thừa Thiên Huế nói riêng sống trong cảnh hòa bình thịnh vượng. Thời kỳ này, ngoại trừ những biến động trong nội bộ triều đình; những cuộc cướp phá của quân Java tại vùng Kauthaura vào những năm 774, 787; hai lần đem quân đánh phá Cửu Chân và Giao Chỉ của Harivarman vào các năm 808 và 819; hai lần đánh Chân Lạp của hoàng tử Vikrantavarman (con của Harivarman) vào các năm 813 và 817, phần lớn thời gian Champa tập trung xây dựng đất nước. Đây là thời kỳ Champa có nhiều ông vua anh minh, biết chú trọng phát triển đất nước. Đồng thời, lúc này Champa cũng thể hiện sức mạnh của mình bằng những cuộc tấn công vào lãnh thổ của Khơme và thu nhiều chiến lợi phẩm.

Sự yên ổn trong các thế kỷ đó, đã tạo điều kiện để Champa, trong đó có vùng đất Thừa Thiên Huế tập trung phát triển kinh tế, văn hóa. Những dấu vết đền tháp ở

Phú Diên, Liễu Cốc, Vân Trạch Hòa, Ưu Đàm, Giam Biều,... và nhiều tác phẩm điêu khắc về Brahma, Vishnu, Shiva,... đã chứng minh cho một thời kỳ phát triển thịnh vượng của Champa ở khu vực này. Đây cũng là thời kỳ Phật giáo phát triển mạnh cả miền Nam và miền Bắc Champa.

Năm 938, với chiến thắng Bạch Đằng lừng lẫy, Ngô Quyền lên làm vua, mở đầu cho một thời kỳ mới trong lịch sử Việt Nam - thời kỳ độc lập tự chủ. Ở phía Nam, Chân Lạp đã thống nhất và cũng trở thành một quốc gia hùng mạnh, muốn thôn tính các nước khác, trong đó có Champa. Lúc này, ảnh hưởng của Trung Hoa đối với Giao Châu không còn sâu sắc như trước. Nhận thấy được mối nguy cơ từ hai quốc gia láng giềng, mà trực tiếp là từ Đại Việt, các vua Champa thường xuyên cử sứ thần qua triều cống Trung Hoa, nhằm tìm kiếm một sự che chở từ “Thiên triều”. Điều này, ở một góc độ nào đó đã phát huy tác dụng. Tuy nhiên, việc các vua Champa thường xuyên cho người cướp phá các vùng đất phía Nam của Đại Việt, đã làm cho mâu thuẫn giữa hai quốc gia nảy sinh. Đó là nguyên nhân trực tiếp cho cuộc chinh phạt Champa của Lê Hoàn vào năm 982. Trong trận này, Champa thua to, nhiều binh sĩ, kỹ nữ bị bắt, của cải bị lấy đi, thành trì, tôn miếu bị san phẳng. Sự kiện này cũng làm kết thúc một triều đại huy hoàng trong lịch sử Champa - triều đại Indrapura, mở đầu một triều đại mới - triều đại Vijaya.

Sau khi Champa chuyển hẳn kinh đô vào vùng Vijaya (Bình Định ngày nay) thì đúng 10 năm sau, triều Lý ra đời (1010). Thời kỳ này, Champa cố giữ quan hệ tốt đẹp với Trung Hoa và các nước láng giềng. Tuy nhiên, dù Champa đã nhiều lần triều cống Đại Việt, nhưng cũng không cải thiện được mối quan hệ do Champa thường xuyên quấy phá biên giới Đại Việt. Vì thế, các vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông đã nhiều lần đem quân tấn công Champa. Năm 1069, để chuộc lấy bản thân mình, Rudravarman III (Chế Củ) đã dâng cho Đại Việt 3 châu: Bồ Chính, Địa Lý và Ma Linh tương ứng với tỉnh Quảng Bình và Bắc Quảng Trị. Như vậy, lúc này, vùng đất Thừa Thiên Huế trở thành vùng đất cực Bắc của vương triều Vijaya (kinh đô ở Bình Định). Đó là lý do khiến sự quan tâm của các vua Champa đối với khu vực này ở góc độ kinh tế, văn hóa thời kỳ này không lớn. Bằng chứng là số lượng các di tích Champa có niên đại từ cuối thế kỷ X đến cuối thế kỷ XI ở khu vực này không nhiều.

Sau khi chuyển giao ba châu phía Bắc cho Đại Việt, các vua Champa sau đời Chế Củ thường xuyên đem quân ra đánh chiếm lại. Lúc này, Thừa Thiên Huế trở thành bàn đạp cho những hành động quân sự của Champa, nhưng cũng là địa bàn trực

tiếp, đầu tiên chịu sự chinh phạt của Đại Việt. Vì thế khu vực này trở thành chiến địa giữa Đại Việt và Champa suốt những năm cuối thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XII.

Từ giữa thế kỷ XII đến cuối thế kỷ XIII, Champa chịu sự xâm lược của Chân Lạp và Nguyên Mông. Chính cuộc kháng chiến chống kẻ thù chung là đế quốc Nguyên Mông trong thế kỷ XIII đã liên kết hai dân tộc Việt và Chăm vào chung một trận tuyến. Nó cũng góp phần củng cố liên minh và mối quan hệ hữu hảo giữa Champa và Đại Việt đã có từ trước. Để củng cố liên minh đó, năm 1306, vua Champa là Jaya Simhavarman III (Chế Mân) đã cầu hôn công chúa Huyền Trân của nhà Trần, đổi lại vua Champa đem đất hai châu Ô, Lý/Ulik (tương ứng với vùng đất phía Nam Quảng Trị đến phía Bắc sông Thu Bồn - Quảng Nam) “làm lễ vật dẫn cưới”. Như vậy, lúc này địa bàn phía Bắc Champa, trong đó có Thừa Thiên Huế trở thành vùng đất cực Nam của Đại Việt, kết thúc một thời kỳ phát triển huy hoàng của văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế, mở ra một thời kỳ hình thành và phát triển văn hóa mới trên vùng đất này – văn hóa, văn minh Đại Việt.

Sau khi bị mất hai châu Ô, Lý, các vua Champa là Chế Chí, Chế Năng, Chế Anan, Trà Hòa, đặc biệt là Chế Bồng Nga một mặt cầu cứu Trung Hoa, mặt khác thường đem quân tấn công biên giới cực Nam của Đại Việt nhằm lấy lại hai vùng đất đã mất. Vào những thời điểm nhất định, quân Champa đã chiếm được Thăng Long, chiếm các đất Thuận Hóa, Tân Bình và Nghệ An. Đến năm 1390, Chế Bồng Nga bị giết, kết thúc một thời kỳ huy hoàng của Champa dưới thời Chế Bồng Nga.

Cuộc chiến liên miên mà Chế Bồng Nga gây ra với Đại Việt làm cho Champa đã suy yếu lại càng thêm khốn đốn. Do chỉ chăm lo chiến tranh, nên Chế Bồng Nga đã không chú ý lắm đến việc xây dựng và phát triển đất nước. Bằng chứng là dưới thời trị vì của vị vua này, Champa không có một bi ký hay một đền đài nào được xây dựng. Hơn thế nữa, sau sự kiện Chế Bồng Nga, Champa không còn đủ sức mạnh để bảo vệ đất nước. Năm 1471, Lê Thánh Tông mở cuộc Nam chinh, đặt ranh giới tận Thạch Bi (Phú Yên). Đây cũng là sự kiện kết thúc sự tồn tại của Champa với tư cách là một vương quốc. Sau sự kiện này, vùng đất từ Phú Yên đến Bình Thuận được nhà Lê giao cho một số vương tôn Champa trấn giữ, ít nhiều có quyền tự trị. Đến năm 1832, vua Minh Mạng thống nhất toàn cõi Đại Nam, trong đó có lãnh thổ của vương quốc Champa xưa.

Như vậy, bắt đầu từ một địa bàn quan trọng trong thời kỳ hình thành quốc gia Lâm Ấp, vùng đất Thừa Thiên Huế thời cổ với những cư dân bản địa ban đầu đã từng bước hòa nhập với cộng đồng các dân tộc của vương quốc Champa, xây dựng

nên một trong những quốc gia đa dân tộc cổ nhất ở Đông Nam Á, bao gồm nhiều sắc tộc và thị tộc riêng lẻ nhưng đã biết liên kết, đấu tranh thoát khỏi thân phận bị lệ thuộc Trung Hoa, sớm tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Trải qua biến động của nhiều đợt đối đầu, giao tranh giữa những thế lực cầm quyền lúc bấy giờ, vùng đất Thừa Thiên Huế lại có may mắn trở thành món quà sinh lễ của vua Champa dâng cưới công chúa Huyền Trân, dù còn trải qua cả một đấu tranh dai dẳng, nhưng cuối cùng mảnh đất châu Lý đã trở thành châu Hóa, thành Thừa Thiên Huế ngày nay. Đó là lý do quan trọng để văn hóa Đại Việt thâm nhập mạnh mẽ hơn vào vùng đất mới, và cùng với văn hóa bản địa, văn hóa của người tiền trú hình thành nên bản sắc văn hóa Huế, một nền văn hóa mang đậm sự giao hòa văn hóa Việt – Chăm.

1.4. Tiểu kết chương 1

Thừa Thiên Huế là vùng đất có điều kiện tự nhiên phức tạp và đa dạng. Bên cạnh những hằng số chung của điều kiện tự nhiên ở miền Trung thì vùng đất này cũng có những nét đặc thù nhất định, điều này thể hiện qua địa hình, khí hậu, thủy văn... Những yếu tố đó đã góp phần tác động đến sự hình thành những nét văn hóa ở vùng đất này vừa có những điểm chung với văn hóa miền Trung, vừa có những điểm khác biệt.

Với điều kiện tự thuận lợi, vùng đất này ngay từ rất sớm đã có con người sinh sống. Trải qua quá trình tồn tại, phát triển và hòa hợp cho đến khi vương quốc Champa được hình thành, vùng đất này đã là một bức tranh đa sắc màu trong đó bao gồm nhiều dân tộc/nhóm tộc người. Đó là những cư dân góp phần cùng với dân tộc Chăm sau này xây dựng nên một nền văn hóa Champa rực rỡ.

Cho đến nay, vùng đất Thừa Thiên Huế ngay từ đầu có gắn liền với sự hình thành quốc gia Lâm Ấp hay không còn phải tiếp tục nghiên cứu, nhưng có một điều cần phải khẳng định rằng từ rất sớm, ít nhất là từ năm 248 vùng đất này đã là một phần của quốc gia Lâm Ấp. Trải qua quá trình phát triển của vương quốc này, Thừa Thiên Huế luôn là địa bàn quan trọng, là phen dậu ở phía Bắc, là khu vực thường xuyên diễn ra các cuộc giao tranh ác liệt giữa Lâm Ấp - Champa với Trung Hoa và sau này là với Đại Việt. Sự ổn định hay thăng trầm của vùng đất này sẽ có những tác động rất lớn đến sự hình thành các thành tố văn hóa đương thời.

CHƯƠNG 2: CÁC DI TÍCH VĂN HÓA CHAMPA Ở THỪA THIÊN HUẾ

2.1. Không gian Thừa Thiên Huế trong thời kỳ vương quốc Champa

2.1.1. Thừa Thiên Huế trước giai đoạn Lâm Ấp

Vùng địa lý trước giai đoạn Lâm Ấp tương ứng với không gian thời tiền sử và sơ sử ở miền Trung Việt Nam. Cho đến nay, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được khá nhiều dấu tích văn hóa thời tiền - sơ sử ở Thừa Thiên Huế.

Đối với thời kỳ tiền sử, dấu vết mà chúng ta tìm thấy là những chiếc rìu, bôn đá ở thôn La Ngà (xã Hồng Thủy, huyện A Lưới), núi Mèo (xã Hồng Vân, huyện A Lưới) và ở các xã Bắc Sơn, Hồng Bắc, Hồng Hạ (huyện A Lưới); Truồi (Nam Phổ, Lộc An, Phú Lộc), bãi Trảng Đình (Thủy Yên, Lộc Thủy, Phú Lộc); Phụ Ô, Bàu Dung (Hương Chử, Hương Trà); Phong Thu (Phong Điền) [59], [83], [85] (*Bản ảnh 1&2*). Các loại hình di vật này phần lớn phân bố ở vùng sườn đồi gần thung lũng, sông suối, một số ở vùng đồng bằng - những nơi thuận lợi cho đời sống của con người. Những chiếc rìu, bôn này đa phần được làm từ đá Silic (hay đá lửa) pha vảy sét, một số làm từ đá gốc có nguồn gốc trầm tích biến chất. Kỹ thuật chế tác chủ đạo là mài và ghè đẽo. Điều đáng chú ý là những chiếc rìu, bôn này vẫn còn để lại nhiều vết ghè trên thân, phần lưỡi được mài khá nhẵn. Về loại hình, những chiếc rìu bôn đá này được chia làm hai loại hình cơ bản. Đó là loại hình rìu không vai, có dạng hình thang hay gần hình chữ nhật và loại hình rìu có vai. Loại hình rìu không vai có số lượng ít, hai cạnh bên thuôn dần về đốc, lưỡi xòe rộng, mặt cắt ngang thân hình bầu dục, hai cạnh thẳng hay hình thấu kính. Rìu có vai có số lượng lớn, chủ yếu là rìu vai xuôi, kích thước trung bình, lưỡi mài cân đối, vát đều cả hai mặt. Mặt cắt ngang thân hình bầu dục, khum ở giữa và mỏng dần về hai mép [105, tr. 9-10].

Bôn phổ biến loại vai xuôi, một mặt thân phẳng, mặt kia cong vòng, mặt cắt ngang thân nửa hình bầu dục. Góc lưỡi mài vát lệch lên phần bụng, rìa lưỡi thường được đẽo lại để tiếp tục sử dụng khi tày mòn [105, tr. 10].

Mặc dù các rìu, bôn đá này được phát hiện một cách lẻ tẻ, không gắn với địa tầng nhất định, nhưng chúng ta có thể khẳng định rằng, đây là những công cụ của người tiền sử có niên đại ít nhất cách ngày nay khoảng 3.500-5.000 năm. Trong

*tình hình tư liệu hiện nay, những hiện vật này được xem là có niên đại sớm nhất được phát hiện ở Thừa Thiên Huế**.

Nếu như những dấu vết văn hóa thời tiền sử ở Thừa Thiên Huế phát hiện chưa nhiều, chưa quy mô, thì những hoạt động khảo cổ học thời sơ sử ở vùng đất này đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Ở Thừa Thiên Huế, chúng ta đã phát hiện các di tích văn hóa Sa Huỳnh ở Ràng/Ràn, Cồn Dài (xã Hương Chũ, huyện Hương Trà), Cửa Thiềng (thôn Phú Ốc, thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà) và dấu vết những mảnh gốm mộ chum Sa Huỳnh ở Cồn Mồ, làng La Ý, Phú Thượng, Phú Vang, góp phần xác lập nền “văn hóa Sa Huỳnh ở Thừa Thiên Huế”. Căn cứ vào kết quả thám sát và khai quật ở Cồn Ràn và Cồn Dài, chúng ta thấy rằng, đây là những di tích mộ chum điển hình của văn hóa Sa Huỳnh (*Bản ảnh 3, 4&5*).

Qua táng thức, loại hình chum vò, các di vật chôn theo, đặc biệt là niên đại C¹⁴ của địa điểm Cồn Ràn, các nhà Khảo cổ học khẳng định, cách ngày nay khoảng từ 2.000-2.500 năm, “*Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn của văn hóa Sa Huỳnh - một nền văn hóa phát triển rực rỡ trong thời đại kim khí phân bố ở các tỉnh ven biển miền Trung Việt Nam*” [85]. Người Sa Huỳnh ở Thừa Thiên Huế có trình độ phát triển cao, xã hội đã có sự phân hóa giàu nghèo (số lượng và chất lượng đồ tùy táng trong các mộ chum khác nhau), đó là những tiền đề quan trọng để dẫn đến sự hình thành nhà nước [47].

Bên cạnh dấu vết văn hóa Sa Huỳnh, ở Thừa Thiên Huế, chúng ta cũng đã phát hiện di vật đặc trưng của nền văn hóa Đông Sơn. Đó là trống đồng [83, tr. 63] (*Bản ảnh 6*) và thạp đồng Phong Mỹ (bản Khe Trăn, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền) [87, tr.268]. Sự có mặt của chiếc trống đồng và thạp đồng này, cùng với cán dao găm bằng đồng có trang trí hình người phát hiện được trong di tích Cồn Ràn, đã chứng minh *địa bàn Thừa Thiên Huế là nơi diễn ra mối quan hệ giao lưu giữa hai nền văn hóa Sa Huỳnh và Đông Sơn*.

Khảo cổ học tiền – sơ sử (thời tiền Lâm Ấp) ở Thừa Thiên Huế đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng chưa nhiều, còn nhiều khoảng trống về mặt thời gian, đó là giai đoạn đá cũ, sơ kỳ đá mới và giai đoạn tiền Sa Huỳnh. Ở đây, chúng tôi chưa xét đến mối quan hệ giữa các riu, bôn đá (có người cho là thuộc văn hóa

* Cách đây vài năm, người ta cho rằng đã tìm thấy những hiện vật cuối gia công thuộc thời đại đá cũ ở sân chùa Báo Quốc – chân núi Kim Phụng - Cẩm Khê và đặc biệt ở vùng đồi làng Ngọc Hồ, xã Hương Hồ, Hương Trà. Tuy nhiên, cho đến nay, việc khẳng định đây có phải là những công cụ thời đại đá cũ hay không vẫn còn đang thảo luận trong giới nghiên cứu.

Bàu Tró) đã phát hiện được với các di tích văn hóa Sa Huỳnh ở Cồn Ràn, Cồn Dài và Cửa Thiêng hay dấu vết cư trú của người Sa Huỳnh ở Thừa Thiên Huế - những vấn đề mà xem ra còn lâu chúng ta mới giải quyết được. Xét về điều kiện tự nhiên, vùng đất Thừa Thiên Huế không có gì khác biệt so với Quảng Bình và Quảng Trị, nhưng ở hai tỉnh này, chúng ta đã tìm thấy những vết tích rõ ràng thuộc thời đại đá cũ, sơ kỳ đá mới và những di tích tiền Sa Huỳnh [91]. Thừa Thiên Huế không thể không có những di tích đó. Tiềm năng Khảo cổ học tiền - sơ sử ở Thừa Thiên Huế còn rất lớn, vấn đề là sự đầu tư của chúng ta về vấn đề này như thế nào?

2.1.2. Thừa Thiên Huế thời kỳ Lâm Ấp – Champa

Sau văn hóa Sa Huỳnh, ở miền Trung Việt Nam, nền văn hóa Champa được hình thành và phát triển. Vấn đề đặt ra cho các nhà khoa học hiện nay là văn hóa Champa có phải được hình thành từ văn hóa Sa Huỳnh hay không? Điều này đã được các nhà khoa học bàn luận từ lâu và với tình hình tư liệu hiện nay, đã có nhiều ý kiến tán đồng với quan điểm cho rằng, văn hóa Champa bắt nguồn từ văn hóa Sa Huỳnh [57]. Tuy nhiên, vấn đề này cũng cần phải tiếp tục đầu tư nghiên cứu, nhất là tư liệu về địa tầng, về di chỉ cư trú.

Đối với vùng đất Thừa Thiên Huế, cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy di tích nào thể hiện sự chuyển tiếp từ Sa Huỳnh lên Champa. Những tư liệu ở Cồn Ràn cũng không cho ta một thông tin nào về điều này.

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu thống nhất cho văn hóa Sa Huỳnh chia thành hai loại hình cơ bản, đó là Sa Huỳnh Bắc tương ứng với các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Sa Huỳnh Nam tương ứng với Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Điều này không chỉ phù hợp với tư liệu Khảo cổ học mà còn khiến cho người ta liên tưởng đến sự trùng hợp với truyền thuyết của người Chăm về hai bộ lạc Cau (Kramuk Vansha) cư trú trên vùng Phú Yên đến Bình Thuận và bộ lạc Dừa (Narikel Vansha) cư trú từ Quảng Bình đến Bình Định.

Nếu như những tư liệu Khảo cổ học giai đoạn Lâm Ấp ở Thừa Thiên Huế khá thiếu thốn thì tư liệu thông sử về giai đoạn này cũng không mấy khả quan. Lâu nay, khi nghiên cứu giai đoạn này, chúng ta chủ yếu dựa vào các nguồn sử liệu của Trung Hoa như Thủy Kinh Chú, Tiền Hán Thư, Hậu Hán Thư, Lương Thư, Tùy Thư... mà bản thân các nguồn tư liệu này rất lộn xộn, “tiền hậu bất nhất”, thông tin rời rạc và mơ hồ.

Theo các nguồn sử liệu này, năm 111 TCN, sau khi đánh bại Triệu Đà, nhà Hán cai trị nước ta. Ngoài hai quận Cửu Chân và Giao Chỉ đã có trước đó, nhà Hán

lấy thêm đất ở phía Nam quận Cửu Chân lập thêm quận Nhật Nam gồm 5 huyện: Tây Quyển, Chu Ngô, Tỷ Cảnh (hay Tỷ Ảnh), Lô Dung và Tượng Lâm. Cho đến nay, việc xác định cương giới của quận Nhật Nam nói chung và các huyện trong quận nói riêng vẫn chưa thống nhất trong giới nghiên cứu¹². Tuy nhiên, một vấn đề mà chúng ta có thể khẳng định là vùng đất Thừa Thiên Huế thời kỳ này thuộc phạm vi lãnh thổ của quận Nhật Nam nhà Hán.

Trong những năm 192-193, lợi dụng sự suy yếu của nhà Hán, nhân dân Tượng Lâm dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đã nổi dậy đấu tranh giành chính quyền và lập ra nước Lâm Ấp¹³.

Về địa bàn của cuộc khởi nghĩa Khu Liên, tức là vị trí của nước Lâm Ấp cũng có nhiều ý kiến khác nhau, tựu chung, có hai luận điểm cần được quan tâm, đó là: (1) cuộc khởi nghĩa đã xảy ra trong miền đất nằm giữa đèo Ngang và đèo Hải Vân, tại một địa điểm quanh vùng Huế ngày nay, rồi về sau, trong khoảng từ thế kỷ thứ 4, vương quốc này lớn mạnh và thôn tính dần các tiểu quốc đã chịu Ấn Độ hoá ở phía Nam đèo Hải Vân và nó được đổi tên thành Champa vào khoảng thế kỷ thứ VII¹⁴; (2) địa bàn chính của cuộc khởi nghĩa là tại huyện Tượng Lâm nằm trong vùng Trà Kiệu, tỉnh Quảng Nam¹⁵. Sau đó, lợi dụng sự suy yếu của nhà Hán, các

¹² Về vị trí của quận Nhật Nam, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Tiền biên* thì đặt quận Nhật Nam ở hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Sách *Đại Nam nhất thống chí* thì cho Nhật Nam là từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh. Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* thì cho rằng đất Nhật Nam gồm cả miền Lục Mãn thuộc tỉnh Vân Nam miền châu Ninh Biên, tỉnh Hưng Hóa, miền các phủ Trấn Biên, Trấn Định, Trấn Ninh, Trấn Tĩnh – tỉnh Nghệ An cho đến những miền Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi đều là đất của quận ấy. Nhà Hán học người Pháp Pelliot cho rằng biên giới phía Nam của quận Nhật Nam là ở miền Đà Nẵng, L.Aurousseau bác bỏ ý kiến của Pelliot mà theo *Đại Nam nhất thống chí* cho quận Nhật Nam là từ Hoành Sơn đến Đại Lãnh (dẫn theo [3, tr. 1261-1262]). Gần đây GS. Đào Duy Anh đã cho rằng, quận Nhật Nam có phạm vi từ Quảng Bình đến Đại Lãnh. Trong công trình của mình, học giả Đào Duy Anh cũng đã phân chia phạm vi cụ thể của các huyện trong quận Nhật Nam như sau: Tây Quyển ở miền Bắc tỉnh Quảng Bình, trong vùng lưu vực sông Gianh; Tỷ Ảnh ở miền Nam Quảng Bình, trong vùng lưu vực sông Nhật Lệ cho đến sông Bến Hải; Chu Ngô ở miền Quảng Trị, trong vùng lưu vực sông Thạch Hãn; Lô Dung ở miền Thừa Thiên Huế, trong vùng lưu vực sông Hương và sông Bồ; còn Tượng Lâm thì tương đương với phạm vi nước Lâm Ấp buổi đầu, nằm trong vùng từ Hải Vân đến Đại Lãnh [3, tr. 1267].

¹³ Cho đến nay, vấn đề nhân vật Khu Liên/Khu Lân cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Nhiều nhà nghiên cứu nghĩ rằng, Khu Liên/Khu Lân không phải là tên người mà chỉ là tên gọi một bộ tộc hoặc danh xưng của một tộc hiệu như là tộc trưởng hay thủ lĩnh địa phương; cũng có ý kiến cho rằng, Khu Liên/Khu Lân có thể là một biến âm của từ Kurung hay Bồ Khung, trong tự như từ Kun, Khun đối với danh hiệu Hùng vương, v.v. , Theo Trần Kỳ Phương thì Khu Liên hay Khu Lân là một từ trong ngôn ngữ cổ ở Đông Nam Á lục địa thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Á/ Môn-Khmer dùng để chỉ người đứng đầu các bộ tộc [69, tr. 2].

¹⁴ Giả thuyết này được đề xuất bởi A. Stein từ năm 1942, căn cứ trên những luận điểm về lịch sử, ngôn ngữ và nhân học; hiện nay, nó vẫn được tích cực ủng hộ bởi các nhà nghiên cứu như Lafont, Po Dharma, Nguyễn Xuân Hoa v.v.

¹⁵ Giả thuyết này được đề xuất từ những thập niên đầu của thế kỷ thứ 20 bởi các nhà nghiên cứu thuộc Trường Viễn đông Bác cổ/EFEO tại Hà Nội như Aurousseau, Claeys, Coedes, v.v., về sau, nó được bổ sung thêm bởi những luận cứ của Đào Duy Anh dựa trên những chứng cứ về địa-lịch sử [3]. Ý kiến này gần đây được nhiều người chấp nhận. Chúng tôi cũng đồng ý với quan điểm này.

vua Lâm Ấp đã tiến đánh các vùng phía Bắc Hải Vân và lấy huyện Thọ Lãnh làm biên giới, nước Lâm Ấp từ huyện Tượng Lâm mở rộng ra đến khu vực trên sông Gianh [Dẫn theo 105, tr. 32]. Theo luận điểm này, thì ngay từ đầu Thừa Thiên Huế không nằm trong phạm vi lãnh thổ của Lâm Ấp, mà nó chỉ được sáp nhập sau này, ít nhất là vào năm 248.

Như vậy, Thừa Thiên Huế thời kỳ đầu có thuộc Lâm Ấp không hay nằm ngoài phạm vi lãnh thổ đó thì một vấn đề không thể phủ nhận, “*vùng đất này là một điểm nóng trong diễn trình của cuộc nổi dậy do những người dân bản địa khởi xướng chống trả sự đô hộ của nhà Đông Hán và vận động hình thành nước Lâm Ấp*” [105, tr. 31]. Và cũng chính từ đó (năm 248) cho đến khi hoàn toàn sáp nhập vào lãnh thổ Champa vào năm 1306, vùng đất giữa đèo Ngang và đèo Hải Vân, trong đó có *Thừa Thiên Huế trở thành vùng cực Bắc của vương quốc Champa*.

Mặt khác, trong những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã thừa nhận, Champa không phải là một vương quốc thống nhất theo mô hình trung ương tập quyền mà trong vương quốc Champa có nhiều tiểu vương quốc được liên kết lại với nhau, mỗi tiểu vương quốc được gọi là Mandala. Mỗi Mandala được thiết lập trên địa bàn miền Trung dựa vào năm yếu tố phong thủy:

- (1) Núi thiêng (tượng trưng thần Shiva);
- (2) Sông thiêng (tượng trưng nữ thần Ganga, vợ thần Shiva);
- (3) Cửa biển thiêng (cảng - thị, nơi trao đổi hàng hoá, mậu dịch hải thương, là trung tâm kinh tế);
- (4) Thành phố thiêng/Hoàng thành (nơi cư ngụ của vua và hoàng tộc hoặc lãnh chúa, là trung tâm vương quyền);
- (5) Đất thiêng/Thánh đô (nơi thờ tự thần linh và tổ tiên, là trung tâm tín ngưỡng).

Căn cứ vào 5 yếu tố đó, các nhà nghiên cứu đã cho rằng, vương quốc Champa có ít nhất năm tiểu vương quốc từng được nhắc đến trong văn bia Champa, đó là:

1. Châu Ulik/Ô Lý/hoặc Indrapura?: Gồm khu vực các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, nằm giữa đèo Ngang và đèo Hải Vân ngày nay; dựa theo các dòng sông chính là sông Nhật Lệ, sông Thạch Hãn, sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Hương, và đặc biệt hệ thống đả phá Tam Giang, để thiết lập các cảng - thị.

2. Châu Amaravati: Gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi nằm giữa đèo Hải Vân và đèo Bình Đê (ranh giới giữa Bình Định và Quảng Ngãi)?; dựa theo các dòng sông chính là sông Hàn, sông Thu Bồn, sông Tam Kỳ, sông Châu Ô, sông Trà Khúc,... để thiết lập các cảng-thị.

3. Châu Vijaya: Gồm Bình Định, Phú Yên nằm giữa đèo Bình Đê? và đèo Cù Mông (ranh giới giữa Bình Định và Phú Yên); dựa theo các dòng sông chính là sông Côn để thiết lập các cảng-thị.

4. Châu Kauthara: Gồm Phú Yên, Khánh Hòa, phía nam đèo Cả đến núi Đồng Bò? gần Cam Ranh; dựa theo dòng sông Ba/Đà Rằng và sông Cái ở Nha Trang để thiết lập các cảng-thị.

5. Châu Panduranga: Gồm Ninh Thuận, Bình Thuận từ núi Đồng Bò (?) đến lưu vực Đồng Nai; dựa theo các dòng sông chính là sông Dinh, sông Lòng Sông/sông Mao, sông Cà Ty để thiết lập các cảng-thị [70].

Như vậy, với cách tiếp cận này thì vùng đất Thừa Thiên Huế thuộc một tiểu quốc riêng, tiểu quốc Ulik/Ô - Lý/.

2.2. Các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế

2.2.1. Kiến trúc đền tháp

2.2.1.1. Tháp Phú Diên

Tháp Phú Diên trước đây có tên là tháp Mỹ Khánh, nằm trên một dải cát ven biển thuộc địa phận thôn Mỹ Khánh, xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế¹⁶, trong phạm vi tọa độ 16°29'45'' vĩ độ Bắc, 107°44'47'' Kinh độ Đông, cách mép nước biển hiện tại từ 100-120m về hướng Đông - Bắc¹⁷ (Bản vẽ 1). Tháp được nhóm công nhân khai thác quặng Titan (điểm số 3, xưởng Phú Diên 2) thuộc Công ty Khoáng sản Thừa Thiên Huế phát hiện vào ngày 18 tháng 4 năm 2001. Đây là một phát hiện quan trọng và thú vị nhất về văn hóa Champa từ trước đến nay.

Kết quả thám sát và khai quật đã xuất lộ tổng thể công trình kiến trúc tháp Phú Diên gồm nhiều hạng mục của một cụm kiến trúc khá hoàn chỉnh, gồm tháp chính (đền thờ/Kalan), nhà chuẩn bị hành lễ (Mandapa)¹⁸, bệ thờ ngoài trời [26], [27] (Bản vẽ 2, Bản ảnh 7).

- Tháp chính (Kalan): Có mặt bằng hình chữ nhật, theo hướng Đông – Tây, cửa quay về hướng Đông, lệch Nam 20°. Kích thước mặt bằng ban đầu của nền tháp dài 8,22m, rộng 7,12m (Bản vẽ 3, Bản ảnh 8). Do được xây dựng trên dải cát ven

¹⁶ Theo chúng tôi được biết, vùng đất này trước đây thuộc làng Phương Diên nhưng sau này không biết vì lý do gì mà nó được giao cho làng Mỹ Khánh quản lý. Vì vậy, khi tháp này được đặt tên là Mỹ Khánh thì dân làng Phương Diên không chịu và họ đã kiện lên các cấp chính quyền, đòi phải đặt tên tháp là Phương Diên. Để tạo ra một sự trung dung, các cấp chính quyền và các nhà chuyên môn đã đổi tên tháp là Phú Diên (lấy tên xã) như hiện nay.

¹⁷ Hiện nay, khu vực này biển xâm thực bờ với tốc độ trung bình 50~200m/năm. Vì vậy, có khả năng tháp Phú Diên ngày xưa được xây dựng khá xa mép nước biển.

¹⁸ Có ý kiến cho đây là tháp lửa (Kosagrha).

biển, có kết cấu địa chất yếu, nên khi xây dựng tháp, người ta đã chú ý đến việc xây dựng kết cấu móng vững chắc bằng cách kê sỏi cuội kích thước lớn, sau đó xây gạch liền với móng tạo sự vững chắc. Xung quanh khu vực xây tháp được kê cọc gỗ khá vững chắc.

Toàn bộ tháp được xây bằng gạch, kỹ thuật mài chập. Gạch xây tháp có kích thước đa dạng, thường gặp là các loại gạch có kích thước: 0,31m x 0,17m x 0,07m; 0,30m x 0,16m x 0,05m; 0,30m x 0,20m x 0,06m; 0,29m x 0,15m x 0,05m; 0,28m x 0,17m x 0,06m (dài x rộng x dày). Gạch có kích thước lớn thường được xây ở dưới, càng lên cao gạch có kích thước nhỏ hơn để giảm trọng lượng. Do kích thước khác nhau nên khi xây dựng một số viên gạch lớp trên phải cắt góc cho phù hợp với lớp gạch phía dưới, điều này dẫn đến một số viên gạch khi xây dựng bị trùng mạch ghép.

Tháp Phú Diên có kích thước không lớn, chiều cao tháp bên ngoài hiện còn đo được nơi cao nhất 2,87m, trong đó, tường ngoài phía Đông cao 2,67m – 2,87m; tường ngoài phía Tây cao 2,74m - 2,80m; tường ngoài phía Bắc cao 2,87m; tường ngoài phía Nam cao 2,75m – 2,80m. Các mặt tường tháp bên ngoài đều bị lún. Về kết cấu, toàn bộ tháp được chia làm 3 phần rõ rệt: đế, thân và diềm mái (*Bản vẽ 5*). Phần mái tháp Phú Diên đã bị mất.

Phần đế rộng trung bình 6m, cao 0,46m, được xây liền khối với móng tháp tạo nên sự vững chắc. Chân đế tháp cao 0,7m, thu lại so với đế tháp, riêng phần chân trụ cửa giả 3 mặt được xây nhô ra khỏi phần chân, ăn trực tiếp vào nền đế tháp. Chân đế tháp lên cao, thu nhỏ dần với nhiều lớp diềm trang trí viền quanh nhô ra, trang trí chân đế tháp có hàng trụ áp vây quanh, mỗi mặt chân đế tháp trang trí 4 trụ áp đối xứng nhau. Trụ áp thể hiện hình lá đề biến thể với các nấc vuông vức, phần trên phình to, mặt tạc hình lá 3 chẽ chìm, đỡ phía dưới là cột chống với chân loe ra vững chãi. Các trụ áp trang trí những ô chữ nhật nằm ngang. Các lớp gạch được xây xếp gờ thò ra thụt vào cân đối tạo nên những khung hoàn chỉnh.

Thân tháp cao trung bình 1,36m, là phần quan trọng của tháp, kết cấu của thân tháp gồm hệ thống cửa giả, cửa ra vào (cửa chính), các hàng cột (trụ tường).

Hệ thống cửa giả được trở ở các phía Bắc, Nam và Tây, chiều rộng chân đế cửa giả dao động từ 1,75m – 2,0m, chiều cao 2,63m - 2,74m. Cửa giả được thể hiện ở chính giữa tường tháp, chia thân tường tháp làm hai phần cân đối. Từ lớp nền cửa

giả được xây nên vươn ra khỏi thân tháp. Toàn bộ phần cửa giả gồm 3 phần: chân, thân và vòm cửa (*Bản vẽ 7, Bản ảnh 12&13*).

Chân cửa cao 0,55m, nhô khỏi tường thân tháp 0,90m, khoảng cách giữa hai chân là 1,84m. Phía dưới là bệ gạch nền gồm 2 lớp cao 0,15m, xây liền khít cắt góc làm nền đỡ chân cột cửa tháp. Đây cũng là phần đỡ chân diềm áp trang trí. Hai bên là chân trụ cột cửa đối xứng. Chân trụ chia làm 2 phần, phần dưới khắc tạc hình cánh hoa xoải xuôi 2 lớp, phần trên ngăn cách là khe hẹp sâu, trên là 2 lớp cánh hoa nhọn hướng lên. Hai phần này thể hiện đối xứng nhau như bông hoa 2 phần, cánh hoa đối xứng nhau làm nền đỡ cho thân cột. Giáp chân cột là một lớp diềm nhô ra, ngăn cách với lớp cánh hoa bằng một khe hẹp, phần diềm này cắt góc vuông đỡ phần cột phía trên.

Nổi 2 chân cột cửa tháp là hệ thống diềm với lớp dưới cùng xoải xuôi uốn vát mềm mại, phía trên hơi thóp vào. Đối xứng với lớp diềm dưới sát chân qua lớp diềm giữa là lớp diềm trên hướng lên với cạnh vê tròn. Những lớp diềm này hòa nhập với họa tiết trang trí cánh hoa chân cột tạo nên băng trang trí hoàn chỉnh dưới chân vòm cửa giả hoàn chỉnh khá hài hòa đẹp mắt, tạo nên cảm giác vững chãi mà thanh thoát cho phần chân cửa tháp.

Mặt chính giữa chân cửa tháp là hình lá đề cắt góc trang trí (hình áp trang trí). Hình áp trang trí này cao 0,4m kéo dài suốt phần chân cửa tháp, thể hiện khối nổi nhô hẳn khỏi chân cửa tháp. Hình áp trang trí hình lá đề được thể hiện 2 phần, chính giữa là đường gân trụ nổi khối nhô ra hình chữ nhật đứng cao 0,20m, rộng 0,15m. Phía trên thân trụ là hình lá đề cắt góc thể hiện hơi thụt vào, đáy lá đề rộng 0,31m, phần trên thu nhỏ dần nhô lên cao 0,20m, với chóp bằng đỡ phần chính giữa thân cột cửa. Mặt chính giữa hình lá đề khắc tạc cánh hoa hình lá nho đứng 3 chẽ, cánh lá vê tròn, cuống lá loe về chân. Kỹ thuật khắc chìm sâu vào mặt gạch.

Hai bên cửa giả là hệ thống 2 cột đối xứng, được thể hiện và trang trí giống nhau tạo sự cân đối 2 bên. Phía trên đầu cột đỡ vòm cửa tạo nên khoang vòm cửa. Cột cửa cao 0,77m nhô khỏi thân tường tháp 0,7m, thể hiện cột kép cách nhau một khe hẹp, chính giữa chạy dọc theo thân cột. Bốn góc cột hơi nhô ra chênh nhau các lớp 0,06m, tạo nên gân tường đỡ phần diềm mái vòm cửa. Phần diềm đầu cột thể hiện loe dần đều với 3 lớp diềm mỏng cách nhau những khe hẹp chạy viền quanh nhô dần ra đỡ phần mái cửa. Tiếp giáp phần vòm cửa là lớp diềm loe hướng lên đỡ

phần vòm mái cửa. Toàn bộ phần diềm đầu cột cao 0,52m, tạo ra sự cân xứng với phần chân cột. Vòm cửa giả uốn cong hình cung tù, chia làm hai phần, dưới là nền đế vòm cửa, nền vuông vức dày 0,13m gồm hai lớp gạch liên tiếp tạo nên, hai nền đỡ cửa vòm cung cách nhau một khe hẹp kích thước mặt chính của nền dài 0,88m. Đế đỡ vòm cung dài 2,1m.

Toàn bộ vòm cung cửa giả cao 0,82m, được uốn cong hình mũi thuyền. Hai đầu bên ngoài vòm tròn uốn cong hơi vểnh lên, hai đầu trong vòm tròn vươn ra gần giáp nhau, cách một khe hẹp, tạo nên một ô lõm vào thân cửa giả hình vòm cung tù. Trong lòng đế trơn phẳng, không có trang trí. Khoảng cách giữa hai chân cột để lại ô trống lõm sâu vào, dưới chân rộng 0,53m, phía trên do đầu cột loe ra nên ô trống thu nhỏ dần tạo nên khoảng trống hình tháp nhọn, chính giữa ô trống này thể hiện hình người đứng trên bệ gạch chạm hoa văn cánh sen hướng lên. Hình người thể hiện trong ô vòm cửa giả hình khối nhô hẳn ra, chiếm vị trí trung tâm cửa. Hình người được thể hiện có tính ước lệ đứng trên bệ gạch hai lớp. Bệ gạch lớp dưới kích thước dài 0,3m, rộng 0,26m, mặt đứng khắc tạc hình cánh hoa sen hướng lên. Cánh hoa uốn mềm mại chia hai bên cân xứng. Bệ gạch lớp trên hình khối vuông cạnh dài 0,25m, rộng 0,26m, cạnh đứng để trơn không trang trí. Hình người đứng phía trên thể hiện ước lệ, cao 1,0m có thể nhận rõ hình hài chân đứng thẳng, rộng 0,19m, phần thân hình thoi đứng, ngang vai rộng 0,27m, rộng thân 0,28m, phía trên là hình cổ rộng 0,17m. Đây có thể là hình ảnh một vị thần đứng trong ô cửa giả đang được khắc tạc dang dở. Hai đầu đốc cửa giả có cấu trúc hoà nhập với mặt chính và trang trí các đường diềm hoà nhập nhau tạo nên băng trang trí hoàn chỉnh vây quanh cửa giả. Các lớp gạch đường diềm tạo đường viền quanh. Chính giữa chân hai đầu đốc trang trí hai hình áp lá đề cắt góc đối xứng nhau qua thân, trên mặt hình áp tạc hình lá nho ba chẽ tương tự như hình áp trang trí chân cửa giả mặt trước. Thân cửa giả hai đầu đốc thể hiện cột thân lẩn 3 lớp, độ nhô ít, cách cột góc một khe hẹp chạy dọc suốt thân.

Hai bên cửa giả là hệ thống thân tường tháp (*Bản vẽ 6*). Thân tường tháp có cấu trúc 4 phần cân đối nhịp nhàng nhưng có độ chênh so với cấu trúc vòm cửa giả. Phần cửa giả hơi thấp xuống, nhô khỏi thân tháp tạo nên tôn tháp thêm cao, thanh thoát hơn và chia đều thân tháp thành hai phần tương đối cân xứng. Chân tường tháp cao 0,70m, chênh với phần chân thân cửa giả 0,15m, chia làm 4 phần, lớp dưới cùng cao 0,13m gồm hai lớp gạch xây thẳng đứng, được cắt góc tạo dáng theo cấu

trúc thân tháp, lớp trên cao 0,22m gồm 3 lớp gạch được thể hiện cắt vát xoắn xuôi xuống phần dưới như cánh hoa, ngăn cách với phía trên là khe hẹp ăn sâu vào chân tháp phân biệt với phần trên. Dưới phần trên là một lớp gạch dài 0,07m nhô ra tạo nên một đường diềm trang trí, lớp trên cùng dày 0,13m tạc vát như cánh hoa hướng lên. Trên cùng là đường diềm nhô khỏi thân tháp từ 0,08m - 0,13m như một tầng nền đỡ thân tháp vươn lên. Phần chân nổi hẳn trên đường diềm là hai hình áp trang trí nổi. Hình áp thể hiện hình lá đề cắt góc. Hai hình áp này nằm cân đối nhau qua thân cửa giả, dưới khe của hệ thống cột kép góc trên thân tháp. Hình lá đề có kích thước cao 0,58m, đáy rộng 0,42m thu nhỏ dần lên trên. Dưới chân lá đề là cuốn hình chữ nhật đứng cao 0,28m, rộng 0,25m. Trên mặt lá đề để trơn không trang trí.

Giới hạn hai góc thân tháp là hai cột góc thân thể hiện kép với 3 lớp nhô dần khỏi thân tường, được gọi là trụ thân tường. Hai trụ tường cách nhau một khe hẹp 0,11m chạy dọc suốt thân. Cột góc tháp được khắc tạc thể hiện ăn suốt xuống tầng đế chân tháp phía dưới và ăn suốt lên phần trên qua lớp diềm mái lên tận nền mái tháp. Hai đầu cột thể hiện loe đều đối xứng qua thân tháp. Trên thân tường tháp phần giáp cửa giả hướng đông có ô chữ nhật ăn sâu vào thân tường, kích thước 1,1m x 0,69m, mặt đứng để trơn không trang trí.

Kết thúc phần thân tháp là một đường diềm dày 0,06m nhô ra vừa có chức năng trang trí, vừa có tác dụng phân biệt phần thân và diềm mái tháp.

Ở mặt tường phía Đông, kết cấu thân tháp có sự khác biệt. Đây là phần tường được mở cửa chính đi vào lòng tháp. Phần vòm cửa tháp chia tường phía Đông thành hai phần cân xứng. Cửa dẫn vào lòng tháp kéo dài về phía Đông tạo nên vòm cửa dẫn khá dài, được xây liên kết với thân tháp thành một tổng thể kiến trúc hoàn chỉnh.

Trước hết nói về cửa tháp, cửa chính mở về hướng Đông, lệch Nam 20^0 (*Bản ảnh 11*). Vòm cửa được xây cuốn, một phần nửa phía Bắc còn tương đối nguyên vẹn, phần còn lại phía Nam bị sụp lở, mặt trước cửa bị tróc lở không nhận ra trước đây có trang trí hay không, diềm trang trí cột cửa bị sứt không nguyên vẹn chỉ còn phần dưới là tương đối nguyên vẹn. Kích thước vòm cửa dẫn vươn ra khỏi thân tháp dài 1,8m. Nếu đo vách tường trong lòng tháp thì độ dài vòm cửa dài 2,38m (kể cả phần tường tháp). Chiều cao vòm cửa 2,75m (kể từ nền lên đến đỉnh chóp vòm cửa). Chiều rộng khoảng cách chân giữa hai cột cửa dài 2,32m. Tường hai bên vòm cửa xây thẳng đứng tạo nên đường dẫn vào lòng tháp phẳng, rộng 0,86m. Do tháp bị

lún nghiêng nên nền lòng cửa bị lún ván nghiêng về phía Bắc. Trước cửa là hai cột cửa xây đối xứng. Cột cửa được xây lồi hẳn ra và trang trí hai mặt trụ. Trước cửa có bậc tam cấp dẫn vào nền lòng cửa. Tam cấp bậc dưới cùng rộng 0,25m được lát gạch phẳng có chung nền với mặt bằng lát bên ngoài tháp. Bậc giữa giật cấp cao lên 0,17m, mặt bậc rộng 0,25m. Bậc trên cùng giật cấp cao lên 0,19m, mặt bằng gắn với mặt nền lát dẫn vào lòng tháp.

Trụ cửa hai bên được thể hiện giống nhau, đối xứng nhau. Do bị lún nên trụ cửa phía Bắc hơi thấp hơn trụ cửa phía Nam. Trụ cửa có cấu trúc 3 phần. Hai phần mặt chính và hai đầu dốc còn khá nguyên vẹn với những trang trí ban đầu. Chân đế trụ cao 0,54m được xây giật cấp nhiều lớp thu nhỏ dần lên. Lớp dưới cao 0,14m được xây hai hàng gạch thẳng đứng làm nền trụ. Lớp trên cao 0,21m tạc vát trên nhỏ dưới to hình cánh hoa hướng lên đăng đối với phần dưới làm nền đỡ thân trụ. Trước mặt và hai đầu dốc chân trụ trang trí hai hình áp lá đề cắt góc nổi. Lá đề cao 0,40m, đáy lá đề rộng nhất 0,33m, nổi lên là cuống lá đề hình chữ nhật đứng dài 0,25m, rộng 0,21m. Trên mặt lá đề khắc hình lá nho 3 chẽ, đầu cánh vẽ tròn khắc chìm, cuống hơi loe ra, giống như trang trí hình áp chân cửa giả. Thân trụ cửa cao 0,78m, mặt chính phía Đông rộng 0,47m, hai đầu dốc mặt rộng 0,40m. Cả hai mặt đều thể hiện trụ cột kép. Cột nhô dần ra 3 lớp, hai cột cách nhau một khe hẹp chạy dài suốt thân. Đầu cột loe dần ra đỡ vòm cửa.

Hai mặt hông của vòm cửa dẫn được thể hiện tương tự nhau. Phần chân sườn cửa cao 0,54m với nhiều lớp diềm chạy dài, giữa các lớp diềm, là khe hẹp ăn sâu vào tường. Lớp dưới dày 0,14m, gồm hai lớp gạch xây thẳng đứng; lớp trên dày 0,16m được cắt vát xuôi xuống như cánh hoa; giữa là đường diềm nhô ra, trên là diềm gạch dày 0,10m khắc tạc hướng lên đăng đối với phần vát dưới xuôi xuống. Thân tường hông vòm cửa được xây thẳng đứng, phẳng, cao 0,78m, rộng 0,95m. Trên ô chữ nhật của hông tường có khắc ô chữ nhật nằm ngang chìm sâu vào tường. Kích thước ô chữ nhật: 0,71m x 0,52m. Trên thân tường là phần diềm mái vòm cửa dẫn nhô ra. Phần diềm vòm mái cao 0,42m với nhiều lớp diềm ngăn cách nhau. Diềm dưới cùng dày 0,05m nhô khỏi tường 0,04m; diềm giữa dày 0,09m được cắt vát hướng lên mái vòm; diềm trên cùng giáp mái vòm cao 0,20m được cắt vát hướng lên làm nền cho phần trên vòm cửa. Vòm cửa dẫn được xây liên kết liền khối với thân tháp tạo nên tổng thể kiến trúc hoàn chỉnh vững chắc.

Lòng tháp Phú Diên hình chữ nhật, dài 3,8m, rộng 3,3m, được xây thẳng đứng, để trơn phẳng, không thấy hiện tượng để hốc như các tháp thường thấy. Do bị sụt lún nên độ cao còn lại của tường lòng tháp các mặt không đều nhau.

- Tường phía Bắc còn lại cao từ 2,93m đến 3m, gồm 44 hàng gạch; tường lòng tháp phía Tây cao 2,86m đến 2,93m gồm 43 hàng gạch; tường phía Nam cao 2,40m-2,86m, gồm 44 hàng gạch; tường phía Đông cao 2,4m - 3,0m, gồm 44 hàng gạch. Độ dày trung bình của tường 1,0m. Gạch xây có kích thước khác nhau, to, dày, màu vàng nhạt, độ cứng cao. Phần tường giáp diềm mái tháp, gạch có kích thước nhỏ, mỏng, màu đỏ sậm, cứng. Gạch được xây bằng kỹ thuật mài chập, do kích thước gạch khác nhau nên trong lòng tháp cũng thấy hiện tượng trùng mạch. Mặt tường phía Tây, Nam và Đông có hiện tượng nứt dọc.

Riêng tường tháp phía Đông là hướng cửa đi vào lòng tháp nên phần tường bị chia thành 2 phần cân xứng, cánh cửa trong lòng tháp được vẽ tròn hết phần ngưỡng cửa, có khả năng ngưỡng cửa tháp có bộ phận gá để lắp cửa, phần trên tường được xây thẳng tạo nên lòng tháp phần mái vuông vức các cạnh góc.

Chính giữa lòng tháp là một bệ thờ bằng gạch cao 0,74m, rộng 0,84m x 0,80m (*Bản vẽ 4, Bản ảnh 11*). Bệ thờ chia làm 3 phần: chân bệ hơi choãi ra, cao 0,19m, rộng 0,86m, dài 0,82m. Thân bệ cao 0,49m. Mặt bệ phẳng, cao 0,14m, nhô ra so với thân bệ 0,02m, trên bệ đặt một Yoni bằng đá Silicat xám có kích thước 0,60 x 0,60m, vôi dài 0,12m, quay về hướng Bắc, Yoni bị nứt (*Bản ảnh 17*). Toàn bộ bệ không trang trí hoa văn ngoài các đường diềm chạy quanh bệ. Ngoài ra, ở góc Tây Nam trong lòng tháp còn phát hiện một Yoni tạc trên một viên gạch có kích thước 0,31m x 0,19m x 0,06m. Yoni có kích thước 0,19m x 0,12m, khe dài 0,06m, rộng 0,01m. Yoni này xếp chồng lên hai viên gạch khác có kích thước 0,31m x 0,18m x 0,06m và 0,17m x 0,12m x 0,06m. Đây là chi tiết đặc biệt hiếm thấy ở các tháp Champa khác.

Diềm mái tháp cao 0,69m chia làm 3 phần, dưới là dải diềm nhô ra dày 0,06m, tiếp đến là khe hẹp ăn sâu vào thân tháp, giữa là lớp diềm dày 0,13m cắt vát vẽ tròn hướng lên làm nền cho diềm lớp trên. Diềm lớp trên dày 0,25m gồm 4 hàng gạch xây liền khít tạo nên, lớp này được cắt vát hướng lên như cánh hoa đối xứng với lớp vát xuôi xuống phần chân tháp. Lớp này tạo nền cho đế mái tháp vươn lên. Đế mái tháp cao 0,18m gồm 4 hàng gạch xây thẳng đứng tạo nền đỡ bộ mái tháp.

Các góc được cắt góc nhiều lớp nhô ra đăng đối với phần chân tháp. Do phần trên mái tháp hiện chưa rõ cho nên phần đế mái tháp kết thúc phần hiện biết về tháp.

Cách cửa chính của tháp 12m về phía Đông, có một trụ gạch, hình vuông, cao 1,4m, gồm 19 lớp gạch xây xếp liền khối tạo nên (*Bản ảnh 10*). Gạch được chế tác từ đất sét màu đỏ sẫm, được xử lý kỹ thuật tốt, lọc kỹ, độ nung cao, kích thước lớn và không đồng nhất, thường gặp là các loại gạch: 0,3m x 0,18m x 0,05m; 0,28m x 0,16m x 0,04m; 0,32m x 0,2m x 0,06m (dài x rộng x dày). Cạnh đáy bệ rộng 1,38m với 2 lớp gạch, cao 0,14m, tầng trên thu vào cạnh dài 1,21m, tiếp đến là tầng gạch vát xoắn xuôi uốn mềm thu vào làm nên phần giữa trụ thắt, phần dưới có 3 lớp diềm gạch nhô ra trang trí chạy viền xung quanh. Chính giữa bệ thắt, cao 0,26m với 4 trụ góc vuông tạo nên 4 ô chữ nhật nằm ngang trang trí đỡ phần trên bệ. Phần trên bệ đối xứng với phần dưới cân đối hài hòa với 3 đường diềm trang trí, phần gạch vát hướng lên tạo dáng như tòa sen làm nền đỡ trên mặt trụ là một hình tròn gồm 19 viên gạch cắt cạnh xếp tạo nên, đường kính hình tròn là 0,76m, chính giữa có lỗ tròn ăn sâu xuống, đường kính 0,19m. Theo TS.Lê Đình Phụng, đây có khả năng là lỗ chốt gắn tượng thờ hoặc linh vật đặt trên mặt bệ, như thế trụ gạch vuông này là bệ thờ [65, tr.54]. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu Trần Kỳ Phương thì cho đây là cột chống mái tháp [71, tr.31].

Trong quá trình thực hiện dự án bảo tồn tháp Phú Diên, ngày 25.11.2005, những công nhân thi công đã phát hiện dấu vết nền móng của một công trình kiến trúc cách cửa chính của tháp 3m về phía Bắc. Trên cơ sở những nhận định bước đầu, nhận thấy được tầm quan trọng của công trình kiến trúc này, một cuộc khai quật đã được tiến hành vào đầu năm 2006. Quá trình khai quật đã làm xuất lộ toàn bộ nền móng kiến trúc mới liên quan đến tháp Phú Diên.

Đây là phần móng còn lại của một công trình kiến trúc hình chữ nhật chạy theo hướng Bắc – Nam. Bề mặt móng rộng nhất 0,79m, hẹp nhất 0,41m, dày 0,23m, được xây bằng gạch với kỹ thuật mài chập khối liên kết vững chắc.

Mặt bằng công trình kiến trúc được chia làm hai phần (*Bản vẽ 8, Bản ảnh 9*). Phần phía trước (ô nhỏ), hình chữ nhật, có cạnh dài trung bình 4,31m; rộng trung bình 3,11m, diện tích khoảng 13,4m². Kích thước gạch không đều, phần lớn là gạch có kích thước dài 0,31m, rộng 0,18-0,20m, dày 0,7m, có nhiều viên bị vỡ. Phía dưới lớp gạch là cát vàng, sỏi và đất sét đầm chặt [27, tr.21]. Do được xây dựng trên mặt

bằng có kết cấu địa chất yếu nên toàn bộ nền móng có xu hướng nghiêng hẳn về phía Đông và Đông Nam. Trong ô thứ nhất, cách nền móng phía Đông - Bắc 0,397m còn lại một khối gạch có độ dài 1,5m; chỗ rộng nhất 0,8m; hẹp nhất 0,37m, dày 0,7m (một lớp gạch). Phần phía sau gắn với phần phía trước bởi cạnh chung, hướng Bắc – Nam, mặt bằng hình chữ nhật, có cạnh dài trung bình 7,4m, rộng trung bình 5,03m, diện tích 13,4m².

Trong quá trình khai quật nền móng kiến trúc mới, đã phát hiện một số hiện vật có giá trị, gồm: khối đá cát kết (1,5m x 0,55m x 0,26m); chân đèn bằng đồng; hai viên gạch có nhiều ký tự chữ Hán được khắc chìm sau khi nung; hai lọ gốm nhỏ, thân hình tròn thon, phía trên có nắp đậy [27] (*Bản ảnh 14, 15&16*).

Với vị trí, kết cấu và các hiện vật phát hiện được, có khả năng đây là nền móng của một công trình kiến trúc nhà chuẩn bị hành lễ (Mandapa).

Như vậy, tháp Phú Diên là một quần thể di tích gồm ít nhất 3 công trình kiến trúc có liên quan chặt chẽ với nhau: nhà thờ chính (Kalan), nhà chuẩn bị hành lễ và bộ thờ ngoài trời. Nhà thờ chính của tháp Phú Diên thuộc dạng tháp lùn, mái được lợp bằng vật liệu nhẹ, không gian đèn nửa kín nửa mở, biểu hiện của giai đoạn chuyển tiếp từ phong cách Mỹ Sơn E1 đến phong cách Hòa Lai, có niên đại khoảng thế kỷ VIII SCN. Niên đại này càng được củng cố bằng niên đại C14 của mẫu than phát hiện trong lòng tháp: 750±40 năm SCN.

Với những hiện vật thu được như chân đèn, lọ gốm, độ mòn ở bậc cửa tháp...chúng tỏ tháp đã đưa vào sử dụng. Tuy nhiên, rất có thể thời gian sử dụng không dài, bằng chứng là các hiện vật thu được rất ít và niên đại không xa nhau. Và lại tháp cũng đang trong quá trình hoàn thiện. Cho đến nay, không biết vì lý do gì mà ngôi tháp bị bỏ hoang. Chúng tôi cho rằng, việc ngôi tháp bị nghiêng là do sức nén của cát sau khi tháp đã bị lấp chừ không phải do tháp bị nghiêng trong quá trình sử dụng như có nhà nghiên cứu đã quan niệm [75].

2.2.1.2. Tháp Liễu Cốc

Tháp Liễu Cốc tọa lạc ở thôn Xóm Tháp, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, cách thành phố Huế khoảng 10 km về phía Bắc, cách quốc lộ 1A khoảng 1km về phía Đông. Tháp nằm trên một gò đất cao, cách mép một con hói chảy qua làng khoảng 100m về phía Tây. Tọa độ đo được tại tháp là: 16⁰32'15" vĩ độ Bắc, 107⁰29'35" Kinh độ Đông.

Trong các tác phẩm Ô Châu cận lục của Dương Văn An hay Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn..., chúng ta không thấy một thông tin nào về ngôi tháp này. Sự hiện diện của tháp Liễu Cốc được ghi nhận đầu tiên trong cuốn Bulletin de l'École Française d'Extrême-Oriental, Tomb XXVI, 1926 (trang 571 dòng 38). Trong tập san này, tháp Liễu Cốc được đánh giá là một trong những công trình còn được lưu lại trong tình trạng tốt nhất so với tất cả các ngôi tháp khác ở phía Bắc quần thể Mỹ Sơn (tỉnh Quảng Nam).

Tháp Liễu Cốc hiện nay bị hư hại khá nhiều, tuy vậy, dựa vào những dấu vết còn lại, chúng ta vẫn có thể nhận dạng được hai ngôi tháp bị đổ nát nằm cách nhau khoảng 4m theo hướng Đông - Tây. Tháp phía Tây còn lại phần tường phía sau cao 6,1m; dài 5,9m; dày 1,42m, gạch xây chập khối liên kết vững chắc, cửa giả áp sau bị sụp đổ. Lòng tháp vuông, mỗi cạnh 2,9m, phía trong gạch vụn lấp đầy, hai mặt còn lại tường không cao lắm nhưng đủ để nhận biết ba mặt tường tháp còn lại (*Bản ảnh 18*). Tháp phía Đông bị hư hại nhiều, tường tháp còn lại cao 4,2m, các mặt tường bị sụp đổ, lòng tháp vuông, kích thước mỗi cạnh 2,9m. Gạch xây tháp Liễu Cốc có kích thước không lớn, trung bình 0,25m x 0,15m x 0,05m (dài x rộng x dày), màu đỏ nhạt, nung già, khá cứng, kỹ thuật xây mài chập, liền khít không có vữa. Trang trí tháp hầu như không có, chỉ nhận biết được một phần tại các góc tháp có dấu vết khắc tạc trên gạch tạo nên cột góc tháp (trụ giả). Bên trong tháp cao về phía Tây còn lưu giữ lại một đoạn chi tiết vòm cuốn gạch của đỉnh tháp, vòm cuốn này là đặc trưng kết cấu được sử dụng trong các công trình tôn giáo Champa. Ở tầng ngoài tháp còn lại các khoảng tạo hình lõm, chia mặt tháp thành hệ thống bổ trụ (*Bản ảnh 19*).

Cho đến nay, không có một di vật nào liên quan đến tháp Liễu Cốc được tìm thấy. Vì vậy, việc xác định quy mô và niên đại của tháp gặp nhiều khó khăn. Hiện tại gần tháp Liễu Cốc, người ta xây một ngôi miếu, có tên là “Dương Phi miếu”, dân gian quen gọi là “Miếu bà Cô xóm Tháp” hay “Miếu bà Giàng”, rất linh thiêng (*Bản ảnh 20*).

Tháp Liễu Cốc đã được công nhận là di tích Lịch sử Văn hóa cấp quốc gia (loại hình di tích kiến trúc nghệ thuật) ngày 20 tháng 7 năm 1994, tại Quyết định số 921-QĐ/BT. Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã cho phép Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng Thừa Thiên Huế phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam tiến hành khai quật tháp Liễu Cốc, từ ngày 15/10 đến 15/12/2007 với tổng diện tích 1.500m². Tuy nhiên, cho đến nay, do điều kiện kinh phí nên quyết định này vẫn chưa được

thực thi. Chúng ta hi vọng, cuộc khai quật tháp Liễu Cốc sẽ mang lại những thông tin giá trị về văn hóa, nghệ thuật của ngôi tháp này.

2.2.1.3. Phế tích Vân Trạch Hòa

Phế tích Vân Trạch Hòa⁽¹⁹⁾ nằm trên đỉnh đồi thấp, phẳng ở xóm Cồn Chùa, thôn Vân Trạch Hòa, xã Phong Thu, huyện Phong Điền. Tọa độ 16⁰34'38" vĩ độ Bắc; 107⁰20'05" Kinh độ Đông. Toàn bộ di tích rộng khoảng 1000m², nằm bên bờ Bắc sông Ô Lâu, cách quốc lộ 1A về phía Tây khoảng 2km (*Bản ảnh 23*).

Phế tích Vân Trạch Hòa được biết đến từ những năm đầu thế kỷ XX. Trong tác phẩm "*Inventaire descriptif des monuments Cams de L'Annam*" xuất bản năm 1918, học giả H.Parmentier cho chúng ta biết những thông tin đầu tiên liên quan ngôi tháp này: "*Trong làng Trạch Phố, tổng Phù Trạch, huyện Phong Điền gần Ưu Diêm, ở trong miếu Bơi có một Linga tạc sơ sài cùng loại Linga ở Cự Hoan (Cu Hoan, Quảng Trị - NVQ). Trong chùa Lôi có một lá nhĩ nửa hình tròn bằng loại đá Granit, rộng 1,4m; cao 0,8m có tu sửa xung quanh, cạnh chùa là một nắm đất, vết tích của di tích...*" [58, tr.153]. Sau nhiều lần bị can thiệp, đến năm 1971, một lần nữa phế tích Vân Trạch Hoà bị san ủi trở thành bình địa, nhiều tác phẩm điêu khắc cũng bị đem đi mất. Phế tích Vân Trạch Hòa được khởi động nghiên cứu khi phát hiện được một bệ thờ trong lòng đất năm 1991. Bệ thờ là một tác phẩm điêu khắc trang trí đẹp, nội dung thể hiện đầy đủ hình tượng tám vị thần hộ thể Bát phương thiên/Astadikpalakas [62], [67]. Theo Pier Baptis - quản thủ bảo tàng Guimet (Paris-Pháp) nhận xét "*Đài thờ Vân Trạch Hoà một Pali-Pitha kiểu mới lạ*" [7].

Dựa vào những tư liệu hiện biết, năm 1999, Viện Khảo cổ học phối hợp với Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế (nay là Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng Thừa Thiên Huế) tổ chức khai quật khảo cổ học phế tích Vân Trạch Hòa. Kết quả khai quật cho thấy, ở đây có cả một quần thể kiến trúc tháp bị sụp đổ vùi sâu trong lòng đất. Cuộc khai quật đã làm lộ rõ phần móng của 3 ngôi tháp [111].

Tháp giữa (tháp Trung tâm): phần đế và chân tháp còn khá nguyên vẹn, bình đồ kiến trúc hình vuông, cạnh dài 11m, cửa mở về hướng Đông với vòm cửa vươn ra khỏi chân tháp 2,3m gồm 3 lớp thu nhỏ dần vươn ra ngoài. Đế và chân tháp còn lại cao 1,1m với 16 hàng gạch được xây mài chập liền khít, tạo khối vững chắc, được khắc tạc trang trí đẹp với hàng trụ lá đề áp chân tháp vây quanh xen giữa những khung chữ nhật ngang (*Bản ảnh 21 & 22*). Điều đặc biệt, tháp Vân Trạch Hòa

⁽¹⁹⁾ Địa danh Vân Trạch Hoà là tên ghép của 3 xóm (phường) hợp thành: Vân Trình - Trạch Phố - Hoà Viên.

chỉ có hệ thống cửa giả ở phía Tây, mặt sau tháp đối xứng với cửa ra vào, hai mặt hông giáp hai công trình kiến trúc khác không có hệ thống cửa giả được khắc tạc trang trí thay thế. Lòng tháp Vân Trạch Hòa rộng, được lát gạch phẳng, giữa đặt bệ thờ, dưới bệ thờ có trụ gạch ăn sâu xuống lòng tháp là nơi đặt các vật tâm linh.

Tháp phía Bắc cũng như tháp giữa chỉ còn phần đế và chân tháp với quy mô nhỏ, mặt bằng hình vuông dài 5,2m. Cửa ra vào mở về hướng Đông, hướng Tây là cửa giả, hai phía Bắc Nam không có hệ thống cửa giả, thay vào đó là các họa tiết khắc tạc trang trí trực tiếp lên tháp. Lòng tháp rộng 2,85m x 2,85m, lát 3 lớp gạch phẳng, chính giữa có đặt bệ thờ, tại đây tìm được ngẫu tượng Yoni - Linga khắc tạc đẹp. Lòng tháp chính giữa có trụ gạch ăn sâu xuống, đáy các viên gạch có đặt một số mảnh kim loại mỏng màu vàng.

Tháp phía Nam chỉ mới làm rõ một đoạn chân đế tháp dài 5,1m. Chân tháp còn lại cao 1,3m với hai lớp thu giạt cấp vượn lên, toàn bộ mặt đứng tường được phủ kín hoa văn trang trí trực tiếp lên gạch với các băng trang trí liên hoàn nhau, thể hiện nhiều đề tài khác nhau. Họa tiết trang trí gồm hoa văn móc xoắn rậm, hoa văn hình kỷ hà 4 cạnh khuyết, hoa nở 4 cánh với nhụy tròn... Các họa tiết được thể hiện đan xen nhau, tạo nên tổng thể trang trí hài hòa hợp lý, kỹ thuật thể hiện điêu luyện với đường nét nông sâu, khối gọn nổi dứt khoát tạo nên sự hài hòa mềm mại mang tính thẩm mỹ cao [65, tr. 69-73], [111].

Như vậy, Vân Trạch Hòa là một tổng thể lớn, gồm nhiều tháp và các công trình liên quan.

Cùng với dấu vết công trình kiến trúc còn lại, tại đây nhiều tác phẩm điêu khắc được biết đến như bệ thờ, ngẫu tượng Yoni - Linga, các thành phần kiến trúc đá... đã cung cấp nhiều tư liệu tin cậy góp phần tìm hiểu di tích Vân Trạch Hòa nói riêng, văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế nói chung.

Dựa vào vị trí của khu tháp Vân Trạch Hòa và những hiện vật của ngôi tháp (chóp tháp, đài thờ), xét trong mối quan hệ với thành Khu Túc/Thành Lôi và biển Linh Thái, có nhà nghiên cứu đã có giả thuyết Vân Trạch Hòa như là một bộ phận của thánh địa Phật giáo, để từ biển Linh Thái trông lên thành Khu Túc sẽ thấy cõi Semeru [107, tr.47].

2.2.1.4. Phế tích tháp Ưu Đàm

Phế tích tháp Ưu Đàm tọa lạc tại Chùa Ưu Đàm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền. Tọa độ di tích: 16⁰39'04" vĩ độ Bắc; 107⁰19'04" kinh độ Đông (Bản ảnh 24).

Phế tích tháp Ưu Đàm được L.Cadier đề cập đến đầu tiên trong tác phẩm “Monuments et souvenir Chams du Quang Tri et du Thua Thien”. Theo L.Cadier, “Ở ngôi chùa thờ Phật làng Ưu Đàm, một pho tượng Champa, hai bàn tay chắp nhau, thuộc giống người da đen rất rõ nét, sơn son thếp vàng và một cái khảm hình bán nguyệt, cũng sơn son, có hình của nhiều vị thần, trong đó, có hai vị cưỡi trên lưng một con trâu. Ngoài ra, còn có một vật tượng hình dương vật thần Civa, đường vòng 1m12, chiều cao 0m38, đặt trên một cái bệ đã bị vỡ nhưng ở giữa có một chỗ lồi ra hình bát giác, vượt khỏi vật tượng. Vật tượng này có hình thức chung giống như vật tượng ở Trà Liên nhưng có nhiều đặc điểm khác biệt. Bên cạnh là bàn thờ có chỗ để tẩy rửa ăn trai, mỗi bệ dài 0m96, chôn xuống đất, và chỉ để trôi ra trên mặt đất một cạnh của nó và cái mỏ dùng để tháo nước” [11].

Sau này khi điều tra các di tích Champa ở đây, H.Parmentier cho biết: “Chùa làng Ưu Đàm, tổng Phù Trạch, huyện Phong Điền có lẽ là dựng trên địa điểm của một di tích Champa cổ, như nhiều mảnh gạch và nhiều điêu khắc đã chứng tỏ” [58, tr.155].

Khảo sát phế tích hiện nay cho thấy, ngoài các hiện vật điêu khắc được thờ trong một ngôi miếu nhỏ bên cạnh Chùa, gồm 1 Linga, 2 bức phù điêu (1 cái bị vỡ), 1 tượng đã bị Việt hóa, 1 bệ Yoni và 5 đế trụ cửa, dấu vết để lại của kiến trúc chỉ còn những gạch vỡ ngổn ngang. Ngôi chùa được xây dựng hầu như bao trùm lên di tích cũ, bản thân vật liệu xây cất tháp xưa cũng được sử dụng lại. Gạch ở đây kích thước dài 0,30m; rộng 0,17m; dày 0,6m, màu vàng nhạt, độ cứng khá cao. Kiến trúc tháp xưa còn để lại các cột đá cửa tháp. Dựa vào dấu vết hiện biết, có khả năng cho thấy trước kia ở đây có một kiến trúc tháp quy mô lớn [65, tr.74]. Căn cứ vào các hiện vật của di tích còn lại, các nhà nghiên cứu cho rằng, niên đại của tháp Ưu Đàm thuộc cuối giai đoạn Đồng Dương và mở đầu cho giai đoạn nghệ thuật Trà Kiệu, khoảng cuối thế kỷ IX đến đầu thế kỷ X [65, tr.235].

2.2.1.5. Phế tích tháp Xuân Hoá/Xuân Hué

Trong bài viết “Các tác phẩm điêu khắc Champa ở Xuan Hoa” đăng trên BAVH, tập IV, năm 1917, L.Cadier cho chúng ta biết ông đã phát hiện 5 hiện vật điêu khắc Champa gồm một đỉnh cột trang trí, một con sư tử, hai đầu Makara và một Linga ở trong một miếu xóm gọi là miếu bà Giàng thuộc vùng Xuân Hóa hay Xuân Hué, có người gọi là Thiên Hóa [13, tr.291]. Do sự lầm lẫn mà sau này nhiều nhà nghiên cứu gọi là Xuân Hòa [65], và vô hình trung đã cho rằng, phế tích nằm ở làng Xuân Hòa, phường Kim Long, thành Phố Huế. Tuy nhiên qua thực tế khảo sát,

thì ở vùng Xuân Hòa không có một dấu tích Champa nào trong thực tế và trong ý thức của người dân.

Qua khảo sát chúng tôi biết rằng, Xuan Hoa²⁰ thực tế là Xuân Hoá hay Xuân Huế, là địa danh nằm ở gần chùa Tường Vân (phường Thủy Xuân, thành phố Huế hiện nay). Theo lời kể của người dân, nơi đây từng tồn tại một tháp Champa, bên trong có thờ nhiều hiện vật; đáng chú ý là một linga. Về sau, tháp Champa này bị đổ nát, cư dân trong vùng đã dựng lại một miếu thờ trên nền tháp cũ, gọi là miếu Bà Giàng để cầu đảo. Đời Minh Mạng, ngôi miếu này được gọi là miếu/đền Vũ Sư (thần Mưa). Tuy nhiên, sau đó do sợ vị thần sẽ mang lại điềm xấu cho xóm làng nên người dân đã chuyển ngôi miếu (cùng bài vị) và các hiện vật Champa đến tại vị trí mới cách vị trí cũ khoảng 500m về phía Tây. Ngôi miếu này hiện nay được người dân gọi là miếu Xóm hay miếu Xích mi thần nữ (thờ bà Mắt đỏ)²¹, thuộc tổ 18, Hạ 1, phường Thủy Xuân, thành phố Huế (Bản ảnh 25). Như vậy, phế tích tháp Xuan Hoa không phải tọa lạc tại miếu Xích mi thần nữ mà nó phải ở tại vị trí đền Vũ Sư trước đây, hiện nay là đình Dương Xuân Hạ. Tọa độ 16^o27'21" vĩ độ Bắc, 107^o34'48" kinh độ Đông (Bản ảnh 26).

Ngoài chiếc Linga, hiện BTCVCD Huế còn lưu giữ một chóp tháp, hai đầu thủy quái Makara và một Voi – sư tử (Gajasimha) của di tích Xuan Hoa.

2.2.1.6. Phế tích tháp Giam Biều

Những thông tin đầu tiên về phế tích tháp Giam Biều được E.Grass – lúc đó là chủ kho bạc An Nam, chính thức đề cập trong bài viết “*Một pho tượng Champa*” đăng trên tạp chí BAVH, tập 2, năm 1915 [25]. Cuộc tìm kiếm của ông được thực hiện khá vất vả vào năm 1910 dựa trên những thông tin về “*một pho tượng Champa đứng cùng với các di tích khác của một tháp cổ được xây dựng ở phần hẹp của bờ đá cao ngăn cách hai chi nhánh của sông Hương*” mà một người bạn của ông tên là Robert de la S...đọc được trong ký sự du hành của ông O...”²² [25, tr.369]. Tuy nhiên, trong bài viết này chúng ta không được biết nhiều thông tin về ngôi tháp, ngoài pho tượng Champa mà Linh mục Odend'hal cho là tượng của một “*người đàn bà thai nghén*” [29].

²⁰ Từ dùng của L.Cadiere.

²¹ “Xích mi” không phải hiểu theo nghĩa thông thường là “long mày đỏ”, mà theo người dân, xích mi là mắt đỏ, vì vị thần này có thể trị bệnh mắt đỏ (mắt bị viêm) cho người dân.

²² Phần «...» là do tài liệu gốc.

Phế tích tháp Giam Biều được H.Parmentier thông báo cụ thể trong công trình “*Inventaire descriptif des monuments Cams de L’Annam*”. Theo ông, các phế tích nằm ở Tây Nam thành phố Huế, trên địa phận làng Giam Biều, tổng Long Hồ, huyện Hương Trà (nay là làng Nham Biều/Giam Biều, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà). Lúc này di tích “*chỉ còn lại một vài tường thành, một tượng Dvarappala bụng phệ bị vỡ từng phần, một mảng trụ cửa có trang trí, một pho tượng khác chắc là rơi xuống sông...*” [58, tr.150].

Sau này, trên tạp chí BAVH, tập IV, năm 1917, trong bài viết “*Các vết tích đổ nát ở Giam Biều*”, linh mục Odand’Hal cho biết: “*Hiện trường đổ nát này, gồm một cái móng của bức tường gạch còn thấy rõ ở mặt đất. Trên các bờ sông An Ninh, một mảnh thành gạch đổ xuống sông*” [29]. Đây có thể là một tháp Champa đã đổ nát mà chỉ được biết cùng các tác phẩm điêu khắc liên quan.

Khi khảo sát di tích này, chúng tôi không tìm thấy một dấu vết nào của di tích. Theo người dân, toàn bộ khu vực tháp đã bị sập xuống sông trong trận lụt lớn năm 1953. Hiện tại, BTCVCD Huế còn lưu giữ 4 hiện vật thuộc di tích này, đó là một bậc cửa, một bệ thờ có trang trí cánh sen kép, một mảnh vỡ Tympan và một pho tượng thân.

2.2.1.7. Phế tích tháp Phước Tích

Phế tích tháp Phước Tích nằm trên địa phận thôn Phước Tích, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền. Tọa độ di tích 16⁰38’16” Vĩ độ Bắc; 107⁰18’37” Kinh độ Đông.

Những thông tin về di tích này, không thấy đề cập trong các tác phẩm của L.Cadier hay H.Parmentier.

Hiện tại toàn bộ khu vực di tích đã bị san phẳng làm vườn trồng cây ăn trái (*Bản ảnh 27*). Khảo sát di tích chúng tôi thấy, ngoài gạch vỡ nằm ngổn ngang, tại đây còn lưu giữ một Linga – Yoni được thờ trong khuôn viên một ngôi miếu có tên là miếu Quán Tế; một phù điêu dạng tympan khắc tạc dở dang, kích thước 37 x 68 x 11 (cm) (dài x rộng x dày) (*Bản ảnh 28*); hai thanh đá hình chữ nhật dài, có lỗ mộng. Một trụ nằm bên cạnh Yoni, kích thước 138 x 40 x 25,8 (cm) và một trụ nằm bên trái miếu, có kích thước đo được 158 x 19 (cm) (dài x dày). Ngoài ra, nếu quan sát kỹ thì có một thanh đá được sử dụng làm dầm ngang của cửa miếu Quán Tế. Với những dấu vết còn lại, nơi đây vốn có một tháp Champa đổ nát, nay chỉ còn lại dấu tích.

2.2.1.8. *Phế tích tháp Lương Hậu*

Phế tích tháp Lương Hậu nằm trên một khu đất cao, có diện tích khoảng 1ha thuộc khu Lương Hậu, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy. Toàn bộ di tích hiện nay là một lùm cây rậm rạp, nằm sát đường liên thôn, cách cổng làng Lương Hậu khoảng 1km về phía Nam. Tọa độ di tích 16⁰25'04" Vĩ độ Bắc; 107⁰42'22" Kinh độ Đông.

Hiện tại, người dân xây dựng hai ngôi miếu trên phạm vi di tích, gọi là miếu Bà Giàng (Yàng) thờ “Cung quân Phu nhân Bồ Y Na” và miếu bà Chuẩn Đề thờ bức tượng Shiva múa (*Bản ảnh 30, Bản ảnh 31*). Theo người dân, khi đào móng xây dựng miếu bắt gặp những dây tường gạch chạy dài trong lòng đất. Gạch được xây liền khít, liên kết vững chắc với nhau. Có khả năng đây là dấu vết móng tháp còn lại.

Khảo sát khu phế tích tháp hiện nay cho thấy, cả khu gò đất cao này được tạo bởi gạch của khu tháp Champa xưa đổ xuống (*Bản ảnh 29*). Gạch ở đây còn vương vãi khắp nơi, một phần được sử dụng xây cất miếu hiện nay. Gạch có màu vàng nhạt, giữa có lỗ đen, độ nung khá già, độ cứng cao, chịu lực tốt, đảm bảo cho công trình kiến trúc. Kích thước gạch có nhiều kích thước khác nhau: 0,36m x 0,18m x 0,07m (dài x rộng x dày); 0,14m x 0,06m (rộng x dày); 0,18m x 0,14m x 0,07m (dài x rộng x dày); 0,17m x 0,17m x 0,06m (dài x rộng x dày); 0,15m x 0,06m (rộng x dày).

Liên quan đến ngôi tháp, hiện nay còn lại bức tympan thể hiện thần Shiva múa, làm bằng đá sa thạch thờ tại miếu bà Chuẩn Đề bên cạnh di tích. Ngoài ra, khi nghiên cứu kỹ tượng “Cung quân Phu nhân Bồ Y Na”, chúng tôi phát hiện bức tượng được đặt trên một Yoni có kích thước 0,48m x 0,46m x 0,09m (dài x rộng x dày), vôi nhô ra 0,045m. Dựa vào chi tiết này, chúng tôi cho rằng, bên trong tượng có khả năng là một Linga.

2.2.1.9. *Phế tích tháp Mỹ Xuyên*

Phế tích hiện nay thuộc làng Mỹ Xuyên, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền. Tọa độ di tích (đo tại Văn chỉ Mỹ Xuyên): 16⁰38'17" Vĩ độ Bắc; 107⁰18'44" Kinh độ Đông (*Bản ảnh 32*).

Phế tích này đã được L.Cadière đề cập đầu tiên trong công trình “*Monuments et souvenir chams du Quang Tri et du Thua Thien*”, sau đó được H.Parmentier nhắc lại. Theo tài liệu của H.Parmentier “*trong khu trung tâm của làng Mỹ Xuyên, tổng Phù Trạch, huyện Phong Điền, không xa Trạch Phổ và Ưu*

Điềm bao lăm ở chùa Am có một pho tượng gọi là Bà Lôi...Tượng lấy từ một nắm đất cách chùa 200m vết tích của một ngôi điện đã bị mất” [58, tr.154]. Hiện tại bức tượng được thờ tại Linh Quan miếu, làng Mỹ Xuyên, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền (*Bản ảnh 33*).

Theo L.Cadier, trong một xóm khác, thuộc làng Mỹ Xuyên, có một bức phù điêu đẹp, thể hiện hình ảnh “đản sinh Brahma”, một trụ cửa và một bức tượng nhỏ, hình thù kinh khủng, có bốn tay [11].

Khi khảo sát di tích này, chúng tôi thấy di tích nằm trên một khu đất cao rộng, còn ngổn ngang gạch vỡ. Gạch có màu vàng nhạt, độ cứng khá cao, kích thước trung bình 0,29m x 0,18m x 0,06m (dài x rộng x cao). Trên nền kiến trúc cũ, nhân dân địa phương lấy gạch xây nên một ngôi miếu thờ.

2.2.1.10. Phế tích tháp Đức Nhuận

Phế tích nằm trên khu đất cao thuộc thôn Đức Nhuận, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, trong phạm vi tọa độ 16⁰32’04’’ vĩ độ Bắc; 107⁰29’04’’ Kinh độ Đông. Theo truyền thuyết địa phương kể lại, trước kia, nơi đây có dấu tích một ngôi tháp Champa bị đổ nát cùng tượng Champa vương vĩ, sau này nhân dân san ủi cải tạo thành đất vườn. Hiện tại khu đất này đã bị nhân dân san gạt trồng sắn. Khảo sát xung quanh khu đất, chúng tôi phát hiện nhiều gạch vỡ, không còn nguyên vẹn, chỉ đo được độ dày 0,05- 0,055m, màu đỏ thẫm, có những chỗ gạch tập trung thành đống, nhất là ở mép của gò đất (*Bản ảnh 34, Bản ảnh 35*). Nhiều khả năng do người dân tập trung lại trong quá trình làm đất trồng sắn. Trên đường vào nhà anh Phan Văn Châu, còn xuất lộ một dải gạch xây liên kết vững chắc theo kỹ thuật xây cát của người Chăm, với kỹ thuật mài chập khối không có mạch vữa. Trước đây, Viện Khảo cổ học đã đào một hố đào thám sát trên địa điểm tháp. Trong hố thám sát tìm được dấu vết một đoạn tường móng tháp. Đoạn tường xuất lộ trong hố thám sát dài 1,35m; cao 0,55m; dày 1,4m, gạch được xây mài chập liền khối. Kích thước gạch trung bình 0,28m x 0,15m x 0,05m (dài x rộng x dày). Dưới lớp gạch móng là tầng nền được xử lý vững chắc với sỏi trộn cát vàng đầm lèn kỹ, tương tự như đã gặp việc xử lý móng ở các tháp Champa hiện biết [65, tr.66].

Những tư liệu trên cho thấy, đây là dấu tích còn lại của một công trình kiến trúc tháp Champa xưa.

Bên cạnh các dấu tích gạch còn lại tại phế tích tháp, năm 1969, tại khu vực này đã tìm được một tượng bò Nandin - vật thờ liên quan đến ngôi tháp đổ. Sau khi

phát hiện, tượng được đưa về thị trấn Sĩa, sau giải phóng (1975) nó được chuyển về đặt tại sân trụ sở UBND huyện Quảng Điền, nay là thư viện Nguyễn Chí Thanh. Tượng được làm bằng đá sa thạch cứng, hạt mịn, màu xám nhạt. Kích thước: 1m x 0,59m x 0,55m (dài x rộng x cao).

2.2.1.11. Phế tích Cổ Tháp

Phế tích Cổ Tháp tọa lạc trên một gò đất cao ở Thôn Phỏ Lại, xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền. Di tích nằm cách đường liên huyện 1,5km về phía Bắc. Phía Tây là ruộng lúa, phía Bắc là khu dân cư và phía Đông là nghĩa địa. Tọa độ đo được tại di tích là 16⁰33'36" vĩ độ Bắc; 107⁰29'36" Kinh độ Đông. Theo lời kể của nhân dân địa phương, trước 1975, khu đất này bị san ủi làm căn cứ quân sự, làm xuất lộ nhiều gạch và hiện vật bằng đá. Hiện nay, tại địa điểm di tích tọa lạc là trại ươm giống cây trồng của huyện Quảng Điền.

Theo L.Cadière, người đầu tiên tiếp cận di tích này là cha cố Chapuis, nhưng nó không được nghiên cứu một cách chi tiết. Sau đó, trong tác phẩm "*Monuments et souvenir chams du Quang Tri et du Thua Thien*", L.Cadière đã cho chúng ta biết một vài thông tin về di tích này: "*Cái tháp có hình vành khuyên*", trong huyện Phong Điền". Sau L.Cadière, H.Parmentier đã đưa Cổ Tháp vào danh mục thống kê trong tác phẩm "*Inventaire descriptif des monuments Chams de L'Annam*" của mình, "*ở làng Cổ Tháp, tổng Thanh Cản, huyện Quảng Điền có phế tích một cây tháp Champa cổ*" [58, tr.153]. Khảo sát di tích này, chúng tôi thấy xung quanh gò đất còn dấu vết của nhiều gạch Chăm vỡ, có màu đỏ nhạt, giữa viên gạch có lõi đen. Do không còn nguyên vẹn nên chỉ đo được độ dày của gạch 0,06-0,065 (m) (*Bản ảnh 36*). Hiện vật liên quan đến tháp còn tìm được một mảnh điểm trang trí góc tháp. Điểm đá góc thể hiện hình ảnh Makara với mắt to tròn lồi, râu cằm ngắn uốn cong, lông mi ngắn uốn tròn, miệng há rộng, vôi uốn cong vươn dài cùng nhiều họa tiết uốn lượn vươn lên. Hình ảnh Makara thể hiện sinh động. Kích thước hiện vật dài nhất 0,63m; rộng nhất 0,53m. Chuôi rộng 0,28m thu nhỏ dần gắn vào thân tháp [65, tr.67]. Tại một gia đình tư nhân ở Huế cũng lưu giữ một hiện vật đá điểm góc trang trí tương tự có nguồn gốc từ phế tích Cổ Tháp (Quảng Điền).

Qua khảo sát chúng tôi được biết, trước đây, tại chùa Thanh Cản, xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền có giữ một bức tượng được lấy về từ di tích Cổ Tháp vào những năm 70 thế kỷ XX. Tuy nhiên, bức tượng đã bị bán vào những năm 80 thế kỷ XX với giá 60.000 đồng. Cho đến nay, không biết pho tượng đang ở đâu. Theo nhà khảo cổ Lê Đình Phụng, phù điêu được khắc tạc trên phiến đá cao 52cm, rộng

39cm, dày 13cm, chất liệu màu xám đen. Thân được thể hiện tư thế ngồi, đầu đội mũ hình trụ, gương mặt to, trán rộng, mắt dài nhỏ, sống mũi thấp. Thân tròn to, ngực nở, bụng phệ, hai chân ngồi xếp bằng, lòng bàn chân ngửa [65, tr.129].

Qua dấu vết còn lại, có thể thấy, Cổ Tháp là di tích có quy mô lớn, được xây dựng trên một gò cao, giữa đồng bằng, trong kiến trúc sử dụng nhiều vật liệu bằng đá.

2.2.1.12. Phế tích tháp Linh Thái

Phế tích tháp Linh Thái nằm trên đỉnh núi Quy Sơn (núi Rùa) còn gọi là núi Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc²³. Vị trí của kiến trúc này cao 86m so với mặt biển. Đường lên tháp rất khó khăn, vì cây cối chằng chịt. Tọa độ di tích: 16^o21'44" vĩ độ Bắc; 107^o54'53" kinh độ Đông.

Phải nói rằng, đây là ngôi tháp được đề cập sớm nhất (từ thế kỷ XVI) và được các sử gia ghi chép nhiều nhất bởi sự kỳ vĩ cùng với vị thế mà nó trấn ngự cửa Tur Hiền là cửa biển xưa kia đã giữ một vai trò thiết yếu của tiểu quốc Champa ở vùng này trong mỗi giao dịch hàng hải nội thương cũng như ngoại thương (*Bản ảnh 37*). Trong tác phẩm Ô Châu Cận lục (viết năm 1555), mục núi sông, Dương Văn An đã cho biết “Núi ở huyện Tur Vinh, gần xã Hoài Vinh. Mé ngoài có biển cả bao bọc mặt Đông, bên trong có biển cạn ôm áp mặt Tây. Phía Nam là nơi đổ ra cửa biển Tur Khách. Giữa núi có khe nước chảy quanh co, trên núi có tháp cổ chót vót...” [2, tr.14]. Mặc dù thông tin còn ít ỏi, chỉ mang tính giới thiệu, nhưng “Ô Châu cận lục” được xem là tác phẩm đầu tiên đề cập đến các di tích đền tháp Linh Thái (xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc).

Hơn hai thế kỷ sau, Lê Quý Đôn khi viết Phủ Biên tạp lục (1776), ông còn thấy: “Núi Quy Sơn ở huyện Tur Vang, gần xã Hoài Vang, biển cả bao phía Đông, biển cạn (phá) ôm phía Tây, phía Nam là cửa Tur Dung, trên núi có tháp cổ...” [22, tr.125].

Đầu thế kỷ XX, khi thống kê khảo tả các di tích văn hóa Champa ở miền Trung, H. Parmentier khảo tả tháp Linh Thái như sau: “Gần đỉnh một ngọn đồi khá cao, còn cao hơn cả ngọn đồi mà trên đó chúng ta thường dựng các ngôi điện Champa trông như có một di tích loại này. Ngọn đồi này ở cách chợ Vĩnh Hòa

²³ Thực tế tháp Linh Thái đã sụp từ lâu. Tên gọi của tháp mới xuất hiện ở giai đoạn sau này, bởi lẽ tháp nằm trên một ngọn núi và khi ngọn núi đó được đổi tên thì tên đó cũng chính là tên tháp. “Thế núi Linh Thái cao dài, có dáng như một con rùa thân trầm ngâm ven trời. Ngày xưa có tên gọi là Quy Sơn (hay Hán Môn Sơn). Trên núi từng có tháp Champa cổ. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1649-1687) một lần đi tuần du ở cửa biển, thấy sơn thủy hữu tình nên đã sai quan thủ hạ Trần Đình Ân cho quân dân dời cây tháp này đi nơi khác để lấy chỗ dựng một ngôi chùa thờ Phật, đặt tên là Vĩnh Hòa, làm xong vào tháng 4 năm Đinh Mùi (1667). Đến triều Minh Mạng năm 1836, vua cho trùng tu lại, cải tên núi là Linh Thái, tên chùa là Trấn Hải và cho đến nay quan nhiều con binh lính chùa đã hoàn toàn mất dấu” [32:46]

quãng 1km thuộc làng Vĩnh Hòa, tổng Diêm Trường, huyện Phú Lộc. Gắn đỉnh dựng lên một kiến trúc bằng gạch trát vữa giống với cây tháp Túy Vân ở cạnh hơn là một Kalan. Cây tháp dựng giữa một khoảng đất và một rừng bỏ hoang từ lâu, quay về hướng Đông chệch Nam 20⁰. Công trình này chỉ có một cái lõi bên trong với vòm mái cổ điển là bộ phận duy nhất còn giữ lại được, chỉ có bộ phận đó là có tính chất Champa. Và lại sự có mặt của một số lớn điêu khắc chỉ rõ ở địa điểm này, hoặc vùng lân cận có một di tích Champa; có một số yếu tố trang trí bằng đá lại chứng tỏ là di tích đó có kích thước lớn” [58, tr.145-146].

Sau này, các nhà chép sử của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng có đề cập đến Quy Sơn và ngôi tháp cổ [79].

Sau năm 1975, tháp Linh Thái đã được nhiều nhà khoa học khảo sát nghiên cứu [73], [84], [117]...

Khi khảo sát di tích này vào tháng 6/2009, chúng tôi thấy tháp Linh Thái còn lại là một khu gạch đổ nát với một phần tường còn lại cao 2,3m nhưng không nhận rõ được vị trí của tường còn lại và hoa văn điêu khắc. Kỹ thuật xây dựng các viên gạch được mài chập liên kết các khối theo kỹ thuật truyền thống xây dựng tháp Champa. Gạch ở đây có kích thước trung bình 0,28m x 0,18m x 0,05m, màu đỏ nhạt, độ cứng không cao. Xung quanh phế tích còn nhiều tác phẩm điêu khắc đá liên quan. Đó là một đỉnh tháp/amalaka hình bát giác; hai trụ cửa bằng sa thạch có khắc minh văn; một bệ thờ và hai mảnh vỡ của hai bức tượng mà H.Parmentier đã khảo tả trước kia (*Bản ảnh 38*). Ngoài ra, tại BTCVCD Huế còn lưu giữ 2 tượng Kinari, 2 phù điêu đạo sĩ Balamôn, 1 phù điêu hình người của di tích Linh Thái. Ở Khoa lịch Sử, Đại học Khoa học Huế hiện đang lưu giữ 9 tác phẩm điêu khắc của Linh Thái, gồm 1 đầu bò Nandin, 1 chim thần Garuda, 1 đầu tượng nữ thần, 1 tượng nữ thần, 4 phù điêu đạo sĩ Balamôn [52].

Cho đến nay, có nhiều ý kiến khác nhau về niên đại của tháp Linh Thái. Trên cơ sở nghiên cứu các tác phẩm điêu khắc, J.Boiselier cho niên đại của Linh Thái thuộc thế kỷ XII-XIII [10, tr.415-416]. Trong công trình “Đền tháp Champa – bí ẩn xây dựng” Trần Bá Việt dự đoán niên đại của Linh Thái khoảng thế kỷ X. Dựa vào những tác phẩm điêu khắc, Trần Kỳ Phương cho rằng, “Kalan Linh Thái được xây dựng và trùng tu trong nhiều giai đoạn, giai đoạn đầu từ thế kỷ X-XI và giai đoạn sau thuộc thế kỷ XII-XIII, điều này đã chứng minh vai trò quan trọng của ngôi đền này trong lịch sử Ô, Lý” [73, tr.114].

2.2.1.13. *Phế tích Cồn Tháp*

Di tích thuộc địa phận đội 1, làng Phú Ốc, thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà. Tọa độ 16⁰32'32'' vĩ độ Bắc; 107⁰27'23'' Kinh độ Đông. Di tích nằm trên một khu đất bằng phẳng, cách đường bê tông từ quốc lộ 1A đến làng Lai Thành 100m về phía Nam, cách đường mòn về thị trấn Tứ Hạ khoảng 70m về phía Tây. Gần di tích có hai ngôi miếu gọi là miếu Ông và miếu Bà. Xung quanh di tích hiện được người dân trồng sắn và chôn cất người chết (*Bản ảnh 39*).

Di tích Cồn Tháp không được nhắc đến trong các tác phẩm của các sử gia phong kiến như Ô Châu cận lục hay Phủ Biên tạp lục, cũng như các tác phẩm chuyên đề của L.Cadière hay H.Parmentier. Dấu vết của ngôi tháp còn lại là một khu đất cao hơn mặt bằng hiện tại khoảng 0,70m chứa đầy gạch vỡ, màu đỏ nhạt, giữa có lõi đen, dày từ 0,55-0,6m (*Bản ảnh 40*). Trên di tích hiện có một ngôi mộ khá lớn.

Cho đến nay, không tìm thấy một di vật nào liên quan đến ngôi tháp. Hiện tại quanh khu vực tháp vẫn còn nhiều địa danh liên quan đến dấu vết của người Chăm như Cửa Thiêng (thực chất là Cửa Thành), Lai Thành, Thành Mọi, An Đô, lỗ vàng, lỗ bạc... Gần di tích cũng đã phát hiện được dấu vết văn hóa Sa Huỳnh. Rất có thể, di tích Cồn Tháp liên quan đến tòa thành cổ có tên là “thành Mọi” (thành của người Champa – NVQ) ở khu vực này.

2.2.1.14. *Phế tích tháp An Kiều*

Phế tích tháp An Kiều đã được L.Cadière và H.Parmentier đề cập trong các công trình nghiên cứu của mình [11], [58]. Theo H.Parmentier, “*Núi Ngự Bình, trấn vùng lân cận sát Huế, không có một dấu vết kiến trúc Champa nào, song trên một ngọn đồi nhỏ ở phía Tây, bên kia đường, có những vết tích nền san và một ít mảnh gạch. Các nền này nằm theo hai hướng Bắc Nam và Đông Tây. Có thể trước kia đã từng có một kiến trúc Champa.*

Kéo dài ra phía Đông cũng thấy một số mảnh gạch. Các ngọn đồi này, nằm trên địa phận làng An Kiều, huyện Hương Thủy.

Địa điểm này có lẽ chỉ đáng chú ý ở chính cái vị trí của nó; thật vậy, nếu ngọn tháp mà quay về hướng Đông, mà chỉ có thể suy đoán ra như vậy, thì nó sẽ hoàn toàn bị núi Ngự Bình che khuất” [58, tr.152].

Dựa vào các thông tin mà H.Parmentier đề cập, chúng tôi, cho rằng ngọn núi đó nhiều khả năng là núi Bân hiện nay và tên gọi An Kiều có thể là An Cựu, người Pháp đọc chệch ra “An Kiều”. Tuy nhiên, khi khảo sát khu vực núi Bân, chúng tôi

không thấy một dấu vết nào của kiến trúc Champa ở đây. Có thể, do tác động của nhiều yếu tố lịch sử tại Núi Bân mà dấu vết Champa tại đây đã bị xóa sổ.

2.2.2. Kiến trúc thành lũy

Thành lũy là công trình kiến trúc vừa đóng vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa vừa có chức năng quân sự. Trong quá trình tồn tại của mình, vương quốc Champa phải thường xuyên đối mặt với các cuộc chiến tranh với bên ngoài, đặc biệt là Trung Hoa và sau này là Đại Việt nên tính chất quân sự của thành lũy Champa là rất lớn. Một điều đáng lưu ý là càng vào Nam mật độ phân bố của thành lũy càng giảm.

Trong lịch sử, Thừa Thiên Huế nói riêng, Bình - Trị - Thiên nói chung là vùng đất gắn liền với sự hình thành và phát triển của quốc gia Lâm Ấp – Hoàn Vương - Champa từ thế kỷ II - XIV. Là vùng đất nằm ở phía Bắc Champa, tiếp xúc trực tiếp với phạm vi lãnh thổ của Trung Hoa, sau này là của Đại Việt, nên trên khu vực này thường xuyên xảy ra các cuộc giao tranh ác liệt giữa Champa và Trung Hoa hay Đại Việt. Điều này đã được đề cập nhiều trong các sử sách. Để hình thành một “lá chắn” phòng thủ từ xa vững mạnh, đảm bảo sự an toàn cho kinh đô ở phía Nam, các vương triều Champa đã xây dựng một hệ thống thành lũy dày đặc ở khu vực này. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, hiện nay ở khu vực Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế còn lưu lại dấu vết rõ ràng của 7 thành lũy được cho là được xây dựng từ thời Champa, đó là lũy cũ Hoàn Vương/phế lũy Lâm Ấp, thành Cao Lao Hạ, thành Nhà Ngo (Quảng Bình); thành Cổ Lũy, thành Thuận Châu (Quảng Trị); thành Lôi và thành Hóa Châu ở Huế. Đó là chưa kể đến nhiều thành lũy đã bị phá hủy mà dấu vết hiện nay không còn rõ ràng.

Mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau về chủ nhân và niên đại của thành cổ Hóa Châu, nhưng theo quan điểm của chúng tôi, khi đề cập đến kiến trúc thành lũy Champa ở Thừa Thiên Huế, ngoài thành Lôi, không thể không đề cập đến tòa thành quan trọng này.

2.2.2.1. Thành Hóa Châu

Thành cổ Hóa Châu nằm trên địa phận 3 làng Thành Trung, Kim Đôi và Thủy Điền của xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, cách thành phố Huế 9 km về phía Đông Bắc, phần cực Bắc của thành hiện nay chỉ cách phá Tam Giang khoảng 2.5km về phía Đông. Tọa độ đo tại chùa Thành Trung: 16^o32'36" vĩ độ Bắc; 107^o34'26" Kinh độ Đông. Đây là một tòa thành có vai trò to lớn trong lịch sử phát

triển của Champa cũng như Đại Việt, chính vì thế nó đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học từ trước đến nay.

Ngay từ giữa thế kỷ XVI, trong tác phẩm “Ô châu Cận lục”, Dương Văn An đã cho chúng ta biết những thông tin quý giá đầu tiên về tòa thành này: “Thành ở địa phận huyện Đan Điền, phía Tây có sông Đan Điền chảy qua. Sông ấy lại có một nhánh nhỏ chảy vào trong thành. Bên phải sông là nơi đặt Nha môn học Đô Thừa phủ của phủ Triệu Phong. Sông Kim Trà chảy ở phía Nam kinh thành, phá phía Bắc, đầm phía Nam, ước muôn ngàn khoảnh, bao bọc bốn mặt đều là sông nước chảy quanh năm. Thành cao trăm trĩ, sừng sững như đám mây dài. Đó là nơi địa hình kết hợp, thiên tạo đặt bày vậy”. Ông còn ghi rõ: “năm thứ 5 niên hiệu Đại Trị (1362) đời vua Trần Dụ Tông, Đỗ Tử Bình được bổ cầm quân Lâm Bình, Thuận Hóa mới đắp nên thành này” [2, tr. 64]. Theo những ghi chép của Dương Văn An, thì đến giữa thế kỷ XVI, thành Hóa Châu vẫn còn sầm uất, là một trong những trị sở quan trọng của phủ Triệu Phong.

Năm 1776, khi viết Phủ biên Tạp lục, Lê Quý Đôn nhận thấy: “Xem sách Ô châu Cận lục do Đô cấp Sự trung đời Ngụy Mạc là Dương Văn An soạn thì những núi sông, cửa biển xứ Thuận Hóa chép trong ấy nay vẫn y nguyên, mà những thành trì, trạm đồn, chùa tháp thì so với trước đã khác” [22, tr. 123]. Về thành Hóa Châu thì ông cho biết: “Thành Hóa Châu ở xã Đan Điền, huyện Đan Điền, sông lớn ở phía Tây, có một sông nhỏ chảy qua giữa thành; bên hữu sông là nhà và các nha môn Đô ty, Thừa ty phủ Triệu Phong; sông Kim Trà chảy ở phía Nam; bốn mặt thành do các sông bao quanh; trông vào trong thành thì cao chót vót trăm trĩ” [22, tr. 128].

Giữa thế kỷ XIX, khi viết bộ Đại Nam nhất thống chí (đời Tự Đức), Quốc Sử quán triều Nguyễn đã dẫn lại những thông tin về thành cổ Hóa Châu từ các nguồn tài liệu trước đó, nhưng một thực tế lúc này là thành Hóa Châu đã bị lãng quên và mất đi vai trò lịch sử của nó, đến nỗi các nhà chép sử đương thời “không biết (thành Hóa Châu – NVQ) ở chỗ nào”: “Dụ Tông năm Thiệu Phong thứ 13 (1353), Chiêm Thành cướp Châu Hóa, vua sai Trương Hán Siêu thống lĩnh các quân thân sách để trấn giữ, năm Đại Trị thứ tư (1361) lấy Phạm A Song làm Tri phủ Lâm Bình (tức châu Lâm Bình), không rõ thăng làm phủ thời nào; lại sai Đỗ Tử Bình tuyển bổ quân lính Lâm Bình, Thuận Hóa đắp thành Hóa Châu năm thứ 9 (1366)” [79, tr. 14-15].

Sách Đại Việt Địa dư toàn biên (Phương Đình Địa dư chí) trong phần viết về phủ Thừa Thiên cho biết: “Quảng Điền là đất huyện Trà Kệ đời Trần Dụ Tông, lấy đất

ấy đắp Hóa thành, nha học phủ Triệu Phong và nha môn Đô Thừa đều ở đấy cả. Đời Lê gọi là huyện Đan Điền, thời Quốc sơ gọi là huyện Quảng Điền” [80, tr. 212-213].

Ngay từ đầu thế kỷ XX, những người Pháp đã tới thành Trung và để ý tới tòa thành cổ ở đây. Ngoài ra các Công sứ người Pháp còn phát hiện ra ở đây một số tác phẩm chạm trổ xưa của Chiêm Thành. Trong “Những người bạn cổ đô Huế (BAVH)”, năm 1915, có đăng một thông báo rất ngắn về những hiện vật này do Linh mục Odend Hal viết. Bài thông báo có nội dung: “*Vị đồng nghiệp của chúng ta, ông Carlote, Công sứ Pháp ở Thừa Thiên có sai người mang đến cho Tân Thơ viện hai tảng đá chạm trổ được lấy từ địa phận làng Thành Trung và Thế Lại trên ngòi nước nối liền sông Hương với mặt phá phía Tây và hai tảng đá này trước đó đã được Tổng Biên tập của Tập san chúng ta báo cáo cho Công sứ biết. Một tảng thì chôn phần nửa dưới ruộng và một tảng thì đã được đặt trước một ngôi chùa của Thành Trung. Dân làng không biết nguồn gốc của tảng đá ấy. Nhưng phải lưu ý rằng, làng Thành Trung (có nghĩa: ở giữa một vòng đai là nằm ở trung tâm của một thành đất) rộng và người ta đã căn cứ vào thành này để đặt tên cho các làng xung quanh... Một tảng là thành phần trên đầu của cột trụ, chạm trổ thô. Tảng kia chạm trổ thanh tao hơn là cái đế của một pho tượng hay của một cột trụ và chủ đề trang trí là những cánh hoa sen lật ngược hay là các ngọn lá ba phiến chạm rất tinh vi” [28, tr. 470-471].*

Dẫn qua vài thư tịch cổ, chúng ta thấy rằng, thành Hóa Châu đã được sự quan tâm của các sử gia đương thời ngay từ rất sớm. Kết quả nghiên cứu của các học giả thời phong kiến đã phát họa được quy mô, cấu trúc cơ bản của thành. Đồng thời cũng đã đề cập đến chủ nhân và niên đại của thành Hóa Châu mặc dù kết quả nghiên cứu của họ chủ yếu dựa trên nguồn tư liệu thông sử và quan sát trên bề mặt.

- Về vị trí: Thành Hóa Châu tọa lạc trên một khu đất bằng phẳng, bao quanh thành phần lớn là ruộng lúa, địa hình đồng bằng ở đây chỉ cao 1 – 1,5m so với mặt nước biển (*Bản ảnh 44*). Phía Tây thành là sông Bồ (trước đây gọi là sông Đan Điền), xa hơn về phía Tây là sông Hương (trước đây gọi là sông Kim Trà). Hai sông này hợp lưu với nhau tại ngã ba Sinh và cùng nhau đổ ra cửa Thuận An. Từ sông Bồ, ngay tại cầu Thanh Hà có một nhánh sông đào chảy thẳng vào làng Thành Trung, cắt thành Hóa Châu làm hai nửa không bằng nhau. Phần phía Nam là một phần đất của làng Thành Trung và làng Thủy Điền; bên phải là phần còn lại của làng Thành Trung và làng Kim Đôi. Con sông này chảy về phía Đông hợp nhau với sông Kim Đôi tại làng Kim Đôi rồi cùng nhau đổ ra phá Tam Giang. Bao quanh

thành đều là sông/kênh, có những chỗ từ các con sông/kênh này, người ta đào những con sông nhỏ chảy vào trong thành qua hệ thống cửa nước (*Bản ảnh 43*).

Như vậy, “thành cổ Hóa Châu được xây dựng khá quy chỉnh, kết hợp hài hòa với yếu tố tự nhiên tạo nên tòa thành kiên cố trấn giữ vùng đất trọng yếu Hóa Châu”[60, tr. 64].

- Về cấu trúc: Thành Hóa Châu có 2 vòng lũy rõ ràng: Thành Ngoại và thành Nội (thành Cột) (*Sơ đồ 1, Sơ đồ 2, Bản ảnh 41*).

Thành Ngoại có hình chữ nhật hơi bị méo và có một số chỗ không nối liền nhau, phần lớn được đắp bằng đất, một số chỗ có gia cố gạch, đá, cọc gỗ lim. Do địa hình có độ nghiêng hẳn về hướng Đông nên đứng ở góc Tây Bắc tòa thành, có thể dễ dàng nhận thấy diễn biến của các lũy thành.

+ Lũy thành phía Bắc (chạy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam) có chiều dài gần 1700m và có hai chỗ không nối nhau (cửa nước). Cửa Đông Bắc rộng 45m, cửa Tây Bắc rộng 25m [102, tr. 6]. Ở góc lũy phía Tây-Nam, vòng thành ngoài có 2 lũy thành ngăn ở bên trong và ngoài. Lũy thành ngăn ở bên ngoài có chiều dài 650m và hình chữ “L”. Tường thành cao 2-2,5m so với mặt ruộng; mặt tường thành rộng 24-51m, trên lũy có nhiều mộ táng. Ngoài lũy thành là ruộng lúa (*Bản ảnh 42*).

+ Lũy thành phía Nam (đoạn phía Tây chạy theo hướng Đông - Tây và đoạn phía Đông chạy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam) có chiều dài gần 2000m và có 1 chỗ không nối nhau (khoảng cách của hai đoạn này khoảng 110m) giữa đoạn phía Tây và đoạn phía Đông. Ở phía Nam của chỗ không nối nhau, có một đoạn lũy ngăn khoảng 340m. Nhìn chung lũy phía Nam có chiều rộng nhỏ hơn lũy phía Bắc, bị sạt lở nhiều. Tại các vị trí sạt lở, xuất hiện nhiều mảnh gạch, ngói, đá, sỏi, cọc gỗ lim, gốm sành, sứ. Ở góc phía Nam của lũy thành phía Tây, có 2 lớp thành ngăn ở ngoài lũy (chiều dài lần lượt khoảng 350m và 420m). Cả 2 lũy phía Đông (giáp thôn Kim Đôi) và lũy phía Tây (giáp chợ Tây Ba) đều có chỗ không nối nhau ở đoạn giữa. Tường thành phía Nam cao từ 1,5-1,8m so với mặt ruộng; bề mặt lũy chỗ hẹp nhất ở phía Đông là 3,6m, mở rộng dần sang phía Tây, rộng trung bình của lũy thành xấp xỉ từ 1,8m đến 2m [102, tr. 7], trên đặt nhiều mộ. Bám sát chân thành phía Nam là sông Kim Đôi hay còn gọi là sông Thanh Phước. Phía trước lũy thành là các làng Thanh Phước, Tiền Thành và Vân Quật Thượng (xã Hương Phong, huyện Hương Trà).

+ Lũy thành phía Tây có chiều dài hơn 500m, bị sông Thành Trung chia làm hai nửa:

Nửa phía Bắc: chỗ rộng nhất 17m, hẹp nhất 15m, đoạn lũy gần sông Thành Trung bị phá hủy hoàn toàn để làm nhà ở. Bên ngoài lũy thành là sông Tây Thành chạy sát chân lũy.

Nửa phía Nam: nơi rộng nhất 44m, hẹp nhất 24 m, bên ngoài lũy không có hào nước, chỉ có hai bãi nổi có quy mô khác nhau. Hai bãi nổi này gần như có xu hướng chạy về phía Nam tạo thành một vòng cung lớn. Trên phạm vi nửa phía Nam có chợ Tây Thành nằm gần sát sông Thành Trung.

+ Lũy thành phía Đông: tổng chiều dài khoảng 600m, tiếp giáp với làng Kim Đồi, lũy thành này cũng bị sông Thành Trung chia làm hai nửa.

Nửa phía Bắc: lũy thành khá thẳng, gồm hai lớp rõ ràng, đều có dạng chữ L, chạy song song với nhau, cách nhau bởi một con hào. Con hào này có nơi rộng nhất là 19,5m, nơi hẹp nhất là 12m. Đoạn thành này nơi hẹp nhất là 28m, nơi rộng nhất là 40,6m, độ cao trung bình của lũy là 1,70-2,20m [102, tr. 9].

Nửa phía Nam: Bị phá hủy mạnh ở gần góc, do đó mặt thành chỉ còn rộng khoảng, sau đó rộng dần ra đến 19,50m (đoạn ở gần sông Thành Trung). Lũy thành bị san mất một đoạn dài 33m để làm ruộng, đoạn còn lại làm nền xây đình Thủy Điền, cách đình 44m về phía Đông có chùa Thủy Điền được xây dựng từ thế kỷ XIX.

Thành Nội (Thành Cụt) có hình chữ nhật, ở giữa thôn Thành Trung, nằm về phía Bắc của sông Thành Trung khoảng 150m. Cả 2 lũy thành phía Bắc và phía Nam đều chạy song song với lũy thành phía Bắc của thành Ngoại.

Hiện trạng còn lại cho thấy, lũy phía Nam có chiều rộng to hơn và nguyên vẹn hơn so với lũy phía Bắc. Lũy phía Bắc có chiều dài 240m, bị san bạt nhiều, trên bề mặt có nhiều gạch vỡ. Lũy phía Nam có chiều dài khoảng 270m, nơi hẹp nhất là 35,50m, chỗ rộng nhất là 64m, cao trung bình 1,50m - 1,80m, trên lũy thành có nhiều mộ.

Cả 2 lũy phía Tây và phía Đông đều có chiều dài khoảng 150m. Lũy phía Tây còn nguyên vẹn hơn lũy phía Đông.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, phía ngoài của lũy thành phía Đông có một khu vực như lũy thành bao quanh, tất nhiên là không được rõ như các lũy thành khác. Lũy phía Bắc chạy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc như nối nhau với lũy thành ngoại phía Bắc, có những chỗ không nối nhau. Còn ở khu vực phía Đông tiếp giáp với lũy phía Đông của thành ngoại cũng có một đoạn lũy chạy song song và chiều dài, rộng tương đương với lũy thành phía Đông. Lũy này có thể nằm trong cấu trúc tổng thể với khu vực thành ở làng Kim Đồi. Giữa 2 lũy này hiện nay có

ngòi nước, khả năng trong thời kỳ sử dụng thành nó có vai trò như hào nước. Ở phía cực Nam của làng Kim Đồi cũng có một con hói bao bọc.

Như vậy, kết hợp sông Kim Đồi và 2 lũy còn lại (phía Bắc và Tây), khu vực cư trú thôn Kim Đồi cũng được coi là một khu thành quách riêng (hộ thành?). Điều này trong các báo cáo trước đây chúng tôi không thấy nhắc tới.

Xung quanh và bên trong của thành Ngoại có hai con sông, Thành Trung và Tiền Thành, nối với sông Bồ và phía phá Tam Giang. Hai con sông đó có đoạn rất thẳng, đặc biệt đoạn bên trong thành Ngoại của sông Thành Trung và đoạn giáp Thành Ngoại phía Nam. Cả 2 đoạn đó không chỉ chạy thẳng mà còn có chiều rộng tương đương nhau. Chính vì thế chúng tôi cho rằng, hai con sông đó có đoạn nhân tạo, tức người ta đào kênh để nối sông Bồ (nhánh của sông Hương) và khu phá Tam Giang.

Như vậy, nhìn tổng thể, thành Hóa Châu có quy mô lớn, cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín, với tường cao, hào sâu, địa thế hiểm trở, đáp ứng được nhu cầu quân sự trong phòng thủ cũng như tấn công. Thế liên hoàn thủy bộ, đặc biệt là đường thủy thông ra biển đã gắn kết chặt chẽ giữa tòa thành với hậu phương, đảm bảo tốt là vị trí tiền tiêu, phen dậu phía Nam của vùng biên viễn Đại Việt [60, tr. 64].

Về kỹ thuật xây dựng thành nhìn chung đơn giản, các lũy thành chủ yếu đắp bằng đất sét, một số đoạn sạt lở cho thấy lũy thành có gia cố thêm bằng cọc cừ, sỏi, gạch, ngói vỡ và đá núi. Khi xem lại mặt cắt thành Nội, nơi mà Viện Khảo cổ khai quật năm 1997, chúng tôi thấy, cấu trúc lũy được cấu tạo như sau: phía trên cùng là lớp đất sét dày, màu vàng, lẫn hiện vật của nhiều thời kỳ từ Trần đến hiện đại, tiếp đến là một lớp đá kè dày khoảng 30-50cm, đá có màu gan gà, có nhiều kích thước khác nhau. Cuối cùng là lớp đất có màu đen (*Bản ảnh 50*).

Về chủ nhân và niên đại của thành cổ Hóa Châu, cho đến nay đã có nhiều ý kiến khác nhau, trong đó nổi lên hai quan điểm cơ bản: Một số người cho rằng, thành Hóa Châu do Đại Việt xây dựng vào thế kỷ XIV trên lớp cư trú của người Chăm. Một số người cho rằng, thành Hóa Châu do Đại Việt xây dựng trên nền cũ của một tòa thành Champa.

Năm 1997, Viện Khảo cổ học Việt Nam và Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế (nay là BTL&CM Thừa Thiên Huế) đã tiến hành khai quật 200m² trong lòng thành. Các hố khai quật nằm trên địa danh mang tên Kho Thượng, Kho Trung. Tầng văn hóa trong các hố khai quật dày không đều, nơi dày nhất 1,2m, nơi mỏng nhất 0,6m. Lớp trên cùng dày 0,1m là lớp đất canh tác, hiện vật bị xáo trộn. Lớp dưới từ 0,1-0,6m, tầng văn hóa ổn định, hiện vật mang đặc trưng thời Lê (niên đại thế kỷ

XV-XVII). Từ độ sâu 0,6-0,8m, hiện vật mang đặc trưng thời Trần (niên đại thế kỷ XIII-XIV). Riêng tầng văn hóa nằm ở độ sâu 0,8-1,2m số lượng hiện vật ít, hầu như vỡ nát, có cả gốm Trung Hoa, có niên đại trước thế kỷ XIII. Trong lớp này cũng xuất hiện đồ gốm mang nhiều yếu tố Champa.

Cuộc khai quật đã đưa khỏi lòng đất hàng nghìn hiện vật, gồm nhiều loại hình, chế tác từ nhiều chất liệu: đá, đất nung, đồ gốm men, sứ, các loại vật liệu xây dựng gạch ngói với nhiều kích cỡ khác nhau của thời Trần, Lê và Nguyễn. Đáng chú ý, cuộc khai quật đã phát hiện ngôi mũi lá Champa trong tầng văn hóa. Ngôi có kích thước lớn, bản chữ nhật, mũi nhọn dài, độ nung khá cao.

Căn cứ vào kết quả đó, những người khai quật đã cho rằng, thành Hóa Châu do người Việt xây dựng trên lớp cư trú khá trù mật của người Chăm [102].

2.2.2.2. Thành Lôi

Ngoài thành Hóa Châu, ở Thừa Thiên Huế còn dấu tích một tòa thành Champa khác, đó là thành Lôi. Thành Lôi hiện nay thuộc địa phận 3 phường Thủy Xuân, phường Thủy Biều và Phường Đúc (thành phố Huế), cách trung tâm thành phố Huế 7 km về phía Tây. Tọa độ đo tại Hồ Quyền: 16°26'05" Vĩ độ Bắc; 107°33'53 Kinh độ Đông.

Ở miền Trung Việt Nam, đặc biệt trên địa bàn của vương quốc Champa, từ “Lôi” rất phổ biến. Trong quá trình Nam tiến của người Việt, cùng với việc khai hoang mở đất là sự phát hiện và đối diện với các sản phẩm của người Champa xưa để lại, ngỡ ngàng trước sự kỳ vĩ cũng như sự khác lạ của các di tích, di vật người Việt gọi đó là tượng Lôi, lùm Bà Lôi, lăng Bà Lôi, thành Lôi... Chính vì thế, tên “thành Lôi” chỉ là tên gọi dân gian²⁴. Theo chúng tôi được biết, thành Lôi không chỉ ở Huế mới có, mà ở Quảng Bình, Quảng Trị cũng có di tích thành lũy gọi là thành Lôi (thành Cao Lao Hạ - Quảng Bình), Thành Lôi (thành nhà HỒ, thành Thuận Châu – Quảng Trị).

²⁴ Từ “Lôi” hiện có nhiều cách giải thích khác nhau: Theo Hoàng Dũng, “Lôi là sản phẩm của người Việt dùng để chỉ người Champa, chứ không phải người Việt vay mượn một từ Champa nào đó” [19, tr. 71]. Theo Cardière thì Lôi có nghĩa là “chui ra từ đất” và thông thường gắn với những kỳ vật Champa. Tác giả Tạ Chí Đại Trường lại có cách giải thích khác, ông cho rằng, “các nông phu Việt Nam làm ruộng gần núi, hàng năm phải nhặt một lượng đá trong ruộng ném lên bờ. Họ không hiểu rằng mưa lũ cuốn đá trôi xuống ruộng hay xâm thực cuốn bùn đá tơi ra, mà họ cứ cho rằng đá dưới ruộng cứ tự động trôi lên, nên họ gọi đó là hiện tượng đá mọc, đá lòi. Bởi vậy, nếu họ có thấy trong đồng gạch đổ nát sau cơn bình lửa lâu đời, lòi ra một tượng thần Shiva hay Poh Nagar rồi hoặc đem về chùa miếu thờ, hoặc xây ngay am miếu nơi đó để thờ gọi là Phật lòi, Bà lòi, chùa (Phật) lòi, miếu (Bà) lòi...” [Dẫn theo 19, tr. 69]. Một số tác giả khác thì lại cho rằng, Lôi có nghĩa là Champa. Người Lôi = người Champa, thành Lôi – thành của người Champa...

Những thông tin đầu tiên về tòa thành Lôi được các sử gia triều Nguyễn ghi chép trong sách Đại Nam nhất thống chí (Thừa Thiên phủ, mục Cổ tích): “Thành cũ Chiêm thành: ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy. Tương truyền chúa Chiêm Thành ở đây, gọi là thành Phật Thệ, tục gọi thành Lôi, khoảng đời Minh Mệnh lập miếu ở đây để thờ” [QSQuán, tr. 165].

Đầu thế kỷ XX, Linh mục Cadière nêu lên một thông tin ngắn ngủi: “Ở vùng xung quanh Huế, về phía Tây có một bức thành Champa” [11, tr.3].

Người có công khảo kỹ lưỡng đầu tiên về tòa thành này là H.Parmentier. Theo mô tả của ông trong tác phẩm “Thống kê khảo tả các di tích Champa ở Trung Kỳ” thì “Thành Lôi có bình đồ hình vuông, mỗi cạnh chừng 500m, chiếm cứ sườn của một ngọn đồi; một bên sườn thoải dài xuống sông Hương, sườn bên kia dốc hơn, bao quát cánh đồng lồi lõm kéo dài xuống tận đường cái quan” [58, tr.150]. Ngay từ đầu thế kỷ XX, khi làm công việc khảo tả tòa thành, H.Parmentier đã thấy thành Lôi có một vị trí phòng ngự tốt, vì ở đoạn này, dòng sông Hương chảy đúng theo hướng Tây – Đông rồi bẻ quặt, xuôi xuống phía Nam. Chính do đặc điểm của hướng sông chảy và do khúc sông làm thành một vị trí phòng ngự tốt nên địa điểm đó đã được chọn lựa để xây thành.

Sau khi đã khảo tả khái quát về vị trí thành Lôi, H.Parmentier đã mô tả tòa thành một cách cụ thể: “Nếu có chẳng một tường lũy dọc bên, thì lũy đó cũng đã hoàn toàn biến mất vì bị phá hủy hoặc bị nước cuốn. Song bức tường đối diện thì vẫn còn thấy rõ. Ngày nay nó là một ụ đất lớn, bên ngoài cao 10m, bên trong cao 7m. Cũng giống như thành Chà Bàn, bên ngoài và bên trong lũy có đào hào ở chỗ đất nổi cao (đoạn Tây ở mặt Nam). Bên mé Đông sườn thoải dốc đã được san bằng xuống ngang hào ở mé Tây và con hào cứ tiếp tục chạy như thế sang phía Đông thành một mặt bằng rộng. Trên suốt mặt Nam này, sự bố phòng dựa trên địa hình, trên ụ đất có xây một bức tường không dày lắm (độ 1m) mà ta có thể thấy được dấu vết con đường xé qua. Qua dấu vết đó và nhiều mảnh gạch la liệt trên mặt đất, ta biết được tường xây bằng gạch. Ở góc Đông của mặt Nam, bức lũy dường như quặt hẳn về phía Bắc; ở góc Tây thì nó chạy chéo đến một gò cao hơn sông độ vài mét. Dường như bức thành cách sông một con hào. Ở trong góc này, có một cái ao, có lẽ là ao cổ. Vào quăng giữa cửa mặt Nam, một đống đất đắp tách ra khỏi lũy, nằm theo hướng Bắc – Nam với một con hào bên mé Đông, và phân khu thành hai phần không đều nhau” [58, tr. 150-151].

Sau khảo tả của H.Parmentier, trong những thập niên đầu của thế kỷ XX, J.V Clayeys trong một nghiên cứu đăng trên BAVH đã miêu tả rằng: *“Thành này là một mô đất dày thẳng hướng Đông - Tây nằm trên đường đi Long Thọ. Ở đây phát hiện được nhiều gạch vỡ từ loại gạch dày thô. So thành này với thành Trà Kiệu có sự đồng chất, có thể nói niên đại vào dưới thế kỷ VII”* [14, tr. 62]. Năm 1934, khi nghiên cứu về khu vực Hồ Quyền (Les arènes de Hué) học giả Barnouin đã khảo sát qua thành Lôi, trong đó lũy thành hướng Tây được ông đưa vào sơ đồ khu Hồ Quyền [dẫn theo 5, tr.87].

Từ sau các nghiên cứu của người Pháp, thành Lôi ít được các nhà nghiên cứu chú ý tới. Mãi cho đến cuối những năm 80 và trong những năm 90 của thế kỷ XX, thành Lôi mới được một số nhà nghiên cứu Việt Nam đến khảo sát, đáng chú ý nhất là đợt khảo sát của cố GS.Trần Quốc Vượng và Vũ Hữu Minh vào những năm 1987-1988 [49].

Trên cơ sở khảo sát thực tế kết hợp với các tài liệu đã công bố về thành Lôi, chúng tôi nhận thấy toàn bộ thành Lôi nằm ở đồi Long Thọ (Long Thọ Cương), bên tả ngạn sông Hương. Các sử gia triều Nguyễn đã mô tả và ca tụng địa điểm gò Long Thọ như sau: *“Gò Long Thọ ở phía Tây Bắc huyện Hương Thủy, phía Bắc kề sông Hương, chênh chếch đối với gò Thiên Mục, khóa giữ thượng lưu sông Hương, nhà địa lý gọi kiểu “thiên quan địa trục” (cửa trời trục đất) là đây”* [79, tr. 135]. Trước đây, trên gò Long Thọ có đình bát giác và miếu quốc vương Chiêm Thành được xây dựng vào thời Minh Mạng nhưng nay cả hai đã bị phá. Hiện tại, trong khu vực của thành Lôi chỉ còn hai di tích xưa của người Việt thời Nguyễn, đó là Điện Voi Ré và Hồ Quyền. Điều này cho thấy, thành Lôi có một vị trí tâm linh quan trọng trong lịch sử của Champa và của người Việt.

Phải nói rằng, thành Lôi được xây dựng trên cơ sở tận dụng một cách tối đa địa thế tự nhiên. Nhìn một cách tổng thể, bốn phía của thành Lôi được bao bọc bởi sông Hương và các khe nước. Mặt Bắc của thành Lôi tiếp giáp với Sông Hương. Khe Long Thọ chảy sát chân thành phía Tây, ở phía Đông và một phần phía Nam thì có Khe Đá chạy uốn cong sát mép lũy thành. Các khe nước này đều chảy ra sông Hương, có vai trò như các con hào phòng ngự.

Ngoài hệ thống sông Hương và các hào nước bao quanh thành, trong khu vực thành Lôi còn có các bầu Nguyệt Biều ở hướng Tây và bầu Vá ở hướng Đông. Đây được xem là nơi dự trữ nước, điều tiết cho hệ thống mương và hào quanh thành.

Về cấu trúc: Thành Lôi có cấu trúc hình dạng gần vuông, các lũy thành nằm đúng theo hướng Tây - Nam - Đông - Bắc [5] (Sơ đồ 3, Sơ đồ 4).

- Lũy thành phía Tây: dài 350m, nơi rộng nhất 12m, nơi hẹp nhất 8,5m. Phía ngoài lũy thành hướng Tây là khe Long Thọ, chạy cặp sát chân lũy thành đổ ra sông Hương. Bên trong lũy thành hướng tây gần góc thành hướng tây - bắc có một hồ nước mà người dân địa phương gọi là hồ Điện. Cách hồ Điện 5m về hướng bắc là điện Voi Ré. Từ hồ Điện có một khe nước nhỏ chảy cắt ngang lũy thành hướng tây đổ ra khe Long Thọ. Hướng đông của hồ Điện là khu Hồ Quyền. Bề mặt lũy thành hướng tây, có một số nơi ken đầy cây đại và tre gai, phần lớn được dùng canh tác và trồng cây nông nghiệp.

- Lũy thành hướng Nam: dài 550m, nơi rộng nhất 14m, nơi hẹp nhất 4,5m, cao trung bình từ 2,3m-2,5m (Bản ảnh 65). Ở nửa thành hướng tây, dọc theo lũy thành bên trong là khu mộ táng, xen lẫn một số khu vườn của người địa phương. Đoạn thành gần đường Huyền Trân Công Chúa bị cát xẻ, san bạt làm lún lờ, biến dạng. Theo lời kể của người dân địa phương, đất được san bạt dùng làm đê đắp bồi nấp mộ của khu mộ táng. Bề mặt lũy thành, gần góc thành hướng Tây - Nam là nơi đóng cột mốc bảo vệ di tích của Tổng cục Địa chính Việt Nam.

Sang phía bên kia đường Huyền Trân Công Chúa là nửa thành hướng Đông, đoạn thành này bị san bạt nghiêm trọng. Bên trong lũy thành, gần góc thành hướng Đông - Nam là nhà máy vôi Long Thọ, bên ngoài là Nhà máy thuốc sát trùng. Trên mặt lũy thành trồng nhiều cây nông nghiệp, đoạn thành gần đường Huyền Trân Công Chúa bị san bạt, chỉ cao còn từ 0,8m - 1m. Tường thành được đắp bằng đất, cách lũy thành khoảng 0,5m là lớp đá sa thạch xen lẫn gạch vỡ dày hơn 1m. Trong quá trình đào móng để xây dựng hai nhà máy này, một số hiện vật được phát hiện như vòng bạc, các mảnh gốm và đá vỡ có khắc chữ,... nhưng do tín ngưỡng, các hiện vật này đều được chôn trở lại.

Bên ngoài lũy thành còn có dấu tích của một hào nước, rộng khoảng 5m nối từ khe Đá đến khe Long Thọ, chảy cặp sát chân lũy thành.

Cách lũy thành hướng Nam khoảng 50m về phía Bắc là miếu quốc vương Chiêm Thành (miếu bà Chăm theo cách gọi dân gian), nằm trong khu mộ táng nhưng ngày nay đã được dời đi nơi khác, thay vào đó là một đài Phật Địa Tạng cao gần 1,8m, trong có Phật Đài và rải rác trong khu mộ táng là những tảng đá lớn, có

dấu vết gia công, có kích thước 50 x 40 x 20 (dài x rộng x cao). Có lẽ trước đây là đá kiến trúc dùng trong miếu quốc vương Chiêm Thành.

- Lũy thành hướng đông: dài 370m, chạy uốn khúc theo dòng chảy của khe Đá, lấy khe Đá làm hào nước tự nhiên. Dọc theo lũy thành hướng đông là khu dân cư, góc thành hướng Đông - Nam là khu mộ táng lớn, trong khu vực này có miếu Âm Hồn. Ở góc thành hướng Đông - Nam nhìn ra xa là khu ruộng trũng của nhân dân địa phương.

- Lũy thành hướng Bắc: dài 750m, sát với giới hạn xâm thực của sông Hương. Khi nước cạn, sông Hương cách lũy thành khoảng 50m - 100m, khi nước cường có thể tiến sát đến chân lũy. Lũy thành này đã bị san bạt hoàn toàn làm nhà ở (dọc theo đường Bùi Thị Xuân từ ga Huế đến Nguyệt Biều), bên trong lũy thành có một bầu nước nhỏ, nước được dẫn từ hồ Điện qua một khu ruộng trũng nối với bầu nước và từ bầu nước này đổ ra sông Hương ở chỗ gần nhà thờ Dòng Thánh Tâm (nhà thờ Phường Đức).

Dựa vào những đoạn tường bị cắt xẻ, san bạt làm nhà ở của nhân dân địa phương, có thể nhận biết thành được đắp bởi hai lớp đất, chủ yếu là đất đồi (Bản ảnh 66), ở giữa có đoạn kè đá và gạch vỡ. Thành Lôi được đắp lợi dụng triệt để địa hình tự nhiên, vì thế lớp đất đắp tạo nên tường thành chỉ cao khoảng 5m, bên trong có gia cố thêm gạch vỡ và đá cuội lớn, rõ nhất là lũy thành hướng nam và hướng tây. Lớp gạch được gia cố này thường cách mặt lũy thành từ 1,8m - 2m, dày trung bình 30cm - 50cm, một số nơi lên đến 1m. So với các tòa thành khác thường được dùng kỹ thuật xử lý móng chống sụt lở bằng cách đổ một lớp đá lẫn gạch vỡ ở chân tường thành, thì ở thành Lôi, lớp kè này lại nằm giữa thành.

2.2.3. *Bi ký*

So với các khu vực khác ở Đông Nam Á, bia ký Champa còn lại không nhiều. Theo thống kê của các học giả người Pháp, vào năm 1923, số bia ký Champa đã được biết là 170 [15, tr. 404]. Từ đó đến nay, có nhiều bia ký nữa đã được phát hiện, nhưng công bố chưa nhiều. Điều đáng chú ý là phần lớn các bia ký Champa đã bị vỡ hoặc chỉ còn lại từ 1-2 dòng. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc nghiên cứu văn bia.

Theo các nhà nghiên cứu, ở Thừa Thiên Huế có 7 địa điểm tìm thấy bia ký. Đó là bia Dinh Thị, bia tìm thấy ở Huế (?), bia Niêm Phò (Niêm Phò, Quảng Thọ,

Quảng Điền), bia Gia Hội, Bia Linh Thái, bia Phú Lương và bia Lai Trung [65, tr. 165-174]. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay chỉ còn tồn tại 4 bia: Niêm Phò, Linh Thái, Lai Trung và Phú Lương.

2.2.3.1. Bia Niêm Phò

Được phát hiện tại Miếu Éc, làng Niêm Phò, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tọa độ đo được tại miếu: 16°32'26" vĩ độ Bắc; 107°31'32" Kinh độ Đông. Hiện tại, bia được bảo quản trong kho của NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế.

Bia có dạng hình cánh sen đơn, chữ khắc cả 4 mặt (2 mặt chính và hai mặt bên). Bia bị vỡ một phần ở đỉnh, chân bia có chốt để cắm vào đế bia (*Bản ảnh 67*).

Bia được tạo từ phiến đá khối, chất liệu sa thạch, cao 75cm, dày 21cm, chỗ rộng nhất 45cm, đáy rộng 40cm, đế có chốt cắm vào bệ (chốt dài 33cm, rộng 23cm, dày 18cm), chốt thu nhọn phía dưới. Do bia để trong kho, nên rất vất vả chúng tôi mới tiếp cận được. Nhưng do bia quá nặng không di chuyển được nên chúng tôi chỉ biết một mặt chính quay ra ngoài có khắc 22 dòng chữ, chữ viết sâu, sắc nét, các dòng chữ cách nhau từ 0,4-0,5cm, tự dạng Sanskrit.

2.2.3.2. Bia Linh Thái

Bia hiện nằm tại phế tích tháp Linh Thái (Núi Rùa – Quy Sơn, Linh Thái, Vinh Hiền, huyện Phú Lộc). Tọa độ đo được tại di tích tháp Linh Thái: 16°21'44" vĩ độ Bắc; 107°54'53" Kinh độ Đông. Bia là hai trụ đá có khắc chữ Sanscrit.

Trước đây, khi khảo sát phế tích tháp Linh Thái, H.Parmentier đã cho biết: “*Đằng trước cây tháp hiện nay, có hai trụ cửa khắc chữ chôn trong đất, chiều cao còn trông được là 1,52m, mặt có rãnh để lắp vào tường không tính vì không khắc chữ, ba mặt được khắc chữ rộng 0,27cm; bia ký gồm mỗi mặt 40 dòng, vì mờ quá nên không đọc được...*” [58, tr. 149].

Khi khảo sát phế tích này vào tháng 5 – 2009, chúng tôi thấy hai trụ cửa vẫn còn nguyên vẹn, một cái chôn đứng, một cái nằm, cách nhau khoảng 4m, giữa hai trụ là một bệ thờ có khắc tạc hình cánh sen. Nếu không tính phần bị chôn thì chiều dài của cả hai trụ này là 160cm, tiết diện ngang thân hình vuông, kích thước 40cm x 40cm. Trên 3 mặt Bắc - Nam - Tây của trụ đứng và hai mặt của trụ nằm được khắc tạc các hàng chữ Phạn Sanscrit không rõ ràng lắm. Mỗi mặt trụ đều có 30 dòng chữ, các dòng chữ cao 1,2cm, cách nhau 0,5cm. Nội dung của văn bia chưa được công bố (*Bản ảnh 68 - 71*).

2.2.3.3. *Bia Lai Trung*

Bia được chôn trước Dinh Ngài, thuộc thôn Lai Trung 1, xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền. Tọa độ đo được tại miếu: 16°33'09" vĩ độ Bắc; 107°30'19" Kinh độ Đông.

Bia được tạo tác từ đá sa thạch, hạt mịn. Bia có dạng hình cánh sen, đỉnh nhọn, vai xuôi. Bia có chiều cao 86,5cm, chỗ rộng nhất 53cm, hẹp nhất 45,2cm, dày 18,5cm. Bia gồm 4 mặt (hai mặt chính và hai cạnh bên), tự dạng Sanscrit, rõ nét, sắc sảo (*Bản ảnh 72 - 75*).

Mặt chính phía trước gồm 14 dòng chữ, mỗi dòng cách nhau 5,2 – 5,5cm.

Mặt chính phía sau có 13 dòng chữ, mỗi dòng cách nhau 4-4,2cm, chữ mờ hơn mặt trước.

Mặt hông bên phải chữ khắc rõ ràng, gồm 17 dòng, trong đó 4 dòng thuộc phần vai. Mỗi dòng cách nhau 4,5cm.

Mặt hông bên trái chữ khắc rõ ràng, gồm 11 dòng ở phần thân. Mỗi dòng cách nhau 4,7-5cm.

Phía trước tấm bia có một bệ đá bằng sa thạch, kích thước 72,1cm x 49cm x 14,4cm (dài x rộng x cao). Bề mặt bằng phẳng, các cạnh tạo diềm trang trí motif cuộn hoa. Bệ có 4 chân đế (*Bản ảnh 76*).

Bia đã được M. Huber giới thiệu trên BEFEO và sau này được R.C.Maiumdar tiếp tục nghiên cứu, công bố. Theo ông, “*bia ký tại Lai Trung của vua Indravarman III, niên đại vào năm 843 Saka (tức năm 911 SCN)...Tự dạng được khắc cả trên hai mặt bia...mặt trước có khoảng 8 dòng, mặt sau viết bằng chữ Sanscrit, phần còn lại là chữ Champa. Phần chữ Sanscrit chia thành 5 khổ cùng một đoạn văn. Văn luật trong khổ thơ lấy từ 1, 3, 5 là Sardulavikridita; 2 là Indravaija; 4 là Sragdhara.*

Nội dung tấm bia đề cập đến vị vua có tên là Sri Indravarman và quá trình xây dựng đền thờ Shiva do một quý tộc người Chăm tên là Danay Pinan dựng...” [dẫn theo 65, tr. 36]. Nội dung văn bia (mặt A):

Thần Shiva tôn kính bất diệt! Một thắng lợi vĩ đại.

a - Thần Shiva có mặt khắp mọi nơi, người có quyền năng cao nhất trong cả 3 thế giới, người có danh tiếng lẫy lừng, được tôn sùng với tấm lòng mộ đạo sâu sắc của tất cả các vị đạo sĩ ẩn cư trong các hang động lớn thuộc dãy núi Himalaya,

của tất cả các vị thần, các nữ thần, của thần Sidhas và Rishis cùng ma quỷ (asuras). Với quyền lực tối cao người đã ngăn chặn lại mọi tội ác, người đem lại sức mạnh cùng quyền lực cho những người luôn luôn thờ phụng người.

b - Những hạt phấn của hoa sen từ bước chân của thần Sri-isanadeva Hara đã đem lại sự thịnh vượng cho các thành phố của nước Champa ngày càng phát triển, giàu có, đẹp đẽ và xa hoa hơn.

c - Đức vua Sri Indravarman - đạo đức của người đã mang lại nhiều điều tốt lành, toàn bộ quân đội đã phục vụ ông như các vì sao bao quanh mặt trăng, bằng sức mạnh ông đã bảo vệ cả thế giới, ông là nguồn gốc của mọi việc làm đáng ngợi ca, bảo vệ mọi thân dân trong thành phố bằng sức mạnh của mình và làm thoả mãn trí tuệ của mọi người bằng vẻ đẹp cao quý tự có.

d - Nhà vua có một vị thượng thư tài giỏi, người có đủ mọi năng lực, những phẩm chất đáng quý của ISA (phẩm chất cao quý của thần Shiva), người khát khao có mọi giá trị của tôn giáo, người tạo nên sự hài lòng trong mỗi trái tim của mọi tín đồ vì những thành công trong những công việc đáng ngợi ca. Người có tâm hồn tĩnh lặng như trăng tròn không vướng bận, luôn hát bài ca về đạo đức, người có danh tiếng nhiều mặt về hiểu biết, về sách kinh cùng với sự giàu có. Người thông thạo những bài kinh trong lễ hiến tế, hát được những bài hát thánh ca cho mọi người nghe mà người học được trong những sách kinh và người có năng lực sáng tác nhiều bài thánh ca để ca ngợi thần.

e - PO YAN POVKU DANAY PINAN, là người có chức sắc, thành thạo những hiểu biết về nghi lễ Shiva, biểu diễn Yoga, Phiyana, Samadhi và đạt được sự hiểu biết về thế giới của thần Shiva cùng được sự bảo trợ của thần, với suy nghĩ cho rằng thân xác như bọt trôi trên mặt nước, ông đã làm nhiều việc đáng ngợi ca để giải phóng cho bản thân mình cùng những người thân (cha, mẹ) thoát khỏi biển khổ cuộc sống. Nếu sự giàu có của thần Sri-Amarendra pura thể hiện qua các cánh đồng, trâu, bò, lúa gạo, quần áo, nô lệ nam và nữ, đồ vàng, bạc, đồng, sắt... những vật có giá trị và không có giá trị... phải dùng sức mạnh để trục cái tính tham lam ra khỏi những người xấu, nếu những người xấu hoàn toàn thì phải đày xuống vực sâu của địa ngục, bị đốt cháy bởi những ngọn lửa thiêu đi những điều tội tệ ở họ cùng các mối liên quan đến người thân (cha, mẹ). Những người có đạo đức, có giá trị tinh thần của tôn giáo thì những điều tốt đẹp được duy trì mãi mãi để bảo vệ sự tốt đẹp của thân ban.

Ma qui (những con chó đen, chó trắng, chó đốm, chó màu sắc tạp nham...) sẽ luôn luôn ám ảnh những người xấu, những người bị lời nguyền rửa này.

Bia viết năm 843 Saka (năm 911CN) [Dẫn theo 65, tr. 37]

2.2.3.4. Bia Phú Lương

Bia được dựng trước ngôi miếu bên đường làng Phú Lương A (dọc sông Bò) thuộc xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°31'06" vĩ độ Bắc; 107°33'01" kinh độ Đông (*Bản ảnh 77*). Bia được chế tác từ khối đá bằng sa thạch mịn, có dạng hình cánh sen, đỉnh nhọn, vai xuôi, to ở phần vai, hẹp dần ở phần đế. Chiều cao 103cm, rộng nhất (phần vai) 62,5cm, giữa thân rộng 59cm, hẹp nhất 53cm, dày 28cm. Bia được đặt trước một bệ đá khắc tạc hình hoa sen, kích thước 85cm x 79cm x 36cm (dài x rộng x dày). Đường kính hoa sen là 74,5cm, nhụy sen có đường kính 32cm.

Bia được khắc chữ hai mặt: mặt trước (hướng ra đường) và mặt sau. Mặt trước có 14 dòng, trong đó dòng 13 và dòng 14 bị mất một phần, mỗi dòng cách nhau 3,7-4cm, dòng đầu cách đỉnh bia 10cm (*Bản ảnh 78*). Mặt sau 14 dòng, mỗi dòng cách nhau 3,7-4cm, dòng đầu cách đỉnh 10cm (*Bản ảnh 79*). Cách bia Phú Lương khoảng 50m, trước miếu Bà còn một số tảng đá bằng sa thạch, hình chữ nhật, không trang trí hoa văn. Những hiện vật này có thể liên quan đến một phế tích tháp Champa giờ đã mất dấu?

Trong tác phẩm “Thống kê khảo tả các di tích Champa ở Trung kỳ”, H.Parmentier đã mô tả: “*Xuôi sông Thuận An, đi từ Huế đến Phú Lộc, giữa đường ta sẽ đến làng Phú Lương ở bên hữu ngạn, thuộc tổng An Thành, huyện Quảng Điền. Đằng trước ngôi miếu ở cạnh sông, có một tấm bia mún nát dựng trên đế trang trí hoa sen. Bia ký hai mặt, chữ viết mặt A cao 0,88m, rộng 0,51m, có 19 dòng; mặt B cao 0,7m, rộng 0,46m có 15 dòng chữ Phạn (Sancrit)*” [58, tr. 152].

Nội dung tấm bia này được M.Huber công bố trên BEFEO. Sau này được M.R.Majumdar cho biết “*Tấm bia này M.Huber diễn giải. Bia được chạm khắc trên hai mặt, đặt tại làng Phú Lương, một vùng thuộc Huế. Mặt dù bia bị vỡ nhiều mảnh nhưng nội dung lại chứa đựng nhiều vấn đề lịch sử. Mặt trước của nó bao gồm 18 dòng, nhưng dòng thứ 10 rất mờ không đọc được. Mặt sau có dấu hiệu của 16 dòng, một phần năm trong số đó được viết bằng tiếng Phạn, phần còn lại là tiếng Champa. Phần cuối tấm bia là miêu tả vùng đất thuộc điện thờ. Có tất cả 6 tiết được viết trên mặt trước: 1. Upendravajra, 2. vasantatilaka, 3-4. Anustubh, 5.*

Sardula – Vikridita, 6. Indravajra. Tấm bia ghi chép về một ngôi đền thờ thần Shiva gọi là Dharmalingesvara do một vị Padasraksa làm quan dưới trều vua Bhadravarman dựng (trong khoảng thời gian từ 908 – 917). Vị vua này gọi là Bhadravarman III” [dẫn theo 65, tr. 34-35]. Nội dung tấm bia như sau:

+ Mặt trước:

a - Chiến thắng (Mahadeva) theo bước chân của người và được chiếu từ ánh sáng rực rỡ trên vương miện của nhà vua và các vị thần. Đôi mắt của người... gương mặt của thần Uma giống như bông sen và đôi mắt của người thờ ơ với mọi sự quyến luyến.

b - Những ai đã bị gục bởi mùi tên Sammohana của thần Cupi sẽ làm giảm nhẹ mọi nỗi khổ cho mọi người bằng sự ảnh hưởng từ thần Shiva, để tất cả mọi người lại trở lại như xưa.

c - Thần sức mạnh Srisanabhadreva (Shiva), người làm nên sự phát đạt cho nhà vua, người ban tặng niềm hạnh phúc, sự thịnh vượng cho thế giới.

d - Các vị vua tôn thờ thần, bao quanh thần là các bàn tay của các vị nữ thần giống như những hoa sen, cũng như các thần, các vị đế vương ao ước được chinh phục và bảo vệ chúng sinh.

e - Đất Champa bất diệt, vùng đất này được chiếu sáng từ ánh mặt trời, được soi rọi dưới sự bảo trợ của thần, bằng sự danh tiếng của nhà vua, giống như mặt trăng mang vẻ đẹp vĩnh hằng bao quanh trái đất. Vùng đất này trở nên vĩ đại vì sự giàu có và thịnh vượng từ đó dẫn đến sự quý phái để đạt tới sự kính trọng tôn thờ đông đảo của người dân.

f - Đức vua Bhadravarman là chủ nhân của vũ trụ, người luôn luôn tham gia vào..., giống như thần Indra, người tạo ra vận mệnh, quyền lực, sự giàu có, sức mạnh, sự anh dũng và trí thông thái, lòng khoan dung, sự quyến luyến cùng những phẩm chất cao quý của mình cho tôn giáo. Họ là những Yudhisthira, Yujutsu... với Duryodhan cùng nhiều người khác, những người phục vụ thần tốt nhất được gọi là Padaraksa.

+ Mặt sau:

Trong năm... thuộc Saka, đức vua biểu hiện bằng... con mắt của thần Shiva, Mangala... Dharmalingesvara. Những người Padaraksa bằng trái tim sùng đạo đã lập Lingabhumis thờ tại làng để hướng tới nhà vua tài giỏi của mình [Dẫn theo 65, tr. 35].

2.2.3.5. Bia Dinh Thị

H.Parmentier cho biết: “Một mảng bia được dùng làm bậc cấp bước vào ngôi miếu của người Annam ở bên vỉa đường đi từ cầu Gia Hội đến bến đò Nam

Phổ. Làng này, gọi là Dinh Thị, nằm cạnh bến đò xà lúp chạy trên sông Huế. Mảng bia còn giữ được chỉ 5 dòng chữ viết, trong đó 2 dòng đã bị hỏng” [58, tr. 152]. Mảng bia này hiện đã bị mất, nội dung tấm bia chưa được công bố.

2.2.3.6. Bia tìm được tại Huế

Tấm bia này được M.Huber công bố trên BEFEO, sau này được R.C.Majumdar dịch lại. Hiện tấm bia đã bị mất. Theo R.C.Majumdar “*nó bị cắt xén và chỉ bào gồm 7 dòng cuối cùng được ghi chép bằng chữ Sanscrit. Trên đó có một lời nguyện nhằm chống lại sự tiến cống của...Varman, vua của Champa tới thần Kandarpa – Puresvara. Bhavapura là tên gọi thủ đô của Bhavavarman của Cambod và Indrapura thuộc về Indravarman của Champa, vì thế Kandarapapura có thể là tên của thủ đô trong thời gian vương triều Kandarpadharma. Những chữ viết có thể nó tới Kandarpadharma hoặc những người kế vị của ông ta và thủ đô của vị vua này có thể tìm thấy tại một vùng lân cận Huế*” [dẫn theo 65, tr. 169].

2.2.3.7. Bia Gia Hội

Trên tập san BAVH, tập II, năm 1915, có đăng một mẫu tin ngắn, với nội dung: “*Ông Cosserat có báo trong ống khói của một ngôi nhà trong Công chánh có một cái đế bằng đá đo được 0,6m x 0,6m và dày độ 0,15m hay 0,2m. Đây là đế đỡ một cái cột nhà...Tấm đá này khắc ghi đầy chữ...*

Mảnh đá ấy của bia Champa tìm được trên đường Gia Hội có thể là loại đá dùng làm tầng cấp sau khi đã dùng làm đế cột nhà An Nam. Lần đầu được ông L.Cadière nêu lên trong “Đền đài và kỷ niệm Champa ở Quảng Trị và Thừa Thiên” (BEFEO cuốn V 1903 trang 193 số 10). Có chụp ảnh và ghi chép được E.Huber dịch ra trong “Nghiên cứu về Đông Dương VIII. Bia ở Huế” (BEFEO XI năm 1911, trang 259-260)” [13, tr. 318]. Hiện tấm bia không còn.

2.2.4. Giếng nước

Người Chăm xưa không chỉ là “bậc thầy trong nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc gạch” mà họ còn rất giỏi trong việc tạo ra các công trình khai thác nước. Để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, đảm bảo nguồn nước cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, đồng thời có thể dùng vào việc bán nước ngọt cho các tàu buôn nước ngoài, người Chăm đã sáng tạo ra một hệ thống các công trình khác thác nước với tính chất quy mô, thể hiện trình độ kỹ thuật cao. Đó là hệ thống các công trình khai thác nước (hay gọi là giếng) gồm nhiều thành phần cấu trúc phức tạp, liên hoàn, nằm ven các triền đồi đất đỏ badan hoặc ven các triền đồi cát vùng đồng bằng và ven biển để nhằm khai thác mạch nước nổi (phun lộ thiên hay phun ngầm) ở các huyện Gio

Linh và Vĩnh Linh (Quảng Trị) [91: 60-67]; đập thủy lợi Nha Trinh (Bình Thuận) và đặc biệt là hệ thống các giếng đơn/giếng khơi phân bố rải rác ở miền Trung.

Những công trình khai thác nước của người Chăm trải qua thời gian có một số đã trở nên hoang phế, một số khác đã được người Việt cải tạo lại để phù hợp với nhu cầu của nhân dân địa phương, chính vì thế việc xác định chủ nhân của các công trình khai thác nước đó không phải là chuyện dễ dàng.

Ở Thừa Thiên Huế hiện nay còn tồn tại nhiều giếng đơn/giếng khơi với nhiều hình dáng, kích thước, kỹ thuật xây dựng khác nhau. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khác nhau mà trong luận văn này chúng tôi chỉ đề cập đến 2 giếng cổ mà chúng tôi cho là của cư dân Champa trước đây ở Thừa Thiên Huế.

2.2.4.1. Giếng Đồng Lương Xuân

Lương Văn là một làng cổ, trước đây thuộc huyện Tư Vinh, nay thuộc phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy. Hiện nay, làng Lương Văn được chia làm 5 khu (trước đây là thôn): Lương Hậu, Lương Xuân, Lương Trung, Lương Đông và Phú Mỹ. Giếng Đồng nằm trên địa phận khu Lương Xuân, sát mép đường liên thôn từ Lương Xuân đến Lương Hậu, cách cổng làng Lương Hậu 50m về phía Bắc. Theo người dân địa phương, một thời Tả quân Lê Văn Duyệt vào thời Nguyễn đã sử dụng giếng nuôi quân nên người dân còn gọi giếng này là “giếng ông Tả quân”.

Giếng còn tương đối nguyên vẹn, là loại giếng khơi, có dạng hình vuông, được tạo thành bằng các phiến đá sa thạch, màu xám nhạt, hơi nhám, xếp chồng lên nhau không có chất kết dính, tạo ra vách và thành giếng ở 4 phía (*Bản ảnh 80*). Mỗi phía của khung giếng gồm 7 phiến đá. Kích thước các phiến đá không đều nhau. Chiều dài khoảng từ 106-108cm (chưa tính phần mộng không đo được), chiều rộng 37,5-40,5cm, độ dày từ 3-4cm (*Bản ảnh 81*). Phía trên cùng của khung giếng, người ta gắn các thanh đá nằm ngang, có chiều dài 106cm (chưa tính phần mộng), dày 13cm, rộng 23cm chốt mộng vào hai trụ đá để tạo sự vững chắc cho thành giếng. Theo người dân địa phương, dưới đáy của giếng được lót bốn tấm đá có cùng kích thước và chất liệu như các tấm đá ở khung giếng. Ngoài ra, nền giếng được lót 4 tấm đá tương tự ôm sát khung giếng ở 4 phía. Như vậy, giếng Đồng có tổng cộng 36 tấm đá. Bốn góc của khung giếng có 4 trụ hình vuông, xê ngoàm về hai phía để gắn hai đầu của các phiến đá vào đường rãnh, giữ cho các phiến đá yên vị, không bị xô dịch. Vì thế, chiều dài của các phiến đá bao nhiêu thì rãnh ở hai đầu trụ đá sẽ dài bấy nhiêu. Kích thước (phần đo được) của mỗi trụ 113,5cm x 23cm (dài x rộng) (*Bản ảnh 82*). Tuy nhiên theo chúng tôi nghĩ, các trụ này phải dài đến tận đáy giếng

vì như thế mới giữ được các phiến đá không bị xô dịch. Phần quan sát được của các trụ này được chia làm hai phần. Phần dưới dài khoảng 81cm là thuộc phần được khắc rãnh, có chừa lại lá mang để khóa giữ các phiến đá. Phần trên để nguyên, dài 22,5cm. Trên đầu của phần này được trang trí đơn giản bởi những đường giạt cấp tạo ra eo cổ. Độ sâu từ đáy lên mép trên cùng của thành giếng là 292cm, độ sâu của nước (vào lúc 11h30' ngày 8 tháng 8 năm 2010) là 122cm. Kích thước mặt trong của giếng là 107,5cm, kích thước phủ bì là 152,5cm. Thành giếng cao trung bình 75cm. Do không còn sử dụng nên nước giếng bị vẩn đục.

Cách giếng Đồng khoảng 200m về phía Nam, còn dấu vết rõ ràng của ngôi tháp Champa Lương Hậu.

Ở làng Kim Đầu (xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị cũng có một cái giếng tương tự giếng Đồng. Khi đề cập đến chủ nhân của giếng đá Kim Đầu, có nhà nghiên cứu đã cho rằng, chủ nhân của chiếc giếng này là người Chăm hoặc do người Việt tạo tác theo kỹ thuật Chăm ở giai đoạn muộn (khoảng sau thế kỷ XV) [91, tr. 134].

Căn cứ vào kỹ thuật xây dựng, vị trí định vị (gần di tích Champa), cũng như đối sánh với các giếng cổ trong Đại Nội, chúng tôi cho rằng, giếng Đồng do người Chăm xây dựng và sử dụng. Sau đó người Việt (cụ thể là trường hợp Tả quân Lê Văn Duyệt) đã sử dụng lại giếng này. Vì vậy quan điểm cho rằng giếng này do Tả quân Lê Văn Duyệt xây dựng sẽ không có cơ sở lý giải.

2.2.4.2. Giếng làng Mỹ Lợi

Giếng nằm về phía Đông chợ Mỹ Lợi, thuộc thôn 5, làng Mỹ Lợi, xã Vinh Mỹ, huyện Phú Lộc. Đây cũng là loại giếng khơi, có cấu trúc và kỹ thuật xây dựng như giếng Đồng ở Lương Xuân. Giếng có dạng hình vuông, kích thước cạnh 140cm (tính từ mép ngoài), nếu tính ở mặt trong thì mỗi cạnh có chiều dài 115cm (*Bản ảnh 83*). Mỗi mặt của khung giếng được tạo thành từ 7 phiến đá sa thạch, màu xám nhạt, mịn xếp chồng đứng lên nhau, không có vữa. Kích thước 100cm (không tính phần mộng) x (21-41)cm x 3cm (dài x rộng x dày) (*Bản ảnh 84*). Như vậy, về chiều dài và độ dày của các phiến đá ở giếng làng Mỹ Lợi không khác với giếng Đồng Lương Xuân, nhưng độ rộng thì có sự giao động rất lớn. Ở giếng làng Mỹ Lợi các thanh đá có nhiều chiều rộng khác nhau, không có độ đồng nhất cao, hẹp nhất là 21cm, rộng nhất là 41cm. Các phiến đá có độ rộng nhỏ thường nằm ở phần gần trên cùng. Còn những phiến đá có độ rộng lớn thường nằm bên dưới. Mặt khác, độ cong của các thanh đá ở đây cao hơn ở giếng Đồng. Phần trên cùng của khung giếng cũng được gắn các thanh đá nằm ngang, kích thước 100cm x 13cm (dài x dày). Tuy nhiên, hiện

tại chỉ còn hai thanh ở phía Nam và phía Bắc. Hai thanh đá này bị mòn nhiều do người dân mài dao rựa. Bốn góc của khung giếng có 4 trụ ngoàm, kích thước 100,5cm x 0,6cm (dài x dày), có xẻ rãnh để gắn các phiến đá vào trụ. Trụ ngoàm cũng được chia làm hai phần. Phần dưới được xẻ ngoàm để gắn các thanh đá, phần trên (36cm) để nguyên, trên đỉnh có trang trí đơn giản, bằng lối khắc tạc, tạo gờ (*Bản ảnh 85*).

Thành giếng cao không đều nhau (do mặt bằng các phía không đều nhau). Cao nhất 42,5cm, thấp nhất 24,5cm.

Độ sâu từ đáy lên mép trên cùng của thành giếng là 256cm, độ sâu của nước (vào lúc 9h, ngày 8 tháng 8 năm 2009) là 63cm. Nước trong, ngọt. Do giếng bị xuống cấp, hư hại nên người dân đã sử dụng hồ xi măng đắp một số vị trí như phía ngoài thành giếng nhằm giữ các thanh đá không bị bung ra, tạo các trụ đã bị gãy phần đỉnh, đoạn tiếp giáp giữa các phiến đá nhằm liên kết các phiến đá lại với nhau. Hiện tại giếng còn được sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Cũng như giếng Đồng, chúng tôi cho rằng chủ nhân đầu tiên của giếng này là cư dân Champa, sau đó người Việt đến đây lập làng sinh sống đã sử dụng lại giếng này.

2.2.5. Các tác phẩm điêu khắc

Cùng với kiến trúc đền tháp, điêu khắc đã góp phần tạo nên sự đặc sắc của nền văn hóa Champa. Các tác phẩm điêu khắc bao giờ cũng đi liền với các công trình kiến trúc, trang trí, tô điểm cho các công trình kiến trúc, tạo thành một tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh..

Theo điều tra sơ bộ của chúng tôi, hiện nay, trên địa bàn Thừa Thiên Huế có khoảng 145 hiện vật Champa được lưu giữ ở BTCVCD Huế (86 hiện vật), BTLS&CM Thừa Thiên Huế (13 hiện vật), NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế (12 hiện vật), BTDTKC, Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Huế (9 hiện vật) và rải rác trong các làng xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh (25 hiện vật). Trong số các tác phẩm này, có nhiều tác phẩm điêu khắc có nguồn gốc bên ngoài được các học giả người Pháp mang về Tân Thư viện (nay là Bảo tàng Cổ vật cung đình Huế) trong thời kỳ hoạt động của Hội “Những người bạn cổ đô Huế”. Do nhiều điều kiện khác nhau, trong luận văn này chúng tôi chỉ đề cập đến các tác phẩm điêu khắc có nguồn gốc tại Thừa Thiên Huế hiện được lưu giữ trong các bảo tàng, cơ quan và các làng xã ở Thừa Thiên Huế.

2.2.5.1. Linga – Yoni

- Linga – Yoni Vân Trạch Hòa: Được phát hiện tại tháp Bắc trong cuộc khai quật khảo cổ học phế tích tháp Chăm Vân Trạch Hoà, xóm Cồn Tháp, thôn Vân Trạch Hoà, xã Phong Thu, huyện Phong Điền vào tháng 7 năm 1999. Hiện vật đang được bảo quản tại BTLS&CM Thừa Thiên Huế.

Linga – Yoni bị vỡ, được gắn kết lại, chế tác bằng đá sa thạch, màu đen xám, hạt mịn. Yony-Linga là một bộ liền khối hoàn chỉnh. Bộ này nằm trên cùng của bộ thờ trong lòng tháp. Bộ được chế tác từ một khối đá nguyên. Toàn bộ bộ khắc chạm đẹp, tỷ lệ các phần cân đối, được mài nhẵn bóng.

Mặt bộ Yony hình vuông 58 x 58cm, dày 11cm, lòng bộ Yony đục vuông, sâu 3cm với 4 cạnh vát xuôi đều vào lòng tạo lòng phẳng kích thước 34cm x 34cm. Toàn bộ Yoni cao 30cm.

Chính giữa lòng bộ Yony là biểu tượng Linga. Linga hình khối trụ tròn, cao 21cm thể hiện hai phần. Phần dưới sát bộ Yony có hình bát giác (biểu tượng thần Vishnu), mỗi cạnh dài 9cm, cao 1cm; phần trên hình khối trụ tròn (biểu tượng thần Shiva). Trụ tròn khắc tạc với đầu thu nhọn hai bên có hai đường gờ nổi nhẹ hướng lên bao quanh như quy đầu, hình dương vật. Linga thể hiện giàu tính hiện thực, mang đầy năng lực. Toàn bộ hiện vật được mài nhẵn bóng, tỷ lệ tạo tác cân xứng... (*Bản ảnh 86*). Đây chính là biểu tượng của thần Shiva và thần Vishnu, những vị thần chính trong tôn giáo Ấn độ.

- Linga – Yoni Phước Tích: Hiện vật được đặt trước miếu Quảng Tế, làng Phước Tích, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, gần khu lò gốm Phước Tích. Tọa độ: 16°38'20 vĩ độ Bắc; 107°18'06" Kinh độ Đông.

Linga – Yoni còn nguyên vẹn, được chế tác bằng đá sa thạch, hạt mịn, cứng, màu xám nhạt. Toàn bộ Linga – Yoni được đặt trên một bộ hình khối vuông chia làm ba phần, phần giữa thu vào, hai phần hai bên nhô dần đều nhiều cấp đăng đối. Tầng 1 cao 13cm, có hai cấp, cấp dưới cạnh dài 64cm, cấp trên thu vào cạnh dài 52cm. Tầng giữa cao 8,5cm chia làm hai cấp, cấp dưới hình vuông, cạnh 42cm, cấp trên cạnh 38cm. Tầng trên cùng chia hai cấp, cấp dưới cạnh 46cm, cấp trên cạnh 49cm làm nền cho bộ Yoni.

Bộ Yoni được chế tác từ một khối đá màu xám nhạt, hạt mịn, cạnh dài 36,5cm, dày 9cm, một cạnh có vôi dẫn, giữa có khe hẹp 1cm, vôi dài 12cm. Bề mặt Yoni được đục lõm xuống, cạnh dài 21cm. Chính giữa Yoni có một lỗ tròn, đường kính 12cm. Đặt vừa khít trên lỗ là một viên đá tròn và hai viên khác kèm sát hai bên

(*Bản ảnh 87, Bản ảnh 88*). Ba viên đá tròn này thay thế cho Linga thường thấy trên các bàn thờ Yoni - Linga phổ biến trên các bàn thờ Hindu trong nghệ thuật Champa. Theo nhà nghiên cứu văn hóa Champa Thông Thanh Khánh, bộ Yoni này được gọi là Trinamurti, một dạng thức Mukha – linga. Lỗ tròn được khoét lõm ở thót đá trên cùng, một biểu hiện của Linga âm. Còn ba quả cầu đá (hai viên tròn và một viên hình bầu dục) được sử dụng trong lễ thánh tẩy của người Chăm. Viên hình bầu dục được đặt vào trong lỗ tròn, hai viên còn lại dùng để xoay quanh khi hành lễ. Nguyên thủy, khi hành lễ người Chăm, người Chăm đặt vào bộ đá này một Mukha – linga (có thể được làm bằng vàng, bạc, đá) nhưng do sợ mất trộm, người ta mới có sự thay thế bằng 3 viên đá tượng trưng như vậy²⁵.

Như vậy, dù ý nghĩa của 3 viên đá này như thế nào đi chăng nữa, thì cho đến nay, đây là ví dụ duy nhất của một bàn thờ còn nguyên vẹn theo kiểu thức này được tìm thấy trong nền điêu khắc Champa, "*nó giúp giải thích được tín ngưỡng của những viên đá tròn thỉnh thoảng tìm thấy ở các di tích Champa mà trước đây nhiều người không hiểu được chức năng và ý nghĩa của chúng*" [73, tr. 111].

- Linga Ưu Đàm: Linga được bảo quản trong một ngôi miếu nhỏ trong khuôn viên chùa Ưu Đàm, làng Ưu Đàm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền. Tọa độ 16⁰39'04'' vĩ độ Bắc; 107⁰19'04'' Kinh độ Đông (đo tại chùa Ưu Đàm).

Linga gồm hai phần. Phần dưới hình bát giác thể hiện biểu tượng của Vishnu, cao 1cm, cạnh dài 15cm, phần trên là hình trụ tròn, biểu tượng của thần Shiva, cao 40cm. Đầu trụ thu dần về đỉnh, hai bên có hai đường gờ nổi nhẹ tạo hình như quy đầu.

Linga được gắn trên một khối đá (bộ Yoni), nhưng đã bị vỡ gần hết, chỉ còn lại một phần, có độ dày 25cm (*Bản ảnh 89*).

- Linga Xuân Hóa: Linga có nguồn gốc tại làng Xuân Hóa hay Xuân Huế, Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế, do HĐTHC sưu tầm vào năm 1915, hiện được bảo quản tại Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế. Về chiếc Linga này, Cadière cho biết: "*cái dương vật là một mẫu rất đẹp, chiều cao độ 1,1m, đường kính trên 0,35m. Đá bát giác. Phần trên có dạng đặc biệt, đường vòng quanh đáng lẽ tròn và có mũ lại nổi lên có cạnh tròn. Đường thủy giữa khá đặc biệt lại không may bị vỡ đi...*" [13, tr. 292].

Linga được làm bằng sa thạch cứng, bị vỡ nhiều, bốn góc vuông đã bị mài mòn, một cạnh của phần bát giác cũng bị đục sứt, hình chạm trên phần tròn cũng bị

²⁵ Thông tin trao đổi tại buổi tọa đàm khoa học ngày 25/8/2008 tại Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế.

đục, không có Yoni. Linga có chiều cao 100,7cm, rộng 31cm, chỗ rộng nhất 33,5cm, hiện trạng gồm hai phần: phần dưới hình bát giác, phần trên hình trụ tròn, trên hình tròn có một phần được chạm trổ nhưng nay đã bị sút mất, chỉ còn lại vết đục. Những gì còn lại cho thấy, có thể đây là chiếc Linga thể hiện thần Shiva và Vishnu (*Bản vẽ 21, Bản ảnh 90*).

- Linga Trạch Phổ: Theo Cadière, “ở huyện Quảng Điền, không xa Ưu Đàm. Một cái linga, nằm trong cái miếu gọi là Miếu Bơi, khuất dưới phần sàn nằm ở trước gian thờ bằng ván nơi có đặt bài vị, ở trong cùng của miếu. Nó được chạm thô, chắc là do chất liệu sử dụng là một loại đá granit. Cao 0m18, đường kính 0m16, gần với kiểu Nhan Biếu. Nó nằm trên một phần đế dùng làm trụ, chôn sâu vào đất, có mặt cắt vuông nhưng các cạnh vát vào do đó tạo thành như hình bát giác với các cạnh không đều nhau, ở phần trên, ngay dưới phần bán cầu của linga, có thể hiện một đường gờ chân có sọc ở hai bên” [11, tr. 11]. Những thông tin này, được H.Parmentier nhắc lại trong tác phẩm “Thống kê khảo tả các di tích Champa ở Trung kỳ” “trong làng Trạch Phổ, tổng Phù Trạch, huyện Phong Điền, gần Ưu Đàm, ở trong miếu Bơi có một Linga tạc sơ sài cùng với loại Linga ở Cu Hoan” [58, tr. 153].

Chiếc Linga mà L.Cadière và H.Parmentier mô tả hiện được lưu giữ tại “đền thờ Bà Giàng” hay còn gọi là Miếu Bà/Dinh Bà, làng Trạch Phổ, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền. Tọa độ: 16°39’32” Vĩ độ Bắc - 107°19’04” Kinh độ Đông.

Ngôi đền được xây dựng trên một gò đất cao, cửa quay về hướng Đông. Bài vị trong đền mà Cadière nhắc đến chính là bài vị thờ nữ thần Thiên Y A Na. Linga được chôn dưới đất bên dưới bàn thờ, phần đế bằng Xi – măng do nhân dân tự đúc thành vào sau này để làm đế thờ. Ngẫu tượng Linga được làm bằng sa thạch, chỉ còn lại phần trụ tròn, cao khoảng 20cm, đường kính 23cm, hai bên có gờ nổi nhẹ (*Bản ảnh 91, Bản ảnh 92*).

- Yoni Vân Trạch Hòa: Bộ Yoni có nguồn gốc tại phế tích tháp Vân Trạch Hòa (làng Vân Trạch Hòa, xã Phong Thu, huyện Phong Điền). Lúc đầu, bộ Yoni được đưa từ phế tích Vân Trạch Hòa về đặt tại ranh giới giữa thôn Vân Trạch Hòa và làng An Thôn (được sử dụng như là cột mốc). Bộ Yoni bị tre nứa phủ kín cho đến những năm 1980 khi làm vườn, Yoni mới lộ ra. Trong đợt khai quật phế tích Vân Trạch Hòa, bộ Yoni này được sưu tầm và được chuyển về Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế (BTLS&CM Thừa Thiên Huế hiện nay) ngày 7/8/1999.

Yoni được làm từ đá sa thạch, hạt mịn. Vòi dẫn bị gãy. Theo lời kể của các bậc cao tuổi ở thôn Vân Trạch Hòa: Ban đầu bệ Yoni còn có ngẫu tượng Linga, vì đưa ra chôn cạnh đường làng, lâu ngày Linga đã bị kẻ gian lấy cắp. Bệ Yoni này có 3 tầng:

Tầng thứ nhất (trên cùng) hình vuông cạnh 70cm, cao 13,5cm. Vòi dẫn ở tầng thứ nhất bị gãy, phần còn lại cho thấy vòi dẫn có dạng hình tam giác cách điệu, kích thước hai cạnh còn lại 15cm; 30cm.

Tầng thứ hai cao 8cm, vuông cạnh 60cm x 60cm.

Tầng thứ ba (dưới cùng) cao 2cm, vuông cạnh 56cm x 56cm.

Chính giữa tầng thứ ba có lỗ vuông cạnh 19cm x 19cm, sâu 21cm. Phía dưới lỗ vuông có đục sâu 4 rãnh đối xứng để nêm chặt khi lắp Linga (*Bản ảnh 93*).

- Yoni Phú Diên: Yoni được phát hiện tại tháp Phú Diên (trước đây gọi là tháp Mỹ Khánh) vào tháng 8/2001. Hiện đang được bảo quản tại BTLS&CM Thừa Thiên Huế.

Yoni làm bằng đá sa thạch hạt mịn, màu xám. Vòi dẫn nước bị gãy ngang. Bệ Yoni nứt ngang qua lỗ cắm Linga, hiện đã được gắn chập lại hoàn chỉnh. Yoni có hình vuông, cạnh 60cm x 60cm, dày 9cm. Vòi dẫn nước vươn ra khỏi thân 12cm, có khe dẫn nước. Lòng Yoni đục thủng, chính giữa có lỗ tròn, đường kính 19cm để lắp Linga. Lỗ cắm Linga có nắp, khác với những lỗ tròn trên bệ Yoni thường gặp. Linga ở đây hình trụ tròn, thể hiện biểu tượng thần Shiva.

Yoni đặt trên bệ thờ trong lòng tháp Champa Phú Diên. Bệ thờ là một trụ gạch cao 74cm, rộng 84cm x 80cm. Toàn bộ bệ thờ chia làm 3 phần rõ ràng: chân bệ được xây 3 lớp gạch hơi choãi ra, cao 19cm, rộng 86cm, dài 82cm. Thân bệ cao 49cm. Mặt bệ thờ được xây hai lớp gạch dày 14cm, nhô ra so với thân bệ 2cm, mặt bệ bằng phẳng, có kích thước 80cm x 84cm. Toàn bộ bệ thờ không có khắc tạc hoa văn trang trí ngoài các đường diềm chạy quanh bệ. Dưới đáy Yoni, có 4 lá kim loại mỏng màu vàng được cắt thể hiện hình cánh hoa tròn nhiều cánh. Điều đáng chú ý là ở góc tường phía Tây Nam trong lòng tháp, cách chân bệ thờ 82cm, có đặt một Yoni tạc ngay trên viên gạch có kích thước 31 x 19 x 6 (cm). Yoni có kích thước 19 x 12 (cm), khe dài 6cm, rộng 1cm. Yoni này được xếp chồng lên hai viên gạch khác có kích thước 31 x 18 x 6 (cm) và 17 x 12 x 6 (cm) [26, tr. 80] (*Bản ảnh 17*).

- Yoni Phú Mỹ: Yoni được phát hiện tại làng Phú Mỹ, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, hiện được bảo quản tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế. Yoni được làm bằng sa thạch, hạt mịn, cứng, còn nguyên vẹn.

Yoni hình vuông với vòi dài vươn ra, cạnh dài 60cm; dày 12cm; vòi hơi cong vươn ra dài 28cm với phần giáp thân rộng 24cm; đỉnh vòi rộng 24cm; chính giữa có

khe dẫn nước, sâu 1,5cm; rộng 0,2cm - 1,5cm thu nhỏ dần ra ngoài. Mặt bệ đục sâu xuống 3cm tạo nên lòng bệ vuông cạnh dài 36cm. Chính giữa Yoni là lỗ đục vuông dùng để gá lắp Linga, cạnh lỗ vuông dài 22cm. Bốn phía có 4 khe nhỏ. Căn cứ vào mộng gá lắp cho thấy Linga ở đây có ba phần thể hiện Tam vị nhất linh mà phần dưới vuông thể hiện Brahma [65, tr. 92]. Phần dưới mặt bệ Yoni các cạnh thót đều vào dùng để gá lắp với phần dưới bệ (*Bản ảnh 94*).

- Yoni Ưu Đàm: Yoni có nguồn gốc tại phế tích tháp Ưu Đàm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện vật đang được bảo quản trong một miếu nhỏ trong khuôn viên Chùa Ưu Đàm. Tọa độ đo tại chùa Ưu Đàm: 16°39'04" vĩ độ Bắc; 107°19'04" kinh độ Đông.

Yoni được chế tác từ chất liệu đá màu xanh xám, bị vỡ một phần. Bệ Yoni được cắt gọt vuông vức, mài nhẵn bóng. Yoni hình vuông cạnh dài 110cm; dày 23cm; vòi dẫn nước nhô ra 36cm với khe dẫn đục sâu 2cm. Mặt bệ Yoni lõm xuống 2,5cm. Do bị lấp trong đất chưa rõ lỗ gá lắp Linga (*Bản ảnh 95*).

2.2.5.2. Bệ thờ

- Bệ thờ Vân Trạch Hòa: Bệ thờ được nhân dân tìm thấy trong lòng đất tại một gò đất cao trong khi làm vườn ở thôn Vân Trạch Hòa, xã Phong Thu, huyện Phong Điền năm 1991. Hiện vật đang được trưng bày phục vụ khách tham quan, nghiên cứu tại BTLS&CM Thừa Thiên Huế. Khu vực phát hiện bệ thờ còn lưu lại dấu vết của ba công trình kiến trúc đền tháp Champa bị sụp đổ - phế tích Vân Trạch Hòa.

Bệ thờ còn tương đối nguyên vẹn, dạng hình vuông, cấu trúc gồm hai phần chồng khít lên nhau tạo thành khối thống nhất bằng kỹ thuật mộng khớp gá lắp.

Phần dưới bệ hình vuông, chia làm hai tầng. Kích thước phần dưới 118cm x 118cm, cao 35cm, khắc tạc trang trí; phần trên 75cm x 75cm, cao 11cm, không trang trí hoa văn, mép trên cùng thu vào làm nền cho phần trên bệ (*Bản ảnh 96-99*).

Phần trên bệ cũng có dạng hình vuông, chia làm hai tầng. Tầng dưới kích thước 62,5cm x 62,5cm, cao 4,5cm để trơn không trang trí, đáy là mộng nhô gá lắp vào phần dưới bệ. Tầng trên có kích thước 57cm x 57cm, cao 19cm, có trang trí hoa văn.

Về công năng của hiện vật, cho đến nay có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng, đây là một bệ thờ được đặt trong lòng tháp [65], [53]; nhà nghiên cứu Trần Kỳ Phương thì phủ nhận quan điểm đó, mà cho rằng đây là một chóp tháp nằm ở phần cao nhất trên thượng tầng kiến trúc của một ngôi đền hay amalaka [67, tr. 85]. Trong một nghiên cứu gần đây nhất, Quản thủ Bảo tàng Guimet (Paris, Pháp) - PIERRE BAPTISTE đã đưa ra một quan điểm rất đáng lưu ý. Ông cho rằng, “đây

là một đài thờ dựng đồ lễ theo kiểu bali-pītha, dành để bày các thức ăn dâng cúng cho các thần trấn giữ phương hướng dikpāla trong các đền thờ Hindu. Các ban thờ này, thường được đặt trong một cái Gopura hay không xa đó” [7, tr. 66].

Về nội dung, dựa vào hình tượng các vị thần được khắc tạc ở phần dưới của bệ thờ cùng các vật biểu trưng và con vật cưỡi, chúng ta nhận biết rằng, bệ thờ Vân Trạch Hòa thể hiện tám vị hộ thần tại tám phương của thiên giới (hộ thể bát phương thiên/astadikpālakas). Đây là hình tượng phổ biến trong văn hóa Ấn Độ giáo cũng như các quốc gia Ấn Độ hóa, trong đó có Champa. Tuy nhiên, cách thể hiện và phối thờ không phải lúc nào cũng giống nhau. Đối với bệ thờ Vân Trạch Hòa, cách phối thờ được thể hiện như sau:

* Phần dưới của bệ thờ

+ Phương Đông: thần Indra/thần sấm sét (*Bản ảnh 100*). Thần ngồi trực tiếp trên con vật cưỡi của mình, voi Airāvata, được thể hiện đang đi, nhìn nghiêng. Đầu của con voi bị mất. Mặt thần ngẩng về phía đầu voi, tóc chải thành từng lọn nhỏ, buông dài ra phía sau lưng. Thần được chạm nổi lên trên một tấm dựa lưng bán nguyệt chung quanh có viền một đường trang trí hình dây lá cách điệu. Thần ngồi theo thế vương tọa /rājāliṅāsana, chân phải co lên, chân trái đặt sát xuống, bàn chân phải đặt lên trên bàn chân trái; cánh tay trái chống lên đùi bên trái, cánh tay phải đặt lên đùi chân phải, bàn tay phải cầm một lưỡi tầm sét/Vajra. Hai bên thần có 2 tu sĩ đang cầu nguyện trên đài sen trong tư thế đối xứng.

+ Phương Đông Nam: thần Agni/thần Lửa đã bị sứt vỡ mất phần thân, chỉ còn lại một phần bụng dưới và chân phải (*Bản ảnh 101*). Thần được thể hiện ngồi trên một tòa sen trong tư thế vương tọa, tay phải cầm vật biểu trưng có hình thon dài và đẹp, dưới chân thần là con tê giác cách điệu. Nếu ở Ấn Độ con vật cưỡi của thần thường là một con dê đực hay một con cừu đực, thì con tê giác lại được dùng ở Campuchia và Champa⁽¹¹⁾.

+ Phương Nam: thần Yama/thần Chết (*Bản ảnh 102*). Thần bị mất toàn bộ phần thân, chỉ còn lại một phần vật trước của cái Sampot. Thần ngồi trên một tòa sen đặt trên lưng con vật cưỡi của mình - con trâu (bị sứt mất phần mũi và cặp sừng), được thể hiện nhìn nghiêng trong một tư thế tĩnh. Chân trái thần nằm dưới vật Sampot, bàn chân trái đặt trên tòa sen, không biết thần mang vật biểu trưng gì. Hai bên thần là hai người hầu nhưng chỉ có một trong hai người là còn nguyên vẹn.

+ Phương Tây Nam: Vị thần đã bị mất. Dường như vị thần này đã được chạm ở một khối đá riêng và được gắn vào phần chính ở phía trên. Hình tượng phía dưới

còn khá rõ là một nam thần quỳ gập hai chân, hai tay giơ lên đầu. Căn cứ vào hình tượng này có thể suy đoán vị thần chính là Nirrti/Nairrti [67, tr. 86] (*Bản ảnh 103*).

+ Phương Tây: thần Varuna/thần Nước được thể hiện ngồi trên một tòa sen, đặt trên lưng con thiên nga đang dang rộng đôi cánh như đang bay và chở theo không những chỉ có vị thần mà cả 2 người hầu của thần. Mặt thần nhìn thẳng, tóc búi thành 3 tầng; thần ngồi tựa trên một cái ngai trong tư thế vương tọa, chân phải co lên, chân trái đặt sát xuống; cánh tay trái duỗi dọc theo đùi chân trái, cánh tay phải giơ lên cao ngang đầu, khuỷu tay phải tựa vào đầu gối chân phải, bàn tay phải cầm một sợi dây (*Bản ảnh 104*).

+ Phương Tây Bắc: thần Vayu/thần Gió (*Bản ảnh 105*). Được thể hiện ngồi trên một tòa sen trên con vật cỡi của thần là con ngựa, mặt thần ngẩng về phía đầu ngựa; tóc xoắn chải thành từng lọn nhỏ buông thả dài xuống lưng; thần ngồi trong tư thế vương tọa, chân phải co lên, chân trái đặt sát xuống, tay trái chống lên tòa sen, tay phải giơ cao lên, cầm một cây cờ/dhvaja. Phía sau thần có hai tượng người cầu kinh trong một động tác đối xứng.

+ Phương Bắc: thần Kubera/thần Tài lộc ngồi trên một tòa sen, mặt ngẩng nhìn về phía trước, tóc búi cao, ngồi tựa lưng vào một cái ngai có hai lớp. Chân phải thần co lên, chân trái đặt sát xuống, hai bàn chân sát nhau; tay trái chống lên tòa sen, tay phải cầm một búp sen giơ cao lên tựa vào đùi chân. Hai bên thần là hai vị đạo sĩ đang cầu nguyện trong thế đối xứng. Phía dưới thần là một vị Brahman²⁶ ngồi trong cửa của một tòa bảo tháp hình bàn nguyệt có chạm trở hoa văn. Ngài có thân hình to béo, ngồi xếp bàn trên cái mặt quý của một kāla hay kirtimukha nhăn nhó, hai cánh tay dang ra. Bàn tay trái đặt trên gối trái, bàn tay phải cầm một cái rìu/Ankus'a; hai bên cửa tòa tháp có hai vị đạo sĩ đứng chấp tay chiêm bái, tòa xò dài xuống lưng, có râu dài và mặc khổ (*Bản ảnh 106*).

+ Phương Đông Bắc: thần Isāna/đấng Tự tại, một tên khác của thần Shiva còn được bảo tồn khá nguyên vẹn. Thần ngồi trên một tòa sen đặt trên lưng một con bò đực với cặp sừng dài và cái bướu to. Mặt thần ngẩng nhìn về phía đầu con bò, tóc bên từng lọn xếp thành ba lớp, buông dài xuống sau lưng, thần ngồi tựa lưng vào một cái ngai, chân phải co lên, chân trái đặt sát xuống, bàn chân phải đặt lên bàn chân trái; tay trái chống xuống tòa sen, tay phải đặt trên đùi chân phải, bàn tay phải cầm một cái đinh ba có cán dài/tris'ula (*Bản ảnh 107*).

²⁶ Pierre Baptiste lại cho rằng, đây là Kubera được tái hiện lại [7]

* Phần trên của bệ thờ

Mỗi mặt đều có thể hiện một vị thần ngự trong một cái hốc ở giữa, hai bên có hai hình hoa lớn được cách điệu trong một hình vuông²⁷.

+ Phương Đông: thần Shiva ngồi trên một tòa sen, tóc búi kiểu Jata-mukuta, thần đeo một sợi dây thiêng Yajnopavita vòng từ vai trái xuống bụng. Thần có hai tay, tay trái cầm một cái phát trần/càmala, bàn tay phải cầm một cái đinh ba có cán dài/trisūla (*Bản ảnh 108*).

+ Phương Tây: thần ngồi trên tòa sen, tóc búi kiểu jata, bàn tay phải cầm một sấu chuỗi hạt, bàn tay trái cầm một vật biểu trưng. Theo Trần Kỳ Phương thì đây là thần Mahes'vara/Mahadeva – một biểu hiện khác của Shiva [67, tr.88], Pierre Baptiste lại cho rằng đây có thể là Rudra hay Bhairava, cũng có thể là Surya [7, tr. 70] (*Bản ảnh 109*).

+ Phương Nam: thần Brahma. Thần được thể hiện có ba đầu ngồi trong tư thế hoa sen, tóc búi kiểu Jata, đeo một sợi dây thiêng Yajnopavita vòng từ vai trái xuống bụng; bàn tay phải cầm một sấu chuỗi hạt; bàn tay trái cầm một cái bình. Hai bên đầu gối của thần có hai vị đạo sĩ quỳ chấp tay chiêm bái, tóc quấn thành ba tầng và có râu mép dài (*Bản ảnh 110*).

+ Phương Bắc: thần Vishnu có 4 tay, ngồi trên hoa sen, tóc búi kiểu kirita – mukuta; bàn tay phải phía trên cầm một vòng tia mặt trời hay luân xa/cakra, bàn tay trái phía trên cầm một con ốc/s'ankha, bàn tay phải phía dưới cầm một viên ngọc/mani, bàn tay trái phía dưới cầm một cái chùy/gadā (*Bản ảnh 111*).

- Bệ thờ Thế Chí Tây: Bệ thờ được ông Nguyễn Thế, chuyên viên Bảo tồn Bảo tàng, Phòng Văn hóa Thông tin huyện Phong Điền phát hiện tại đình làng Thế Chí Tây, xã Phong Bình, huyện Phong Điền vào tháng 3/2005. Tọa độ (đo tại đình làng Thế Chí Tây): 16°34'36" vĩ độ Bắc; 107°38'26" Kinh độ Đông. Hiện nay, bệ thờ này vẫn còn ở nguyên vị trí cũ. Bệ thờ được làm từ chất liệu sa thạch (đá cát kết), hình vuông, cắt khắc thành hai tầng. Tầng dưới có kích thước: 105cm x 105cm, cao 15cm, bốn mặt đều được chạm trổ hoa văn hoa lá cách điệu. Tầng trên có kích thước: 91cm x 91cm, cao 5cm không có hoa văn nhưng phía trên mặt có tạo lòng gờ lõm hình vuông có cạnh dài 68cm để làm nền cho tượng thờ được đặt phía trên, nhưng nay tượng thờ chưa tìm thấy [89] (*Bản ảnh 112*).

Qua hoa văn trang trí, có thể dự đoán bệ thờ mang phong cách nghệ thuật Đông Dương, có niên đại từ thế kỷ IX đến thế kỷ X.

²⁷ Khi chúng tôi tiếp cận bệ thờ tại BTL&CM Thừa Thiên Huế, không biết vì lý do gì mà phần trên của bệ thờ đã đặt không đúng hướng.

- Bộ thờ Thành Trung: Hiện vật được phát hiện tại nhà thờ họ Nguyễn Quang (Xóm 15, Thôn Thành Trung, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế), trong phạm vi của thành cổ Hoá Châu. Theo lời kể của anh Nguyễn Quang Ló, hiện vật này được anh phát hiện trong lúc đào gốc cây. Khi chúng tôi tiếp cận, hiện vật này được đặt ở góc Tây – Nam của nhà thờ họ. Đó là một khối đá hình vuông, chất liệu sa thạch, màu xám, mịn. Kích thước: 44,5 x 44,5 x 23,5 (cm). Mặt dưới (đế) để trơn, bị vỡ một ít ở 3 góc. Mặt trên còn tương đối nguyên vẹn, phẳng, chính giữa khoét một lỗ mộng hình vuông (17,5 x 17,5 x 9,5 (cm)). Hiện vật chia thành 3 tầng với kích thước khác nhau (tầng 1: 4cm; tầng 2: 4,5cm; tầng 3: 15cm). Bốn mặt xung quanh hiện vật đều trang trí hoa văn. Mặt trước (mặt chính) gồm 3 tầng: Tầng 1 (4cm) bị vỡ nhiều, trang trí kiểu hồi văn kết hợp với những chồi hạt tạo thành những đường viền song song. Tầng 2 là một gờ nổi, nhô ra thành tán (4,5cm x 4cm), bị vỡ gần hết. Tầng 3 (15cm) trang trí hoa văn tinh xảo, đẹp. Chính giữa là một bông hoa 8 cánh (4 cánh lớn, 4 cánh nhỏ), xen kẽ nhau, đăng đối, giữa có nhụy, nhiều khả năng là hoa cúc. Bao quanh bông hoa là một ô vuông có cạnh là các gờ nổi. Hai bên bông hoa là hai ô trang trí giống nhau về kích thước và motif. Đó là kiểu trang trí đường viền, trong đó hai đường viền ngoài cùng trang trí những chuỗi hạt nổi nối tiếp nhau (1-1,5cm), đường viền lớn ở giữa được khắc tạc kiểu hồi văn với hình tượng một bông hoa nở? (*Bản ảnh 113*).

Mặt sau: bị vỡ một góc, cũng được chia làm 3 tầng (15 x 4,5 x 4 (cm)). Bố cục và motif trang trí giống với mặt trước. Ở đây có một khác biệt so với mặt trước là tầng 3 không có bông hoa ở chính giữa và họa tiết hồi văn hình bông hoa trong ô lớn của đường viền hai bên bông hoa. Tầng 2 không để trơn mà kẻ hai đường chỉ chìm chạy song song với nhau.

Hai mặt hông (phải, trái): Bị vỡ một ít, kích thước (15 x 4,5 x 4 (cm)). Bố cục và motif trang trí giống nhau hoàn toàn, về cơ bản cũng không khác với mặt trước và mặt sau. Tuy nhiên hai mặt này không có bông hoa và hình vuông bao quanh nó ở giữa, không có các họa tiết trang trí hồi văn hình bông hoa trong ô lớn của hai đường viền hai bên bông hoa. Bề mặt tầng 2 cũng để trơn.

Căn cứ vào hoa văn trang trí, chúng tôi dự đoán bộ thờ này có niên đại từ giữa thế kỷ IX đến đầu thế kỷ X, thuộc phong cách Đồng Dương.

- Bộ thờ Nham Biều/Giam Biều: Bộ thờ được HĐTHC sưu tầm khoảng thập niên 1910 tại làng Nham Biều/Giam Biều, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, hiện được bảo quản tại BTCVCD Huế. Hiện vật được làm bằng sa thạch, bị mất 1/4 ở

phía sau và bị sút mất một phần ở phía trước. Đường kính chỗ lớn nhất: 120cm, cao 25,5cm.

Đài thờ bố cục hình tròn, trên một cái đế dày có chạm trổ hai lớp cánh sen, gờ của cánh sen cong lên, lớp phía trên nhỏ hơn, trên cánh sen có trang trí thêm một đồ án, bố cục mô phỏng theo cánh sen chạm trổ hoa văn tinh tế. Xen kẽ giữa hai cánh sen còn nguyên là cánh sen chỉ chạm một nửa, lớp trên có mười hai cánh sen nguyên. Ở giữa bệ có một cái lỗ rộng hình vuông khá lớn (*Bản ảnh 114*).

Đài thờ được thể hiện với bố cục hình tròn trang trí môtip những cánh sen chồng lên nhau một cách cầu kỳ, là một sáng tạo của điêu khắc Champa. Những đài sen có hai lớp trong bố cục tròn thường xuất hiện vào thời kỳ ban đầu điêu khắc Champa. Kết hợp với đài thờ này còn một phần khác đặt ngửa phía trên để đỡ lấy một bộ Yoni - Linga, tạo thành một đài thờ hoàn chỉnh. Thông thường những đài thờ này thuộc về một công trình đền tháp quan trọng.

- Bệ thờ Linh Thái: Hiện vật có nguồn gốc tại phế tích tháp Linh Thái, núi Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc. Hiện vẫn còn tại di tích. Tọa độ đo tại phế tích tháp Linh Thái: 16°21'44" vĩ độ Bắc ; 107°54'53" Kinh độ Đông.

Bệ đá còn nguyên vẹn được làm bằng sa thạch, màu xám nhạt, có dạng hình vuông, bốn mặt thể hiện 8 hoa văn hình cánh sen tạo nên chân giả rất đẹp. Ở giữa có khoét lõm hình vuông sâu 10cm, cạnh dài 52cm. Mặt bệ bằng phẳng, dày 10cm, hơi chòem ra khỏi chân đế.

Kích thước: 97cm x 97cm x 40cm (dài x rộng x cao) (*Bản ảnh 115*).

- Bệ thờ làng Long Hồ Hạ: Hiện vật có nguồn gốc tại Miếu Khải Thánh, làng Long Hồ Hạ, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà. Tọa độ: 16°26'54" vĩ độ Bắc; 107°32'14" Kinh độ Đông. Bệ tượng đang được lưu giữ tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế.

Hiện vật được làm bằng sa thạch, còn tương đối nguyên vẹn, có dạng hình vuông, cạnh dài 60cm, dày 16cm. Bệ đá trang trí đơn giản ở mặt trước và mặt bên, ở giữa có lỗ cắm rộng 23cm, sâu 9cm dùng để cắm tượng lên trên. Bệ mặt bệ tượng bằng phẳng, bị mòn vẹt (*Bản ảnh 116*).

- Bệ thờ làng Sơn Tùng: Hiện vật có nguồn gốc tại làng Sơn Tùng, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, hiện đang được trưng bày tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế.

Bệ thờ được làm bằng sa thạch, còn nguyên vẹn và tạo hình đẹp, là một phần trụ trang trí bệ thờ có dạng hình tròn, chia làm hai phần: phần trên bằng phẳng, mặt bên trang trí những đường gờ so le nhau, chính giữa có lỗ để cắm tượng; phần dưới trang trí motif răng cưa và hoa sen cách điệu ở chung quanh. Ngăn cách giữa hai phần là một rãnh sâu.

Kích thước: 52cm x 30cm (rộng x cao) (*Bản ảnh 117*).

2.2.5.3. Phù điêu

- Phù điêu Vishnu Vân Trạch Hòa: Hiện vật được phát hiện từ rất lâu. Lúc đầu được lưu giữ tại Chùa Lôi (thôn Vân Trạch Hòa, xã Phong Thu, huyện Phong Điền), sau đó được thờ tại một ngôi miếu gần phế tích tháp. Năm 1991, Cán bộ phòng Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Phong Điền tiếp cận hiện vật này. Năm 1997, nó được chuyển giao cho Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế (nay là BTLS&CM Thừa Thiên Huế), phục vụ tham quan, nghiên cứu.

Phù điêu không còn nguyên vẹn, chất liệu bằng đá Granite. Kích thước: 80cm x 64cm x 20cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 118*). Tác phẩm này đã được L.Cadière đề cập đầu tiên [11], sau đó được H.Parmentier nhắc lại: “*Trong chùa Lôi có một lá nhĩ nửa hình tròn, rộng 1,4m, cao 0,8m bằng một loại đá Granite, có tu sửa ở xung quanh. Ở đoạn giữa cái gờ nổi chạy từ chân lên đỉnh lá nhĩ làm thành một kiểu trụ giữa rộng 0,32m có một đầu người đội mũ nhiều tầng, trang sức vòng ngọc rộng bản, bên dưới là cái gân có tính chất tượng trưng trên mọi Linga, điều đó khiến ta có thể nghĩ rằng, ở giữa lá nhĩ là một Mukhalinga. Sâu trong góc phải của một góc là nhĩ có một vị thần quỳ, chỉ gập một đầu gối trên khoanh của một con rắn, hai tay chắp lại đang lễ. Bên trên một con chim đang lượn. Bên góc trái cũng một vị thần quỳ ở tư thế trên, song quỳ trên lưng của một con thú 4 chân phục xuống, hai tay chắp lại lễ, hai tay nữa thì đưa lên cao. Bên cạnh pho tượng này có một chân đèn vào cao hơn một ít là một cái đĩa khoanh một hình chữ thập và một vật gì không rõ, có thể là cái tù và*” [58, tr. 147 – 148].

Tác phẩm mà L.Cadière và H.Parmentier đề cập ở trên, nay vẫn còn như xưa. Phần hiện còn của tác phẩm khắc họa hình ảnh của thần Vishnu. Thần đội mũ Kirita-mukuta, trên mũ có cái miện điểm 3 đóa hoa; khuôn mặt thành kính, trán rộng, hàng lông mày dài, giao nhau; hai mắt to tròn, sống mũi cao, cánh mũi rộng. Bộ ria mép dày, miệng rộng, môi trên dày, môi dưới trề. Tai to, đeo hoa tai nặng thả trên vai. Cổ có 3 ngón, đeo những bông hoa kết vòng kiềng. Các cổ tay đeo vòng

hạt cườm, bả vai cũng đeo trang sức. Thần mặc Sampot dài đến đầu gối, dải buộc Sampot dài, thả trên lưng heo rừng.

Thần Vishnu có 4 tay, hai tay chấp trước ngực, hai tay giơ lên trời. Những vật biểu trưng của Vishnu là một cái vòng mặt trời/cakra hình tròn và con ốc/con ốc bay lên, còn cái chùy/gada cắm xuống đất. Vishnu ngồi trên heo rừng.

- Phù điêu Shiva – Parvati Ưu Đàm: Đây là một tác phẩm đẹp, hình lá đề, còn nguyên vẹn, làm bằng đá granite, màu xám xanh, kích thước: Cao 106cm, đường kính chỗ lớn nhất 112cm, dày 12cm. Hiện vật đang được thờ trong một ngôi miếu nhỏ tại chùa Ưu Đàm (Ưu Đàm), Thôn Ưu Đàm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền. Tọa độ: 16⁰39'04" vĩ độ Bắc; 107⁰19'04" kinh độ Đông (Tọa độ tại chùa Ưu Đàm).

Tác phẩm này được L.Cadière đề cập đầu tiên vào năm 1905. Ông cho biết tại chùa Ưu Đàm có *“một cái mi cửa hình bán nguyệt được sơn thếp, thể hiện nhiều vị thần, trong đó có hai thần ngồi trên một con trâu”*. Năm 1918, khi viết cuốn *“Thông kê khảo tả các di tích Champa ở Trung kỳ”*, H.Parmentier đã có những khảo tả khá chi tiết về bức phù điêu này: *“... ở giữa một Nandin có Shiva và Uma cười. Vị thần Nam (Shiva) ngồi sau cái bươu của con bò; hai chân thông ra hai bên, một chân duỗi, một chân co; tay cầm một cái đĩa, hay đúng hơn là một cái vòng tròn đưa lên; đầu đội một Mukuta trông như là một búi tóc cao; tai đeo hoa tai lớn. Ông ta mặc một kiểu giáp mỏng, ngoài quần Sampót; đeo ba kiềng lớn ở cổ; những vòng đơn giản trên bắp tay và những vòng có trang trí ở trên cánh tay và trên cổ chân. Uma ngồi buông hai chân về một bên; tay trái thông xuống bàn tay uốn lên, tay kia gấp trước bụng, bàn tay gấp thẳng xuống. Trang phục và mũ đội giống trên, song Sampót được thay bằng chiếc Sarông kép; bà ta đeo đôi hoa tai lớn, một cái kiềng bó sát cổ, vòng ở cánh tay, bắp tay và cổ chân, vòng ở bắp tay trái có đính hình đóa hoa. Quanh nhóm trung tâm này có 4 hình, trước hết ở trên bên trái là Brahma ngồi xếp bằng trên một bó lá sen, dưới có một cọng lá mảnh lượn sóng đỡ lấy. Brahma có 3 mặt, có thể coi như là có mặt thứ tư nửa ở phía bên kia. Tai đeo hoa; cổ tay và cổ chân đeo vòng; bụng thắt thắt lưng bản rộng; cổ đeo vòng ngắn; mỗi cái đầu đội một Mukuta, có lẽ là một búi tóc cao. Quần áo không rõ ràng, tuy vậy có khả năng chỉ có một chiếc Sampót. Sóng đôi ở phía bên kia là Vishnu 4 tay ngồi trên Garuda từ trong một nền lá nhĩ nhô ra và cầm chân vị thần. Hai tay trước của Vishnu chấp trước ngực, hai tay sau đưa lên, bàn tay ngang đầu, tay trái cầm một báu vật trông không rõ, có lẽ là một cái tù, tay phải cầm một vật hình chữ T.*

Mũ là chiếc *Mukuta* hình vuông, trang sức gồm có hoa tai, kiềng, vòng, thắt lưng. Con Garuda không có gì đặc biệt, thấy có đeo kiềng, vòng và hoa tai. Bên phải dưới con Garuda, thần Skandā cười một con công có mào, hai chân gập lại. Tay phải quàng lấy cổ chim, tay trái gập lại cầm một báu vật hình giống cái vợt. Trang phục giống với các vị thần trước. Mũ có ba mảng nằm ngang. Vị thần đeo vòng, kiềng, thắt lưng và hoa tai. Bên trái dưới Brahma là một chiến sĩ đứng, tay trái buông thõng, tay phải đưa lên cầm một cọc dài. Miệng rộng mép ngoác ra mang tai. Trang phục, mũ đội và trang sức giống như các nhân vật trước...” [58, tr. 155].

Phải nói rằng, đây là một kiệt tác của nền mỹ thuật Champa. Bộ cục tác phẩm được thể hiện cân đối, hài hòa. Chính giữa phù điêu là hình thần Shiva và nữ thần Parvati cười bỏ thần Nandin; thần Shiva tóc kết lại theo kiểu *jata-mukuta*, tay phải của ngài cầm một vòng *cakra* đưa cao ngang vai, tay trái chống ngang hông, hai chân của thần thả về hai bên, chân phải hơi đưa lên, chân trái thả xuống một cách thoải mái; ngài đeo đồ trang sức phong phú ở tai, cổ, ngực, bả vai, cổ tay và cổ chân. Nữ thần Parvati ngồi sau lưng thần Shiva, đầu hơi cúi xuống, tay phải vòng ngang ngực, tay trái chống trên đùi, hai chân thả về phía bên trái, trông rất nữ tính, nữ thần mặc một chiếc *sarông* và đeo nhiều đồ trang sức. Phía trên đầu bỏ Nandin là thần Brahma được thể hiện có ba đầu, ngồi xếp bàn trên một toà sen, hai tay thần chấp trước ngực. Đứng dưới toà sen của Brahma trước mặt Nandin là đạo sư/*rsi* Bhrngin, người hầu cận của Shiva; Bhrngin có thân hình khô hạnh gầy gò, tay phải ngài cầm một cây trượng dài, tay trái chống trên đùi; đạo sư mặc một chiếc *sampot* có vạt dài và to hình tam giác buông xuống gần cổ chân. Thần Vishnu cười thần điều Garuda bay theo sau Nandin; ngài có bốn tay, hai tay phía trên cầm một vòng tia mặt trời *cakra* và con ốc, hai tay dưới chấp trước ngực. Vishnu ngồi trên vai thần điều Garuda, đôi chân ngài bỏ ra phía trước, hai tay Garuda nắm giữ lấy đôi chân của ngài; thần điều Garuda bay với đôi cánh xoè ra, đặc biệt, Garuda không có cái mỏ chim như thường thấy mà được thể hiện bằng khuôn mặt người có đôi mắt lồi và cái mũi tròn to. Ở góc phía dưới, theo sau đuôi Nandin là thần chiến tranh Skanda, một vị ấu thần, con trai của Shiva và Parvati. Skanda mặc một chiếc khố cười trên lưng con công, tay và chân phải vòng ôm cổ chim, tay trái ngài cầm một lưỡi tầm sét/*vajra* [65, tr. 104-109], [72, tr. 55] (*Bản vẽ 18, Bản ảnh 119*). Kích thước Cao: 106cm, dày: 12cm, đường kính chỗ lớn nhất: 112cm

- Phù điêu Ravana Kailasa Thanh Phước/Kỳ thạch Phú nhân: Phù điêu có hình lá đề, còn nguyên vẹn, được làm bằng đá granite, cứng, màu xanh xám. Kích

thước: 95cm x 126cm x 25cm (cao x rộng x dày). Hiện vật đang được thờ tại miếu Bà/Kỳ thạch Phu nhân làng Thanh Phước, xã Hương Phong, huyện Hương Trà. Tọa độ đo tại miếu: 16^o31'59" vĩ độ Bắc; 107^o34'04" Kinh độ Đông.

Sự xuất hiện của tám phù điêu này gắn liền với những truyền thuyết thật ly kỳ. Truyền thuyết này được Đại nam nhất thống chí ghi lại: “Đền Kỳ Thạch Phu Nhân ở xã Thạch Phước, huyện Hương Trà. Tương truyền trước có một người chài bủa lưới ở sông. Khi kéo lưới lên thấy nặng, bèn dời đi khúc sông khác. Đến đêm, mộng thấy có một bà già bảo rằng: Ta đây là thần nếu đem được ta lên bờ, ta sẽ phù hộ. Ngày hôm sau người chài họp những người đồng bọn lặn xuống sông khiêng đá lên bờ thì là hai viên đá vuông to bằng chiếc chiếu, sắc xanh trắng mặt đá có nét chạm thân người mặt thú, 20 tay và 4 chân, người chài ấy sợ cho là thần đem để ở chỗ sạch sẽ rồi dựng đền tranh để thờ ...”[79, tr. 195].

Trong bài viết “Sự tích nữ thần: Kỳ thạch Phu nhân đăng trên BAVH, tập 2, năm 1915, Đào Thái Hanh khảo tả rất kỹ về tác phẩm này: “Tảng đá này màu đen có hình dạng như nửa tám bưng tròn có đáy 1,2m; cao 0,9m; dày 0,23m, có chạm nhiều hình người và con vật. Các hình chạm nhóm: phần trên, là một hình người hầu như trần truồng, ngồi trên tòa sen, hai chân xếp bằng và tay đặt trên đầu gối; bên phải có một con thú kỳ lạ và vài hình phác họa hình người với nét vẽ non nớt; về bên trái có khắc hình đàn ông, đàn bà, con nít, người cầm ly rượu, kẻ thổi sáo. Phần dưới cách với phần trên bằng một đường viền được kẻ một cách thô sơ, có một đám người ăn mặc kín nửa người, hình như muốn vươn lên bằng cách đưa những cánh tay lên hướng về phía người ở giữa của phần trên. Có khoảng hai mươi cánh tay là bảy cái đeo vòng, có thể là tay đàn bà. Chân thì chỉ có bốn. Cạnh con người kỳ dị ấy, bên phải có chạm khắc một người có ba mặt đứng cầm cái chai, và một người nữa bị trời gô ngòi chồm hồm ở phía dưới, bên góc đối diện; sau cùng, bên trái là một con voi lớn chống đuôi lên trời... Tảng đá ấy vẫn còn giữ được đến ngày nay”[30, tr. 445].

Phải khẳng định rằng, đây là một bức tympan trong kiến trúc đền tháp Champa thể hiện một đề tài quen thuộc của nghệ thuật Ấn Độ giáo: quỷ vương Ravana (sách Lĩnh Nam Chích quái” gọi là Dạ Xoa vương hay Thập đầu vương hay Thập xã vương – vua của nước Diệu Nghiêm) vì lòng ghen tỵ đã quấy phá nơi an trú hạnh phúc của gia đình thần Shiva trên ngọn núi thiêng Kailasa.

Về cơ bản, kết cấu của bức Tympan được chia làm hai phần: phần bên trong thể hiện nội dung của tác phẩm, với nhân vật trung tâm là Ravana; phần bên ngoài là đường viền bao quanh các nhân vật, phần diềm ngang có trang trí hoa văn, motif hình hoa lá cách điệu.

Trong bức phù điêu này, Ravana được thể hiện có mười cái đầu, hai mươi cánh tay và hai đôi chân; mười cái đầu của quý vương xếp thành từng lớp từ trước ra sau, mặt ngẩng lên trời, cái đầu ngoài cùng có mái tóc xoắn ốc kết thành từng lọn xoắn xuống lưng; những đôi tay của Ravana xoè ra xếp thành một vòng tròn, có bảy cặp đối nhau, hai tay giữa chắp lại trên đầu, hai tay khác lay chuyển ngọn núi thiêng Kailasa, một tay chống ngang hông và một tay chống trên đùi; đôi chân phía ngoài của Ravana xoải ra mạnh mẽ, vững vàng, đôi chân phía trong một quỳ xuống và một gập lại ngang gối; Ravana mặc một cái *sampot* dài đến ngang gối có thắt lưng cột lại ở giữa. Thần Shiva ngồi trên một cái ngai thấp đặt trên đỉnh núi, đôi chân xếp lại, ngón cái của bàn chân phải ấn mạnh lên đỉnh núi để trấn áp cơn ghen tị đen tối của Ravana; tóc ngài búi lên cao, gương mặt thanh tịnh, đồ trang sức của ngài là sợi dây choàng qua vai trái; đôi tay ngài diềm tĩnh đặt trên hai đầu gối. Đứng bên trái thần Shiva là nữ thần Parvati – vợ ngài, tay phải cầm một cái phát trần, tay trái vòng ngang bụng; bên cạnh Parvati là ấu thần Skanda.

Bên phải thần Shiva là bò thần Nandin với hai chân chồm về phía trước cái đuôi duỗi thẳng ra sau trong tư thế nhảy lên. Phía sau Shiva là hai thiên nhân hầu cận, một cầm búp sen và một chắp tay trước ngực. Về phía bên góc trái, đứng bên cạnh Parvati là thần Bảo tồn Vishnu, có bốn tay, các tay thần đều cầm vật biểu trưng. Phía dưới thần Vishnu là thần Indra, vị thần cai quản thiên giới, đứng chắp tay quay về phía Panchasikha; Panchasikha là vị thần trông coi âm nhạc thiên đình, có mái tóc búi thành năm lọn, hai tay ôm vật biểu trưng; dưới cùng là con voi Airavata của thần Indravới cái vòi cong, cái đuôi ve vẩy.

Góc bên phải là thần Sáng tạo Brahma đứng trên một toà sen có cuống dài, ngài có ba đầu, hai tay cầm vật biểu trưng; ngồi dưới toà sen của Brahma là đạo sư khổ hạnh Bhrngin, người hầu cận thân thuộc của thần Shiva, tóc búi, râu dài, đang ngồi cầu nguyện (*Bản ảnh 120*).

- Phù điêu Shiva Lương Hậu: Phù điêu được phát hiện tại phế tích tháp Champa Lương Hậu (Phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy). Hiện tại, tác phẩm được thờ trong một ngôi miếu nhỏ - miếu Bà Chuần Đề nằm trong phạm vi di tích. Tọa độ đo được tại miếu: 16⁰25'04'' vĩ độ Bắc; 107⁰42'22'' Kinh độ Đông.

Tác phẩm là một bức tympan có dạng hình lá đề, còn nguyên vẹn, làm bằng sa thạch, màu xám, kích thước 96cm x 111cm (cao x rộng). Về bố cục, phù điêu có thể được chia làm hai phần: Phần trong là phần chính, thể hiện thần Shiva và hai vị đạo sư; phần bên ngoài là đường viền nổi, dày khoảng 6cm, có trang trí hoa văn khắc vạch. Đáy vòm cung có trang trí hoa sen.

Chính giữa bức phù điêu tạc thân Shiva đang múa vũ điệu Nataraja với tư thế hai chân khuynh, người uốn sang bên trái. Đầu đội mũ nhiều tầng (Kirita – mukuta), chóp nhọn. Gương mặt trái xoan, trán phẳng, cung mày nổi cao, sống mũi cao, thẳng, cánh mũi hẹp, môi dày, miệng rộng. Tai đeo trang sức chảy dài xuống vai. Từ vai thân tỏa ra 12 cánh tay, mỗi bên 6 chiếc, thể hiện hướng lên xòe cân xứng qua đầu. Cánh tay tròn thon, ngón tay dài, mảnh. Cổ và cánh tay đeo vòng trang sức. Mỗi cánh tay thể hiện uốn cong trong tư thế khác nhau, trong tay cầm một vật tượng trưng. Một tay cầm roi da vắt ngang qua đầu, cổ tay đeo vòng trang sức tròn nhẫn. Bốn cánh tay chính thể hiện phía trước. Hai tay bên phải, một tay uốn cong đặt nhẹ lên đùi phải, một tay gập lại, chỗ khuỷu tay vắt cong lên vai trong tư thế múa. Hai tay bên trái, một tay thả xuôi uốn cong đặt nhẹ lên đùi trái, một tay vắt qua thân đặt lên tay phải trước đùi phải, tạo nên tư thế thân uốn nghiêng lệch hông.

Thân thần Shiva tròn, thon, gợn uốn về bên trái, mông uốn về bên phải. Hai chân khuynh, bàn chân đặt trên đầu tượng phía dưới, chân trái nhón lên đặt nhẹ mũi chân lên vai, cổ chân đeo vòng trang sức. Quanh bụng quấn sampot, đai thả xuống bụng, phía trước tà khó hình bán nguyệt.

Bên phải bức phù điêu khắc hình tu sĩ chấp tay trước ngực, chân quỳ gập trên bệ chữ nhật, mặt thành kính hướng lên thần Shiva, đầu đội mũ chóp tròn, mặt nghiêng, râu dài, cung mày, sống mũi cao, quanh bụng quấn vải mỏng, nách phải cắp một cái gậy.

Bên trái tạc một tín đồ quỳ nghiêng người, hai tay chấp trước ngực, mặt hướng lên thần Shiva, bụng quấn tà khó, hai chân quỳ.

Dưới chân thần Shiva là hình một người, mặt nhìn thẳng, đầu đội mũ hai lớp kết dài, gương mặt to, sống mũi thấp, miệng hẹp. Hai tay chống vuông góc chịu đựng sức nặng của thần Shiva (*Bản ảnh 121*).

- Phù điêu “Bà Tám Tay” Mỹ Xuyên: Hiện vật được dân làng Mỹ Xuyên phát hiện từ một đồng gạch đổ nát. Theo người dân địa phương, nguyên thủy phù điêu được làm bằng đá sa thạch, sau này nhân dân đắp vôi, sơn quét nên có hiện trạng như bây giờ (Việt hóa di vật Champa - hiện tượng phổ biến ở miền Trung).

Hiện nay, hiện vật được thờ tại miếu Linh Quan (làng Mỹ Xuyên, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền). Tọa độ đo tại miếu: 16⁰18'53'' vĩ độ Bắc; 107⁰19'04'' Kinh độ Đông. Kích thước: cao 122cm, rộng nhất 85cm.

Theo L.Cadière, “*Huyện Quảng Điền, không xa Trạch Phố và Ưu Diêm. Giữa làng, ở chỗ gọi là Am có một cái tượng được gọi là Bà Lôi, cao 1m12, chỗ rộng nhất 0m96, tựa lưng vào một tấm đá. Tượng đứng, phủ một lớp sơn cũ do người An-nam sơn, với 8 cánh tay tất cả đều dính liền nhau ở khuỷu tay. Cánh tay dưới bên trái cầm một cái vỏ sò thấy rất rõ; tay thứ ba cùng bên cầm một cái đĩa hình tròn có tay cầm (như cái chìa khoá); các tay khác có những vật trang trí không phân biệt được. Tượng thể hiện một phụ nữ.*

Tượng “lôi lên trên đất”, cách đó 200m, ở chỗ gọi là Cồn Kéc, từ này cần phải giải thích là Cồn Gạch và tại đó người ta thấy một cái gò gồm những viên gạch Chăm cũ. Khi khám phá ra bức tượng, làng đã muốn đưa nó vào đình, nhưng khi đi đến chỗ mà người ta thờ nó hiện nay, bức tượng tuột xuống đất và đứng thẳng. Người ta muốn để nó lên cáng lại nhưng không tài nào nhấc nó lên được dù có thêm vào nhiều người khiêng. Người ta đã xin keo với 2 đồng tiền và câu trả lời là vị thần muốn được thờ ở đó. Do vậy, người ta dựng miếu tại đây” [11, tr. 12].

Sau này, bức phù điêu được H.Parmentier nhắc lại trong tác phẩm “*Thống kê khảo tả các di tích Champa ở Trung kỳ*” [58, tr. 153-154].

Hiện nay, bức phù điêu vẫn còn được thờ trong miếu và được nhân dân thường xuyên quét vôi làm mới. Phù điêu có dạng hình lá đề (tympan), khắc tạc hình ảnh một phụ nữ trong tư thế đứng, dáng điệu khoan thai, khuôn mặt phúc hậu, đầu đội mũ nhiều tầng, có tua thòng xuống tận vai; mắt to, nhìn thẳng, lông mày cong, giữa trán có tuế giác, môi sơn son màu đỏ; tượng mặt váy hai lớp dài đến chân, giữa có nơ thắt, cổ vuông, giữa ngực có chữ thập. Tượng có tám tay, mỗi bên bốn tay được thể hiện trong tư thế đối xứng, cả tám tay đều nối từ khuỷu, các cánh tay đều trông rất linh hoạt. Tay thứ tư bên phải cầm búp sen, phía bên phải tay thứ nhất cầm tràng hạt, tay thứ cầm một vật hình tròn có cán cầm, tay thứ tư cầm lô ô. Các móng tay được sơn đỏ. Chân mang hài. Như vậy, người Việt đã biến bức tượng thành một Phật bà Quan âm,

Tác phẩm được Việt hóa từ khá lâu, vì vậy để nhận biết, xác định tượng thuộc vị thần nào trong tôn giáo của dân tộc Chăm là việc không hề đơn giản, có người cho rằng đó là thần Lakmi (biểu tượng của thần sắc đẹp - thịnh vượng) [65, tr. 120] (*Bản ảnh 122*).

- Phù điêu nam thần Linh Thái: Phù điêu thể hiện đề tài nam thần có nguồn gốc ở tháp Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc hiện có khoảng 7 tác phẩm, trong đó BTDTKC, Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế lưu giữ 4 tác phẩm, tất cả đều được thầy trò khoa Sử mang từ phế tích tháp Linh Thái về trong những năm 1977 - 1978; BTCVCD Huế giữ 3 tác phẩm, do HĐTHC sưu tầm. Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu 7 tác phẩm đó.

* Các tác phẩm lưu tại BTDTKC, Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế

+ Phù điêu đạo sư Bàlamôn (Rsi) (1): Phù điêu là một bức tympan không còn nguyên vẹn, hiện chỉ còn lại phần thân ngực, không có phần đầu và phần thân dưới, chỉ còn có thể thấy rõ đôi tay đang chấp tay trước ngực, cả hai cổ tay đều có đeo vòng, ngực hơi nở, vai xuôi, phần trên của cánh tay sát bờ vai nổi lên vết gập có lẽ là giới hạn của y phục thể hiện trong điêu khắc. Căn cứ vào những phần còn lại và đối sánh với những hiện vật khác, có thể xác định được rằng, đây là một phần của phù điêu đạo sĩ Bà La Môn (Rsi). Phù điêu được làm bằng sa thạch, hạt mịn, cứng, màu xám, kích thước 22cm x 33cm x 13cm (dài x rộng x dày) (*Bản ảnh 123*).

+ Phù điêu đạo sư Bàlamôn (Rsi) (2): Tác phẩm là một phần của tấm Tympan thể hiện hình ảnh đạo sư Bà-La-Môn (Rsi) ngồi tựa lưng vào một tấm lá đề. Tác phẩm được làm bằng sa thạch, hiện chỉ còn lại một phần ở bên thân, một tay đưa lên trước ngực trong động tác cầu nguyện, cánh tay có đeo vòng trang sức; chân xếp bằng, bàn chân dẫu dưới tấm Sampot mờ nhạt. Sau lưng thần chỉ còn dính một mảnh nhỏ tấm lá đề. Bề ngoài hiện vật này bị bong mờ, thô tháp, khó nhận diện. Kích thước hiện vật: 38cm x 28cm x 16cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 124*).

+ Phù điêu đạo sư Bàlamôn (Rsi) (3): Tác phẩm được làm bằng sa thạch, còn nguyên vẹn, có giá trị nghệ thuật cao, thể hiện một vị thần ngồi xếp bằng, hai tay chấp trước ngực, tựa lưng vào một lá đề. Thần có khuôn mặt hơi dài, cằm nhọn, đôi mắt nhỏ hơi xếch, có chạm trổ con người, lông mày cong thanh tú, mũi bị sứt; miệng mím lại, môi mỏng hơi vờ ra, môi trên có một bộ ria mép mỏng không chi tiết, hai tai đeo hai vật trang sức hình tròn; đầu đội mũ một tầng, không trang trí; trên trán có một chuỗi ngọc vòng ra sau đầu; hai bên thái dương có hai miếng tóc mỏng; đầu được chạm thẳng vào thân, không thấy cổ, ngực đeo một chuỗi ngọc, hạt lớn; hai bàn tay chấp lại, hai cổ tay cũng mang đồ trang sức không chi tiết; bộ ngực hơi nở ra. Thần mặc một cái Sampot ngắn, vạt phía trước phủ lên che đôi bàn chân. Kích thước: 59cm x 55cm x 25cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 125*).

+ Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) (4): Phù điêu còn khá nguyên vẹn, chỉ bị vỡ phần tấm lá đề sau lưng và chân trái vị thần. Thần ngồi xếp bằng, hai tay chắp trước ngực, chỉ còn chân phải đang ngồi xếp bằng. Thần có khuôn mặt hơi bầu tròn, hàng lông mày thanh tú cong vút lên và giao nhau, đôi mắt nhỏ hơi xếch, có chạm trổ con người, sống mũi thấp; cánh mũi to, miệng mím lại, môi mỏng hơi vồ ra, môi trên có một bộ ria mép mỏng không chi tiết, hai tai đeo hai vật trang sức hình tròn. Thần đội mũ một tầng, không trang trí; trên trán có một chuỗi ngọc vòng ra sau đầu; hai bên thái dương có hai miếng tóc mỏng; đầu được chạm thẳng vào thân, không thấy cổ, ngực đeo một chuỗi ngọc, hạt lớn; hai bàn tay chắp lại, hai cổ tay mang đồ trang sức không chi tiết; thần mặc một cái Sampôt ngắn, chỉ còn nhận thấy lờ mờ, vạt phía trước phủ lên che đôi bàn chân. Tác phẩm được chế tác bằng sa thạch, cứng, hạt mịn. Kích thước: 29cm x 50cm x 26cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 126*).

* Các tác phẩm lưu tại BTCVCD Huế

+ Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) (5): Tác phẩm là một bức tympan hình lá đề làm bằng sa thạch thể hiện một vị đạo sư (Rsi) Ấn Độ giáo đang ngồi xếp bằng cầu nguyện. Tượng đạo sư còn nguyên vẹn, chỉ vỡ một phần bên trái của tấm tựa lưng. Thần có khuôn mặt hơi dài, đầu đội mũ một tầng, chóp nhọn, không trang trí; trên trán có một chuỗi ngọc vòng ra sau đầu; hai bên thái dương có hai miếng tóc mỏng; hàng lông mày thanh tú cong vút lên và giao nhau, đôi mắt nhỏ hơi xếch, có chạm trổ con người, mũi thấp nhỏ đã bị sứt; miệng mím lại, môi mỏng hơi vồ ra, môi trên có một bộ ria mép mỏng không chi tiết, hai tai đeo hai vật trang sức hình tròn; đầu được chạm thẳng vào thân, không thấy cổ, ngực đeo một chuỗi ngọc hạt lớn (có thể đếm được 19 hạt), hai bàn tay chắp lại có cầm một nụ hoa, những ngón tay được thể hiện rất thô tháp, hai bả vai có mang đồ trang sức là một chuỗi ngọc đã bị mòn, ở giữa có hình lá nhọn; hai cổ tay cũng mang đồ trang sức không chi tiết; bộ ngực hơi nở ra. Thần mặc một cái Sampôt ngắn, vạt phía trước có hai lớp chùng lên nhau, thắt lưng trang trí hình tam giác ở giữa, hai bàn chân dẫu một nửa trong vạt Sampôt, những ngón chân không chạm chi tiết. Kích thước: 62cm x 21cm x 53cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 127*).

+ Phù điêu đạo sư Balamôn (Rsi) (6): Tượng bị sứt vỡ khá nặng nề, mất một phần phía trái, chỗ mũ đội và một phần phía bên phải từ mũ đội đến đầu gối. Khuỷu tay và một phần cánh tay trái cũng bị sứt mất. Thân tượng bị gãy ngang chỗ eo ngực dưới bàn tay phải được gắn lại bằng xi măng. Phần đầu bị sứt khỏi tượng thành một

đường cong từ màng tang bên trái chạy vòng xuống mũ qua màng tang bên phải chưa được gắn lại. Phía trong có lỗ để gắn một cái chốt sắt. Phần mũ cũng bị gãy đã được gắn lại bằng xi măng.

Rsi ngồi xếp bằng, hai chân chéo lại. Đầu tượng đội một cái mũ Kirita - Mukuta một tầng bị giới hạn bởi hai đường cong ở chóp của tấm Tympan, phần dưới của Kirita - Mukuta che kín hai màng tang. Trên mũ có một chuỗi ngọc kết lại bởi những hạt nhỏ. Trán thấp, hàng lông mày cong, hơi rậm, giao nhau. Đôi mắt lớn đã bị mòn nặng, không thấy con ngươi. Mũi dài, hơi nhọn, cánh mũi mỏng. Môi trên mỏng hơi mím lại, môi dưới dày hơn đã bị sút ở giữa. Hai chòm râu mép đã được chạm nổi rõ lên ở hai bên môi trên, tách rời nhau, hơi cong về phía sau má. Bộ râu dưới hình tam giác khá dày. Đôi tai to mang một vật trang sức hình tròn đính vào hai vai. Tay phải của tượng hơi cong lên, bàn tay đặt trước ngực chỉ thấy bốn ngón, giữa ngón trỏ và ngón cái cầm một chuỗi hạt buông xuống. Cánh tay trái hơi cong vào, khuỷu tay thẳng góc, bàn tay trái đặt trước bụng, dưới bàn tay phải đỡ lấy chuỗi hạt. Bàn tay trái có năm ngón, ngón cái hơi cong ra. Ngực hơi lép, trên ngực có đeo một chuỗi hạt ngọc, hai bả vai cũng trang trí hai chuỗi hạt ngọc, chuỗi ngọc bên cánh tay trái đã bị mờ. Từ vai phải đến cổ tay có một đường gờ nổi lên như một sợi dây, không chạm trở chi tiết, hai cổ tay cũng mang hai vòng hạt ngọc. Tượng mặc một cái Sampôt hình quả táo gấp trước bụng. Đôi chân tượng ngồi hơi khuynh ra, từ đầu gối đến bàn chân khá dài. Hai bàn chân giao chéo nhau ở chỗ mắt cá. Bàn chân trái nằm phía ngoài, bàn chân phải phía trong, những ngón chân được đưa lên chi tiết. Về phía trái của thân có một đường gờ dưới to trên nhỏ tạo thành đường gờ của Tympan đã bị sút một phần ở phía trên. Loại Tympan thể hiện hình tượng Rsi (đạo sư thấu thị tiên tri) phổ biến trong điêu khắc Champa, được đặt trên các cửa giả hay các tầng tháp, giữ chức năng bảo vệ sự thanh tịnh cho ngôi đền. Bức Tympan này là một tác phẩm đẹp được diễn tả bằng một thủ pháp mềm mại với một gương mặt thanh tịnh, đôi bàn tay dịu dàng và kiểu ngồi xếp bàn rất thanh lịch. Vẻ đẹp dịu dàng của tác phẩm và kiểu thức đặc biệt của cái mũ đội cho phép ta nhận định pho tượng này đã bảo lưu những đặc điểm tạo hình của những tác phẩm thuộc niên đại sớm. Loại y phục của nhân vật đơn giản, có một vạt ngắn bỏ phía trước tương tự như một chiếc khố thường dùng trong những bức chạm của vị Rsi. Kích thước: 77cm x 56cm x 17,5cm (dài x rộng x dày) (*Bản ảnh 128*).

+ Phát thảo phù điêu Tu sĩ (Rsi) (7): tác phẩm là một bức tympan hình lá đề đang chế tác dở từ một phiến đá bằng sa thạch. Tympan thể hiện một vị thần đang ở dạng phác thảo. Thần có cái đầu rất lớn so với thân hình, đôi mũ hình chóp nhọn. Mặt tròn, tai vểnh ra, tai trái đã bị sứt. Mắt to, lông mày nổi cao, cánh mũi to, miệng rộng, vai ngang. Trên ngực có thể hiện đôi vú. Hai tay chắp trước ngực, bụng có lỗ rốn. Chân ngồi xếp bằng không thể hiện chi tiết, tạo nên bởi một đường viền. Sau tượng có một cái chốt dùng để gắn vào kiến trúc. Kích thước: 31,9cm x 27cm x 25cm (dài x rộng x dày) (*Bản ảnh 129*).

+ Phù điêu nữ thần Linh Thái (1): Tác phẩm có nguồn gốc tại phế tích tháp Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế được cán bộ và sinh viên khoa Lịch Sử, Trường Đại học Tổng hợp Huế (nay là trường ĐHKH Huế) thu thập trong những năm 1977 - 1978. Hiện tác phẩm được bảo quản tại BTDTKC Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế.

Tác phẩm được làm bằng sa thạch, chỉ còn phần thân trên, có thể xác định chắc chắn là nữ thần (hay vũ nữ) vì phần ngực nở, vú căng tròn. Nữ thần có khuôn mặt đầy đặn, mũi cao, mắt dài và nhìn xuống, nét hiền hậu, lông mày nhỏ, cong. Đầu nữ thần đội một chiếc mũ trang trí hoa văn cầu kỳ, cổ đeo một chiếc vòng có bản dẹt, lớn. Tay chỉ còn tay trái, bàn tay đang cầm một dụng cụ không rõ chức năng, có dạng hình trụ nhỏ. Phần phía sau đầu và lưng liền với khối sa thạch không bằng phẳng, vì vậy có thể nghĩ đây là một khối tượng lớn với nhiều chi tiết chứ không phải là một Tympan. Hai chân đã bị mất.

Kích thước: 52cm x 24cm x 26cm (Cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 130*).

+ Phù điêu nữ thần Linh Thái (2): Tác phẩm có nguồn gốc tại phế tích tháp Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế được cán bộ và sinh viên khoa Lịch Sử, Trường Đại học Tổng hợp Huế (nay là trường ĐHKH Huế) thu thập trong những năm 1977 - 1978. Hiện tác phẩm được bảo quản tại BTDTKC, Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế.

Tượng được làm bằng sa thạch, chỉ còn lại phần đầu, khuôn mặt hiện rõ nhưng phần miệng và cằm hơi mờ mòn. Vì tượng chỉ còn lại phần đầu nên khó xác định chính xác là loại tượng gì, tuy nhiên, có thể coi đây là một phần của bức tượng tròn có giá trị nghệ thuật cao.

Đầu tượng không còn lại những nét chạm khắc sắc sảo như xưa nhưng vẫn thể hiện được một khuôn mặt khả ái, xinh đẹp và thon nhọn. Nữ thần có đôi lông

mày dài, hai mắt hơi nhìn xuống, sống mũi cao, cánh mũi hẹp, đầu đội một chiếc mũ nhưng không còn rõ hoa văn và hình dáng chính xác.

Kích thước: 24cm x 16cm x 15cm (Cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 131*).

+ Phù điêu Vishnu Hương Vinh: Tượng được phát hiện trên địa bàn xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, chưa biết địa điểm cụ thể. Hiện nay, tượng đang được bảo quản tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế.

Tượng được thể hiện đứng dựa vào phiến đá hình cánh sen, có chốt cắm dài 12cm, đầu thu dần về phía đáy. Vị thần có gương mặt thanh tú, trán rộng, cung mày nhỏ, cong, nổi cao, mắt nhỏ dài, sống mũi cao, cánh mũi hẹp, miệng nhỏ môi dày, cằm vể tròn. Đầu đội mũ nhiều tầng (Kirita Mukuta), tai to, chảy dài xuống vai. Cổ tượng ngắn, thân tròn gọn, vai vuông, ngực nở, bụng thót, hai chân đứng thẳng song song. Thần có 4 tay tỏa ra từ vai, hai tay phía sau giơ lên cao, tay trái cầm vật hình ốc (Cakva), tay phải cầm vật hình hộp vuông. Hai tay phía trước được thể hiện trong tư thế trái ngược nhau, tay trái buông dọc theo thân, bàn tay võ, tay phải ống tay dọc theo thân, cánh tay giơ ngang, bàn tay gãy. Thần mặc một chiếc sampot dài đến gần chân, có tà phủ phía trước trông rất mềm mại. Kích thước hiện vật: 39cm x 24cm (dài x rộng) (*Bản ảnh 132*).

+ Phù điêu Vishnu chùa Kim Thành: Tượng có nguồn gốc tại thành cổ Hóa Châu, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, hiện đang được thờ tại Chùa Kim Thành (làng Thành Trung, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền). Tọa độ đo tại chùa 16^o32'36'' Vĩ độ Bắc; 107^o34'26'' Kinh độ Đông. Thần Vishnu được thể hiện trong tư thế đứng, gương mặt thanh tú, mắt nhỏ dài, sống mũi cao thẳng, môi dày hơi trễ. Đầu đội mũ hình chóp, thân tượng tròn, hình khối gọn khỏe, trang phục khá đơn giản, quần áo với những nếp cuốn nhẹ. Thần có 4 cánh tay tỏa ra từ vai, hai tay chính đưa về trước, một tay hướng ra phía trước với lòng bàn tay ngửa, hơi nắm lại, một tay đặt vào cột song song với chân, lòng bàn tay úp, hai tay phía sau giơ lên, tay trái cầm bông sen, tay phải cầm vật tròn hình đĩa. Kiểu thức tượng rất hiếm trong nghệ thuật cổ Champa, nhưng lại phổ biến trong nghệ thuật Phù Nam và nghệ thuật Khmer thời tiền Ăngco [121, tr. 677]. Kích thước tượng: cao 80cm, rộng 27cm (*Bản ảnh 133*).

2.2.5.4. Tượng tròn

- Tượng nữ thần Ấn Độ giáo

+ Tượng nữ thần Ưu Đàm: Những thông tin đầu tiên về bức tượng này được ông De Lajonquière đề cập trong cuốn *Atlas Archéologique*. Sau này, linh mục L.Cadiere đã dẫn lại “*tại chùa Ưu Đàm có một cái tượng Chăm, hai tay chấp lại, theo kiểu người da đen rất rõ nét, được sơn son thếp vàng*” [11, tr. 11].

H. Parmentier trong cuốn “*Thống kê khảo tả các di tích Champa ở Trung kỳ*” đã mô tả chi tiết hơn về pho tượng này:

“Trong một ngôi miếu đối diện, có một tượng tròn phụ nữ ngồi xếp bằng. Đôi vú to chạm nhau. Tay chấp trước bụng. Mái tóc phủ trên đầu được thể hiện theo kiểu hình học và nhô cao lên thành một búi tóc cao. Đôi tai với dải tai rất dài, đeo hoa. Hình người này được sơn son thếp vàng toàn bộ, đã bị sửa sang lại làm biến chất trang phục. Bệ tượng có hai hàng lá sen đối nhau và bốn mặt có bốn hình người, ở phía trước và bên trái tượng là một hình người đang quỳ tụng niệm, tay chấp trước mặt, tóc cuốn lên làm thành một búi tóc cao và trông như là có đeo hoa tai cùng kiềng cổ. Tượng mặc một thứ áo quần có thắt lưng gắn vào hông. Hình người đằng sau hoàn toàn bị vỡ, cùng tách ra như hình bên phải. Hình bên phải là một con sư tử phục, chân trước thu vào giữa bắp chân. Mặt bạnh rất rộng, mỏm đồ sộ, bồm bao quanh mặt phủ xuống cả trước mặt con thú” [58, tr. 157].

Tượng đang được thờ trong một ngôi miếu nhỏ trong khuôn viên chùa Ưu Đàm (thôn Ưu Đàm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền). Tọa độ đo tại Chùa : 16⁰39’04’’ Vĩ độ Bắc; 107⁰19’04’’ Kinh độ Đông. Hiện nay, bức tượng này đã được sơn son thếp vàng, bệ được quét vôi. Tượng còn nguyên vẹn, được đặt trên bệ có trang trí hoa sen, kích thước tượng cao 90cm (tính cả bệ), rộng 59cm; bệ tượng hình khối hộp cao 30cm, mặt bệ vuông cạnh 34cm, mặt dưới bệ cạnh 50cm (*Bản ảnh 134, Bản ảnh 135*).

+ Tượng nữ thần thành Lôi: Tượng được phát hiện tại thành Lôi (thuộc địa phận 3 phường Thủy Xuân, Thủy Biều và Phường Đức). Tọa độ: 16⁰26’05’’ Vĩ độ Bắc; 107⁰33’53’’ Kinh độ Đông (đo tại Hồ Quyền, vị trí trung tâm của Thành Lôi). Hiện nay, tượng được bảo quản tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế.

Tượng không còn nguyên vẹn, mất đầu, hai tay và từ phần rốn trở xuống; chất liệu bằng sa thạch, hạt mịn, màu nâu xám. Vai nở, eo nhỏ. Hiện trạng của tượng không khác so với khi phát hiện. Kích thước: Cao 14cm, rộng nhất (phần vai) 16cm, thắt lưng rộng 7cm. Căn cứ vào phần hông và vai, các nhà nghiên cứu cho đây là tượng nữ thần [65, tr. 121] (*Bản ảnh 136*).

- Tượng Nam thần Ấn Độ giáo

+ Tượng thần Giam Biều: Pho tượng có nguồn gốc tại di tích Nham Biều (làng Nham Biều/Giam Biều, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế) được HĐTHC Huế sưu tầm năm 1915 cùng với nhiều di vật khác. Hiện nay, tượng được bảo quản tại BTCVCD Huế.

Tượng đặt trên một bệ xi măng cao 63,5cm. Phía sau tượng được chống bằng một thanh sắt. Vạt trước Sampot bị dính một mảng lớn dầu sơn, màu xám sẫm. Hai núm vú bị sứt; núm bên trái bị dính một ít sơn màu nâu. Mất đầu, 2 cánh tay và 2 bàn chân. Mặc dù vậy, đây là một trong những tác phẩm đẹp của nền điêu khắc Champa. Pho tượng bộ lộ một vẻ đẹp độc đáo với thủ pháp tạc tượng khá đặc biệt. Hình khối tả chân, chải chuốt. Tượng thể hiện trong tư thế đứng, loại tượng tròn, đã bị mất đầu, cổ có ngắn; hai cánh tay bị mất từ bả vai trở xuống; ngực nở nang có núm vú; bụng to phệ một cách khác thường. Thần mặc một chiếc Sampot không hoa văn, dài ngang gối; vạt phía trước to nặng buông dài xuống gần cổ chân; vạt Sampot xếp thành 3 gấp: 2 gấp dưới hình tam giác, múi Sampot hình tam giác có 4 nếp gấp vắt qua phía bên trái; có một chiếc thắt lưng không có hoa văn phía dưới bụng để giữ chiếc Sampot; thắt lưng buộc lại và thả xuống thành vạt sau có 2 lớp: lớp trong dài hơn bó sát giữa hai chân. Hai bàn chân đã bị gãy, còn thấy được một phần cổ chân bên trái. Hai mông nở nang (*Bản vẽ 15 - 17, Bản ảnh 137*).

Theo kết quả xét nghiệm y khoa của Bác sĩ Gaide gửi cho Hội những người bạn cổ đô Huế thì *“pho tượng này mang nhiều tính chất giai phẩm khá rõ nét để cho thấy đó là một người đàn bà, một người đàn bà mang thai”* [29, tr. 471]. Linh mục Odend'hal thì cho bức tượng là một vị thần gát cửa “Dvaranala bụng phệ” do phạm một vài lỗi lầm gì đó trong sự bảo vệ cửa chùa hay do nói chuyện lằng nhằng bậy bạ gì đó, nên đã phải bị kết án tái sinh trong thân xác người đàn bà [29, tr. 471]. Căn cứ vào hình dáng tượng chúng tôi cho rằng, pho tượng này có nhiều khả năng là chân dung của một vị thần - vua/devaraja.

+ Tượng Nam thần Linh Thái: Tượng hiện còn trong một ngôi miếu nhỏ đã bị sụp đổ tại phước tích tháp Linh Thái, núi Linh Thái/núi Rùa, xã Vinh Hiền, huyện Phú Vang. Tọa độ: 16⁰21'44'' Vĩ độ Bắc; 107⁰54'53'' Kinh độ Đông.

Tượng chỉ còn lại một phần bệ tượng thể hiện Nam thần ngồi. Bộ hình chữ nhật dài 84cm; rộng 42cm; dày 20cm, phía trên là thân tượng với hai chân xếp bằng,

lòng bàn chân ngửa. Trước bụng phủ tà Sampot, vạt vê tròn với những hoa văn xoắn. Kích thước còn lại cao 50cm; rộng ngang 45cm; dày 23cm (*Bản ảnh 138*).

- Tượng Phật:

+ Tượng Phật Thích Ca chùa Kim Thành: Tượng có nguồn gốc tại thành cổ Hóa Châu, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, hiện đang được thờ tại Chùa Kim Thành (làng Thành Trung, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền). Tọa độ đo tại chùa 16⁰32'36'' vĩ độ Bắc; 107⁰34'26'' Kinh độ Đông. Tượng thể hiện đức Phật Thích Ca ngồi xếp bằng trên tòa sen, cao 51cm. Ngài có khuôn mặt bầu tròn, mắt to, lông mày cong, dài, mũi cao, tai to, miệng hơi ngậm. Đức Phật mặc một chiếc áo choàng vắt qua hai vai, bụng hơi to. Hai tay đặt trên đầu gối, lòng bàn tay úp. Hai chân ngồi bắt chéo nhau, hai lòng bàn chân ngửa lên và ưỡn ra phía ngoài (*Bản ảnh 139*). Tượng có những nét rất “Hoa”, nhưng cũng mang những nét rất đặc trưng của tượng Phật Ấn Độ, phong cách Amaravati (thế kỷ II – IV) [121, tr. 677].

+ Tượng Phật Sơ sinh chùa Kim Thành: Tượng có nguồn gốc tại thành cổ Hóa Châu, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, hiện đang được thờ tại Chùa Kim Thành (làng Thành Trung, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền). Tọa độ đo tại chùa 16⁰32'36'' vĩ độ Bắc; 107⁰34'26'' Kinh độ Đông. Tượng thể hiện đức Phật Sơ sinh hay Đức Phật nói lời đầu tiên trong tư thế thẳng với tay phải giơ chỉ lên trời, tay trái buông thẳng chỉ xuống đất và nói câu nói nổi tiếng: “*Thuởng thiên, địa hạ, duy ngã độc tôn*”. Tượng có khuôn mặt bầu tròn, mắt nhỏ, mở, mũi cao, miệng hơi ngậm, cằm nhọn, trên trán đội vòng có đính hạt ngọc ở phía trước, hai tai đeo hoa tai lớn, thông xuống tận vai. Phật mặc chiếc áo choàng qua vai trái, vai phải để trần (*Bản ảnh 140*). Tượng vừa mang yếu tố Trung Hoa, vừa ảnh hưởng nghệ thuật Ấn Độ, phong cách Mathura (thế kỷ I - IV) [121, tr. 677]. Tượng cao 42cm.

+ Đầu tượng Phật làng Sơn Tùng: Làng Sơn Tùng, xã Phong Hiền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện lưu tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế. Đầu tượng cao 20cm, thon tròn với gương mặt thanh tú, trán rộng cung mày nhỏ uốn cong. Mắt nhỏ dài, sống mũi cao, cánh mũi rộng. Miệng hẹp, môi dày, khóe miệng sâu. Tai to chày dài xuống vai đeo trang sức hình êlíp khắc hình hoa nở. Tóc cuộn xoắn hình ốc phần dưới xoắn xuống vai, phần trên xoáy nhiều lớp vươn cao, trên cùng có hình ảnh Phật ngồi thiền. Đây có thể là đầu tượng Phật(!) (*Bản ảnh 141*). .

- Tượng các con vật thần thoại Ấn Độ giáo

+ *Bò Nandin*

* Bò Nandin Đức Nhuận: Tượng bò Nadin được phát hiện tại phế tích tháp Đức Nhuận, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, trước năm 1975 được đưa về thị trấn Sịa, sau giải phóng được chuyển về đặt tại sân trụ sở UBND huyện Quảng Điền, nay là thư viện Nguyễn Chí Thanh. Tọa độ: 16⁰32'04'' Vĩ độ Bắc; 107⁰29'04'' Kinh độ Đông.

Tượng Bò Nadin được tạo tác bằng sa thạch màu xám nhạt, nằm trên bệ hình chữ nhật trong tư thế thoải mái. Đầu bò ngẩng lên, có khối to, trán nở rộng, giữa trán có mắt thứ ba, hai mắt chính to hơi tròn, mí mắt có ba lớp rõ ràng, miệng bằng đang ngậm, mũi cạn. Cổ to chắc khỏe, lớp yếm cổ mỏng, dài phủ xuôi. Thân dài tròn mập, bụng thon gọn, sống lưng nổi chạy dọc, vai có u lớn nổi cao.

Bò nằm trong tư thế hơi nghiêng, chân trước bên phải, vắt ngang sang trái, chân trái gấp về phía trước với guốc móng to bản, đuôi bò nhỏ vắt ngược lên. Kích thước: 100cm x 59cm x 55cm (dài x rộng x cao) (*Bản ảnh 142*).

* Bò Nandin Tiên Nộn: Hiện vật được phát hiện tại làng Tiên Nộn, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, hiện nay đang được lưu giữ tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế. Bò Nandin được tạo tác nằm nghiêng trên bệ trong tư thế hình vòng cung, trước bụng bò có một lỗ tròn, có chức năng tách biệt các bộ phận với nhau. Đầu bò quay về bên phải, hơi nghếch lên, mắt, miệng và mũi không thể hiện chi tiết. Chân dài, chỉ thấy phần chân phải phía trước và phía sau. Bò có đuôi không thể hiện chi tiết. Kích thước: 19cm x 12cm x 9,5cm (dài x rộng x cao) (*Bản ảnh 143*).

* Đầu bò Nandin Linh Thái: Tác phẩm có nguồn gốc tại phế tích tháp Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế được cán bộ và sinh viên khoa Lịch Sử, Trường Đại học Tổng hợp Huế (nay là trường ĐHKH Huế) thu thập trong những năm 1977 - 1978. Hiện tác phẩm được bảo quản tại BTDTKC, Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế.

Hiện vật chỉ còn lại phần đầu, sừng gãy, không rõ tai, mắt mở to, mõm bằng, hai mũi cạn, miệng ngậm. Hình dạng con vật còn tương đối rõ ràng tuy bên ngoài nét chạm khắc đã không còn sắc nét. Kích thước còn lại: 18cm x 17 cm x 29cm (dài x rộng x dày) (*Bản ảnh 144*).

+ *Thủy quái Makara*

* Thủy quái Makara Linh Thái: Tác phẩm có nguồn gốc tại phế tích tháp Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế được cán bộ và sinh viên khoa Lịch Sử, Trường Đại học Tổng hợp Huế (nay là trường ĐHKH Huế) thu thập trong những năm 1977 - 1978. Hiện tác phẩm được bảo quản tại BTDTKC Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế.

Hiện vật là một mảng phù điêu bằng sa thạch đã bị vỡ nhiều, tuy nhiên những nét chạm khắc vẫn còn lại rất rõ, thể hiện sự tinh tế, điêu luyện của nghệ nhân đã sáng tác ra nó.

Phần còn lại của tấm phù điêu mô tả đầu và miệng của Makara khi nhìn từ một phía, một mắt to mở tròn, miệng cong, mở và lộ rõ hàm răng trên với 10 chiếc răng nhọn, hàm dưới chỉ còn thấy 5 chiếc răng, phía mép miệng có một chiếc răng, nanh nhọn. Xung quanh vành miệng và khóe mắt là diềm trang trí hình cánh hoa xoắn đều đặn.

Kích thước: 52cm x 49cm x 13cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 145*).

* Đầu thủy quái Makara Xuân Hóa (1): Hiện vật có nguồn gốc tại phế tích tháp Xuân Hóa hay Xuân Huế, Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế. Do HĐTHC Huế sưu tầm. Hiện vật đang được lưu giữ tại BTCVCD Huế.

Hiện vật được chế tác bằng sa thạch còn tương đối nguyên vẹn, chỉ bị sứt một phần vôi trên cùng, hiện đã được gắn lại bằng xi măng. Dưới đế có một chốt sắt dùng để gắn vào bộ trưng bày.

Đầu Makara được chạm trổ rất tinh tế với nhiều kiểu hoa văn trang trí. Vòi Makara được chạm trổ thành ba lớp uốn cong lên, hoa văn xoắn hình sóng. Mắt to, lồi, đã bị mờ; tai vênh, vành tai chạm rõ, giữa tai có một khối nhỏ hình tam giác. Má căng phồng, trên má chạm trổ hoa văn, phần mép trên của miệng Makara được chạm trổ nổi hẳn lên. Hàm trên có 5 cái răng lớn, hàm dưới chỉ có cái nanh nhọn, phía trong cùng khóe miệng được chạm thành một đường gờ hình vòng cung. Trong miệng Makara có một hình người chấp tay trước ngực, cầm một búp sen, đội mũ Kirita - Mukuta ba tầng; phía trước trán đeo miến trang trí năm đóa hoa chia thành hai lớp; khuôn mặt đã bị mòn mờ; tai đeo đồ trang sức đã bị mờ không còn chi tiết. Mặt sau tượng có chốt lớn để gắn vào tháp.

Kích thước: 86,5cm x 68,5cm x 26cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 146*).

* Đầu thủy quái Makara Xuân Hóa (2): Hiện vật có nguồn gốc tại phế tích tháp Xuân Hóa hay Xuân Huế, Phường Thủy Xuân, Thành phố Huế. Do HĐTHC Huế sưu tầm. Hiện vật đang được lưu giữ tại BTCVCD Huế.

Hiện vật được làm bằng sa thạch, hơi bị mờ và sứt vỡ chút ít, phần chóp vòi đã bị gãy rời, dưới có hai chốt sắt. Đầu thủy quái Makara được chạm trổ hoàn chỉnh, công phu với nhiều chi tiết phong phú, vòi Makara được xếp thành bốn lớp, đỉnh vòi hơi cong lên, hai lớp giữa có hình như ngọn sóng tạo thành lông mày của Makara, lớp dưới cùng tạo thành khước mắt của Makara. Mắt to, lồi ra, con ngươi hình tròn, tai to, vênh lên, vành tai nổi rõ, giữa tai có một khối nhỏ hình tam giác. Mép trên của miệng Makara chạm thành một đường gờ to nổi hẳn lên, uốn cong lên theo hình dáng của vòi, hàm trên của Makara có năm cái răng lớn, hàm dưới chỉ thấy một cái răng trong cùng, khước miệng là một đường gờ hình vòng cung hàm dưới chạm thành hai lớp, má Makara căng phồng, quanh bờ má được trang trí chi tiết nhưng những họa tiết đã bị mòn mờ, phía sau má Makara là một đường viền chạy những đường ngang nhỏ, từ trong miệng Makara xuất hiện một hình người nhưng đã bị sứt chỉ còn cánh tay phải.

Kích thước: 92cm x 57,4cm x 17,2cm (cao x rộng x dày) (*Bản vẽ 20, Bản ảnh 147*).

+ *Chim thần Garuda*

* Chim thần Garuda Linh Thái: Tác phẩm có nguồn gốc tại phế tích tháp Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế được cán bộ và sinh viên khoa Lịch Sử, Trường Đại học Tổng hợp Huế (nay là trường ĐHKH Huế) thu thập trong những năm 1977 - 1978. Hiện tác phẩm được bảo quản tại BTDTKC Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế.

Hiện vật được làm bằng sa thạch, còn tương đối nguyên vẹn ở phần thân và phần đầu, phần mỏ đã bị gãy. Chim thần Garuda chỉ còn ở dạng bán thân - nửa phía trên, gồm phần thân ngực và đầu. Phần mỏ đã bị gãy, phần đầu cũng bị vỡ một mảnh, làm mất một phần lớn chiếc mũ. Có thể hình dung tượng được tạc theo tư thế quỳ, hai tay co lên ngang vai, áp sát hai bên ngực và ngả về phía trước, không thấy rõ tay cầm gì vì nét chạm khắc đã bị bong mờ. Ngực chim thần căng tròn bởi hai vú, cổ có chuỗi hạt với ba lớp vòng đồng tâm. Phần thân dưới đã bị mất.

Kích thước: 40cm x 44cm x 24cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 148*).

+ *Sư tử*

* *Sư tử Tiên Nộn*: Hiện vật được phát hiện tại làng Tiên Nộn, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, hiện nay đang được lưu giữ tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế.

Sư tử được chế tác bằng sa thạch, trong tư thế ngồi trên hai chân sau, hai chân trước đứng thẳng. Đầu nhìn thẳng về phía trước, miệng vuông vắn há rộng, để hở 8 chiếc răng ở hàm trên, 9 cái ở hàm dưới. Mũi thẳng đã bị sứt một phần bên phải, hai lỗ mũi rộng. Hai mắt lồi, lông mày nổi cao, hơi cong, tai nhỏ. Trước cổ có đeo một vật trang trí. Dọc theo sống lưng có một đường gờ nhỏ chạy dọc đến phần đuôi.

Kích thước: 60cm x 29cm x 38cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 149*).

+ *Kinari*

* *Kinari Linh Thái (1)*: Tác phẩm có nguồn gốc tại phế tích tháp Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, hiện nay đang được lưu giữ tại BTCVCD Huế.

Hiện vật không còn nguyên vẹn, bị sứt đầu, mặt, hai bàn tay, bả vai bên phải và cánh tay bên trái. Kinnari có đôi cánh rộng, hình vòng cung, sau lưng chưa thể hiện chi tiết. Cổ có mang vòng trang sức to không chi tiết. Đôi ngực to. Hai tay chắp trước ngực, bàn tay đã bị sứt.

Kích thước: 26,2cm x 36cm x 20cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 150*).

* *Kinari Linh Thái (2)*: Tác phẩm có nguồn gốc tại phế tích tháp Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc, hiện nay đang được lưu giữ tại BTCVCD Huế.

Tượng Kinnari đã bị sứt mất đầu, một phần tay phải và hai chóp của cánh. Hai tay chắp trước ngực cầm một búp hoa đã bị sứt, đôi vú nở nang, sau tay có đôi cánh. Tượng đã bị mất tất cả các chi tiết. Đằng sau có chốt để gắn vào tháp.

Kích thước: 17,5cm x 34,8cm x 28cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 151*).

+ *Voi – Sư tử (Gajasimha)*

* *Voi – Sư tử (Gajashimha) Xuân Hóa*: Hiện vật có nguồn gốc tại phế tích tháp Xuân Hóa, phường Thủy Xuân, Thành phố Huế, do HĐTHC Huế sưu tầm.

Hiện vật được làm bằng sa thạch, không còn nguyên vẹn, phần đầu voi, một phần đuôi và bàn chân sau bên phải của sư tử bị mất. Voi - sư tử được thể hiện trong tư thế đi về phía bên phải, đầu voi đã bị sứt mất chỉ còn một chút lông bờm sau gáy. Mình sư tử có một lớp lông bờm dày phủ kín ngực bụng thành từng lọn đã bị mòn mờ. Trên bờm có đeo một chuỗi lục lạc đếm được sáu cái đã bị mòn mờ.

Mình sư tử phủ một lớp lông dày kéo dài đến đầu gối chân trước và sau bên phải. Chân ngắn, bốn chân xếp lệch nhau. Bàn chân to, những ngón chân đã bị mòn. Giữa hai chân sau có chạm bộ phận sinh dục giống đực. Đuôi nhỏ cong lên theo sống lưng bị sứt mất một phần. Phía sau có chốt để gắn vào tháp.

Kích thước : 44cm x 70cm x 38cm (cao x rộng x dày) (*Bản vẽ 19, Bản ảnh 152*)

2.2.5.5. Vật liệu kiến trúc

- Chóp tháp

+ *Chóp tháp Xuân Xuân Hóa*: Hiện vật có nguồn gốc tại phế tích tháp Xuân Hóa, phường Thủy Xuân, Thành phố Huế, do HĐTHC Huế sưu tầm.

Chóp tháp được làm bằng sa thạch, đã bị mòn mờ hết chi tiết và bị sứt vỡ một phần góc. Đỉnh tháp có bố cục hình chóp, đáy vuông, có hai tầng, trên nhỏ dưới to, chung quanh trang trí đồ án một đóa hoa lớn có hai lớp cánh hoa, lớp trong to hơn lớp ngoài. Những cánh ở bốn góc to và dày hơn những cánh hoa nằm ở giữa.

Kích thước hiện vật: 42,5cm x 36cm (cao x rộng) (*Bản ảnh 153*).

+ *Chóp tháp Vân Trạch Hòa*: Hiện vật do phòng Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện Phong Điền sưu tầm năm 1991 tại phế tích Vân Trạch Hòa, xóm Cồn Chùa, thôn Vân Trạch Hòa, xã Phong Thu, huyện Phong Điền. Tọa độ đo tại phế tích Vân Trạch Hòa: 16°34'38" vĩ độ Bắc; 107°20'05" Đ. Hiện vật đang được bảo quản tại BTLS&CM Thừa Thiên Huế.

Chóp tháp Vân Trạch Hòa được làm bằng sa thạch có màu nâu nhạt, còn nguyên vẹn, chia thành hai phần: phần trên hình khối tam giác 4 mặt, cạnh dưới vuông, cao 55cm, phía dưới khối hình vuông, cao 11cm, rộng 35cm, hai khối liền nhau (*Bản ảnh 154*).

+ *Chóp tháp Linh Thái*: Hiện vật nằm trên phạm vi của phế tích tháp Linh Thái, núi Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc. Tọa độ: 16°21'44" vĩ độ Bắc; 107°54'53" Kinh độ Đông.

Chóp tháp được làm bằng sa thạch màu xám nhạt, có dạng như hình quả khế gồm 8 múi, 4 múi lớn, 4 múi nhỏ nằm xen kẽ nhau. Đỉnh chóp tháp thu nhỏ dần, phần phía dưới bị chôn dưới đất nên không rõ chi tiết. Gần đỉnh có khoét lỗ tròn, đường kính 3,5cm, có thể để gắn kim loại chống sét.

Kích thước: 110cm x 68cm (cao x rộng) (*Bản ảnh 155*).

+ *Chóp tháp Hương Vinh*: Hiện vật có nguồn gốc tại Miếu Mốc, làng Triều Sơn Nam, xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tọa độ:

16⁰30'29'' Vĩ độ Bắc; 107⁰34'39'' Kinh độ Đông. Hiện vật đang được trưng bày tại NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Huế.

Nhìn tổng thể chóp tháp như một bông hoa nở, chia làm 3 tầng rõ rệt, thu dần về đỉnh. Tầng dưới cùng và tầng giữa được tạo tác những cánh hoa lớn, tuy nhiên vị trí của các cánh hóa khác nhau, nằm xem kẽ nhau như tạo thành một bông hoa hoàn chỉnh. Ở tầng dưới cùng các cánh hoa được tạc ở đoạn giữa, ở tầng giữa các cánh hoa được tạc ở 4 góc, phần cánh hoa ở tầng dưới liền với tầng giữa. Tầng trên cùng có dạng hình chóp, tròn, gồm 4 mặt hình tam giác. Đây là một chóp tháp có hình dáng đẹp và độc đáo (*Bản ảnh 156*). Kích thước: Cao: 39cm, dày: 39cm, rộng: 41cm.

- Bạc cửa

+ *Bạc cửa Giam Biều*: Hiện vật có nguồn gốc tại phế tích tháp Nham Biều/Giam Biều, Hương Hồ, Hương Trà. Do ông Nguyễn Đình Hòa, HĐTHC Huế sưu tầm. Hiện vật đang được bảo quản tại BTCVCD Huế.

Hiện vật làm bằng sa thạch, không còn nguyên vẹn, bị nứt vỡ nhiều. Bạc cửa hình chữ nhật có hai phần: phần trước lõm xuống để làm bậc bước lên, phần sau là một đường gờ cao. Phần trước có hai lỗ tròn để tra mộng cửa gỗ rộng 11cm. Phần sau có hai lỗ hình chữ nhật kích thước 10cm x 11cm .

Kích thước: 157,3cm x 45,8cm x 30,6cm (cao x rộng x dày) (*Bản ảnh 157*).

+ *Bạc cửa Vân Trạch Hòa*: Hiện vật được phát hiện ở phía Đông tháp Bắc tại khu phế tích tháp Vân Trạch Hòa (thôn Vân Trạch Hòa, xã Phong Thu, huyện Phong Điền), được Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế (BTLS7CM Thừa Thiên Huế hiện nay) thu hồi trong đợt khai quật khu phế tích Vân Trạch Hòa năm 1999. Tọa độ: 16⁰34'38'' Vĩ độ Bắc; 107⁰20'05'' Kinh độ Đông.

Bạc cửa được làm bằng sa thạch, cứng, hạt mịn, màu xám đen, còn nguyên vẹn, hình khối chữ nhật. Bạc cửa có hai cấp khiến khối đá có dạng chữ B.

Bạc cao có kích thước: 145cm x 28cm x 46cm (dài x rộng x dày). Trên bậc có hai lỗ để tra mộng vào hai thành đá đứng thẳng chống vòm cửa tháp. Kích cỡ của mỗi lỗ: 9cm x 10,5cm. Do lâu ngày nằm trên mặt đất, bậc cao này người đương đại đã mài dao tạo ra một vết khuyết.

Kích thước bậc thấp: 145cm x 19cm x 18cm (dài x rộng x dày).

Trên mỗi đầu của bậc thấp có hai lỗ tròn đường kính không chuẩn: 12cm - 13cm. Các lỗ tròn này để tra thành đứng cánh cửa tháp đóng vào - mở ra (*Bản ảnh 158*).

- Trụ cửa

+ *Chân trụ cửa Thành Trung*: Nguyên thủy ở làng Thành Trung, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, do HĐTHC Huế sưu tầm, hiện nay đang được bảo quản tại BTCVCD Huế.

Chân trụ cửa được làm bằng sa thạch hơi cứng, nhám, hạt hơi lớn, còn khá nguyên vẹn, chỉ bị sứt một phần nhỏ ở góc dưới bên phải, cánh hoa phân giữa góc bị sứt.

Đây là chân của một trụ cửa lớn, được chạm trổ ba mặt. Chân trụ này có thể chia làm ba phần: phần dưới cùng trang trí những đường gờ hình kỷ hà, thể hiện một tòa sen cách điệu có bốn lớp; phần giữa thể hiện đồ án một tòa sen cách điệu, mặt trước thể hiện một cánh sen có hai lớp, bên trong trang trí hoa văn chi tiết; hai bên cũng thể hiện hai cánh sen nhỏ hơn, trang trí hoa văn cùng kiểu thức, bốn góc có bốn cánh sen nhỏ chia thành hai lớp (hai cánh sen nằm phía trong cùng chỉ được thể hiện một nửa); phần trên cùng trang trí một tòa sen hình vòng cung có hai lớp, lớp dưới cánh lớn hơn (8 cánh); giữa tòa sen có một lỗ sâu hình vòng cung để gắn cái chốt của thân trụ cửa (*Bản ảnh 159*).

Chân trụ cửa này là một tác phẩm rất hiếm, có thể xem là tác phẩm duy nhất đã được tìm thấy về loại hình này. Tác phẩm tìm thấy tại Thành Trung, Quảng Thành, Quảng Điền, nằm ở tả ngạn sông Bồ, trong phức hệ di tích dọc theo con sông này như: tháp đôi Liễu Cốc, bức tượng Kỳ Thạch Phu Nhân, thành cổ Hóa Châu... cho thấy tầm quan trọng của vùng hạ lưu sông Bồ trong mối quan hệ với các di tích Champa khác ở Thừa Thiên Huế. Kích thước: *Cao*: 91,2cm, *dày*: 50,8cm, *rộng*: 52,5cm.

+ *Trụ đá ở thành Hóa Châu*: Hiện vật được mang lên từ dưới ruộng, có tên Kho Thượng trong phạm vi thành Nội của thành Hóa Châu, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền. Hiện nay di vật này nằm trên lũy phía Nam của Thành Nội. Tọa độ: 16°32'36" vĩ độ Bắc; 107°34'26" kinh độ Đông.

Hiện vật được làm bằng sa thạch, bị vỡ và mòn mờ nhiều. Một đầu trụ đá có trang trí một ô khám tạo bởi hai cột bên, bệ phía dưới và vòm phía trên. Bên trong ô khám là một tượng người đứng, phần đầu bị mờ, vai xuôi, ngực nở, eo thắt, hai tay để xuôi dọc thân, áp sát vào bắp đùi. Đây có thể là tượng người phụ nữ. Ở bên mặt hông của tảng đá khắc tạc những ô hộc hình chữ nhật, để trống. Kích thước: 143cm x 47cm x 47cm (dài x rộng x cao) (*Bản ảnh 160, Bản ảnh 161*).

+ *Trụ cửa Ưu Đàm*: gồm năm đoạn trụ của kiến trúc tháp có nguồn gốc tại phế tích tháp Ưu Đàm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền. Tọa độ: 16⁰39'04'' Vĩ độ Bắc; 107⁰19'04'' Kinh độ Đông (đo tại chùa Ưu Đàm). Các hiện vật này đang được thờ trong một ngôi miếu nhỏ trong phạm vi chùa Ưu Đàm, làng Ưu Đàm, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền.

Các trụ cửa này đều được làm bằng chất liệu sa thạch, tạo tác đẹp, với ba kiểu dáng khác nhau:

- Trụ cửa hình khối vuông dài (2 cái), cắt gọn vuông vức, mài nhẵn không trang trí. Kích thước hiện còn 109cm x 39m (cao x rộng) (*Bản ảnh 162, Bản ảnh 164*).

- Trụ cửa hình bán nguyệt (2 cái), đế trụ hình khối vuông, phần trên hình bán nguyệt, trên có khắc các vòng khuyên tròn trang trí. Kích thước hiện còn 58cm x 37cm (cao x rộng) (*Bản ảnh 163*).

- Trụ cửa hình bát giác (1 cái) cạnh đều nhau, được mài nhẵn bóng, Kích thước hiện còn 43cm x 39cm (cao x rộng) (*Bản ảnh 163*).

2.3. Tiểu kết chương 2

Rõ ràng, những gì đã trình bày ở chương 2 cho chúng ta thấy rằng, dấu ấn văn hóa Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế khá đậm nét. Điều này thể hiện qua sự hiện diện hầu như đầy đủ các loại hình di tích, di vật Champa trên địa bàn. Đó là 14 đền tháp, 2 thành lũy, 2 giếng nước cổ và rất nhiều hiện vật điêu khắc đá đẹp, đa dạng về kích thước và loại hình, kỹ thuật chế tác điêu luyện, nội dung thể hiện phong phú, thể hiện sự phát triển thịnh đạt trong một giai đoạn nhất định của vương quốc Champa trên địa bàn này.

Một điều phải ghi nhận là bên cạnh các di tích còn tương đối nguyên vẹn như tháp Phú Diên, còn có sự hiện diện rất nhiều phế tích Champa trên địa bàn. Các đền tháp còn lại chủ yếu là các đồng gạch đổ nát, vương vãi khắp nơi. Mặc dù vậy, qua các nguồn tư liệu thành văn và thực địa chúng ta vẫn có thể ghi nhận sự hiện diện của chúng. Và dù hiện trạng có thể nào đi chăng nữa thì nó vẫn là bằng chứng sống động cho sự tồn tại và phát triển một thời của văn hóa Champa trên địa bàn. Bên cạnh các di tích, di vật Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế cũng được phát hiện khá nhiều mà phần lớn là các tác phẩm điêu khắc trang trí đền tháp ở dạng phù điêu và tượng tròn. Tuy vậy, các hiện vật này còn nằm tản mạn nhiều nơi, điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến công tác nghiên cứu và bảo tồn.

CHƯƠNG 3: NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG DI TÍCH VĂN HÓA CHAMPA Ở THỪA THIÊN HUẾ

3.1. Sự phân bố của các di tích và vấn đề dân cư, xã hội, lịch sử

Một điều có thể khẳng định rằng, Thừa Thiên Huế là vùng đất còn để lại dấu ấn khá rõ nét của nhiều di tích văn hóa Champa. Các di tích này không chỉ nhiều về số lượng mà còn phong phú và đa dạng về loại hình. Nếu như trước đây, các nhà nghiên cứu xem Thừa Thiên Huế là vùng đất trống, thiếu vắng các di tích Champa (*Bản đồ 1, Bản đồ 4*), thì cho đến nay, chúng ta đã phát hiện hoặc ít ra có sự hiện diện của 2 thành lũy, 2 giếng cổ, 14 khu di tích đền tháp và hàng trăm hiện vật điêu khắc bằng đá đang được lưu giữ ở BTCVCD Huế; BTL&CM Thừa Thiên Huế; NBT, Phòng Văn hóa, Thể thao và Du Lịch thành phố Huế; BTDTKCH, Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế và trong các làng xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh. Đó là chưa kể đến các di vật có nguồn gốc tại Thừa Thiên Huế hiện đang nằm rải rác trong các bảo tàng hoặc các sưu tập tư nhân ở ngoài tỉnh. Trong số các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế, có những di tích còn khá nguyên vẹn như Phú Diên, 2 giếng đá ở làng Lương Xuân và Mỹ Lợi; có những di tích tồn tại dưới dạng phế tích nhưng có thể nghiên cứu được như thành Hóa Châu, thành Lôi, tháp Liễu Cốc, Vân Trạch Hòa, Linh Thái, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Lương Hậu, Phước Tích; bên cạnh đó cũng có những di tích đã hoàn toàn mất dấu trên thực địa như Xuân Hóa/Xuan Hoa?, Giam Biều, An Kiêu (An Cựu?) (*Bản đồ 2, Bản đồ 3*).

Về mặt hành chính, trừ hai huyện ở miền núi phía Tây là A Lưới và Nam Đông chưa phát hiện được di tích/di vật Champa, các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đều đã tìm thấy dấu tích rõ ràng của nền văn hóa này, trong đó các di tích tập trung nhiều ở địa bàn huyện Phong Điền, nơi có dòng Ô Lâu chảy qua và cũng là nơi sở hữu một đồng bằng phù sa màu mỡ (*Bản đồ 5-11*). Đáng chú ý hơn, đây là khu vực gần kề với địa phận Quảng Trị, nơi được mệnh danh là “xứ tháp”.

Về địa hình – sinh thái, các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau: đồng bằng (thành Lôi, thành Hóa Châu, các tháp Liễu Cốc, Đức Nhuận, Phước Tích, Mỹ Xuyên, Lương Hậu); vùng đôi gò ven sông (Vân Trạch Hòa, Cổ Tháp, Giam Biều, Xuân Hóa, An Kiêu); đôi gò ven biển (Linh Thái), cồn cát ven biển (Phú Diên). Dù phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau nhưng phần lớn các di tích đền tháp Champa ở Thừa Thiên Huế đều nằm gần

sông/biển như sông Hương, sông Bồ và sông Ô Lâu. Dọc theo ba dòng sông này, ta thấy xuất hiện những di tích quan trọng như: ở phía Bắc dọc sông Ô Lâu là các di tích đền tháp Vân Trạch Hoà, Mỹ Xuyên, Ưu Đàm, Phước Tích; ở phía nam dọc theo sông Bồ là các di tích đền tháp Liễu Cốc, Đức Nhuận, Cồn Tháp, Cỏ Tháp, thành Hóa Châu; dọc theo sông Hương là thành Lôi, Xuân Hóa, Giam Biều; riêng hai ngôi tháp Phú Diên, tháp Linh Thái có một vị trí tọa lạc rất đặc biệt: Phú Diên là ngôi đền duy nhất của Champa được biết đến nay, dựng ngay trên bờ biển, và Linh Thái giữ một vai trò quan trọng vì nó được dựng trên ngọn núi Rùa ngay trước cửa Tư Hiền. Đặc điểm phân bố này không chỉ liên quan đến sự thuận lợi trong việc tổ chức các kỳ tế lễ (gần nguồn “nước thiêng”, dễ di chuyển) mà quan trọng hơn theo kinh Brhat Samhita của Ấn Độ giáo “*Chư thần thường vui đùa ở những vườn cây gần sông, núi, suối nguồn và trong thị thành ở những khuôn viên vui vẻ*” [dẫn theo 68, tr. 76]. Mặt khác, dòng “Sông thiêng” tượng trưng cho nữ thần Ganga, vợ thần Shiva. Những dòng sông lớn và cửa biển ở miền Trung Việt Nam như sông Gianh/Quảng Bình, Thạch Hãn/Quảng Trị, sông Hương/Thừa Thiên Huế, Thu Bồn/Quảng Nam, Trà Khúc/Quảng Ngãi, sông Côn/Bình Định, sông Ba - Đà Rằng/Phú Yên, Sông Cái/Khánh Hòa, Sông Dinh/Ninh Thuận... giữ một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của cư dân Champa cũng như trong mô hình cấu trúc một Madala Champa.

Một đặc điểm đáng chú ý là phần lớn các con sông lớn ở miền Trung đều xuất phát từ miền núi phía Tây, nơi cư trú của các dân tộc thiểu số và cũng là nơi giàu có về tài nguyên thiên nhiên, nhất là lâm sản. Các con sông này đổ ra biển qua hệ thống các cửa, điều này sẽ góp phần hình thành hệ thống các bến cảng. Kế thừa truyền thống thương mại của cư dân văn hóa Sa Huỳnh trước đó, lại sớm chịu ảnh hưởng những kinh nghiệm buôn bán của các thương nhân nước ngoài, nhất là các thương nhân đến từ Ấn Độ và Trung Hoa nên người Champa rất giỏi trong việc giao thương mua bán bằng đường biển và đường sông. Quyền lợi kinh tế chính của các vương triều Champa chủ yếu dựa vào nguồn thuế thu nhập từ nội thương và ngoại thương [48, tr. 29]. Đáng chú ý hơn, dựa theo những dòng sông lớn ở miền Trung, họ biết thiết lập một hệ thống trao đổi hàng hóa từ miền xuôi lên miền ngược, một mô hình kinh tế rất phù hợp với địa lý của vùng đất này, giữa cư dân miền biển và miền núi; chẳng hạn, có thể họ đã hình thành một hệ thống nội thương để trao đổi các loại muối, mắm, tôm cá khô, đường mía, vải sợi, các loại đồ gốm, mã não, thủy tinh, đồ đồng thau... từ miền xuôi để đổi lấy những loại lâm sản quý hiếm như trầm

huong, quế, mật ong, hồ tiêu, các loại gia vị, ngà voi, sừng tê ngưu, thú lạ, chim quý, các loại cây gỗ quý,... của các cư dân miền ngược, những nguồn hàng quý hiếm này được tập trung tại các cảng thị nơi có hệ thống ngoại thương để trao đổi buôn bán với các thương nhân nước ngoài. Nhiều nhà nghiên cứu đã khái quát phương thức trao đổi như thế thành một mô hình được gọi là “hệ thống trao đổi ven sông/Riverine Exchange network” [74]. Theo mô hình này, “hệ thống trao đổi ven sông” có một vùng duyên hải để làm cơ sở cho một trung tâm thương mại thường tọa lạc ở một cửa sông. Đây cũng là trung tâm giao dịch quốc tế. Ngoài ra cũng có những trung tâm ở thượng nguồn, đó là những điểm tập trung ban đầu của các nguồn hàng có gốc từ những vùng xa sông nước. Những nguồn hàng này được sản xuất ở các vùng không họp chợ bởi các cư dân sống trong các bản làng ở miền thượng du hoặc thượng nguồn. Nguồn hàng này, chủ yếu là lâm sản, được tập trung trao đổi ở các chợ phiên vùng trung du, rồi vận chuyển về các khu chợ sầm uất hơn ở vùng hạ lưu gần cảng thị, sau đó lại được tập trung về các thương nhân cư trú ở cảng thị xuất khẩu. Mỗi tiểu quốc trong Mandala có riêng một hệ thống trao đổi ven sông như vậy [75, tr. 31]. Để quản lý việc trao đổi mua bán trong và ngoài nước, vương quốc/tiểu vương quốc sẽ thành lập các cơ quan giám sát đứng đầu là một thủ lĩnh. Các cơ quan này thường đóng ở gần cửa biển hoặc dọc các dòng sông chính để kiểm soát/thu thuế các hoạt động trao đổi mua bán trong nước – ngoài nước, miền xuôi – miền ngược. Điều này chúng ta có thể thấy rõ qua những lời mô tả tiểu quốc Vijaya của Chiêm Thành vào đầu thế kỷ 15 (1436) của một học giả Trung Hoa tên là Fei Hsin/Phí Tín, người đã tháp tùng đoàn hải hành của Trịnh Hòa tại Đông Nam Á: “...xứ này ở dọc theo duyên hải và có một hải cảng gọi là Tân Châu (Quy Nhơn). Về phía Tây là Giao Chỉ và Trung Hoa nối liền về phía Bắc. Khi các chuyến tàu chở hàng của ngoại quốc cập đến xứ này, để đoán các xứ thần, vị thủ lĩnh đội một cái mũ có 3 tầng bằng vàng, mặc y phục thêu thùa, đeo vòng vàng trên ngực và cánh tay, đi giày bằng vỏ đồi mồi và đeo một sợi đai có nạm tám viên ngọc vuông. Ngài trông như một vị thần hộ pháp lộng lẫy. Ngài cỡi một con voi, được hơn năm trăm thổ binh hộ tống trước sau, có người mang gươm bén và giáo ngắn có người mang khiên giáp sáng người, họ đánh trống và thổi tù và bằng vỏ dứa, ngài cùng những cận thần khác đi ra ngoại thành để đoán nhận vật phẩm của vua ban. Vị thủ lĩnh xuống voi, chấp tay và cúi đầu cảm tạ ơn vua đã ban phẩm vật và xin dâng những cống phẩm của địa phương [dẫn theo 75, tr. 29-30]. Sự xuất hiện

các đền tháp dọc các con sông hay cửa biển có thể liên quan đến sự tồn tại của những trung tâm quản lý việc trao đổi ngược – xuôi/xuôi ngược như đã nói trên.

Gắn với các dòng sông là các đồng bằng phù sa màu mỡ. Đó là điều kiện quan trọng cho sản xuất nông nghiệp. Kết cấu vật chất của người Champa đã cho thấy, nông nghiệp cũng đóng một vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của họ. Cư dân Champa chủ yếu trồng lúa nước và các loại nông sản khác như mía, ngô, khoai, sắn, thuốc lá, các loại ngũ cốc, v.v.. trên những cánh đồng ven sông. Họ biết sử dụng thành thạo kỹ thuật thủy lợi đưa nước từ sông vào ruộng bằng những cỗ xe nước, mà trước đây vào đầu thế kỷ XX, còn thấy rất phổ biến ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi; hoặc một hệ thống những máng nước trên đất đỏ ba-dan như ở vùng Gio Linh, Quảng Trị; hoặc sử dụng một hệ thống kênh mương quy mô như đập Nha Trinh (Charin) ở Ninh Thuận; những hệ thống thủy lợi này, ngày nay, vẫn còn để lại nhiều vết tích ở miền Trung Việt Nam [91], hạt lúa cũng đã tìm thấy trong gạch Chăm. Tuy nhiên, do định cư trên một vùng đất mà đồi núi chiếm diện tích lớn, đồng bằng nhỏ hẹp và kém màu mỡ nên so có thể nông nghiệp của cư dân Champa không phát triển bằng Đại Việt hoặc Phù Nam – Chân Lạp.

Bên cạnh nông nghiệp và thương mại, cư dân Champa chắc chắn cũng có những hoạt động nhất định về ngư nghiệp, đó là khai thác, đánh bắt thủy hải sản, làm muối, chế biến nước mắm... Những hoạt động kinh tế này được hình thành trên cơ sở điều kiện tự nhiên của khu vực, mặt khác các hoạt động kinh tế đó cũng góp phần nói lên được bức tranh cư trú của cư dân Champa, đó là bám sông, bám biển, bám đồng đồng ven sông. Sự phân bố các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế đã phản ánh được điều đó.

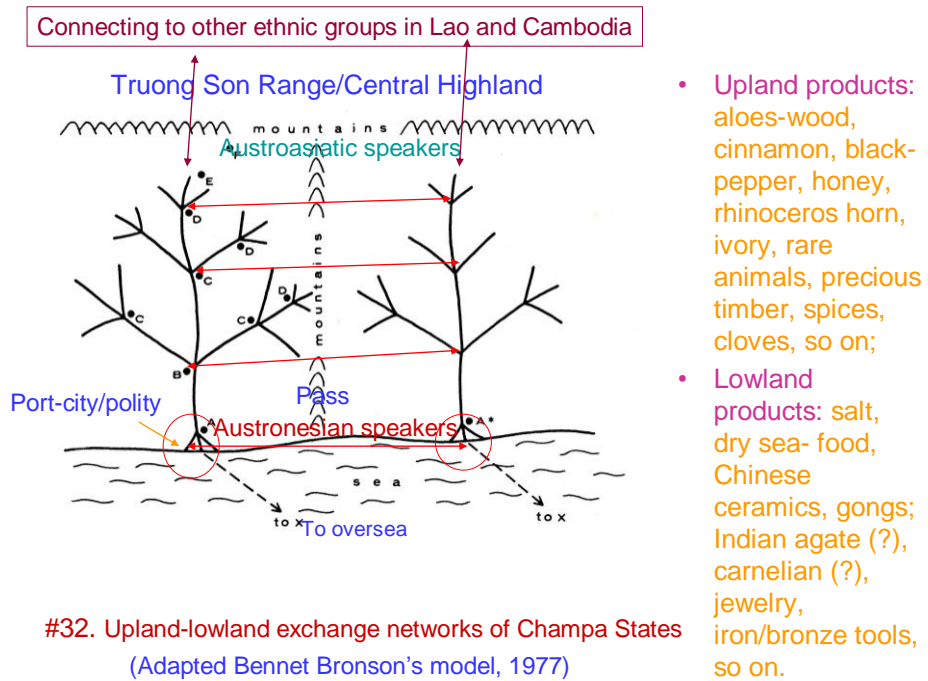
Hiện nay, phần lớn các nhà nghiên cứu đã thống nhất quan điểm rằng Champa không hoàn toàn là một vương quốc thống nhất theo kiểu trung ương tập quyền, mà là một vương quốc được tổ chức theo mô hình Mandala, tức là trong một vương quốc bao gồm nhiều tiểu vương quốc hoặc lãnh chúa. Mỗi tiểu vương quốc hoặc lãnh chúa này có những nét tương đồng nhất định về văn hóa và được hình thành dựa trên năm yếu tố Thiêng, đó là: (1) Núi thiêng (tượng trưng thần Shiva); (2) Sông thiêng (tượng trưng nữ thần Ganga, vợ thần Shiva); (3) Cửa biển thiêng (cảng-thị, nơi trao đổi hàng hoá, mậu dịch hải thương, là trung tâm kinh tế); (4) Thành phố thiêng/Hoàng thành (nơi cư ngụ của vua và hoàng tộc hoặc lãnh chúa, là trung tâm vương quyền); (5) Đất thiêng/Thánh đô (nơi thờ tự thần linh và tổ tiên, là trung tâm tín ngưỡng). Vùng đất Thừa Thiên Huế được xem là một phần của tiểu

vương quốc Ulik/Ô Lý của Champa. Xét về mặt địa lý trong cấu trúc một tiểu vương quốc/*mandala* của Champa, cũng như sự phân bố các di tích văn hóa Champa trên địa bàn cho thấy Thừa Thiên Huế cũng hội đủ năm yếu tố để cấu thành một tiểu quốc, đó là:

- *Núi thiêng* là núi Kim Phụng;
- *Sông thiêng* là sông Hương, sông Bồ; sông Ô Lâu
- *Cửa biển thiêng/Cảng-thị* (?) là vùng cửa Tư Hiền;
- *Thành phố thiêng/Hoàng thành* là Thành Lôi; thành Hóa Châu/thành Châu Rí?
- *Đất thiêng/Thánh đô* là vùng Nham Biều - Hòn Chén - Thiên Mục, Vân Trạch Hòa.

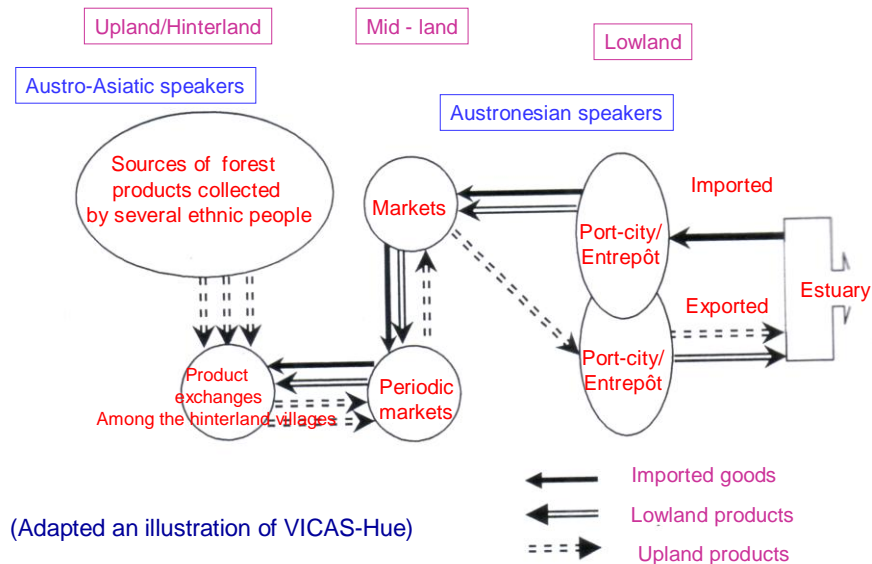
Trong cấu trúc của một Mandala, con sông được xem là “xương sống” của toàn bộ hệ thống, kết nối các yếu tố khác lại với nhau tạo thành một cấu trúc “kiểu nhánh cây”, trong đó phần gốc/phía Đông là cảng thị, phần ngọn/phía Tây là núi thiêng, hai bên là Hoàng thành và Thánh đô.

Các di tích, di vật Champa còn lại trên địa bàn Thừa Thiên Huế tuy nhiều về số lượng nhưng loại hình chủ yếu là các công trình kiến trúc thành lũy và đền tháp mà các công trình này chủ yếu gắn liền với tầng lớp trên của xã hội, của tầng lớp quý tộc và tăng lữ, do các tầng lớp này xây dựng, phục vụ cho lợi ích của hai giai cấp đó. Các thành lũy được xem là trung tâm quân sự - chính trị - văn hóa, còn các đền tháp là trung tâm tín ngưỡng tôn giáo của một bộ phận giai cấp có chức sắc và quyền thế. Chính vì vậy, số lượng, sự phân bố cũng như mức độ tập trung của các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế cho ta thấy được bức tranh dân cư, văn hóa, xã hội đương thời.



**Mạng lưới trao đổi thượng nguồn và hạ nguồn của vương quốc Champa
(Phỏng theo mô hình của Bennet Bronson)**

[Nguồn: Trần Kỳ Phương]



#33. Network of upland-lowland exchange in Central Vietnam

Mạng lưới trao đổi giữa thượng nguồn và hạ nguồn ở Miền Trung

[Nguồn: Trần Kỳ Phương]

3.2. Các loại hình kiến trúc và vấn đề cấu trúc, quy mô, chức năng

Các công trình kiến trúc được xem là viên ngọc của nền văn hóa Champa, là nơi hội tụ tinh hoa, trình độ kỹ thuật và năng lực thẩm mỹ của cư dân Champa. Vùng đất Thừa Thiên Huế là một phần lãnh thổ của vương quốc cổ Champa. Dấu ấn vật chất của cư dân Champa trên vùng đất này thể hiện rõ nét qua các công trình kiến trúc và các tác phẩm điêu khắc. Về loại hình, các công trình kiến trúc ở khu vực này thuộc 3 loại hình cơ bản: kiến trúc thành lũy, kiến trúc đền tháp và giếng cổ.

Thành lũy là loại hình kiến trúc cơ bản, gắn liền với hầu hết các triều đại phong kiến, nó được xem là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và quân sự của những vùng đất. Tuy nhiên tùy thuộc vào vị trí của từng tòa thành cụ thể mà quy mô và chức năng vượt trội của chúng có sự khác nhau. Trên địa bàn Thừa Thiên Huế hiện nay còn có sự hiện diện rõ nét của 2 thành lũy Champa, đó là thành Lôi và thành Hóa Châu. Nằm trong thực trạng chung của các tòa thành Champa ở miền Trung, thành lũy Champa ở Thừa Thiên Huế đều ở dạng phế tích và được tái sử dụng, tu sửa nhiều lần khi người Việt vào chiếm lĩnh vùng đất này. Chính vì vậy, các thành cổ Champa ở khu vực này đều không còn nguyên dạng như xưa, nhất là việc tìm ra quy mô thật sự của tòa thành Champa dưới lớp lang văn hóa Đại Việt không phải là chuyện dễ dàng. Tuy vậy, dựa vào những gì còn lại, vẫn cho phép chúng ta nhận dạng được quy mô cấu trúc cơ bản của chúng.

Nhìn chung, các thành lũy Champa ở Thừa Thiên Huế tận dụng một cách triệt để đặc điểm địa hình tự nhiên của khu vực để xây dựng, bao quanh các lũy thành đều có các hào nước/con sông tạo thành một vòng thành khép kín, hiểm trở. Các hào nước/con sông này được gắn kết với hệ thống sông lớn, nối thông ra biển. Do tận dụng tối đa địa hình tự nhiên nên các thành lũy ở khu vực này có hình dáng không rõ ràng nhưng nó vẫn có xu hướng hướng đến một sự chín chu trong hình dáng. Thành ngoại của thành Hóa Châu thì có dạng gần với hình chữ nhật, thành Nội thì có hình chữ nhật; thành Lôi thì có dạng gần vuông.

Về cấu trúc, thành Hóa Châu không chỉ có 2 vòng lũy thành, thành Ngoại và thành Nội mà còn có mấy lũy thành ngăn ở chỗ góc thành hoặc khu giáp phía Đông - Bắc?. Căn cứ vào dấu vết còn lại cũng như dựa vào yếu tố dòng chảy của các hào nước chúng tôi cho rằng, ở phía Đông của thành Hóa Châu nối với thành Ngoại còn có một thành nhỏ. Bao quanh là khu vực đồng bằng rộng lớn và chiêm trũng, chỉ cao hơn so với mực nước biển từ 1-1,5m. Như vậy, cấu trúc và cấu tạo các lũy của thành Hoá Châu có đặc trưng riêng của thành cổ Champa, không giống các thành cổ ở ngoài Bắc.

Thành Lôi có cấu trúc đơn giản hơn thành Hóa Châu, chỉ có một vòng lũy, tận dụng tối đa địa hình tự nhiên đó là sông sâu (sông Hương) và khu vực đồi thấp (Long Thọ) làm thế phòng thủ.

Về quy mô, các thành lũy Champa ở Thừa Thiên Huế có quy mô tương đối lớn, trong đó kích thước thành cổ Hóa Châu được xem là lớn nhất so với các thành lũy Champa khác ở miền Trung.

Các thành lũy ở Thừa Thiên Huế đều nằm gần các con sông, trong đó sông Hương được xem là trục giao lộ quan trọng nhất, nối kết các tòa thành với các cửa/cảng biển. Đây là yếu tố quan trọng đối với một quốc gia có ưu thế về thủy binh. Sông cũng được xem là một ngoại hào hiểm trở trong phòng thủ quân sự. Mặc dù vậy, do nằm ở những vị trí khác nhau nên giữa thành Hóa Châu và thành Lôi cũng có những khác biệt nhất định. Thành Lôi nằm ở khu vực bán sơn địa ở phía Nam sông Hương, lấy Long Thọ Cương làm điểm tựa vững chãi. Lũy phía Bắc của thành giáp với giới hạn xâm thực của sông Hương. Đối diện với thành ở phía bờ Bắc của sông Hương là đồi Hà Khê, nơi có chùa Linh Mục tọa lạc, hơi chệch về phía Tây là Điện Hòn Chén. Theo các nhà địa lý học, Long Thọ Cương – Hà Khê là tỏa khẩu thứ nhất của sông Hương – đoạn chảy qua thành phố Huế. Khác với thành Lôi, thành Hóa Châu nằm xa sông Hương hơn, nối kết thành với sông Hương là một hệ thống sông nhỏ (sông Bò, sông đào Thành Trung), bao quanh thành là vùng đồng bằng chiêm trũng, ngoại hào bao quanh 4 phía tạo nên sự hiểm trở của tòa thành, phù hợp với sở trường thủy chiến của Champa. Do nằm gần ngã ba Sinh – nơi hợp nhau giữa sông Hương và sông Bò nên thành Hóa Châu được xem là nằm ở vị trí tỏa khẩu thứ hai của sông Hương. Mặt khác, tòa thành này nằm ở phía Bắc sông Bò, cách phá Tam Giang khoảng từ 2,5 đến 3km, nối liền với biển nên tòa thành này có vai trò rất lớn trong việc trấn nhậm vùng biển.

Xuất phát từ vị trí tọa lạc của từng tòa thành, đối chiếu với mô hình cấu trúc tổng thể của một Mandala do cố GS. Trần Quốc Vượng đề xướng [119, tr.308-341], chúng tôi thấy thành Lôi phù hợp hơn với vai trò của một Hoàng thành, theo đó Kim Phụng là núi thiêng; sông Hương là sông Thiêng; thành Lôi là thành phố thiêng/Hoàng thành; đất thiêng/thánh địa thứ nhất là Nham Biều – Hòn Chén/Ngọc Trản – Thiên Mục; Tư Dung/Tư Hiền là cửa biển thiêng mà cùng với nó là một khu thánh địa thứ hai gồm Linh Thái, Phú Diên/Mỹ Khánh. Chính vì vậy, khi nhìn nhận vai trò, chức năng của thành Lôi chúng ta cần xem xét nó trong mối tương quan với các thành tố khác trong cấu trúc tổng thể của một Mandala, đặc biệt cần phải quan

tâm tới vai trò của thành Lôi trong việc kiểm soát con đường giao thương trao đổi Đông – Tây, mà điểm đầu là miền núi phía Tây ở thượng nguồn và điểm cuối là các cảng cửa ở phía Đông. Bởi lẽ, địa bàn cư trú của các tộc người thiểu số phía Tây Thừa Thiên Huế án ngữ trên vùng đầu nguồn, nơi phát nguyên của hệ thủy lộ dẫn đến các cửa cảng và cũng là nơi phát nguyên của những dòng sông chảy về hướng Tây, trên đất Lào. Cảng biển miền Trung được nhìn nhận là trung tâm của nhiều đầu mối kinh tế, nơi diễn ra nhiều hoạt động trao đổi tập nập của cư dân bản địa với những đoàn hải thương nước ngoài, mà mặt hàng luôn được nhắm đến là lâm thổ sản. Trên mối tương quan Đông – Tây, con đường hàng hóa hay một mạng lưới trao đổi đã từng tồn tại, đây là con đường của nhu yếu phẩm, sản phẩm thủ công miền đồng bằng đi đến thượng du và cũng là sinh lộ tạo nên sức sống cho các cảng cửa. Trên cơ sở đó, chúng tôi cho rằng, có thể thành Lôi là trung tâm quản lý một cấp độ con đường trao đổi dọc sông Hương [22, tr. 268] hay nói đúng hơn, thành Lôi chỉ có thể được xem là một trung tâm mà ở đó chức năng kinh tế - hành chính lấn át chức năng quân sự. Tuy nhiên chức năng này nhanh chóng bị xóa nhòa cùng với sự suy tàn của thành Lôi trước khi người Việt vào trấn nhậm vùng đất Thừa Thiên Huế.

Trong khi đó, thành Hóa Châu dường như có một vị trí khác và không phù hợp với cấu trúc của một Mandala. Cho đến nay (kể cả đợt khai quật năm 1997), hiện vật thuộc thời Champa phát hiện được ở thành Hoá Châu có số lượng không nhiều, chúng tập trung chủ yếu ở khu vực Thành Nội (thể hiện qua hố THC10.KTr) và xung quanh (THC10.XM9) (*Bản ảnh 60-64*). Trong đó, gồm sớm nhất là gốm sứ thuộc lò Việt Châu ở Trung Hoa (thế kỷ 9-10) và một số mảnh nôi thuộc gốm thô, pha cát, có thể có nguồn gốc bản địa, sau đây là các loại gốm sứ thế kỷ 11-12 cũng có nguồn gốc Trung Hoa (tìm thấy tại hố 09HC.ĐTT.X8) (*Bản vẽ 9, Bản ảnh 58, Bản ảnh 59*). Những đồ gốm đó có khả năng phản ánh về hoạt động của thời Champa. Cho nên chúng tôi nghĩ rằng, trong thời kỳ Champa sử dụng thành này, số lượng người ở chắc không nhiều và phạm vi sử dụng cũng không lớn. Điều này có thể liên quan đến chức năng của thành. Vì nếu không có vai trò như kinh đô, dân số trong thành không lớn, chúng ta bắt buộc phải suy nghĩ rằng, Thành Hóa Châu thời Champa có chức năng quân sự là chủ yếu. Sau này khi người Việt chiếm vùng đất Hóa Châu, vào thời Trần, vai trò quân sự của Hóa thành vẫn còn rất mạnh, bên cạnh vai trò hành chính (*Bản ảnh 45-47&51*). Tuy nhiên so với thời kỳ Champa, thời kỳ này số lượng người ở nhiều hơn và phạm vi sử dụng thành lớn hơn, điều này thể hiện qua sự phân bố và số lượng các di vật thời Trần ở các hố thám sát (*Bản vẽ 12 –*

14, *Bản ảnh 54-57*). Thế kỷ 15 -16, chức năng quân sự của thành Hóa Châu vẫn còn cho đến khi kết thúc chiến tranh Lê - Mạc (1592) (*Bản ảnh 53*). Đây cũng là thời kỳ bắt đầu hình thành một số làng ở xung quanh khu vực thành Hóa Châu như làng Tây Thành (thế kỷ 15), làng Phú Lương (thế kỷ 16). Đến thế kỷ 17, chức năng quân sự của thành Hóa Châu hầu như không còn nữa, lúc này nó trở thành nơi đặt Nha môn học Đô Thừa phủ của phủ Triệu Phong [2] (*Bản vẽ 10 – 11*). Đến thế kỷ 18, thành Hóa Châu mất hẳn vai trò của nó. Đây cũng là thời kỳ xuất hiện những ngôi mộ trên khu vực thành (*Bản ảnh 52*).

Cùng với thành lũy, các đền tháp góp phần không nhỏ trong việc tạo ra diện mạo của văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế. Mặc dù phần lớn đã trở thành phế tích, nhưng những dấu vết còn lại cho phép chúng ta đoán định được quy mô, cấu trúc và chức năng cơ bản của chúng, ít nhất là với các di tích còn có thể nhận dạng.

Nhìn chung, các di tích kiến trúc đền tháp ở khu vực này có quy mô không lớn. Tháp Phú Diên có thể được xem là trường hợp có quy mô nhỏ nhất trong số các đền tháp hiện còn ở miền Trung. Các tháp Vân Trạch Hòa, Linh Thái có thể có quy mô rất lớn, các tác phẩm điêu khắc đá ở hai phế tích này đã góp phần nói lên điều đó. Chúng tôi nghĩ rằng, quy mô của kiến trúc có quan hệ mật thiết với các tác phẩm điêu khắc đi kèm. Theo đó bệ thờ Vân Trạch Hòa phải được đặt trong một Kalan có quy mô lớn hay tháp Linh Thái phải là một ngôi tháp đồ sộ mới có thể phù hợp với sự sắp đặt của rất nhiều tác phẩm điêu khắc đá có kích cỡ lớn mà nay chúng vẫn còn hiện diện.

Về kết cấu, ở Thừa Thiên Huế có sự hiện của kiểu đền tháp có cấu trúc gồm một đền thờ chính/Kalan và các công trình phụ xung quanh. Trường hợp kết cấu này, chúng ta có thể thấy ở tháp Phú Diên; bên cạnh đó, ở đây cũng tồn tại những công trình có nhiều đền thờ/Kalan như Vân Trạch Hòa, Liễu Cốc. Dạng kết cấu này, chúng ta cũng bắt gặp ở tháp Dương Long (Bình Định), Chiên Đàn, Khương Mỹ (Quảng Nam)...

Qua kết quả khai quật, khảo sát ở một số di tích đền tháp, chúng ta thấy, các Kalan - ngôi đền trung tâm của các đền tháp Champa ở Thừa Thiên Huế có bình đồ hình vuông. Đây là kiểu bình đồ phổ biến trong các di tích đền tháp Ấn Độ và Champa.

Vật liệu xây dựng các đền tháp trên địa bàn Thừa Thiên Huế chủ yếu là gạch. Gạch thường có kích thước trung bình, màu vàng nhạt, giữa có lõi đen, chất liệu được xử lý kỹ, pha ít tạp chất, độ nén tương đối cao, độ hút nước và mài mòn lớn (*Bảng 6, Bảng 7*). Chất liệu đá được sử dụng không nhiều. Những tháp có niên đại

sớm như Phú Diên, Liễu Cốc hầu như không có sự tham gia của chất liệu sa thạch như thường thấy trong các kiến trúc đền tháp khác có niên đại muộn hơn (sau thế kỷ X), vốn được sử dụng nhiều để tạo các vật thờ, các tác phẩm điêu khắc như phù điêu ở các mái tháp hay các cấu kiện kiến trúc khác như dầm ngang/Le linteau, trụ cửa, bậc cửa, cột vòm cửa dẫn, cột góc tháp...

Kỹ thuật xây dựng nền móng của các đền tháp ở Thừa Thiên Huế khá vững chắc, trước khi xây dựng, các nền móng đều được gia cố bằng cách trộn sỏi với đất sét/cát rồi đầm chặt. Sau đó xây dựng chân đế tháp liền kề lên trên (Tháp Phú Diên, Vân Trạch Hoà) [26], [27], [111]. Tuy nhiên, tùy vào vị trí cụ thể của từng đền tháp mà mức độ gia cố nền móng có khác nhau. Đối với các đền tháp ở vùng gò đồi như Vân Trạch Hòa, việc gia cố nền móng đơn giản hơn so với các tháp ở đồng bằng và ven biển, trường hợp tháp Phú Diên là một ví dụ. Do nằm ở vùng cồn cát biển, kết cấu địa chất yếu, lại thường xuyên chịu sự tác động của hiện tượng xô lệch, nên ngoài việc xử lý móng tháp bằng các lớp cát, sỏi, sét đầm chặt, ở phía Đông Bắc tháp phần giáp biển, mặt bằng còn được kê một bức tường bao. Kê được đóng cọc gỗ sâu vào lòng cát, đắp đất sét đầm lèn vững chắc có khả năng chống lún cho kiến trúc và chống sự xói lở của sóng biển [65, tr. 52-53]. Kỹ thuật gắn kết các viên gạch bằng cách mài chập, có khả năng còn có sự tham gia của chất phụ gia là nhựa thực vật (có thể là nhựa cây dầu rái như có nhà nghiên cứu đã đề cập). Tháp Phú Diên/Mỹ Khánh được coi là một trường hợp đặc biệt, là một hình mẫu để nghiên cứu kiến trúc của đền tháp Champa ở giai đoạn sớm.

Về chức năng, cũng như phần lớn các đền tháp Champa ở miền Trung, các đền tháp Champa ở Thừa Thiên Huế là những ngôi đền thờ các vị thần Ấn Độ giáo (devàlaya – nơi thờ thần/devàkutidve – nơi ngự của thần), trong đó Shiva được xem là vị thần chủ, vị thần được ưu ái nhất trong việc thờ phụng của các thần dân Champa ở khu vực này. Các biểu tượng Linga – Yoni hay các tác phẩm điêu khắc có liên quan đến Shiva xuất hiện với tần số lớn, tiêu biểu như phù điêu Shiva – Parvati Ưu Đàm, Phù điêu Shiva múa ở Lương Hậu, phù điêu Lingodbhavamurti Vân Trạch Hòa hay bò thần Nandin – vật cưỡi của Shiva... Ở đây chúng ta không bắt gặp những kiểu đền tháp có chức năng thờ phụng vua chúa/thờ cúng tổ tiên như các tháp Pô Tầm (Phan Rí – Bình Thuận), Pô Klong Garai (Phan Rang – Bình Thuận), Pô Ramê (An Phước – Ninh Thuận)... hay các tu viện Phật giáo (Vihara) như kiểu Đồng Dương (Quảng Nam) hay Đại Hữu (Quảng Bình)...

Nếu như ở các thánh đô hoặc kinh đô như Mỹ Sơn, Đồng Dương, Pô Nagar – Nha Trang... đền tháp đều do nhà vua và hoàng tộc dựng lên để thờ phụng thần linh, thờ cúng tổ tiên hoặc Phật và các vị thần hộ trì cho vương quyền thì ở những nơi khác, trong đó có vùng đất Thừa Thiên Huế, đền tháp thường do các vị tiểu vương hoặc đại thần dựng nên nhằm tỏ lòng sùng kính đối với chư thần, chủ yếu là Shiva – người đã *“che chở và mang lại sự giàu có và thịnh vượng”* cho vương triều và các thần dân của đất nước, cũng như để ca ngợi và thể hiện lòng trung thành với đức vua – *“người đã tạo ra vận mệnh, quyền lực, sự giàu có, sức mạnh, sự anh dũng và thông thái, lòng khoan dung cùng sự quyến luyến, những phẩm chất cao quý của mình cho tôn giáo”*.

3.3. Nghệ thuật điêu khắc: Loại hình, nội dung tư tưởng, kỹ thuật thể hiện

Bên cạnh kiến trúc, điêu khắc được xem là một thành tố không thể thiếu khi nhắc đến nền văn hóa Champa ở miền Trung. Kiến trúc và điêu khắc tuy hai mà một, chúng thường không tách rời nhau mà bổ sung làm đẹp cho nhau. Ở Thừa Thiên Huế hiện nay còn rất nhiều tác phẩm điêu khắc đá Champa. Mặc dù bị mất mát, hư hỏng nhiều lại tản mát trong nhiều cơ quan, nhiều làng xã trên địa bàn tỉnh nhưng những gì tiếp cận được vẫn cho chúng ta thấy được những đặc trưng cơ bản của chúng thể hiện qua loại hình, nội dung tư tưởng và kỹ thuật thể hiện.

- Về loại hình: Các tác phẩm điêu khắc Champa ở Thừa Thiên Huế rất phong phú và đa dạng về loại hình gồm Linga – Yoni, bệ thờ/đài thờ, phù điêu, tượng tròn, các vật liệu kiến trúc. Trong từng loại hình lại có sự vượt trội của những tiểu loại hình cơ bản. Ở đây phổ biến loại Linga – Yoni mà ở đó Linga gồm hai phần: phần dưới hình bát giác – biểu tượng của Vishnu, phần trên hình trụ tròn – biểu tượng của Shiva, trong đó, phần hình bát giác chiếm một tỷ lệ kích thước rất nhỏ so với phần trụ tròn. Điều đó cho thấy yếu tố Shiva giáo chiếm vai trò chủ đạo. Phù điêu được xem là các tác phẩm phổ biến nhất, chủ yếu ở dạng tympan, trên đó khắc nổi các nhân vật thần thoại Ấn Độ ở dạng tập thể hay cá nhân. Đáng chú ý là các phù điêu thể hiện các vị thần ở dạng tượng tròn nổi cao gắn liền với tympan có dạng hình tam giác ở phía sau (dạng phù điêu nổi cao) khá phổ biến. *“Xu thế hướng tới tượng tròn của hầu như tất cả những hình chạm khắc dưới dạng phù điêu là đặc trưng lớn nhất và cũng là đặc trưng chung nhất cho điêu khắc cổ Champa. Chính đặc trưng này đã khiến cho điêu khắc Champa không rạo rục, sôi động như phù điêu Khmer vốn có thể nói là rất nông và dùng nét là chính, không sinh động và hiện thực như những phù điêu nổi của nghệ thuật Giava”* [15, tr. 319].

- Về nội dung tư tưởng: Champa là một trong những nền văn hóa chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Ấn Độ trên hầu hết các lĩnh vực chính trị, tôn giáo và văn hóa nghệ thuật. Các tác phẩm điêu khắc Champa ở Thừa Thiên Huế cũng nằm trong truyền thống chung của điêu khắc Champa ở miền Trung. Đề tài thể hiện trên các tác phẩm điêu khắc Champa ở khu vực này phản ánh một cách đậm nét nội dung tư tưởng trong văn hóa Ấn Độ. Đó là các thần linh trong văn hóa Ấn Độ như Shiva, Brahma, Vishnu, Parvati, các vị thần tám phương bốn hướng, Ravana... hay các con vật huyền thoại như bò thần Nandin, chim thần Garuda, thủy quái Makara,... Các vị thần hay các con vật huyền thoại này tương đồng về hình dáng với các tác phẩm có cùng chủ đề trong văn hóa Champa ở miền Trung. Điều đó thể hiện sự thống nhất trong văn hóa Champa. Trong số các vị thần Ấn Độ giáo được thờ phụng ở khu vực này, thần Shiva được xem là vị thần được ưu ái nhất. Các tác phẩm điêu khắc thể hiện chủ đề có liên quan đến vị thần này có số lượng nhiều nhất. Sự sùng bái Shiva cũng được thể hiện rất rõ trong các bia ký Phú Lương và Lai Trung. Đây được xem là đặc điểm chung nổi bật của nền điêu khắc Champa nói riêng và văn hóa Champa ở miền Trung nói chung.

Bên cạnh chủ đề Ấn Độ giáo, ở Thừa Thiên Huế chúng ta cũng bắt gặp các tác phẩm điêu khắc thể hiện chủ đề Phật giáo, dù số lượng ít ỏi, đó là các tượng Phật ở chùa Kim Thành, tượng Phật Trung Sơn, Hương Vinh.

Với vị thế của một vùng đất nằm ở khu vực phía Bắc của Champa, có những đặc điểm riêng trong quá trình phát triển lịch sử và văn hóa nên ở khu vực này đã sản sinh ra những tác phẩm điêu khắc có những cách thể hiện khá độc đáo và có giá trị. Chẳng hạn:

+ Đài thờ Vân Trạch Hòa là phù điêu duy nhất thể hiện đầy đủ hình tượng Hộ thể Bát phương thiên/astadikpalakas trên một bộ phận thuộc thượng tầng kiến trúc của một ngôi đền Champa.

+ Phù điêu Lingodbhavamurti Vân Trạch Hòa là tác phẩm duy nhất hiện còn thể hiện chủ đề này trong điêu khắc Champa.

+ Phù điêu Shiva – Parvati Ưu Đàm là một kiệt tác nghệ thuật và là tác phẩm duy nhất được biết trong nền điêu khắc Champa thể hiện đề tài lễ rước cưới Shiva – Parvati về ngọn núi thiêng Kailasa, nơi an trú của gia đình thần Shiva.

+ Phù điêu Ravana Kailasa Thanh Phước/Kỳ thạch Phú nhân là tác phẩm điêu khắc Champa duy nhất còn nguyên vẹn với hiện trạng hoàn hảo thể hiện nội

dung quỹ chúa Ravana vì lòng ghen tị đã quấy phá nơi an trú hạnh phúc của gia đình thần Shiva trên ngọn núi thiêng Kailasa.

+ Tượng Nam thần Nham Biều là một trong những pho tượng quan trọng nhất của nền điêu khắc Champa. Pho tượng bộc lộ một vẻ đẹp độc đáo với thủ pháp tạc tượng khá đặc biệt chưa từng xuất hiện trong nghệ thuật Champa....

- Về nghệ thuật thể hiện: Các phẩm điêu khắc Champa ở Thừa Thiên Huế nhìn chung có nghệ thuật thể hiện đẹp, bố cục hài hòa, cân đối và hợp lý. Các tượng tròn có kích thước trung bình, gọn gàng, đường nét mềm mại, không cứng nhắc, gò bó. Ở các phù điêu có nội dung liên quan đến các truyền thuyết Ấn Độ giáo, khắc họa hình ảnh nhiều nhân vật trong một không gian hẹp nhưng vẫn không rối rắm, bố cục cân xứng, góp phần làm cho tác phẩm thêm sinh động. Đáng chú ý, ở Thừa Thiên Huế, các phù điêu thể hiện các chủ đề liên quan đến truyền thuyết Ấn Độ giáo thường được thể hiện dưới dạng Tympan, trong đó các nhân vật thường được khắc nổi rất sống động. Nghệ thuật thể hiện các tác phẩm điêu khắc Champa ở Thừa Thiên Huế cũng thể hiện tính giai đoạn khá rõ nét. Nếu như các tác phẩm điêu khắc có niên đại trước thế kỷ X có hình khối nuột nà với đường nét cầu kỳ tinh xảo và mềm mại thì các tác phẩm có niên đại sau thế kỷ X, tiêu biểu là các hiện vật của phế tích tháp Linh Thái, ngoài những yếu tố kế thừa giai đoạn trước còn có xu hướng thể hiện đơn giản, chắc khỏe hơn.

3.4. Vấn đề niên đại của hệ thống di tích

Các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế phần lớn đều ở dạng phế tích, nhiều đền tháp bị sụp đổ hoàn toàn, thậm chí có những di tích không tìm lại được dấu vết trên thực địa. Mặt khác, cho đến nay có quá ít các di tích văn hóa Champa trên địa bàn này được khai quật. Do đó, việc xác định niên đại của các di tích Champa trên địa bàn này gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với những gì còn lại, đồng thời kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đó về văn hóa Champa nói chung, văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế nói riêng, chúng tôi đề cập đến một số vấn đề về niên đại của hệ thống di tích văn hóa Champa ở khu vực này. Do các di tích phần lớn ở dạng phế tích nên chúng tôi chỉ xác định niên đại của một số di tích còn có khả năng nghiên cứu. Đối với các tác phẩm điêu khắc, do có nhiều tác phẩm cùng nguồn gốc nên chúng tôi chỉ xác định niên đại của một số tác phẩm tiêu biểu, đại diện cho cả bộ sưu tập di vật điêu khắc Champa của di tích đó.

3.4.1. Thành lũy

Thành cổ là một loại hình di tích kiến trúc quan trọng, góp phần tìm hiểu

nhều lĩnh vực của văn hoá Champa trong quá khứ, chính vì thế ngay từ rất sớm, các thành cổ Champa đã được các nhà nghiên cứu quan tâm như Nguyễn Văn Hiến với tác phẩm “Đồ Bàn thành ký”, H.Parmentier với công trình “Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung Kỳ”...Sau năm 1975, nhiều tòa thành Champa được các nhà nghiên cứu Việt Nam và nước ngoài tiến hành điều tra, khảo sát, nhiều cuộc khai quật Khảo cổ học về thành cổ được tiến hành, góp phần làm rõ quy mô, cấu trúc, niên đại, chức năng... của chúng [15], [58]. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đó, đặt hệ thống thành cổ Champa ở Thừa Thiên Huế trong tổng thể các di tích thành cổ Champa chúng tôi mạnh dạn đưa ra quan điểm của mình về niên đại của các thành cổ Champa ở Thừa Thiên Huế.

3.4.1.1. Thành Hóa Châu

Cho đến nay, có nhiều ý kiến khác nhau về chủ nhân và niên đại của thành cổ Hóa Châu, trong đó nổi lên hai quan điểm cơ bản:

- Thành Hóa Châu do Đại Việt xây dựng vào thế kỷ XIV trên lớp cư trú của người Chăm [61]

- Thành Hóa Châu do Đại Việt xây dựng trên nền cũ của một tòa thành Champa [17].

Theo quan điểm của chúng tôi, việc tìm ra chủ nhân và đưa ra một niên đại chắc chắn cho thành Hóa Châu trong điều kiện chưa nghiên cứu kỹ về cấu trúc và kỹ thuật xây dựng thành là một điều rất khó. Tuy nhiên nếu chỉ căn cứ vào diễn biến địa tầng để khẳng định đó là thành do người Việt xây dựng trên lớp cư trú của cư dân Champa thì e rằng chưa thỏa đáng. Bởi lẽ sự tồn tại thật sự một tầng văn hóa Champa ở thành Hóa Châu cũng cho phép chúng ta có giả thuyết rằng, người Chăm cũng có thể đã xây thành ở khu vực này. Không những thế, để tìm ra niên đại và chủ nhân của thành Hóa Châu không chỉ dựa vào địa tầng mà quan trọng hơn là phải nghiên cứu kỹ cấu trúc và kỹ thuật xây dựng các lũy thành, từ đó so sánh với các thành lũy Champa ở miền Trung, cũng như với các thành lũy cùng thời của người Việt ở Bắc Bộ để tìm ra câu trả lời. Trên cơ sở đó, khi nghiên cứu thành Hóa Châu, chúng tôi nhận thấy rằng, cấu trúc và kỹ thuật xây dựng lũy thành ở Hóa Châu khác với các thành lũy ở Bắc Bộ và có phần tương đồng với các lũy thành Champa ở miền Trung. Trong những năm 2007-2010, Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Huế phối hợp với Đại học Kansai, Nhật Bản tiến hành đào tổng cộng 8 hố thám sát trong phạm vi thành Hóa Châu. Bên cạnh việc phát hiện ra lớp cư trú thời kỳ Champa (*Bản ảnh 48, Bản ảnh 49*), chúng tôi cũng đã phát hiện nhiều hiện

vật có niên đại trước thế kỷ XIV gồm các mảnh gốm thô, gốm sứ Trung Hoa, trong đó, có niên đại sớm nhất là các mảnh gốm sứ lò Việt Châu, khoảng thế kỷ IX - X, tiếp đó là các mảnh gốm sứ Trung Hoa thế kỷ XI-XII. Trong phạm vi của thành Hóa Châu, có sự hiện diện của rất nhiều hiện vật điêu khắc Champa như tượng thần Vishnu, tượng Phật Thích Ca, tượng Phật sơ sinh, bệ thờ và nhiều hiện vật điêu khắc đá bằng sa thạch...đó là dấu vết của các công trình kiến trúc tôn giáo Champa. Mặt khác, xét trong bối cảnh lịch sử đương thời, khi mà tình hình chính trị, quân sự ở khu vực Hóa Châu – lúc này là vùng biên viễn của Đại Việt chưa đi vào ổn định, lòng dân chưa yên, quân Champa lại thường xuyên quấy phá...thì rất khó cho Đại Việt có thể xây dựng một tòa thành mới, có quy mô như Hóa Châu mà không có sự kế thừa tòa thành cũ của Champa trước đó. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng, thành Hóa Châu đã được người Việt đã xây dựng thành trên nền của tòa thành Champa. Tòa thành này có thể có niên đại khoảng thế kỷ VIII - IX.

3.4.1.2. Thành Lôi

Cho đến nay, phần lớn các nhà nghiên cứu đều thừa nhận thành Lôi là tòa thành của Champa. Tuy nhiên, khác với thành Hóa Châu, mặc dù được các sử gia đề cập từ thế kỷ XIX nhưng cho đến nay vẫn chưa có một cuộc thám sát hoặc khai quật nào ở di tích Thành Lôi. Vì thế, việc xác định niên đại của thành Lôi chỉ là sự dự đoán mang tính chủ quan.

H.Parmentier là người đã có những khảo sát khá kỹ về thành Lôi, tuy nhiên ông chưa đưa ra một niên đại nào cho tòa thành này. Năm 1934, khi nghiên cứu về thành Lôi, J.Clayes cho biết, về phía đông của thành này, tìm thấy một móng tháp hình vuông, cạnh 8m (hiện nay không còn – NVQ). So sánh với móng tháp tìm được ở Trà Kiệu (Quảng Nam), ông xếp niên đại của tháp này vào thế kỷ VII-VIII [14]. Năm 1989, đoàn nghiên cứu do Giáo sư Trần Quốc Vượng dẫn đầu đã tiến hành khảo sát thực địa, nghiên cứu về Thành Lôi. Giáo sư Trần Quốc Vượng đã nhận xét: “Thành Lôi là một thành Chiêm lớn, xây dựng trên vùng đồi Dương Xuân Thượng với đầy đủ hệ thống hào, hệ thống thoát nước...” và đi đến kết luận về niên đại của Thành Lôi không thua kém thành Trà Kiệu, khoảng thế kỷ V – VI [119, tr.334].

Thừa Thiên Huế được sáp nhập vào lãnh thổ Lâm Ấp vào năm 248 và nó chưa bao giờ trở thành kinh đô của Lâm Ấp. Mặc dù vậy, đây là vùng đất có vai trò chiến lược quan trọng nên các thành lũy sớm được xây dựng. Cho đến nay có nhiều tên gọi khác nhau về thành Lôi: Thành Lôi, thành Phật Thệ, Thành Khu Túc. Thành Lôi là tên gọi dân gian, mang tính phổ biến; thành Phật Thệ thực tế không phải là

thành Lôi mà là thành Đồ Bàn ở Bình Định. Qua đối sánh giữa tài liệu thành văn và khảo sát thực địa, chúng tôi không nghĩ thành Khu Túc là thành Cao Lao Hạ (Bố Trạch, Quảng Bình) mà phải là thành Lôi ở Huế. Theo sách *Tấn thư*, vào đời vua Thái Khang nhà Tấn (280-290) vua Lâm Ấp là Phạm Dật sang Trung Hoa cống tiến, Phạm Dật có người nô lệ là Phạm Văn đi theo, qua Trung Hoa học được kỹ thuật xây thành, sau cái chết của Phạm Dật, Phạm Văn cướp ngôi lên làm vua Lâm Ấp, đến thời cháu là Phạm Hồ Đạt (380-413) đã cho xây thành Khu Túc vừa là thủ phủ vùng đất phía Bắc, vừa là nơi đồn trú nhằm chống lại các cuộc tấn công từ Giao Châu [48]. Như vậy, nhiều khả năng thành Lôi được xây dựng khoảng thế kỷ IV-V. Tất nhiên kết quả cuối cùng về niên đại thành Lôi cần phải được chứng minh bằng các cuộc khai quật quy mô.

3.4.2. Đền tháp

Vấn đề niên đại của các đền tháp Champa đã được các học giả nước ngoài mà tiêu biểu là H.Parmentier, P.Stern... quan tâm nghiên cứu từ rất sớm [58], [86]. Sau này, dựa vào các kết quả nghiên cứu của các học giả người Pháp, với nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhiều học giả, trong đó có các học giả Việt Nam đã đưa ra cách phân loại và định ra các phong cách và niên đại cho các đền tháp Champa. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau nhưng nhìn chung các nhà nghiên cứu đã dựa vào các đặc trưng như mặt bằng kiến trúc, kỹ thuật xây dựng, nghệ thuật trang trí, đề tài trang trí... để chia nghệ thuật kiến trúc Champa làm các phong cách nghệ thuật cơ bản, kéo dài từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ XVII, gồm:

1. Phong cách cổ (cuối thế kỷ VII - đầu thế kỷ VIII)
2. Phong cách Hoà Lai (giữa cuối thế kỷ VIII - nửa đầu thế kỷ IX)
3. Phong cách Đồng Dương (cuối thế kỷ IX)
4. Phong cách Mỹ Sơn A1 (đầu thế kỷ X)
5. Phong cách chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn A1 và phong cách Bình Định (cuối thế kỷ X – cuối thế kỷ XI)
6. Phong cách Bình Định (đầu thế kỷ XII – giữa thế kỷ XV)
7. Phong cách muộn (giữa cuối thế kỷ XV – thế kỷ XVII)²⁸

Đối chiếu với các phong cách và niên đại kiến trúc Champa, các kiến trúc tháp hiện còn ở Thừa Thiên Huế được xác định nằm trong khung niên đại từ thế kỷ VIII

²⁸ Việc phân chia phong cách và niên đại các đền tháp Champa có nhiều quan điểm khác nhau. Ở đây chúng tôi dẫn theo quan điểm của P.Stern trong tác phẩm «Nghệ thuật Chăm xứ Trung kỳ và quá trình phát triển của nó».

đến thế kỷ XIII (mở đầu là tháp Phú Diên, kết thúc là tháp Linh Thái). Điều này cũng phù hợp với lịch sử: thế kỷ XIV, vùng đất này sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt và việc xây dựng các kiến trúc đền tháp Champa ở đây hoàn toàn không có điều kiện.

3.4.2.1. Tháp Phú Diên

Việc phát hiện tháp Phú Diên vào năm 2001 được xem một phát hiện quan trọng và thú vị của nghệ thuật Champa. Đây là ngôi tháp duy nhất được biết hiện nay nằm ngay trên bờ biển. Tháp Phú Diên có kích thước nhỏ, thuộc loại tháp lùn, được xây dựng hoàn toàn bằng gạch, kỹ thuật mài chập. Tháp có cấu trúc đơn giản thuộc giai đoạn kiến trúc Champa bắt đầu xây dựng đền thờ bằng gạch nhưng chưa xử lý được kỹ thuật xây mái bằng vòm giạt cấp/corbel, nên rất có thể mái của tháp Phú Diên chỉ được xử dụng bằng vật liệu nhẹ [73, tr.113]. Đó là lý do vì sao chúng ta không tìm thấy gạch, ngói đổ trong lòng tháp khi khai quật. Đặt trong tiến trình phát triển của kiến trúc đền tháp Champa, chúng tôi cho rằng, tháp Phú Diên thuộc phong cách Hoà Lai, có niên đại khoảng giữa thế kỷ thứ VIII. Điều này được củng cố bằng niên đại C14 của mẫu than lấy tại chân tháp: 750±40BP.

3.4.2.2. Tháp Liễu Cốc

Tháp Liễu Cốc nằm trên một khu đất bằng phẳng, nằm gần sát sông Bò chảy qua làng. Hiện trạng tháp bị hủy hoại nhiều, do đó việc xác định niên đại hết sức khó khăn. Kết quả khảo sát cho thấy, tháp Liễu Cốc được xây dựng bằng gạch có kích thước trung bình, kỹ thuật mài chập, trên tường tháp không thấy chạm trổ những dải hoa văn mà chỉ chạy những đường gờ chỉ trơn trên mặt tường gạch phẳng. Với những tư liệu ít ỏi đó, chúng tôi dự đoán tháp Liễu Cốc có niên đại cuối thế kỷ VIII²⁹.

3.4.2.3. Tháp Vân Trạch Hòa

Vân Trạch Hòa là một khu tháp có quy mô to lớn. Kết quả khai quật khảo cổ học cho thấy, Vân Trạch Hòa là một tổng thể gồm 3 tháp có mặt bằng hình vuông, cửa quay về hướng Đông, phía Tây là hệ thống cửa giả. Các tháp đều được xây bằng gạch có kích thước tương đối lớn, kỹ thuật xây mài chập, được khắc tạc trang trí đẹp với hàng trụ lá đề áp chân tháp, vây quanh giữa những khung tháp chữ nhật ngang. Theo TS.Lê Đình Phụng, hệ thống trụ lá đề vây quanh chân tháp là đặc trưng nổi bật trong trang trí chân tháp Vân Trạch Hòa [65, tr.232]. Kết quả khai quật cũng cho thấy, tháp Vân Trạch Hòa đã có sự tham gia của các tác phẩm điêu khắc như tympan

²⁹ Về niên đại tháp Liễu Cốc, TS.Lê Đình Phụng cho rằng niên đại tháp Liễu Cốc vào cuối thế kỷ VIII đầu thế kỷ IX [65, tr.231]. Nhà nghiên cứu Trần Kỳ Phương thì cho tháp Liễu Cốc có niên đại thế kỷ XI-XII [73, tr.112].

trang trí ở thượng tầng kiến trúc của ngôi đền. Những yếu tố trên đã góp phần chứng minh, khu phế tích tháp Vân Trạch Hòa có niên đại khoảng cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X, thuộc phong cách Đồng Dương là hợp lý. Quan điểm này được củng cố bằng niên đại của bệ thờ Vân Trạch Hòa. Dù vẫn còn những ý kiến trái chiều, nhưng cho đến nay, phần lớn các nhà nghiên cứu đều thống nhất bệ thờ này thuộc cuối phong cách nghệ thuật Đồng Dương – niên đại cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X.

3.4.2.4. Tháp Linh Thái

Tháp Linh Thái được xây dựng trên đỉnh một ngọn núi cao có tên là núi Rùa, trán ngay cửa Tur Hiền, một cửa biển có từ thời Champa với tên gọi Tur Dung. Tháp Linh Thái hiện nay đã trở thành phế tích, nhưng rất nhiều tác phẩm điêu khắc đá của phế tích này được bảo quản tại chỗ hay lưu giữ tại các bảo tàng trên địa bàn Thừa Thiên Huế. Với một số lượng lớn và kích thước đồ sộ, các tác phẩm điêu khắc này đã cho thấy, Linh Thái chắc hẳn là một ngôi tháp lớn và có niên đại sau thế kỷ X. Khi nghiên cứu các tác phẩm điêu khắc tại Linh Thái, J.Boisselier cho rằng, *“những khuynh hướng của phong cách tháp Mãm được tô đậm với nụ cười mỉm cố định, một vóc dáng lược đồ, một cách rất riêng biệt tách hai cánh tay trên khỏi thân người. Bức tượng được bện cùng một thứ sampot vắt lên đôi bắp vế, với thân bẻ xuống vê tròn như ở tháp Mãm...chiếc Kirita-mukuta vẫn hình chóp nón và được hình thành bằng những tầng bé dần...phần dưới rõ ràng là có cảnh tượng vương miện hẹp còn môtip tháp Mãm xen kẽ và ông cho rằng các tượng Linh Thái thuộc phong cách tháp Mãm, niên đại thuộc thế kỷ XII-XIII [10, tr.415-416].* Căn cứ vào vị trí tọa lạc, niên đại của các tác phẩm điêu khắc, chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng, tháp Linh Thái có niên đại vào khoảng thế kỷ XIII, thuộc phong cách Bình Định.

3.4.3. Các tác phẩm điêu khắc

Điêu khắc là một bộ phận quan trọng và có quan hệ chặt chẽ với kiến trúc, tuy nhiên do nhiều yếu tố khác nhau mà niên đại của kiến trúc và điêu khắc có thể khác nhau.

Cũng như kiến trúc, việc phân định giai đoạn và phong cách điêu khắc Champa có nhiều quan điểm khác nhau [53, tr.136-155]. Tuy nhiên theo chúng tôi, người có công lớn trong việc phân định giai đoạn và phong cách điêu khắc Champa thuộc về J.Boisselier. Lấy các tác phẩm điêu khắc đá làm trung tâm, kết hợp với tài liệu kiến trúc, lịch sử, văn minh, J.Boisselier chia nghệ thuật điêu khắc Champa thành nhiều giai đoạn khác nhau, trong đó định ra 7 phong cách chính, trong mỗi phong cách lại chia nhiều phong cách nhỏ khác nhau:

1. Bước đầu của Champa - phong cách Mỹ Sơn E1 và sự kéo dài của nó (khoảng 629-757 SCN)
2. Nước Hoàn Vương và phong cách Hoà Lai (758-859 SCN)
3. Indrapura và phong cách Đồng Dương (875-915 SCN)
4. Nước Champa thế kỷ X, phong cách Mỹ Sơn A1 và sự kéo dài của nó.
5. Nước Champa từ cuối thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIV, phong cách tháp Mãm/Mãm hay phong cách Bình Định
6. Nước Champa từ năm 1307 đến khi bỏ hoàn toàn Vijaya năm 1471 – phong cách Yang Mun.
7. Từ khi Vijaya bị chiếm (1471) đến ngày nay – phong cách Po Rame.

Trên cơ sở các cách phân chia giai đoạn và phong cách nghệ thuật Champa của các học giả đi trước, đặt các tác phẩm điêu khắc Champa ở Thừa Thiên Huế trong dòng chảy của nghệ thuật điêu khắc Champa, chúng tôi định ra niên đại của một số tác phẩm điêu khắc Champa tiêu biểu ở Thừa Thiên Huế.

3.4.3.1. *Bệ thờ Vân Trạch Hòa*

Đây được xem là một kiệt tác của nghệ thuật Champa, là tác phẩm duy nhất hiện được biết thể hiện một cách đầy đủ, chi tiết hình tượng tám vị thần hộ thế Bát phương thiên/astadikpalakas. Căn cứ trên phong cách thể hiện như mặt người mang những nét thô nặng với khuôn mặt bầu bĩnh; đôi mắt mở lớn, có con ngươi; hàng lông mày rậm nối liền nhau, đôi môi dày, bộ râu mép ngắn dày, cằm chẻ, mái tóc xoắn, thân hình mập mạp; kiểu thức hoa văn xoắn xít, rậm rạp, đặc biệt đóa hoa tám cánh, có nhụy hoa là hai ô vuông lồng vào nhau trong một bố cục hình vuông và thủ pháp điêu khắc với hình khối mạnh mẽ, tả thực... cho phép chúng ta đoán định niên đại của bệ thờ Vân Trạch Hòa vào khoảng cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X, thuộc giai đoạn muộn của phong cách Đồng Dương.

3.4.3.2. *Phù điêu Lingodbhavamurti Vân Trạch Hòa*

Phù điêu thể hiện sự xuất hiện của Linga/Lingodbhavamurti. Tác phẩm chỉ còn lại một nửa, thể hiện thần Vishnu quỳ trên lưng con lợn rừng. Dựa trên chi tiết thể hiện trên khuôn mặt thần Vishnu như hàng lông mày rậm, giao nhau, đôi mắt có con ngươi, đôi môi có râu mép dày, cùng với bộ đồ trang sức và kiểu thức của chiếc sampot dài đến gối, có những nếp gấp và có những vạt dài... tác phẩm này có thể được xếp vào giai đoạn cuối của phong cách Đồng Dương, đầu phong cách Mỹ Sơn A1, tức khoảng cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X. Niên đại này cũng phù hợp với niên đại của tháp và bệ thờ Vân Trạch Hòa.

3.4.3.3. Phù điêu Shiva – Parvati Ưu Đàm

Đây là một tác phẩm đẹp, còn khá nguyên vẹn, thể hiện một cách đầy đủ và sinh động về lễ rước cưới của Shiva – Parvati. Những đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm như y phục với kiểu thức sampot có vạt hình tam giác của đạo sư Bhrngin, Garuda mặt người, các kiểu đồ trang sức, thủ pháp tạo hình nhân vật thon thả, gọn gàng... cho thấy niên đại của tác phẩm này có thể vào cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X, thuộc giai đoạn cuối của phong cách Đồng Dương. Cùng với tác phẩm này, hiện nay tại chùa Ưu Đàm/Ưu Đàm còn một số tác phẩm khác, trong đó đáng chú ý là các cột trụ hình bát giác. Theo các nhà nghiên cứu, những thành phần kiến trúc này là một trong những tiêu chí nằm trong giai đoạn nghệ thuật Đồng Dương, cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X [65, tr.235].

3.4.3.4. Phù điêu Ravana – Kailasa Thanh Phước/Kỳ thạch Phu nhân

Phù điêu Ravana – Kailasa Thanh Phước/Kỳ thạch Phu nhân là một tác phẩm thuộc loại hiếm và độc đáo không phải chỉ của nghệ thuật Champa và còn của nghệ thuật Đông Nam Á cổ [120, tr.708]. Nội dung tác phẩm thể hiện đề tài quỷ vương Ravana vì lòng ghen tị đã quấy phá nơi an trú của gia đình thần Shiva trên đỉnh Kailasa. Dựa trên phong cách thể hiện như y phục của Ravana là một kiểu Sampot dài đến gối, của Panchasikha là Sampot có vạt trước lớn hình tam giác; mũ miện, đồ trang sức của các nhân vật; đặc biệt, tư thế của Bhrngin với dải băng quấn ngang chân; và dải hoa văn trang trí cũng như thủ pháp tạo hình cho thấy tác phẩm này rất gần gũi với những tác phẩm thuộc giai đoạn cuối của phong cách Mỹ Sơn E1, khoảng cuối thế kỷ VIII.

3.4.3.5. Phù điêu Shiva múa Lương Hậu

Đây là tác phẩm duy nhất còn lại của phế tích tháp Lương Hậu, thể hiện thần Shiva đang múa vũ điệu Tandava (điệu múa vũ trụ). Phù điêu được khắc tạc cân đối, đường nét mềm mại, uyển chuyển. Các đặc trưng của tác phẩm như mũ Kirita – mukuta nhiều tầng, vòng trang sức gồm nhiều hạt tròn kết dải buông chảy dài xuống ngực thần Shiva; vạt khố hình bán nguyệt chảy thông xuống, trên mặt có khắc họa tiết; bộ râu hình tam giác nhọn của tu sĩ; đặc biệt ở cạnh đáy vòm cung khắc tạc lớp hoa văn cánh sen kết dải hướng lên...cho thấy tác phẩm này có thể được xếp vào phong cách Đồng Dương, cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X.

3.4.3.6. Tượng thần Nham Biều

Mặc dù không còn nguyên vẹn nhưng tác phẩm này được đánh giá là một trong những kiệt tác của nền điêu khắc Champa. Không còn nghi ngờ gì nữa, tác

phẩm thể hiện một vị Nam thần, có thể là hóa thân của thần Shiva trong hình dáng một đạo sư có thân thể béo tốt và có râu/Shiva Bhatarra Guru [73, tr.110]. Tác phẩm bộ lộ một vẻ đẹp độc đáo với thủ pháp tạc tượng hiếm thấy trong điêu khắc Champa. Hình khối tả thực, chải chuốt, nuộc nà. Chiếc Sampot ngắn trên đầu gối; có vạt lớn dặt múi, xếp thành những nếp gấp hình tam giác; sampot được giữ lại bằng một cái thắt lưng tròn...cho phép chúng ta đoán định niên đại của tác phẩm này vào khoảng cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X. Niên đại này được củng cố bởi bộ thờ khắc tạc hoa sen có cùng nguồn gốc với tượng – phế tích Giam Biều.

Với một số di tích, di vật tiêu biểu trên, chúng ta thấy hệ thống di tích văn hóa Champa hiện được biết chắc chắn trên địa bàn Thừa Thiên Huế có niên đại kéo dài từ đầu thế kỷ VIII đến thế kỷ XII-XIII. Trong đó, sớm nhất là tháp Phú Diên, muộn nhất là phế tích tháp Linh Thái, Cổ Tháp. Trong khoảng thời gian đó, về cơ bản sự phát triển của văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế là liên tục. Điều đáng quan tâm là các di tích, di vật Champa có niên đại thế kỷ IX-X chiếm số lượng nhiều nhất. Điều này cho thấy sự phát triển thịnh đạt của vương quốc Champa dưới vương triều Đồng Dương. Mặt khác nó cũng chứng minh, vùng đất Thừa Thiên Huế là một trong những địa bàn quan trọng của Champa thời kỳ này. Sự kết thúc của vương triều Đồng Dương cũng chính là thời điểm chấm dứt một thời kỳ nở rộ của các di tích văn hóa Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế nói riêng, phía Bắc đèo Hải Vân nói chung [65, tr.240].

3.5. Di tích văn hóa Champa ở vùng đất Thừa Thiên Huế và các mối quan hệ

Các di tích văn hóa Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế hiện nay còn lại khá nhiều nhưng phần lớn ở dạng phế tích vì thế việc nhận dạng các mối quan hệ của chúng gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy với những dấu vết còn lại trên địa bàn, cộng với việc đối sánh với các di tích còn tương đối nguyên vẹn ở miền Trung vẫn cho phép chúng ta phát dựng những mối quan hệ cơ bản của hệ thống di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế. Tư liệu vật chất đã cho thấy, các di tích văn hóa Champa ở khu vực này có quan hệ đa chiều, đa tính chất. Đó là mối quan hệ giữa với các di tích trên địa bàn dưới góc độ không gian và thời gian; mối quan hệ giữa các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế với các di tích văn hóa Champa khác ở khu vực miền Trung và đặc biệt là mối quan hệ giữa các di tích Champa ở Thừa Thiên Huế với các nền văn hóa khác như Ấn Độ, Trung Hoa và Đại Việt.

3.5.1. Mối quan hệ giữa các di tích văn hóa Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế

Các di tích văn hóa Champa trên địa bàn Thừa Thiên Huế tuy đa dạng về loại hình, phân bố ở nhiều khu vực, nhiều địa hình khác nhau nhưng chúng đã tạo nên một tổng thể thống nhất của văn hóa Champa ở khu vực này. Các di tích phần lớn phân bố gần kề các con sông như sông Hương, sông Bồ và sông Ô Lâu. Sông được xem là xương sống của các di tích. Theo địa hình sinh thái, sự phân bố của các di tích văn hóa Champa ở đây hết sức đa dạng, đó là trên các gò đồi thấp, đồng bằng, cồn cát ven biển, trong đó tập trung nhất ở khu vực đồng bằng gần sông. Mặt khác, các di tích thường phân bố thành từng cụm, các loại hình di tích thành lũy, đền tháp hay giếng nước đều có liên hệ với nhau theo một hệ thống cấu trúc và là những sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của một cộng đồng dân cư nhất định. Chính đặc điểm phân bố này mà các di tích Champa ở khu vực Thừa Thiên Huế có sự gắn kết chặt chẽ với nhau, hình thành một tổng thể, tạo nên sắc thái văn hóa đặc sắc của văn hóa Champa ở vùng đất này.

Hệ thống di tích văn hóa Champa hiện biết trên địa bàn Thừa Thiên Huế có niên đại kéo dài từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XII-XIII. Trong khoảng thời gian đó, sự phát triển của nghệ thuật Champa ở đây về cơ bản là liên tục. Điều này được chứng minh bằng những tác phẩm điêu khắc đá ở khu vực này. Khoảng đầu thế kỷ thứ VIII, nghệ thuật ở vùng này được bắt đầu với tháp Phú Diên, phù điêu Kailasa Ravana/Kỳ thạch Phu nhân Thanh Phước; tiếp đến là các tác phẩm có niên đại vào thế kỷ IX-X như phù điêu Mukhalinga và bệ thờ Vân Trạch Hòa, phù điêu Shiva-Parvati Ưu Đàm, tượng Nam thần Nham Biều, phù điêu Shiva Lương Hậu... Đây là thời kỳ mang đậm tính chất Shiva trên những tác phẩm điêu khắc và hầu hết những tác phẩm này đều là kiệt tác trong nghệ thuật điêu khắc Champa. Những cuộc chiến tranh giữa Đại Việt và Champa xảy ra vào thời Lý, giữa và cuối thế kỷ XI (1044, 1060) là nguyên nhân chính cho sự đình trệ cho nghệ thuật Champa ở Thừa Thiên Huế thời kỳ này. Tuy nhiên với những tác phẩm điêu khắc đá tìm thấy tại phế tích tháp Linh Thái chúng ta biết rằng, trong những thế kỷ XII-XIII vẫn có những đền tháp được xây dựng hoặc trùng tu tại đây, nghĩa là những sinh hoạt tôn giáo của cư dân Champa ở Thừa Thiên Huế vẫn không bị gián đoạn lâu dài. Những hoạt động nghệ thuật tại vùng này chỉ thật sự chấm dứt vào thời Trần sau sự kiện vua Chế Mân kết hôn với Huyền Trân công chúa vào đầu thế kỷ XIV (1306). Đây cũng là

thời kỳ miền Bắc Champa bị suy yếu, trung tâm của vương quốc nằm trong miền Vijaya, tại Bình Định ngày nay [73, tr.115].

3.5.2. *Mối quan hệ giữa các di tích văn hoá Champa ở Thừa Thiên Huế với các khu vực khác ở miền Trung*

- Đối với khu vực Quảng Bình, Quảng Trị

Trong thời gian tồn tại của vương quốc Champa, Thừa Thiên Huế ngày nay cùng với Quảng Bình và Quảng Trị được xem là vùng Bắc Champa (gồm các châu/tiểu quốc: Địa Lý (Jriy?), Bồ Chính (Traik?), Ma Linh, Ô và Lý/Rí (Ulik). Đây được xem là vùng biên viễn, nơi tiếp xúc trực tiếp với Trung Hoa và sau này là Đại Việt; là địa bàn thường xuyên chịu những tác động to lớn của các cuộc xung đột Hoa – Chăm, Việt – Chăm; là nơi chứa đựng những biến chuyển thăng trầm của lịch sử. Chính vì vậy, trong quá trình phát triển, văn hóa Champa ở khu vực này sẽ có những tương đồng nhất định bên cạnh những khác biệt mang tính vùng/miền do vị trí, cũng như điều kiện lịch sử nơi đó quy định.

Nét đặc trưng chung của văn hóa Champa ở Bình - Trị - Thiên là tính phong phú và đa dạng của các loại hình di tích, trong đó gồm có đền tháp, thành lũy, mộ táng, hệ thống khai thác nước và các tác phẩm điêu khắc có giá trị. Hệ thống di tích này mặc dù có số lượng lớn nhưng phần lớn đều ở dạng phế tích và đang mất dần sự hiện diện trên thực địa do sự tác động của tự nhiên và con người. Các thành lũy đang bị xâm hại nghiêm trọng do việc xây dựng nhà ở, chôn người chết; các đền tháp phần lớn là những đồng gạch đổ nát và vụn vãi khắp nơi; các tác phẩm điêu khắc thì tản mát ở nhiều cơ quan, làng xã...

Những vết tích còn lại cho thấy, các di tích đền tháp Champa trên địa bàn Bình - Trị - Thiên nhìn chung có quy mô không lớn, chủ yếu thuộc loại trung bình và nhỏ. Các thành lũy thì quy mô tương đối lớn. Đặc điểm này, có lẽ xuất phát từ vai trò lịch sử của vùng đất. Trong thời kỳ Champa, khu vực Bình – Trị - Thiên luôn là vùng biên viễn, nơi tiếp giáp trực tiếp với lãnh thổ của Trung Hoa (thời Hán) và sau này là Đại Việt; là vùng đất nhạy cảm về chính trị và quân sự; là địa bàn chiến lược trong hành trình Bắc tiến của Champa và là lá chắn từ xa khắc chế lại hành trình Nam tiến của Đại Việt. Chính vì thế, các thành lũy ở vùng này thường nhiều và có quy mô lớn. Mặt khác, đây là vùng đất mà trong lịch sử của Champa, nó chưa bao giờ trở thành kinh đô của vương quốc, lại nằm trong một khu vực mà có lẽ sự phát triển về kinh tế sẽ có những hạn chế nhất định do đó các công trình kiến trúc tôn giáo ở vùng này thường không lớn.

Các di tích văn hóa Champa hiện biết trên địa bàn Bình - Trị - Thiên nằm trong khung niên đại từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV. Đây là thời kỳ văn hóa Champa phát triển rực rỡ, nhất là trên lĩnh vực kiến trúc và điêu khắc. Nằm trong diễn trình phát triển đó, văn hóa Champa ở khu vực này đã sản sinh ra nhiều tác phẩm điêu khắc có giá trị, có thể nói là thuộc loại đặc sắc và hiếm có trong văn hóa Champa, đặc biệt là các bức phù điêu thể hiện các vị thần/các câu chuyện thần thoại trong Ấn Độ giáo.

Bên cạnh những đặc điểm chung đó, vùng đất này, trong thời kỳ Champa cũng có những khác biệt nhất định trong tiến trình phát triển về lịch sử và văn hóa. Hệ thống di tích văn hóa Champa ở khu vực Bình - Trị - Thiên được chia thành từng mảng riêng biệt và sự phân bố của các mảng di tích này không đồng bộ trên khắp các địa bàn trong khu vực. Hai mảng thành lũy và đền tháp hình thành nên hai tuyến phân bố trái ngược nhau. Nếu như thành lũy tập trung nhiều ở địa bàn Quảng Bình thì ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế số lượng thành lũy ít hơn. Ngược lại, ở Quảng Bình, các di tích đền tháp có số lượng ít thì ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế lại có sự tăng lên đột ngột về số lượng, Quảng Trị còn được mệnh danh là “*xứ tháp*”. Các tác phẩm điêu khắc cũng cho thấy có sự khác biệt mang tính vùng miền rõ nét. Ở Quảng Trị và Thừa Thiên Huế, các tác phẩm điêu khắc thể hiện sự ảnh hưởng mạnh mẽ và rõ nét của Hindu giáo, trong khi đó, các tác phẩm điêu khắc hiện còn ở Quảng Bình lại cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo. Ở Quảng Bình có sự hiện diện của các di tích Phật giáo lớn như Đại Hữu, Mỹ Đức, Thu Thu và Phong Nha... [75, tr.28].

- Đối với khu vực Nam Trung bộ

Khu vực Nam Trung bộ tương ứng với địa bàn từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, là địa bàn chính của vương quốc Champa, gồm các châu Amavarti (Cự Châu), Vijaya (Tân Châu), Kauthara và Panduranga. Di sản văn hóa Champa ở khu vực này còn rõ nét, phản ánh một cách chân thực và liên tục tiến trình phát triển của vương quốc Champa từ Lâm Ấp đến Chiêm Thành.

Thừa Thiên Huế là vùng đất nằm trong phạm vi lãnh thổ của vương quốc Champa, nên so với các khu vực khác ở vùng Nam Trung bộ, các di tích văn hóa Champa ở đây sẽ có những tương đồng nhất định bên cạnh những khác biệt mang tính địa phương. Điểm tương đồng thể hiện ở tính phong phú và đa dạng của các loại hình di tích như thành lũy, đền tháp, các công trình khai thác nước, mộ táng, các tác phẩm điêu khắc... Các di tích phân bố trên nhiều địa hình khác nhau từ gò đồi trước núi, đồng bằng ven sông, ven biển, trên các đồi núi thấp, cồn cát ven

biển... nhưng bao giờ cũng gần các dòng sông. Điểm tương đồng đặc biệt và cũng là tính thống nhất của văn hóa Champa là mang ảnh hưởng đậm nét của các sắc thái văn hóa, tôn giáo Ấn Độ gồm Phật giáo và Ấn Độ giáo (Hindu giáo), nổi bật nhất là Ấn Độ giáo từ văn hóa vật chất đến văn hóa tinh thần. Các di tích kiến trúc như đền tháp, các tác phẩm điêu khắc đều ảnh hưởng từ Ấn Độ hay lấy cảm hứng từ các truyền thuyết trong Ấn Độ giáo. Chính vì thế, trong văn hóa Champa, Kalan tượng trưng cho ngọn núi thần thoại Meru, cái trục của vũ trụ, trung tâm hoàn vũ, bao quanh núi Meru là các thiên thể và những đại dương được tượng trưng bằng những ngôi đền nhỏ và những bờ tường thấp, bên trong thờ linh tượng của các vị thần Ấn Độ giáo hay Phật giáo; hoặc một bộ linh vật Linga – Yoni [68, tr.76]. Mặc dù các di tích đền tháp Champa ở Thừa Thiên Huế phần lớn đã trở thành phế tích, nhưng những gì còn lại cũng cho chúng ta thấy rằng, các đền tháp đều được xây dựng bằng gạch nung với nhiều kích cỡ khác nhau, ghép với những mảng trang trí và chịu lực bằng sa thạch như đỉnh tháp, chóp tháp, khung cửa, trụ cửa, lanh tô, tympan, đường diềm, vật trang trí góc... Gạch có chất liệu xốp, mềm, dễ cắt gọt, bên trong có lõi đen, độ hút nước và độ nén cao. Các viên gạch được xây liên khít lên nhau bằng cách mài chập hay sử dụng nhựa thực vật (có ý kiến cho là dầu Rái [68, tr.88]) làm chất kết dính... Đó đều là những điểm chung trong kỹ thuật xây dựng đền tháp Champa ở miền Trung Việt Nam.

Ngoài những điểm tương đồng nêu trên, do tính đặc thù địa phương nên so với khu vực Nam Trung bộ, các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế cũng có những khác biệt nhất định.

Điểm khác biệt đầu tiên mà chúng ta có thể nhận thấy là ở Thừa Thiên Huế chưa tìm thấy những di tích văn hóa Champa giai đoạn sớm (giai đoạn Lâm Ấp). Ở đâu đó trong các sưu tập tư nhân chúng ta thấy có sự hiện diện của các loại hình gốm sớm nhưng các di vật này được phát hiện không gắn với những di chỉ cụ thể³⁰, trong khi đó ở khu vực Nam Trung bộ chúng ta đã phát hiện khá nhiều di chỉ cư trú Champa trong giai đoạn này như Trà Kiệu, Gò Cẩm, Cẩm Phô, Cỗ Lũy...

Các di tích văn hóa Champa còn lại ở Thừa Thiên Huế phần lớn là những phế tích. Ngoài tháp Phú Diên còn tương đối nguyên vẹn, các di tích còn lại ở đây hầu hết là những đồng gạch đồ nát, thậm chí có di tích đã hoàn toàn mất dấu trên

³⁰ Trong sưu tập của nhà sưu tầm Hồ Tấn Phan có một số hiện vật Champa có thể có niên đại sớm thuộc giai đoạn Lâm Ấp như bình hình trứng, nồi nhỏ, âu trang trí hoa văn trám lồng... Theo ông, các hiện vật này đều được vớt từ dưới sông Hương.

thực tế. Bức tranh này hoàn toàn trái ngược với vùng Nam Trung bộ, nơi còn tồn tại khá nhiều di tích đền tháp tương đối nguyên vẹn, sừng sững với thời gian như khu thánh địa Mỹ Sơn, các đền tháp ở Bình Định, tháp Bà Pô Nagar, Pô Rame, Po Klongarai... Để lý giải vấn đề này, chúng tôi nghĩ rằng, phải xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Thừa Thiên Huế nói riêng, Bình - Trị - Thiên nói chung là khu vực chịu ảnh hưởng nhiều từ các cuộc chiến tranh Hoa – Chăm, Việt – Chăm bởi đây là vùng giáp ranh, là địa bàn quan trọng trong chiến lược Bắc tiến của Champa và cũng là “lá chắn” ngăn chặn chiến lược “Nam tiến” của Đại Việt. Chính vì thế, các cơ sở tôn giáo sẽ không tránh khỏi sự tàn phá do chiến tranh. Mặt khác, đây là khu vực có khí hậu hết sức khắc nghiệt, là vùng nắng lắm mưa nhiều. Điều này cho đến nay vẫn còn thấy rõ. Ngoài ra, do đặc thù lịch sử mà vùng đất này sớm sáp nhập vào phạm vi lãnh thổ Đại Việt nên các di tích này sớm bị hoang phế.

Một khác biệt nữa mà chúng ta có thể nhận thấy là ở khu vực Bình Trị Thiên nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng là sự hiện diện của khá nhiều thành lũy. Trên địa bàn Thừa Thiên Huế hiện nay còn tồn tại 2 thành lũy, đó là chưa kể đến phế tích Lai Thành mà hiện nay dấu vết không còn rõ ràng. Phải chăng xuất phát từ vai trò là vùng đất chiến lược phía Bắc của Champa như đã nêu trên mà khu vực này đòi hỏi phải xây dựng nhiều thành lũy? Một điều đáng ghi nhận nữa là ở vùng đất này tuy có nhiều đền tháp nhưng phần lớn có quy mô không lớn và hoàn toàn vắng bóng những trung tâm tôn giáo lớn kiểu Mỹ Sơn, Đồng Dương hay Pô Nagar ở khu vực Nam Trung bộ. Có lẽ do vùng đất này trong lịch sử Champa luôn là vùng biên viễn, lại chưa bao giờ trở thành kinh đô của Champa, cơ sở kinh tế yếu kém nên các di tích đền tháp phần lớn có quy mô vừa và nhỏ chỉ nhằm phục vụ cho đời sống tinh thần của một cộng đồng dân cư nhất định theo từng địa bàn.

3.5.3. Mối quan hệ giữa các di tích ở Thừa Thiên Huế với các nền văn hóa khác

Được hình thành và phát triển trên dải đất miền Trung – nơi có vị trí đặc biệt, phía Tây dựa vào núi, phía Đông bám biển, lại nằm giữa nhiều nền văn minh lớn như Trung Hoa, Ấn Độ, Đại Việt... vương quốc Champa đã chịu ảnh hưởng từ nhiều nền văn hóa khác nhau: Ấn Độ, Trung Hoa, Đại Việt, Khme,... Dấu ấn của mỗi nền văn hóa đó trong cơ tầng văn hóa Champa đậm nhạt khác nhau tùy thuộc vào mức độ thích ứng, dung hợp giữa hai nền văn hóa cũng như tùy vào từng điều kiện lịch sử cụ thể...

Từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ XIV, Thừa Thiên Huế được xem là vùng đất phía Bắc của vương quốc Champa, trước đó thuộc quận Nhật Nam của nhà Hán, là vùng

đất tiếp xúc mạnh với Đại Việt sau này. Mặt khác, đây cũng là vùng đất có bờ biển dài, nhiều sông lớn (sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu) nối liền với biển qua hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, lại có cửa biển Tur Hiền/Tur Dung rộng mở. Đó là những điều kiện lý tưởng để vùng đất này giao lưu, ảnh hưởng với các nền văn hóa khác. Các di tích, di vật Champa ở Thừa Thiên Huế thể hiện rõ các mối quan hệ với văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa và Đại Việt.

- *Với văn hóa Ấn Độ:* Những hấp lực về vàng, gia vị và các nguồn lâm thổ sản đã thu hút các thương nhân Ấn Độ đến miền Trung Việt Nam vào những năm đầu công nguyên. Cùng với thương nhân là các tu sĩ đã trở thành những nhân tố quan trọng cho sự ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đối với những nền văn hóa bản địa ngoại Ấn, trong đó có miền Trung Việt Nam.

Đến miền Trung Việt Nam bằng con đường biển được xem là cách tiếp cận quan trọng nhất của các thương nhân Ấn Độ. Các cảng/cửa biển lớn ở miền Trung là nơi dừng chân lý tưởng để trao đổi mua bán và truyền giáo lúc ban đầu và đó cũng là xuất phát điểm để tiến sâu hơn vào nội địa. Thừa Thiên Huế thời kỳ Champa, có cửa Tur Dung rộng lớn. Vì thế, đây cũng là một trong những nơi tiếp đón các thương nhân và tu sĩ Ấn Độ. Từ đây họ sẽ dong thuyền theo đầm phá Tam Giang – Cầu Hai, dọc các sông lớn để tiến vào nội địa.

Cho đến nay, khi nghiên cứu văn hóa Champa, các nhà nghiên cứu nhận thấy rõ nền văn hóa này chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Ấn Độ, đặc biệt trên lĩnh vực tinh thần, đó là sự thâm đậm của Bà - la - môn giáo và Phật giáo. Ảnh hưởng đó được thể hiện qua những ghi chép trong sử liệu, bi ký và những di tích, di vật để lại cho đến ngày nay trải dọc theo chiều dài dải đất miền Trung [63, tr. 125]. Ở Thừa Thiên Huế, tài liệu vật chất để lại cho thấy dấu ấn của Hindu giáo đóng vai trò chủ đạo, xuyên suốt theo không gian, thời gian và có phần thắng thế hơn Phật giáo. Điều này thể hiện qua các kiến trúc đền tháp và các tác phẩm điêu khắc thể hiện các vị thần hay các truyền thuyết liên quan đến các huyền thoại trong Ấn Độ giáo.

Với những dấu vết còn lại chúng ta thấy rằng, kiến trúc đền tháp Champa chịu ảnh hưởng đậm nét của nghệ thuật Ấn Độ. Dù được xây dựng trên nhiều địa hình khác nhau, đền tháp Champa ở Thừa Thiên Huế tượng trưng cho ngọn núi thần thoại Meru, cái trục của vũ trụ, trung tâm hoàn vũ; bao quanh núi Meru là các thiên thể và những đại dương được tượng trưng bằng những ngôi đền nhỏ và những bờ

tường tháp³¹. Ngôi đền chính hay Kalan là kiến trúc quan trọng nhất trong quần thể đền tháp. Kalan là nơi thờ linh tượng của các vị thần Ấn Độ giáo như Shiva, Vishnu, Brahma...hay Phật giáo; hoặc một bộ Linga - Yoni. Thân tháp được giải thích như một hang động và mái tháp mang hình tượng ngọn núi đều là nơi an ngụ lý tưởng của thần linh [68, tr. 76]. Các Kalan thường có bình đồ hình vuông, tượng trưng cho sự chuẩn mực về kích thước của vũ trụ và con người³². Kalan được chia làm ba phần theo quan điểm kiến trúc của Ấn Độ giáo: đế tháp tượng trưng cho thiên giới; thân tháp tượng trưng cho thế giới tâm linh; mái tháp tượng trưng cho thế giới thần linh, nơi cư trú của thần quần tụ.

Cửa ngôi đền chính luôn quay về hướng Đông, là hướng của gió, hướng của thần linh, hướng mặt trời mọc, mở đầu cho sự vận hành của vũ trụ. Vòi Yoni phải luôn quay về hướng Bắc, hướng của nước. Bởi lẽ theo triết thuyết Ấn Độ giáo, mỗi phương được quy định vào một trong năm nguyên tố hay ngũ đại để cấu thành vũ trụ là đất, lửa, nước, gió, chân không (địa, hỏa, thủy, phong, không). Theo đó, trung tâm thuộc về chân không, phương đông thuộc gió, phương tây thuộc đất, phương nam thuộc lửa, phương bắc thuộc nước [dẫn theo 68, tr.87].

Các đền tháp là nơi thờ thần linh, là biểu tượng tinh thần của cư dân Champa nên bao giờ chúng cũng được trang trí đẹp bằng các hình tượng mang đậm nội dung Ấn Độ giáo. Đó là hình ảnh các vị thần Ấn Độ giáo như Shiva, Vishnu, Brahma, các tu sĩ Bà – la – môn (Rsi), các vũ nữ hay các con vật thiêng trong thần thoại Ấn Độ như bò thần Nandin, chim thần Garuda, thủy quái Makara...các hình tượng này thường được trang trí bên ngoài, trên thân tháp, ở trước cửa chính, cửa phụ, các diềm mái, góc mái...

Bên cạnh kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc ở Thừa Thiên Huế cũng đã thể hiện rõ nét ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, trong đó, bao gồm cả Ấn Độ giáo và Phật giáo. Các tác phẩm điêu khắc Champa có nguồn gốc ở Thừa Thiên Huế nhiều về số lượng, đa dạng về loại hình, phong phú về nội dung thể hiện, tiêu biểu là các vị thần trong Ấn Độ giáo như Shiva, Vishnu, Brahma; các vị thần phương hướng; tu

³¹ Theo thần thoại Ấn Độ, núi Meru có năm ngọn, có nhiều tinh tú bay quanh, nó có một chiều cao khổng lồ được các tu sĩ Bà – la – môn ước chừng 1.344.000km. Chân núi Meru được bao bọc bởi bảy dãy núi được chia ra bởi bảy đại dương nơi mà những con thủy quái Makara đùa giỡn. Bên kia, về phương Nam, trong đại dương thứ tám là thế giới của chúng ta, gọi là Jambudwipa, tại trung tâm của nó có hồ Anavatpa, từ hồ này có bốn dòng sông vĩ đại chảy đi khắp nơi [dẫn theo 68, tr. 86].

³² Theo quan niệm kiến trúc Ấn Độ giáo, bố cục bình đồ hình vuông của ngôi đền là một mandala chứa đựng vừa vận hình thể con người vũ trụ/Mahapurusa, cũng vậy, số đo từ đỉnh đầu đến gót chân thì bằng với số đo hai tay dang thẳng của một con người bình thường, hai số đo này tạo thành một hình vuông [dẫn theo 68, tr. 87].

sĩ Bà – la – môn; các con vật thần thoại; ngẫu tượng Linga-Yoni... Trong hệ thống thần linh đó, các tác phẩm liên quan đến Shiva chiếm số lượng nhiều nhất. Điều này cho thấy, Shiva là vị thần chủ, vị thần được đề cao. Bên cạnh các tượng tròn thể hiện các vị thần đơn lẻ, ở Thừa Thiên Huế, các phù điêu thể hiện chủ đề, điển tích thần thoại trong văn hóa Ấn Độ cũng có số lượng lớn. Điều này chúng ta có thể bắt gặp ở các phù điêu Shiva – Parvati Ưu Đàm, phù điêu Lingodbhavamurti Vân Trạch Hòa, phù điêu Ravana-Kailasa Thanh Phước,...

Bên cạnh các tác phẩm điêu khắc thể hiện chủ đề Ấn Độ giáo, ở Thừa Thiên Huế, chúng ta cũng bắt gặp các hiện vật điêu khắc mang đậm yếu tố Phật giáo. Đó là tượng Phật thích Ca và tượng Phật sơ sinh chùa Kim Thành, đầu tượng Phật làng Tùng Sơn. So với Ấn Độ giáo, ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế có phần mờ nhạt hơn.

- *Với văn hóa Trung Hoa:* Tài liệu Khảo cổ học trong những năm gần đây đã cho thấy mối quan hệ giữa Trung Hoa và khu vực miền Trung Việt Nam nảy sinh vào giai đoạn cuối của văn hóa Sa Huỳnh, cách ngày nay khoảng 2000-2500 năm. Đến giai đoạn Champa, mối quan hệ này càng được đẩy mạnh, không chỉ xuất phát từ yếu tố kinh tế mà còn chịu sự chi phối từ yếu tố chính trị. Vào những năm đầu công nguyên, một phần khu vực miền Trung, trong đó có Thừa Thiên Huế thuộc phạm vi quận Nhật Nam của nhà Hán. Tuy vậy, sự chi phối của nhà Hán ở khu vực này không lớn, ngoại trừ những lần đem quân chống lại các cuộc nổi dậy của nhân dân Nhật Nam, còn lại sự có mặt trực tiếp của người Trung Hoa ở khu vực này là hết sức hạn chế. Đến những giai đoạn sau Lâm Ấp (khoảng sau thế kỷ 7), mặc dù thần phục Trung Hoa nhưng mối quan hệ này cũng chỉ mang tính chất “triều cống”. Tinh thần dân tộc, sự khắc chế văn hóa cũng như sự lỏng lẻo trong chính sách cai trị của người Trung Hoa là một trong những lý do quyết định sự có mặt ít ỏi của yếu tố văn hóa Trung Hoa so với văn hóa Ấn Độ ở khu vực miền Trung, trong đó có Thừa Thiên Huế. Nếu như yếu tố văn hóa Ấn Độ có ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu sắc đến văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế nói riêng, miền Trung nói chung, thì ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa là thứ yếu, không mạnh mẽ và sâu sắc. Điều này thể hiện qua các di vật có nguồn gốc Trung Hoa ở khu vực này.

Cho đến nay, trên địa bàn Thừa Thiên Huế chúng ta đã phát hiện được một số hiện vật có nguồn gốc Trung Hoa có niên đại trước thế kỷ XIV. Đó là 16 chiếc gương đồng, gương bạc, trong đó 12 chiếc tìm được ở xã Phong Thu, huyện Phong Điền (*Bản ảnh 165-167*). Theo các nhà nghiên cứu, các gương đồng, gương bạc này

có nguồn gốc Trung Hoa, hiện vật sớm nhất có niên đại thế kỷ III, muộn nhất là thế kỷ XIV. Các hiện vật này có thể là những sản phẩm được trao đổi mua bán giữa người Chăm và người Trung Hoa. Bên cạnh hệ thống gương đồng, gương bạc, ở Phong Thu còn tìm thấy 1 bình đựng rượu bằng đồng, 1 chân đèn, một tượng Bồ Tát Avalokitecvra, 1 Kendi và 1 rìu lễ trên có họa tiết chim thần Garuda [65, tr. 179]. Theo TS. Lê Đình Phụng, có thể một vài trong những sản phẩm này được chế tác tại chỗ do nhận được ảnh hưởng từ văn hóa Trung Hoa như chiếc rìu lễ trên có họa tiết chim thần Garuda [65, tr. 179].

Các cuộc khai quật thành cổ Hóa Châu trong những năm 1997, 2009, 2010, đã phát hiện một số hiện vật gốm sứ Trung Hoa, chủ yếu thuộc loại hình bát, niên đại từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIV [109] (*Bản ảnh 58, Bản ảnh 59*). Các hiện vật loại này cũng được tìm thấy nhiều nơi ở Bắc bộ, đáng chú ý là tại di tích Hoàng thành Thăng Long. Các hiện vật gốm sứ này có số lượng ít và chúng được xem là sản phẩm của sự trao đổi, mua bán giữa cư dân Champa với Trung Hoa.

Ngoài ra, trong cuộc khai quật nền móng kiến trúc nhà chuẩn bị hành lễ bên cạnh tháp Phú Diên, các nhà khảo cổ đã phát hiện một số hiện vật thể hiện ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa như chân đèn, đặc biệt là hai viên gạch có khắc ký tự chữ Hán (*Bản ảnh 15*).

Đối với 2 viên gạch có nhiều ký tự chữ Hán, cho đến nay đã có nhiều ý kiến khác nhau về sự tồn tại của nó. Có người cho rằng, những ký tự chữ Hán trên 2 viên gạch có thể là địa chỉ các lò gạch của người Trung Hoa sản xuất theo đơn đặt hàng của người Chăm lúc bấy giờ? Nhưng nếu vậy thì tại sao nó chỉ xuất hiện ở 2 viên gạch trong số hàng ngàn viên gạch của toàn bộ công trình kiến trúc? Và lại, trong thực tế người Trung Hoa thường thể hiện địa chỉ nơi sản xuất các sản phẩm của mình bằng những con triện (con dấu)! Có giả thiết cho rằng, phải chăng người Chăm sử dụng những ký tự chữ Hán đó như một dạng bùa yểm nhằm trừ ma tà [28, tr. 397]. Nội dung của các chữ Hán này cho đến nay vẫn chưa được giải mã.

Theo qua điếm của chúng tôi, các ký tự đó là những chữ Hán thật sự (vì chúng có bộ, có nét), được khắc lên các viên gạch sau khi đã được nung vì các đường khắc này chìm sâu xuống, khác với việc khắc tạc trước khi nung thì sau khi gạch ra lò những đường gờ đó sẽ nổi lên. Như vậy, có thể những chữ Hán này không cùng niên đại với viên gạch, tức là không cùng thời điểm xây dựng tháp. Chúng có thể đã được khắc thêm sau khi nhà chuẩn bị hành lễ này được dựng lên và sử dụng. Vì thế cần phải đặt mối quan hệ này trong bối cảnh rộng hơn về thời gian

chứ không nên dựa vào các ký tự này để triển khai tìm hiểu mối quan hệ Chăm - Hoa trong thời điểm tháp Mỹ Khánh được xây dựng [82]. Và dù nguồn gốc của các hiện vật này cần phải tiếp tục nghiên cứu nhưng sự có mặt của chúng đã làm phong phú thêm đời sống vật chất và tinh thần của người Chăm ở Thừa Thiên Huế và đóng góp những tư liệu tin cậy trong việc tìm hiểu sự giao lưu văn hóa của các cư dân Champa ở đây với văn hóa Trung Hoa trong lịch sử.

- *Với văn hóa Đại Việt:* Trong quá trình phát triển, văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế không chỉ có mối quan hệ với văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa mà ở một góc độ nhất định nào đó nó còn có mối quan hệ với văn hóa Đại Việt ở phía Bắc. Mối quan hệ này không chỉ xuất phát từ sự gần gũi về biên giới lãnh thổ, cùng chịu sự chi phối của nền thống trị của Trung Hoa mà còn bắt nguồn từ những điều kiện lịch sử nhất định. Trên địa bàn Thừa Thiên Huế hiện nay, chúng ta đã phát hiện được nhiều hiện vật văn hóa Đông Sơn, như trống đồng, thạp đồng Phong Mỹ, cán dao găm có trang trí hình người bằng đồng ở di tích Cồn Ràng... Đây là những bằng chứng về sự giao lưu giữa hai nền văn hóa tiêu biểu trong thời đại kim khí lúc bấy giờ là văn hóa Sa Huỳnh và văn hóa Đông Sơn; đó là nền tảng cho các mối quan hệ giữa Champa và Đại Việt sau này.

Trong thời kỳ Bắc thuộc (năm 179 TCN – 938) mối quan hệ giữa Champa và Đại Việt rất mờ nhạt. Mối quan hệ này được đẩy mạnh và có những tính chất mới sau khi Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, giành độc lập cho Đại Việt năm 938, và nhất là vào đầu thế kỷ XI khi nhà Lý thành lập.

Mối quan hệ giữa Champa và Đại Việt là mối quan hệ qua lại. Tuy nhiên vì nhiều lý do khác nhau mà dấu ấn văn hóa Champa trên đất Đại Việt mạnh hơn ảnh hưởng của Đại Việt tới Champa. Chúng tôi nghĩ rằng, tính chất quan hệ “triều cống” giữa Champa - Đại Việt, ý thức phản kháng văn hóa Đại Việt của Champa, mong muốn tìm một sinh lộ mới nhằm “giải Hoa hóa” (từ dùng của GS.Trần Quốc Vượng) và khẳng định mình của dân tộc Việt đã quy định vấn đề này. Theo thống kê từ Đại Việt Sử ký toàn thư, trong thời Lý – Trần có tổng cộng 38 sứ bộ ngoại giao qua lại giữa Đại Việt và Champa, trong đó Đại Việt sang Champa 8 lần, Champa sang Đại Việt 30 lần chủ yếu là triều cống sản vật địa phương (Bảng 3) (Bảng 4). Ngoài ra, trong thời Lý - Trần có nhiều người Champa vì nhiều lý do khác nhau đã sang quy phục Đại Việt hay bị bắt làm tù binh sau đó được các vua Đại Việt cho định cư trên đất Đại Việt [23] (Bảng 5). Điều này đã góp phần làm cho văn hóa Champa đọng lại trên lãnh thổ Đại Việt.

Ở Thừa Thiên Huế, bằng chứng về mối quan hệ giữa Champa và Đại Việt không nhiều. Chúng ta có thể nhận thấy những tương đồng nhất định giữa bộ thờ chạm khắc hoa sen ở Phú Lương, Xuan Hoa và các chân tảng đá trang trí hoa sen thời Lý – Trần phổ biến ở Bắc bộ, đặc biệt là ở Hoàng thành Thăng Long, Phật Tích; hay sự giống nhau đến từng chi tiết giữa chim thần Garuda, Kinari Linh Thái với các tượng Kinari ở Phật Tích, Hoàng thành Thăng Long. Theo chúng tôi, những tương đồng này có được là bởi ảnh hưởng từ Champa của Đại Việt. Có thể người Việt đã tiếp thu kỹ thuật chế tác từ người Champa, cũng có thể các sản phẩm này do những người thợ thủ công Champa bị bắt làm tù binh định cư trên lãnh thổ Đại Việt chế tác vì thế nó mang đậm ảnh hưởng của Champa [23].

3.6. Về những giá trị tiêu biểu của các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế

3.6.1. Giá trị lịch sử

Phải nói rằng, so với các khu vực khác của vương quốc của Champa, các di tích Champa ở Thừa Thiên Huế khá phong phú và đa dạng. Mặc dù, các di tích phần lớn không còn nguyên vẹn, nhưng những dấu tích còn lại của văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế đã phần nào *phản ánh sự phát triển chân thực của lịch sử và xã hội Champa ở khu vực này*.

Về không gian, các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế phân bố hầu hết trên các dạng địa hình: đồi núi thấp (Cổ Tháp, thành Lôi), đồng bằng (các tháp Đức Nhuận, Liễu Cốc, Xuân Hóa, Giam Biều, Vân Trạch Hòa, Ưu Đàm; thành Hóa Châu,...), cồn cát ven biển (tháp Phú Diên/Mỹ Khánh), núi cao ven biển (tháp Linh Thái), trong đó phần lớn các di tích tập trung ở vùng đồng bằng, nơi gắn liền với các con sông chính ở Thừa Thiên Huế (sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu). Điều này gợi mở cho chúng ta vị trí của các trung tâm chính trị, quân sự và tôn giáo trong các tiểu vùng. Một điều đáng chú ý là, dường như các di tích Champa ở Thừa Thiên Huế phân bố thưa dần từ Bắc vào Nam, trong đó khu vực có nhiều di tích nhất là vùng Phong Điền, Quảng Điền. Và cũng ở khu vực này xuất hiện nhiều di tích, di vật đặc sắc và thường có niên đại trước thế kỷ X.

Về thời gian, trừ một số di tích có thể có niên đại sớm (thành Lôi), các di tích Champa ở Thừa Thiên Huế phát triển liên tục từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ XII-XIII. Cụ thể từ thế kỷ VIII, nghệ thuật đền tháp và điêu khắc ở vùng này được bắt đầu với tháp Phú Diên/Mỹ Khánh (khoảng đầu thế kỷ VIII), Phù điêu Ravana – Kailasa Thanh Phước/Kỳ thạch Phu nhân; giai đoạn kế tiếp, trong những thế kỷ IX-

X, là một thời kỳ hưng thịnh, với bộ thờ Vân Trạch Hòa, phù điêu Vishnu Vân Trạch Hòa, phù điêu Shiva-Parvati Ưu Đàm, phù điêu Lương Hậu, tượng Nam thần Giam Biều. Giai đoạn thứ ba gắn liền với phế tích tháp Linh Thái, Cổ Tháp (thế kỷ XIII). Những di tích kiến trúc nghệ thuật đầy màu sắc tôn giáo tại vùng này chỉ thật sự chấm dứt vào thời Trần sau sự kiện vua Chế Mân kết hôn với Huyền Trân công chúa vào đầu thế kỷ XIV (1306) [73].

Xét về mặt phong cách nghệ thuật, các di tích, di vật Champa còn lại ở Thừa Thiên Huế tương ứng với phong cách Hoà Lai (tháp Phú Diên), phong cách Đồng Dương, phong cách Mỹ Sơn A1 và phong cách Bình Định. Trong đó, số lượng các di tích, di vật thuộc phong cách Đồng Dương chiếm số lượng khá lớn. Điều đó chứng tỏ thời kỳ này, vương quốc Champa khá thịnh đạt, ổn định về chính trị và vùng đất Thừa Thiên Huế nhận được sự quan tâm đặc biệt của chính quyền trung ương. Trong quá trình phát triển của nghệ thuật Champa ở Thừa Thiên Huế, giai đoạn từ nửa sau thế kỷ X đến thế kỷ XI dường như là một khoảng trống, các di tích, di vật ở giai đoạn này không nhiều. Điều này có thể liên quan đến sự bất ổn định của vùng đất này do những xung đột với Đại Việt. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là chính quyền địa phương và cơ cấu xã hội của Champa không còn tồn tại ở đây.

Trong tất cả các loại hình di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế, sự có mặt của nhiều thành lũy quy mô như thành cổ Hóa Châu, thành Lôi và phế tích Lai Thành ở làng Phú Ốc, thị trấn Tứ Hạ đã cho thấy, đây không chỉ là những trung tâm chính trị, tôn giáo, kinh tế, văn hóa đặt dưới quyền kiểm soát của các lãnh chúa, tiểu vương mà nó còn có vai trò to lớn trong các lần mở rộng tranh chấp về phía Bắc của vương triều Trung ương. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ II đến khi hoàn toàn sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt (1306), vùng đất này luôn đóng vai trò là cửa ngõ quan trọng phía Bắc của vương quốc Champa. Nó vừa là bức bình phong che chắn từ xa cho kinh đô, vừa là cơ sở để tấn công ra khu vực Bắc Hoàng Sơn mỗi khi có cơ hội. Mặt khác, do nằm ở vị trí chiến lược nên vùng đất này cũng thường xuyên xảy ra các cuộc xung đột giữa Champa với Trung Hoa và Đại Việt. Mức độ ổn định về kinh tế, chính trị, quân sự của khu vực này có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của vương triều.

Một vấn đề cần phải lưu ý là, hầu như các di tích, di vật có niên đại sau thế kỷ X ở khu vực Bắc Hải Vân nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng không nhiều. Trong giai đoạn từ thế kỷ XI-XIV, ở khu vực này, đền tháp Champa ít được xây dựng. Điều này có thể liên quan đến nhiều vấn đề, nhưng quan trọng hơn là sự bất ổn định về

chính trị, xã hội ở khu vực do xung đột giữa Champa với Trung Hoa, Đại Việt và Khơme. Sự kiện vua Champa Yan Pukuvijaya (lên ngôi năm 999) chuyển kinh đô vào Vijaya (Bình Định ngày nay) vào năm 1000 cho thấy nỗi lo sợ của các vua chúa Champa trước sức mạnh của một quốc gia Đại Việt đang hình thành và ngày càng lớn mạnh ở phía Bắc. Năm 1069, ba châu Địa Lý, Bồ Chính, Ma Linh được vua Champa là Chế Củ (Rudravarman III) nhượng cho nhà Lý của Đại Việt để cứu thân. Chính vì vậy, “*việc tập trung đầu tư, củng cố và phát triển những công trình văn hóa ở vùng đất này đối với người Champa có lý do chính đáng*” [94].

3.6.2. Giá trị văn hóa, nghệ thuật

Là một trong những địa bàn quan trọng của vương quốc Champa từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ XIV, vùng đất Thừa Thiên Huế mang trong mình hầu như tất cả các sắc thái của nền văn hoá này. Đó là các yếu tố văn hoá đậm màu sắc Hindu giáo, Phật giáo vốn có nguồn gốc từ Ấn Độ, thể hiện qua các kiến trúc đền tháp, các tác phẩm điêu khắc, bi ký. Đây được xem là các yếu tố văn hoá chủ đạo trong một giai đoạn dài hơn mười thế kỷ.

Do điều kiện lịch sử, trong quá trình phát triển của mình, vùng đất Thừa Thiên Huế xưa trở thành khu vực giáp ranh và xảy ra nhiều xung đột với Trung Hoa và Đại Việt suốt từ thế kỷ II đến thế kỷ XIV, nên bên cạnh yếu tố văn hoá Ấn Độ, văn hoá Champa ở Thừa Thiên Huế cũng có sự giao lưu của hai nền văn hoá này. Điều đó được thể hiện qua sự có mặt của các gương đồng, gương bạc có nguồn gốc hay ảnh hưởng từ Trung Hoa được phát hiện ở Phong Thu - Phong Điền, các ký tự chữ Hán trên 2 viên gạch phát hiện được ở tháp Phú Diên/Mỹ Khánh, các mảnh gốm sứ Trung Hoa có niên đại từ thế kỷ VIII-XIII phát hiện được ở thành Hoá Châu; sự tương đồng về môtip, chủ đề trang trí ở các phẩm điêu khắc giữa Champa và Đại Việt (bệ đá hoa sen Giam Biều, bệ đá Phú Lương rất giống các chân tảng chạm hoa sen thời Lý ở Hoàng thành Thăng Long, sự giống nhau ở một góc độ nào đó giữa chim thần Garuda (Champa) và Kinari (Việt), sự giao lưu/tiếp biến Chăm - Việt, Việt - Chăm qua sự thờ cúng Bà mẹ Xứ sở/Mẫu, sự xuất hiện các di tích của người Việt trên nền của một di tích Champa ở Linh Thái, Liễu Cốc, Lương Hậu, Phước Tích, Ưu Điền... Như vậy, có thể khẳng định rằng, các di tích, di vật Champa ở Thừa Thiên Huế phản ánh rõ nét nhiều sắc thái văn hoá khác nhau trong sự thống nhất chung của nền văn hoá này ở miền Trung Việt Nam.

So với các khu vực từ Quảng Nam đến Bình Thuận, các di tích kiến trúc đền tháp ở Bắc Hải Vân nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng phần lớn bị hư hại

ngghiêm trọng, trở thành phé tích. Tuy nhiên qua những gì còn lại, chúng ta thấy rằng, các di tích Champa ở Thừa Thiên Huế bên cạnh những yếu tố chung về đặc điểm kiến trúc, nghệ thuật, còn có những yếu tố riêng thể hiện đặc thù của khu vực và thời đại. Nhìn chung các di tích kiến trúc ở khu vực này có quy mô không lớn so với các khu vực khác. Sự hiện diện của các đền tháp ở khu vực ven biển (Phú Diên/Mỹ Khánh, Linh Thái) được coi là trường hợp hiếm có ở miền Trung Việt Nam. Về kết cấu, ở Thừa Thiên Huế có sự hiện của kiểu đền tháp có cấu trúc gồm một đền thờ chính/Kalan và các công trình phụ xung quanh. Trường hợp kết cấu này, chúng ta có thể thấy ở tháp Phú Diên; bên cạnh đó, ở đây cũng tồn tại những công trình có nhiều đền thờ/Kalan như Vân Trạch Hòa, Liễu Cốc [78]. Dạng kết cấu này, chúng ta cũng bắt gặp ở tháp Dương Long (Bình Định), Chiên Đàn, Khương Mỹ (Quảng Nam)...

Về điêu khắc: Các loại hình trang trí ngoài việc giúp cho các đền tháp đẹp đẽ hơn, còn có ý nghĩa văn hóa đặc biệt, nó có thể giúp cho việc nghiên cứu sâu hơn về niên đại, phong cách và chức năng của các đền tháp. Và thực tế thì, hoa văn cũng là một trong những tiêu chí quan trọng giúp các nhà nghiên cứu định niên đại và phong cách kiến trúc đền tháp Champa. Ở Thừa Thiên Huế hiện nay, còn rất nhiều tác phẩm điêu khắc Champa với nhiều loại hình, kích cỡ, nhiều giai đoạn nghệ thuật khác nhau, thể hiện nội dung vô cùng phong phú. Các tác phẩm này, được lưu giữ ở nhiều nơi như Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế, Bảo tàng Thành phố Huế, Bảo tàng Dân tộc - Khảo cổ học, Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Huế, ở một số làng xã trên địa bàn tỉnh, hay một số sưu tập tư nhân. Do điều kiện lịch sử, vùng đất Thừa Thiên Huế chịu ảnh hưởng khá sớm của văn hoá Ấn Độ nên đã sản sinh ra nhiều tác phẩm điêu khắc có giá trị, hiếm thấy trong văn hoá Champa, tiêu biểu là Phù điêu Hộ thể Bát phương thiên Vân Trạch Hoà, Phù điêu Lingabhavamurti Vân Trạch Hoà, Phù điêu Shiva - Parvati Ưu Đàm, phù điêu Ravana Kailasa Thanh Phước/Kỳ thạch Phu nhân, phù điêu Shiva múa của phé tích tháp Lương Hậu, tượng thần Nham Biều, Yoni Phước Tích... Những tác phẩm điêu khắc đó bố cục đẹp, phong phú về loại hình, đặc biệt thể hiện rõ nét các đề tài trong truyền thuyết Ấn Độ, phần lớn có niên đại trước thế kỷ X. Điều này, không chỉ đóng góp về giá trị nghệ thuật mà còn là minh chứng cho sự phát triển thịnh đạt của vương quốc Champa ở khu vực này. Mặt khác, nếu đặt các tác phẩm điêu khắc này trong thực trạng hoang tàn của các di tích kiến trúc Champa ở Thừa Thiên Huế mới thấy được giá trị của các tác phẩm này là rất lớn, nhất là trong việc xác định niên đại cho kiến trúc.

3.6.3. Giá trị kinh tế du lịch

Những giá trị về lịch sử, văn hoá, nghệ thuật của các di tích, di vật Champa ở Thừa Thiên Huế là khá rõ ràng. Đó là tiền đề quan trọng để phát huy giá trị kinh tế du lịch của những di sản này. Với sự phong phú về số lượng di tích, di vật Champa trên địa bàn này, chúng ta hoàn toàn có thể tiến hành khai thác tiềm năng du lịch của chúng, bằng cách xây dựng các điểm du lịch ở các di tích còn tương đối nguyên vẹn như tháp Phú Diên, Liễu Cốc, thành Lôi, thành Hoá Châu hay xây dựng một bảo tàng văn hoá Champa với việc quy tụ tất cả các hiện vật liên quan ở Thừa Thiên Huế để phục vụ khách tham quan. Đây là điều mà lâu nay chúng ta chưa làm hoặc làm chưa tốt, phần lớn các di tích bị bỏ hoang phí, các di vật trở thành "hiện vật bị lãng quên" trong kho lưu trữ, mạnh ai nấy giữ, đó là chưa nói đến tình trạng xuống cấp, hư hỏng và mất mát của các tác phẩm điêu khắc.

3.7. Tiểu kết chương 3

Các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế phong phú và đa dạng về loại hình, phân bố trên nhiều khu vực địa hình sinh thái khác nhau nhưng đặc điểm chung là gần sông, gần biển. Sự phân bố của các di tích đã phản ánh bức tranh cư trú của một bộ phận dân cư, phản ánh các hoạt động kinh tế chủ đạo của cư dân Champa.

Những dấu vết còn lại cho thấy, niên đại của các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế kéo dài từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV. Trong quá trình phát triển, bên cạnh tính liên tục, còn có cả những đứt gãy tạm thời do lịch sử quy định. Trong khoảng thời gian tồn tại đó, nghệ thuật Champa ở Thừa Thiên Huế đã sản sinh ra nhiều tác phẩm đặc sắc, có giá trị cao, vừa mang những đặc điểm chung của nghệ thuật Champa, vừa có những nét riêng mang tính vùng miền, phản ánh sự phát triển của văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế.

Trong quá trình phát triển, văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế đã có mối quan hệ đa chiều, đa tính chất, không chỉ trong nội bộ các di tích trên cùng địa bàn, mà còn có mối quan hệ với các di tích văn hóa Champa ở miền Trung, đặc biệt là với các nền văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa và Đại Việt. Chính vì vậy mà các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế có giá trị rất lớn trên nhiều góc độ về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật...

KẾT LUẬN

Thừa Thiên Huế là một vùng đất hẹp, nhưng có hệ sinh thái đa dạng, gồm vùng núi đồi thấp, đồng bằng ven sông, ven biển, hệ đầm phá dọc biển, các cồn cát chắn bờ... Tuy nhiên, địa hình ở đây có đặc điểm bị chia cắt mạnh, phần lớn diện tích là đồi núi, đồng bằng manh mún, nhỏ hẹp, khí hậu khắc nghiệt, nắng lắm mưa nhiều. Đó là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và phát triển của các nền văn hóa trên địa bàn, trong đó có văn hóa Champa.

Chứng cứ khảo cổ học cho thấy, cách ngày nay khoảng 5000 năm, trên địa bàn Thừa Thiên Huế đã có con người cư trú. Sang thời đại kim khí, vùng đất này là một trong những địa bàn quan trọng của văn hóa Sa Huỳnh. Cư dân Sa Huỳnh ở đây không chỉ có trình độ phát triển cao về kinh tế, văn hóa, mà còn có sự giao lưu mạnh mẽ với các nền văn hóa khác, đặc biệt là văn hóa Đông Sơn. Đó là những tiền đề quan trọng cho sự hình thành và phát triển văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế nói riêng, khu vực miền Trung nói chung.

Cuối thế kỷ thứ II, nhân dân huyện Tượng Lâm dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đã nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền từ tay nhà Hán, thành lập nước Lâm Ấp, vùng đất Thừa Thiên Huế là một bộ phận không thể tách rời của quốc gia sơ khai này. Trong suốt tiến trình phát triển của quốc gia Lâm Ấp – Hoàn Vương – Champa, vùng đất Bình – Trị - Thiên trở thành địa bàn phía Bắc, thuộc châu Ulik của vương quốc, là địa bàn chiến lược quan trọng trong chiến lược Bắc tiến của Champa. Chính vì thế, vùng đất này luôn nhận được sự quan tâm nhất định của các vương triều Champa trên các góc độ kinh tế, chính trị, quân sự. Đó là một trong những yếu tố đã góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa Champa ở khu vực này.

Sự hiện diện của văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế cũng như sự phát triển thịnh đạt của nó không chỉ được thể hiện qua số lượng các di tích, di vật Champa trên địa bàn, mà còn nhìn thấy qua sự đa dạng về loại hình của chúng. Ở đây, chúng ta có thể bắt gặp sự hiện diện đầy đủ của các loại hình di tích: thành lũy, đền tháp, giếng nước, bia ký và các tác phẩm điêu khắc. Mặt khác, các đặc trưng về sự phân bố, loại hình kiến trúc và điêu khắc cũng cho thấy tính thống nhất trong sự phát triển chung của văn hóa Champa ở miền Trung, đồng thời cũng thể hiện đặc điểm riêng mang tính vùng miền.

Nếu như không tính đến các di vật phát hiện lẻ tẻ có thể có niên đại sớm đang được lưu giữ tại các nhà sưu tầm tư nhân, các di tích văn hóa Champa hiện

biết trên địa bàn Thừa Thiên Huế có niên đại kéo dài từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIII. Trong khoảng thời gian đó, các di tích, di vật Champa có niên đại thế kỷ IX-X (thời kỳ Đồng Dương) có số lượng nhiều nhất. Đây cũng là thời kỳ sản sinh ra nhiều tác phẩm điêu khắc đặc sắc, hiếm thấy trong nghệ thuật Champa. Mặt khác các tác phẩm này cũng chứng minh rằng, thời kỳ Đồng Dương, Ấn Độ giáo vẫn được xem là một yếu tố quan trọng, là hệ tư tưởng chủ đạo của Champa.

Với đặc thù của một vùng đất nằm trong dải đất miền Trung tựa lưng vào núi, hướng mặt ra biển, biển núi liền kề, nối kết bằng những dòng sông lớn bắt nguồn từ vùng núi phía Tây và đổ ra biển qua hệ thống cửa cảng, Thừa Thiên Huế hội đủ các yếu tố của một Mandala, đồng thời đó cũng là yếu tố thuận lợi cho sự giao lưu vùng miền. Các di tích văn hóa Champa ở vùng đất này đã chứng minh sự phát triển năng động của văn hóa Champa ở khu vực miền Trung. Điều đó không chỉ được thể hiện qua mối quan hệ chặt chẽ giữa các di tích trong cùng một hệ thống, giữa các di tích ở những khu vực khác nhau mà còn thể hiện qua mối quan hệ giữa Champa với các nền văn hóa khác như Ấn Độ, Trung Hoa và Đại Việt... Các mối quan hệ này không chỉ góp phần hình thành đặc trưng của văn hóa Champa, tạo ra sự đặc sắc của Champa, mà còn khẳng định Champa vừa là một nền văn hóa bản địa, vừa là một nền văn hóa mở (Open).

Những đặc trưng vốn có đã chứng minh giá trị của các di tích văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế là rất lớn. Tuy nhiên, một điều chúng ta phải thừa nhận rằng, sự quan tâm của chúng ta đối với hệ thống di tích văn hóa Champa ở đây chưa tỷ lệ thuận với giá trị của chúng. Dường như chúng đang bị lãng quên, các di tích dần dần bị xóa sổ, các di vật bị mất mát, tản mạn nhiều nơi, phần ai nấy giữ; vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị của chúng còn nhiều hạn chế và chưa quan tâm đúng mức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Sách, Báo, Tạp chí

1. Phan Thuận An (1991), Từ các Học hội Đông Dương đến số tượng Chàm ở Huế, *TTKH&CN*, số 1, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 55-61.
2. Dương Văn An nhuận sắc, tập thành (1961), *Ô châu cận lục*, Bản dịch của Bùi Lương, Hội Việt Nam Nghiên cứu liên bộ Văn hóa Á Châu phát hành, Huế.
3. Đào Duy Anh (2003), *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
4. Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng Thừa Thiên Huế, Phân viện Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ miền Trung (2007), *Tháp Chăm xã Phú Diên và dự án tu bổ di tích*, Huế.
5. Hoàng Bảo, Tôn Nữ Khánh Trang (2001), Di tích Thành Lôi (xã Thủy Xuân, thành phố Huế), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học chuyên đề Thành cổ ở khu vực Bình - Trị - Thiên*, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa - Nghệ thuật miền Trung tại thành phố Huế, tr. 86-98.
6. Hoàng Bảo – Lê Chí Minh Xuân (2002), Thành cổ Hóa Châu, *Nghiên cứu Huế*, Trung tâm Nghiên cứu Huế, tập 4, tr. 83-93.
7. Pierre Baptiste (2006), Đài thờ Vân Trạch Hoà, một Bali-pitha kiểu mới lạ, *Huế Xưa & Nay*, số 75, tr. 65-78.
8. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dớp (1991), *Văn hóa Chăm*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
9. Tôn Thất Bình (chủ biên), Trần Hoàng, Triều Nguyên (2006), *Truyện kể Dân gian Thừa Thiên Huế (Dân tộc Kinh)*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
10. J.Boisselier (1963), *Nghệ thuật tạc tượng của nước Champa*, Tư liệu Viện Khảo cổ học, Bản dịch tiếng Việt.
11. L. Cardière (1905), *Di tích và di vật Chăm ở Quảng Trị và Thừa Thiên*, Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thị Thúy Vi, tài liệu e – file.
12. L.Cardière (1915), Ghi chép – Thảo luận – Thông tin, *BAVH*, tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 314-320.
13. L. Cardière (1998), Các tác phẩm điêu khắc Chàm ở Xuân Hòa, *BAVH*, tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.291-294.

14. J. Clayes (2006), Hành trình vào sự nghiên cứu nước Annam và nước Champa, *BAVH*, tập XXI, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 9-64.
15. Ngô Văn Doanh (1994), *Văn hóa cổ Champa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
16. Ngô Văn Doanh (1994), *Tháp cổ Champa - sự thật và huyền thoại*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
17. Ngô Văn Doanh (2000), Thành Hoá Châu trong lịch sử Champa và Đại Việt, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (310), Hà Nội, tr. 36-41.
18. Ngô Văn Doanh (2001), Champa và buổi đầu tiếp xúc với Ấn Độ, *NCĐNA*, số 6, Hà Nội, tr. 39-45.
19. Hoàng Dũng (1991), Qua địa danh thành Lôi ở Huế xác định một danh xưng chỉ người Chăm xưa, *TTKH&CN*, số 2, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 68-71.
20. Nguyễn Phước Bảo Đàn (2001), Trở lại thành cổ Hóa Châu, *Huế Xưa & nay*, số 43, tr. 87-94.
21. Nguyễn Phước Bảo Đàn (2006), Thành Lôi ở Huế: Từ vị trí tọa lạc đến bối cảnh Thuận Hoá buổi đầu (những tư liệu thư tịch và điền dã), *Kỷ yếu hội thảo 700 năm Thuận Hoá – Phú Xuân - Thừa Thiên Huế*, tr. 260-272.
22. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
23. Nguyễn Tiến Đông (2008), Những yếu tố văn hóa Champa ở Thăng Long và vùng phụ cận, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Nhận diện giá trị khu di tích Hoàng thành Thăng Long sau 5 năm nghiên cứu so sánh (2005-2008)”*, tr. 194-200.
24. Huỳnh Thị Đước (2005), *Điêu khắc Chăm và thần thoại Ấn Độ*, Nxb. Đà Nẵng.
25. E. Gras (1997), Một pho tượng Chăm, *BAVH*, tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 369-377.
26. Trịnh Nam Hải (2001), Kết quả khai quật tháp Mỹ Khánh, *TTKH&CN*, số 3 (33), Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 73-83.
27. Trịnh Nam Hải (2006), Kết quả khai quật nền móng kiến trúc mới phát hiện cạnh tháp Mỹ Khánh, *NC&PT*, số 1(54), tr. 19-25.
28. Trịnh Nam Hải (2010), Kết quả bước đầu nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích văn hoá Champa ở Thừa Thiên Huế, *Kỷ yếu hội thảo 700 năm Thuận Hoá – Phú Xuân - Thừa Thiên Huế*, Nxb. Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr. 385-405.

29. Odand' Hal (1997), Các vết tích đồ nát ở Giám Biều, *BAVH*, tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 470-471.
30. Đào Thái Hanh (1997), Chuyện Thánh mẫu Thai Dương Phu nhân, *BAVH*, tập I, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr. 256-263.
31. Đào Thái Hanh (1997), Sự tích nữ thần: Kỳ thạch phu nhân, *BAVH*, tập II, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr. 444-448.
32. Andrew Hardy (2005), Nhìn từ núi Linh Thái: Du khảo văn hoá Chăm trong lịch sử, *Du khảo văn hoá Chăm*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, tr. 21-34.
33. Chế Thị Hồng Hoa (1998), Nghệ thuật điêu khắc Chăm qua sưu tập tượng ở Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế, *TTKH&CN*, số 3 (21), Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 36-40.
34. Chế Thị Hồng Hoa (1994), Triều Nguyễn với văn hóa Champa, *Huế Xưa & Nay*, số 5, tr. 62-63.
35. Chế Thị Hồng Hoa (1998), Dấu tích văn hóa Champa trên đất Thừa Thiên Huế”, *Văn hóa Nghệ thuật*, số 9 (171), tr. 15-19.
36. Nguyễn Xuân Hoa (1998), Thành Hoá Châu - từ tư liệu thư tịch đến điều tra khai quật khảo cổ học, *Huế Xưa & Nay*, số 27, tr. 60-67.
37. Nguyễn Xuân Hoa (2002), Thừa Thiên Huế dưới thời Lâm Ấp – Champa, *Nghiên cứu Huế*, Trung tâm Nghiên cứu Huế, tập III, tr. 28-38.
38. Lê Nhị Hoà (1992), *Góp phần tìm hiểu mối quan hệ Việt – Chăm qua dòng họ Chế ở Vân Thê (Thừa Thiên Huế)*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân Sử học, Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế.
39. Phạm Như Hồ, Lê Đình Phụng (1999), Khai quật mộ chum Chăm ở Lập An, Lộc Hải, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế, *NPHMVKCH* năm 1998, Nxb. Hà Nội, tr. 655-675.
40. Đặng Văn Hồ (1997), Dấu ấn văn hóa Champa trên đất Quảng Điền, *Huế Xưa & Nay*, số 22, tr. 90-94.
41. Shigeru Ikuta (1991), Vai trò của các cảng thị vùng ven biển Đông Nam Á từ thế kỷ II trước Công nguyên đến đầu thế kỷ XIX, *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. KHXH, tr. 247-260.
42. P. Jabouille (2003), Ký sự của Bảo tàng, *BAVH*, tập XVI, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 160-175.

43. Huỳnh Đình Kết (1997), Thành Hóa Châu và kết quả khai quật khảo cổ học lần thứ nhất, *Việt Nam và Đông Nam Á ngày nay*, số 16 (kỳ 1), tháng 9, tr.12-18.
44. Huỳnh Đình Kết, Ngô Văn Phước (1998), Về hai giếng cổ Champa ở Thừa Thiên Huế, *TTKH&CN*, số 3(21), Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 41- 44.
45. Trần Văn Khê (2006), Sắc thái Chăm trong âm nhạc Thuận Hoá – Phú Xuân, *Kỷ yếu hội thảo 700 năm Thuận Hoá – Phú Xuân - Thừa Thiên Huế*, Huế, tr. 338-340.
46. Thái Văn Kiêm (1960), *Cổ đô Huế - Lịch sử, Cổ tích, Danh thắng*, Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản.
47. Bùi Văn Liêm và Nguyễn Ngọc Quý (2008), Di tích Cồn Ràng, *KCH*, số 5, tr. 61-83.
48. Georges Maspero (1928), *Vương quốc Chăm (Bản dịch tiếng Việt)*, 2 quyển, Nxb. G.Văng-Cet, Pháp.
49. Vũ Hữu Minh và Nguyễn Văn Kết (1990), Trở lại Thành Lồi ở Huế, *NPHMVKCH* năm 1989, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 168-169.
50. Văn Món (2001), Thử bàn về hiện tượng Homkar Chăm trên di tích Lăng Minh Mạng, *Huế Xưa & Nay*, số 47, tr. 81-85.
51. MyDan, Lê Chí Xuân Minh (2001), Thành cổ Hóa Châu (xã Quảng Thành - huyện Quảng Điền - tỉnh Thừa Thiên Huế, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học chuyên đề “Thành cổ ở khu vực Bình - Trị - Thiên”*, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa - Nghệ thuật miền Trung tại thành phố Huế, tr. 66-85.
52. Phạm Hữu Mỹ (1996), Nhóm hiện vật điêu khắc Chăm ở phòng Tư liệu khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Huế, *NPHMVKCH* năm 1995, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 386-387.
53. Phạm Hữu Mỹ (1995), *Điêu khắc đá Champa*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Tp HCM.
54. Trần Viết Ngọc (1984), Thành Hoá Châu (Bình Trị Thiên), *NPHMVKCH* năm 1981, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 209-212.
55. Lương Ninh (1980), Mấy vấn đề về vương quốc Champa, *KCH*, số 33, tr. 55-56.
56. Lương Ninh (1998), Vương quốc cổ Champa và những vùng văn hoá của nó, *Việt Nam học, Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất tại Hà Nội*, 15 – 17/7, tập II, tr. 201-208.

57. Lương Ninh (2005), *Lịch sử Vương quốc Champa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
58. H. Parmentier (1918), *Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung Kỳ*, (Bản dịch tiếng Việt), Tập 2, Paris, Tư liệu Viện Khảo cổ học Việt Nam.
59. Lê Đình Phúc (2000), Vài nét về tiền sử và sơ sử Thừa Thiên Huế, *Huế Xưa & Nay*, số 41, tr. 103-111.
60. Lê Đình Phụng, Phạm Xuân Phụng (1994), Tượng Visnu ở thành Hóa Châu Thừa Thiên Huế, *NPHMVKCH* năm 1993, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 350.
61. Lê Đình Phụng (1998), Thành Hóa Châu trong lịch sử, *TTKH&CN*, số 1, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 62-67.
62. Lê Đình Phụng (1999), Bộ thờ Vân Trạch Hòa (Thừa Thiên Huế), *KCH*, số 2, tr. 62-69.
63. Lê Đình Phụng, Tìm hiểu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ ở miền Trung Việt Nam, *NC&PT*, số 4-5 (42-43), tr. 119-129.
64. Lê Đình Phụng (2004), Văn bia Champa ở Thừa Thiên Huế, *NC&PT*, số 2 (45), tr. 33-39.
65. Lê Đình Phụng, Nguyễn Xuân Hoa (2006), *Văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
66. Lê Đình Phụng (2005), *Tìm hiểu lịch sử kiến trúc tháp Champa*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
67. Trần Kỳ Phương (2001), Phù điêu Hộ Bát Thế Phương Thiên của đế chóp tháp Vân Trạch Hòa và hình tượng Hộ Thế Phương Thiên trong điêu khắc Champa, *TTKH&CN*, số 3 (33), Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 84-98.
68. Trần Kỳ Phương – Shigeeda Yutaka (2002), Phế tích Champa, khảo luận về kiến trúc đền – tháp, *NC&PT*, số 1 (35), tr. 75-88.
69. Trần Kỳ Phương (2002), Góp phần tìm hiểu nền văn minh của vương quốc cổ Champa tại miền Trung Việt Nam, *NC&PT*, số 3(37), tr. 63-74.
70. Trần Kỳ Phương (2002), Góp phần tìm hiểu nền văn minh của vương quốc cổ Champa tại miền Trung Việt Nam, *NC&PT*, số 4 (38), tr. 71-78.
71. Trần Kỳ Phương (2003), Về mối quan hệ giữa kiến trúc và điêu khắc của nghệ thuật Champa, *NC&PT*, số 2 (40), tr. 24-33.
72. Trần Kỳ Phương (2003), Di tích mỹ thuật Champa ở Thừa Thiên Huế, *NC&PT*, số 3 (41), tr. 51-57.

73. Trần Kỳ Phương (2003), Di tích mỹ thuật Champa ở Thừa Thiên Huế, *NC&PT*, số 4-5 (42-43), tr. 110-120.
74. Trần Kỳ Phương (2004), Bước đầu tìm hiểu về địa - lịch sử của vương quốc Chiêm Thành (Champa) ở miền Trung Việt Nam: với sự tham chiếu đặc biệt vào “hệ thống trao đổi ven sông” của lưu vực sông Thu Bồn ở Quảng Nam, *Thông tin Khoa học*, tháng 3, Phân viện nghiên cứu Văn hoá – Thông tin tại Huế, tr.42-61.
75. Trần Kỳ Phương (2006), Bước đầu xác định danh hiệu các tiểu quốc thuộc miền Bắc vương quốc cổ Chiêm Thành khoảng giữa thế kỷ 11-15, *NC&PT*, số 1(54), tr. 26-32.
76. Trần Kỳ Phương (2008), Nghiên cứu về ngôi đền Mỹ Sơn E1: những luận chứng mới về sự tái sử dụng các bộ phận kiến trúc trong ngôi đền Ấn độ giáo (Hindu) – tìm hiểu sự tiến triển của kiến trúc đền – tháp Chiêm Thành trong giai đoạn sớm thuộc thế kỷ thứ 7 và thứ 8, *NC&PT*, số 6 (71), tr. 35-50.
77. Nguyễn Văn Quảng (2007), Về văn hóa Champa ở Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học*, số 2 (36), Đại học Huế, tr. 121-131.
78. Nguyễn Văn Quảng (2009), Giá trị các di tích Champa ở Thừa Thiên Huế, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Đại học Huế, tr. 274-280.
79. Quốc sử quán Triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập I (Phạm Trọng Diễm dịch), Nxb. Thuận Hoá, Huế.
80. Võ Quý (1999), Về những dấu vết của người tiền sử ở thôn Thủy Yên, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc (Thừa Thiên Huế), *NPHMVKCH* năm 1998, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 154-155.
81. Nguyễn Văn Siêu (1997), *Đại Việt Địa dư toàn biên (Phương Đình địa dư chí)*, Viện Sử học & Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
82. Trần Đức Anh Sơn (2006), Ý kiến đóng góp đối với “*Báo cáo sơ bộ kết quả khai quật nền móng kiến trúc mới phát hiện bên cạnh di tích tháp Mỹ Khánh*”, tài liệu E-File, BTL&CM Thừa Thiên Huế.
83. Lê Duy Sơn (1995), Về Khảo cổ học thời tiền sử - sơ sử ở Thừa Thiên Huế, *TTKH&CN*, số 4, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 61-64.
84. Lê Duy Sơn (1996), Tháp Chàm Linh Thái (Vinh Hiền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế)”, *NPHMVKCH* năm 1995, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 302.

85. Lê Duy Sơn (1997), Các di tích văn hoá Sa Huỳnh và một số vấn đề Khảo cổ học ở Thừa Thiên Huế, *TTKH&CN*, số 3, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 79-85.
86. Ph. Stern (1942), *Nghệ thuật Chăm xứ Trung kỳ và quá trình phát triển của nó*, Tư liệu Viện Khảo cổ học, Bản dịch tiếng Việt.
87. Hà Thắng (1999), Tháp đồng Phong Mỹ, *NPHMVKCH* năm 1998, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 267-268.
88. Nguyễn Thế (1991), Việc phát hiện di tích văn hoá Champa tại huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế và mối liên quan đến vương quốc Lâm Ấp cổ xưa, *TTKH&CN*, số 2, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 63-67.
89. Nguyễn Thế (1992), Di tích văn hóa Champa tại huyện Phong Điền (Thừa Thiên Huế), *KCH*, số 3, tr. 36-40.
90. Nguyễn Thế (2005), Phát hiện di tích Chăm tại vùng ven biển Phong Điền, Thừa Thiên Huế, *NetCoDo*, ngày 18/3.
91. Lê Đức Thọ (2001), *Văn hóa Champa ở Quảng Trị: di tích và huyền thoại*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Khoa học Lịch sử, trường ĐHKH Huế.
92. Nguyễn Hữu Thông (1995), Bàn về mối quan hệ văn hoá Việt – Chăm qua hình tượng thần nữ Thiên Y A na, *TTKH&CN*, số 4, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 35-39.
93. Nguyễn Hữu Thông (1996), Bức tranh dân cư vùng Thuận Hoá đầu thế kỷ XV qua văn bản Thi thiên tự, *TTKH&CN*, số 4, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 2-8.
94. Nguyễn Hữu Thông (2001), Một số suy nghĩ về đặc điểm và hướng bảo tồn những dấu tích văn hoá vùng cực Bắc vương quốc Champa xưa, *TTKH&CN*, số 3, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 72-78.
95. Nguyễn Hữu Thông (2003), Về triều đại Indrapura trên dải đất miền Trung, *Thông tin Khoa học*, Phân viện Nghiên cứu Văn hoá - Nghệ thuật miền Trung tại thành phố Huế, tháng 9, tr. 5-12.
96. Nguyễn Hữu Thông (2006), Nhìn lại Huế từ dặm dài Ô Lý, *Kỷ yếu hội thảo 700 năm Thuận Hoá – Phú Xuân - Thừa Thiên Huế*, Huế, tr. 26-28.
97. Lê Văn Thuyên (1992), Mỹ thuật Champa ở Thừa Thiên Huế, *TTKH&CN*, số 1, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 44-49.

98. Lê Văn Thuyên (2000), Một số nhận xét về di tích Champa trên đất Thừa Thiên Huế, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Văn hóa miền Trung, tiềm năng và phát triển”, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa - Nghệ thuật miền Trung tại thành phố Huế, tr.5-12.
99. Đinh Đức Tiến (2009), *Những dấu ấn văn hóa Chăm ở Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học, Xã hội và Nhân văn Hà Nội.
100. Nguyễn Việt Trung (1986), Một số hiện vật Champa mới phát hiện ở Bình Trị Thiên, *NPHMVKCH* năm 1985, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 238-240.
101. Trần Văn Tuấn (1994), *Về những di tích lịch sử văn hoá vùng cực Bắc vương quốc Champa (hiện trạng và suy nghĩ bước đầu)*, tài liệu e – file.
102. Trần Văn Tuấn (Chủ trì) (1995), *Về những di tích lịch sử văn hóa vùng cực bắc vương quốc Champa*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Khoa Lịch sử, trường ĐHKH Huế.
103. Hoàng Phủ Ngọc Tường (1998), Phát thảo về quá trình phát triển của văn hoá Phú Xuân: thời kỳ thứ nhất với trung tâm thành Hoá Châu, *Sông Hương*, số 30-31, tr. 75-81.
104. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2005), *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Tự nhiên*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
105. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2005), *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Lịch sử*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
106. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2009), *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Dân cư – Hành chính*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
107. Mai Khắc Ứng (1999), Từ Vân Trạch Hoà nghĩ về Linh Thái – Tư Hiền, *TTKH&CN*, số 1(23), Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, tr. 42 - 47.
108. Liễu Thượng Văn (1998), Tháp đôi Liễu Cốc và các truyền thuyết liên hệ, *Sông Hương*, số 115 (tháng 9), tr. 57-60.
109. Viện Khảo cổ học Việt Nam (1997), *Báo cáo kết quả khai quật Khảo cổ học di tích thành Hóa Châu, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng Thừa Thiên Huế.
110. Viện Khảo cổ học Việt Nam, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế (2001), *Báo cáo sơ bộ khai quật tháp Mỹ Khánh (Phú Diên, Phú Vang, Thừa Thiên Huế)*, Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng Thừa Thiên Huế.

111. Viện Khảo cổ học Việt Nam, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế (1999), *Báo cáo khai quật phế tích Vân Trạch Hòa (Phong Thu, Phong Điền, Thừa Thiên Huế)*, Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng Thừa Thiên Huế.
112. Viện Khảo cổ học Việt Nam, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế (1997), *Báo cáo sơ bộ điều tra nghiên cứu khảo cổ học thành cổ*, Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng Thừa Thiên Huế.
113. Viện Khoa học Công nghệ, Trung tâm Triển khai và Tư vấn xây dựng miền Trung (2001), *Hồ sơ hiện trạng vẽ ghi tháp Mỹ Khánh*, Huế.
114. Viện Nghiên cứu Văn hóa - Nghệ thuật Việt Nam, Phân viện miền Trung tại thành phố Huế (2002), *Champa, tổng mục lục các công trình nghiên cứu*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
115. Trần Bá Việt (1999), Nghiên cứu sản xuất gạch Chàm và chất liên kết trong kỹ thuật mài chập xây dựng tháp Chàm, *NCDNA*, số 1, Hà Nội, tr. 64-69.
116. Trần Bá Việt (Chủ biên) (2005), *Nghiên cứu kỹ thuật xây dựng tháp Champa phục vụ trùng tu và phát huy giá trị di tích*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội.
117. Trần Bá Việt (2005), *Đền tháp Champa, bí ẩn xây dựng*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội.
118. Trần Quốc Vượng (1995), Miền Trung Việt Nam và văn hoá Champa, *NCDNA*, số 4(21), tr. 8-24.
119. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam – cái nhìn địa văn hoá*, Nxb. Văn hoá Dân tộc - Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội.
120. Trần Quốc Vượng, Ngô Văn Doanh (1999), Về tác phẩm điêu khắc đá Champa ở miếu Kỳ thạch Phu nhân (Thừa Thiên Huế), *NPHMVKCH* năm 1998, tr. 706-708.
121. Trần Quốc Vượng, Ngô Văn Doanh, Nguyễn Tiến Đông (1999), Về một số tác phẩm điêu khắc đá ở thành Hoá Châu, tỉnh Thừa Thiên Huế, *NPHMVKCH* năm 1998, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr.676-679.
122. Phan Thuận Ý, *Bảo tàng điêu khắc Champa tại Huế*, Đồ án tốt nghiệp Đại học ngành Kiến trúc, Huế, 2004.

II. Tài liệu Internet

123. Minh Vũ Hồ Văn Châm, Thành khu Túc ở đâu? <http://www.nuiansongtra.com>, ngày 03/10/2006.
124. Hồ Đắc Duy, Thành Khu Túc – kinh đô cũ của Chiêm Thành, <http://www.angelfire.com>, ngày 6/7/2009.

125. Lãng Điền, Về những Linga hiếm hoi trên đất Thừa Thiên Huế, <http://www.mientrung.com>, ngày 24/6/2005.
126. Phạm Xuân Phụng, Nguyễn Thị Hảo, Thành cổ Hoá Châu - chủ nhân, diện mạo và thông điệp từ quá khứ đến với chúng ta, <http://www.hue.vnn.vn>, ngày 30/11/2004.
127. Phạm Xuân Phụng, Nguyễn Thị Hảo, Khảo cổ học văn hoá Champa ở Thừa Thiên Huế, <http://www.hue.vnn.vn>, ngày 10/12/2004.

PHỤ LỤC 4: BẢN ẢNH



Bản ảnh 1: Một số rìu bôn đá phát hiện ở La Chũ, Hương Chũ, Hương Trà
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 2: Một số rìu bôn đá phát hiện ở huyện A Lưới
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 3: Khuyên tai hai đầu thú di tích Cồn Ràng
[Nguồn: BTLS&CM Thừa Thiên Huế]



Bản ảnh 4: Khuyên tai ba mẫu bằng đá và thủy tinh di tích Cồn Ràng
[Nguồn: BTLS&CM Thừa Thiên Huế]



Bản ảnh 5: Cán dao găm tượng người bằng đồng di tích Cồn Ràng
[Nguồn: BTLS&CM Thừa Thiên Huế]



Bản ảnh 6: Trống đồng Phong Mỹ
[Nguồn: Tác giả]



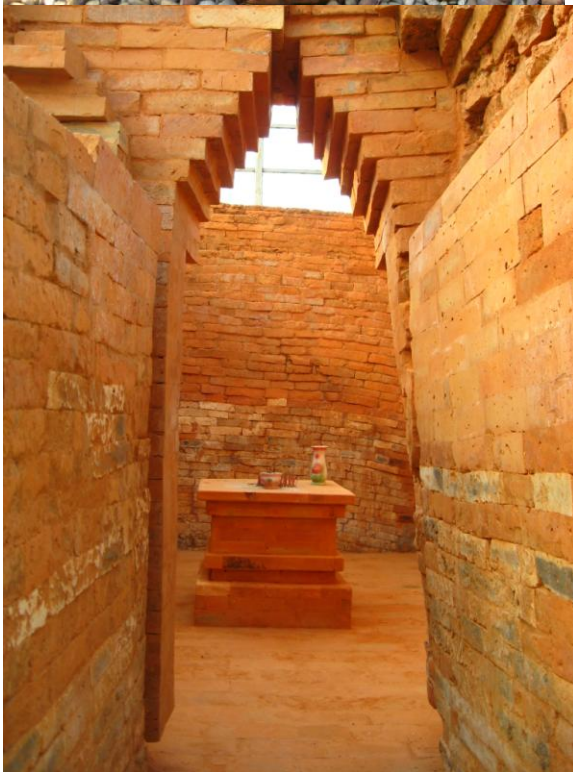
Bản ảnh 7: Tổng thể tháp Phú Diên nhìn từ phía Đông
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 8: Kalan tháp Phú Diên
[Nguồn: TS. Lê Đình Phụng]



Bản ảnh 9: Nền móng nhà chuẩn bị hành lễ (Mandapa) tháp Phú Diên
[Nguồn: TS. Lê Đình Phụng]



**Bản ảnh 10: Bộ thờ ngoài trời
sau tháp Phú Diên
trong lòng Kalan Phú Diên**
[Nguồn: Tác giả]

**Bản ảnh 11: Cửa chính và bộ thờ
khi trùng tu**

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 12: Trang trí vòm cửa giả tháp Phú Diên
[Nguồn: TS. Lê Đình Phụng]



Bản ảnh 13: Trang trí cửa giả tháp Phú Diên
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 14: Hiện vật chưa rõ chức năng tháp Phú Diên
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 15: Một số hiện vật thu được tại tháp Phú Diên
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 16: Gạch khắc chữ Hán và chân đèn phát hiện tại tháp Phú Diên
[Nguồn: TS. Lê Đình Phụng]



Bản ảnh 17: Yoni tháp Phú Diên
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 18: Tháp Liễu Cốc

[Nguồn: Tác giả]

Bản ảnh 19: Vết chạm trổ trên tháp Liễu Cốc

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 20: Dương Phi miếu trên phạm vi tháp Liễu Cốc
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 21: Trang trí chân tháp đề tháp Vân Trạch Hòa
[Nguồn: TS. Lê Đình Phụng]



Bản ảnh 22: Trang trí hình lá đề ở chân đế tháp Vân Trạch Hòa
[Nguồn: TS. Lê Đình Phụng]



Bản ảnh 23: Hiện trạng khu đền tháp Vân Trạch Hòa
[Nguồn: TTBTDTCĐ Huế]



Bản ảnh 24: Chùa Ưu Đàm (Đàm) nơi tọa lạc của phế tích tháp Ưu Đàm
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 25: Miếu Xích mi thân nữ (nơi thờ các hiện vật Champa của phế tích tháp Xuân Hoá)
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 26: Đình Dương Xuân hạ (vị trí tọa lạc tháp Champa Xuân Hoá)
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 27: Toàn cảnh phế tích tháp Phước Tích
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 28: Một số hiện vật Champa thờ tại Bến Cây Bàng, làng Phước Tích
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 29: Hiện trạng phế tích tháp Lương Hậu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 30: Miếu “Bố Y Na” trên nền phế tích tháp Lương Hậu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 31: Miếu “Bà Chuẩn Đề” trên nền phế tích tháp Lương Hậu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 32: Văn chỉ Mỹ Xuyên nằm trên nền móng phế tích tháp Mỹ Xuyên
[Nguồn: TTBTĐTCĐ Huế]



Bản ảnh 33: Miếu Bà Tám tay Mỹ Xuyên
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 34: Phế tích tháp Đức Nhuận nằm dưới lớp cây cỏ
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 35: Gạch Champa tại phế tích tháp Đức Nhuận
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 36: Gạch Champa tại phế tích Cổ Tháp
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 37: Núi Linh Thái nhìn từ cầu Tư Hiền
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 38: Hiện trạng phế tích tháp Linh Thái
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 39: Phế tích Cồn Tháp
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 40: Gạch Champa tại phế tích Cồn Tháp
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 41: Thành Hóa Châu trên trang trí đình làng Thành Trung
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 42: Hiện trạng lũy thành Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 43: Hào nước ở lũy thành phía Nam
[Nguồn; Tác giả]



Bản ảnh 44: Bờ biển nhìn từ lũy thành phía Bắc
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 45: Địa tầng hố thám sát THC09. ĐKĐ.X3
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 46: Địa tầng hồ thám sát THC09.TTX1
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 47: Địa tầng hồ Thám sát THC10.KTH
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 48: Địa tầng hồ Thám sát THC10.KTR
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 49: Địa tầng hồ thám sát THC10.TTX9
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 50: Mặt cắt lũy thành Nội
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 51: Mặt bằng cư trú thời Trần (THC10.TN2.L2)
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 52: Mộ cổ trên lũy thành phía Nam của thành Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 53: Gốm sứ thời Lê phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 54: Ngói mũi lá thời Trần phát hiện tại thành Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 55: Ngói mũi sen thời Trần phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



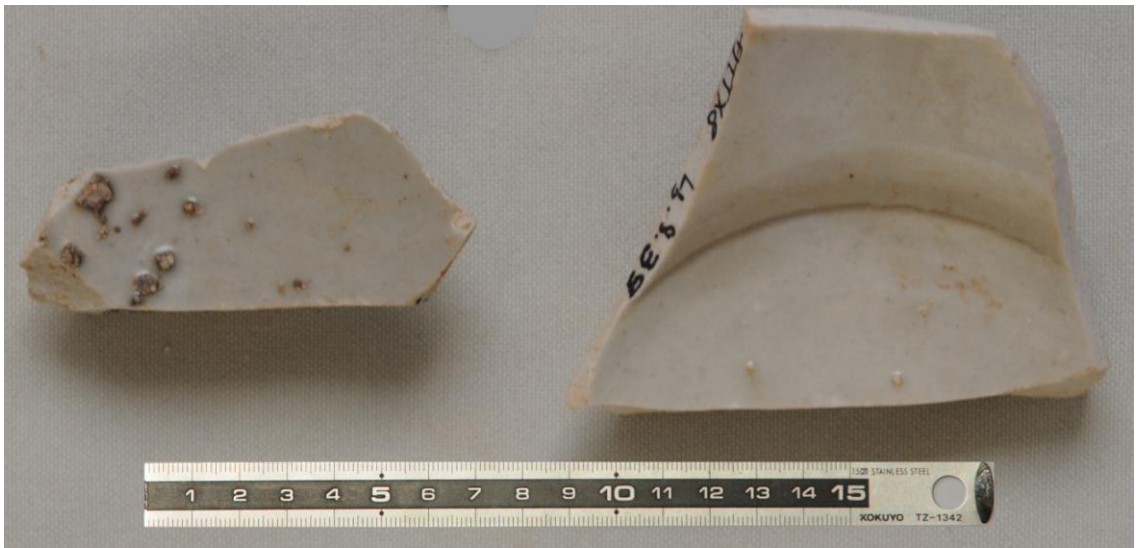
Bản ảnh 56: Đồ sành thời Trần phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 57: Si sắt phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 58: Gốm sứ Trung Quốc thế kỷ 14 phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 59: Gốm sứ Trung Quốc niên đại 11-12 phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 60: Gốm Champa tại phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 61: Mảnh gốm Champa phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 62: Mảnh gốm thô phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 63: Mảnh gốm thô phát hiện tại thành cổ Hóa Châu

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 64: Mảnh gốm thô phát hiện tại thành cổ Hóa Châu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 65: Hiện trạng một đoạn lũy thành Lò

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 66: Kết cấu lũy thành Lò
[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 67: Bia Niêm Phò,
Quảng Thọ, Quảng Điền**
[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 68: Bia Linh Thái tại phế tích tháp Linh Thái, Vinh Hiền, Phú Lộc
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 69: Bia Linh Thái, phé tích Tháp Linh Thái, Vinh Hiền, Phú Lộc
[Nguồn: tác giả]

Bản ảnh 70: Bia Linh Thái, phé tích tháp Linh Thái, Vinh Hiền, Phú Lộc
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 71: Nét chữ trên bia Linh Thái, núi Linh Thái, Vinh Hiền, Phú Lộc
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 72: Bia Lai Trung, Quảng Vinh, Quảng Điền
[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 73: Mặt trước bia Lai Trung,
Quảng Vinh, Quảng Điền**
[Nguồn: Tác giả]

**Bản ảnh 74: Mặt sau bia Lai Trung
Quảng Vinh, Quảng Điền**
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 75: Mặt bên bia Lai Trung, Quảng Vinh, Quảng Điền
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 76: Bộ đá bằng sa thạch đặt trước bia Lai Trung, Quảng Vinh, Quảng Điền
[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 77: Bia Phú Lương,
Lương**

**Bản ảnh 78: Mặt trước bia Phú
Quảng**

Thành, Quảng Điền
[Nguồn: Tác giả]

Quảng Thành, Quảng Điền
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 79: Mặt sau bia Phú Lương, Quảng Thành, Quảng Điền
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 80: Giếng Đồng Lương Xuân, Thủy Lương, Hương Thủy
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 81: Mặt trong giếng Đồng Lương Xuân, Thủy Lương, Hương Thủy
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 82: Kỹ thuật gắn kết các thanh đá giếng Đồng Lương Xuân
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 83: Giếng làng Mỹ Lợi, Vinh Mỹ, Phú Lộc
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 84: Mặt trong giếng làng Mỹ Lợi, Vinh Mỹ, Phú Lộc
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 85: Kỹ thuật gắn kết các thanh đá giếng làng Mỹ Lợi
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 86: Linga – Yoni Vân Trạch Hòa
[Nguồn: BTLS&CM Thừa Thiên Huế]



Bản ảnh 87: Linga – Yoni Phước Tích
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 88: Linga – Yoni Phước Tích (nhìn từ trên xuống)
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 89: Linga Ưu Đàm

[Nguồn: Tác giả]
Huế]

Hóa

Bản ảnh 90: Linga Xuân

[Nguồn: BTCVCD



**Bản ảnh 91: Linga Trạch Phổ đặt nằm dưới bàn thờ tại Linh Tiên miếu làng Trạch
Phổ**

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 92: Linga Trạch Phổ
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 93: Yoni Vân Trạch Hòa (ba bậc phía dưới)
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 94: Yoni Phú Mỹ
[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 95: Yoni Ưu Đàm
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 96: Phương Đông bộ thờ Vân Trạch Hòa
[Nguồn: Tác giả]



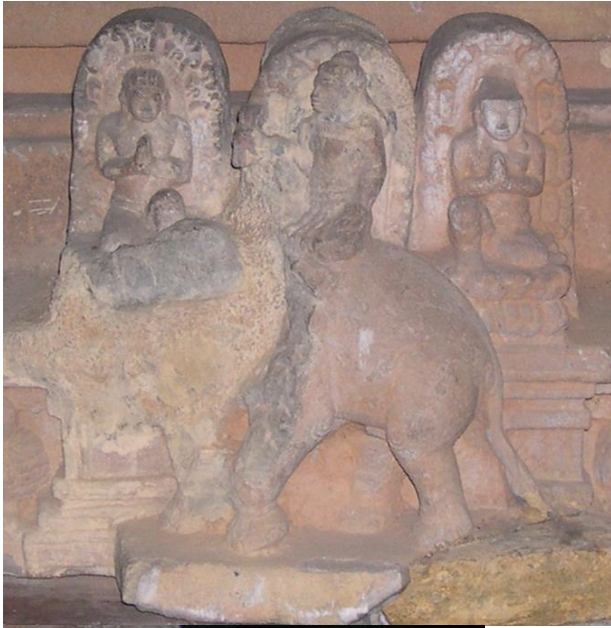
Bản ảnh 97: Phương Tây bộ thờ Vân Trạch Hòa
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 98: Phương Bắc bộ thờ Vân Trạch Hòa
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 99: Phương Nam bộ thờ Vân Trạch Hòa
[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 100: Thần Indra/thần sấm sét
Lửa
cưỡi trên voi Airāvata (phương Đông
Nam)**

[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 101: Thần Agni/thần
cưỡi trên con tê giác (phương Đông
Nam)**

[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 102: Thần Yama/thần Chết
cưỡi trên con trâu (phương Nam)**
[Nguồn: Tác giả]



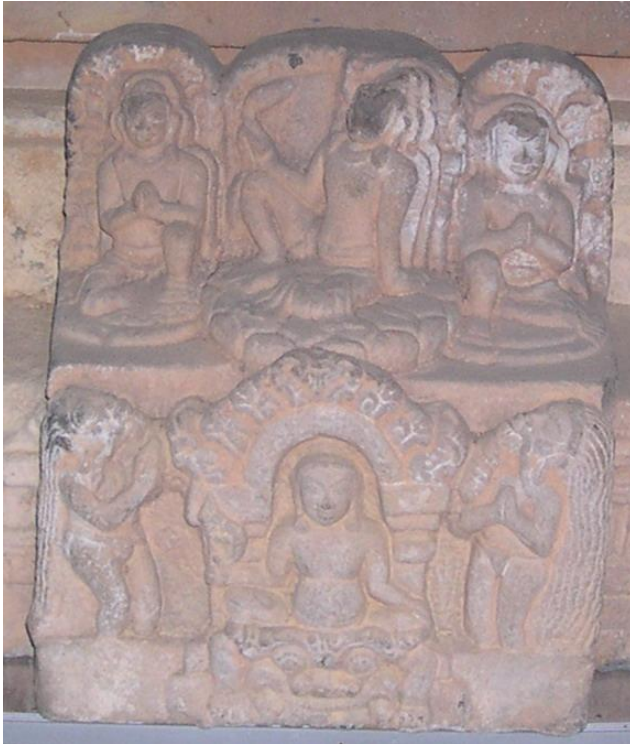
**Bản ảnh 103: Thần Nirrti/Nairrti
(phương Tây Nam)**
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 104: Thần Varuna/thần Nước Gió
cưỡi trên con Thiên nga (phương Tây Bắc) [Nguồn: Tác giả]

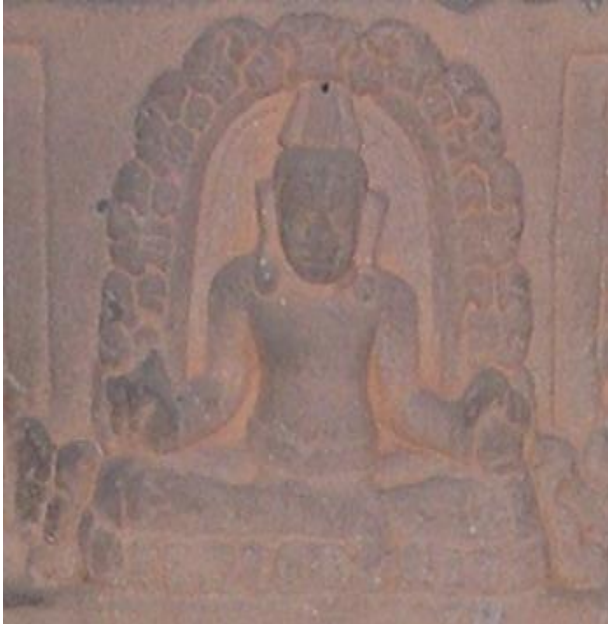
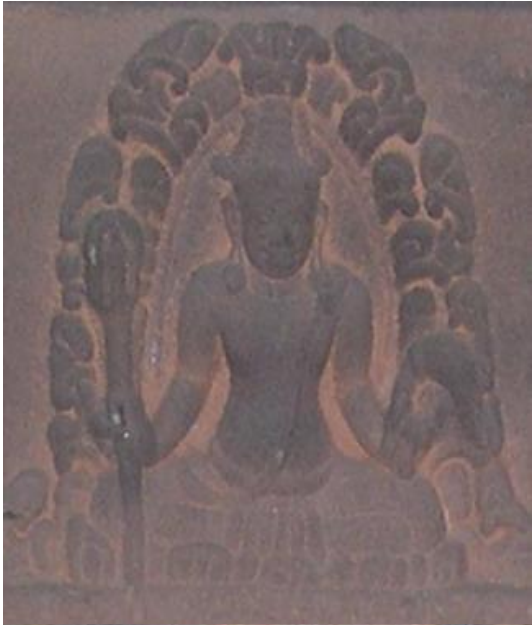


Bản ảnh 105: Thần Vayu/thần
cưỡi trên con ngựa (phương Tây) [Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 106: Thần Kubera/thần Tài lộc
ngồi trên một tòa sen (phương Bắc)
tại Bắc)**
[Nguồn: Tác giả]

**Bản ảnh 107: Thần Isāna/dấng Tự
cưỡi trên lưng con bò (phương Đông
Bắc)**
[Nguồn: Tác giả]

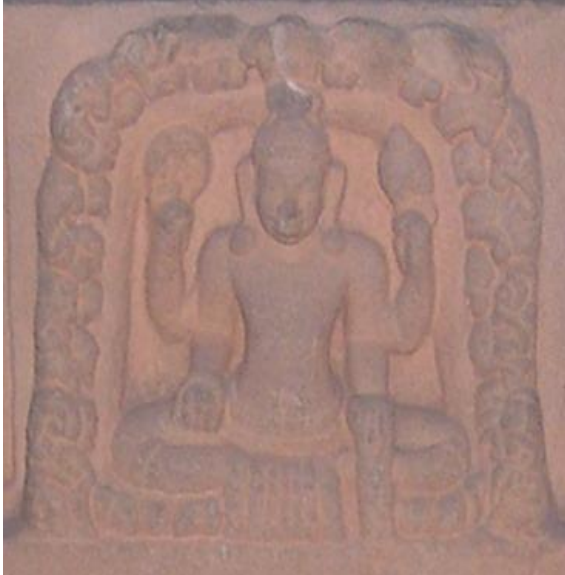


Bản ảnh 108: Thần Siva
Maheśvara/Mahadeva
[Nguồn: Tác giả]

Bản ảnh 109: Thần
– một biểu hiện khác của Shiva
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 110: Thần Brahma
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 111: Thần Vishnu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 112: Bệ thờ Thế Chí Tây
[Nguồn: TTBTDTCD Huế]



Bản ảnh 113: Bệ thờ Thành Trung
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 114: Bộ thờ Giam/Nham Biều
[Nguồn: BTCV Đ Huế]



Bản ảnh 115: Bộ thờ Linh Thái

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 116: Bệ thờ Long Hồ Hạ
[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 117: Bệ thờ làng Sơn Tùng
[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 118: Phù điêu Vishnu Vân Trạch Hòa
[Nguồn: BTLS&CM Thừa Thiên Huế]



Bản ảnh 119: Phù điêu Siva – Pavarti Ưu Đàm
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 120: Phù điêu Ravana Kailasa Thanh Phước/Kỳ thạch Phu nhân
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 121: Phù điêu Siva múa Lương Hậu
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 122: Phù điêu “Bà Tám tay” Mỹ Xuyên
[Nguồn; Tác giả]



Bản ảnh 123: Phù điêu đạo sư Bàlamôn (Rsi) Linh Thái (1)
[Nguồn: Lê Duy Sơn]



**Bản ảnh 124: Phù điêu đạo sư
Bàlamôn (Rsi) Linh Thái (2)**
[Nguồn: Lê Duy Sơn]

**Bản ảnh 125: Phù điêu đạo sư
Bàlamôn (Rsi) Linh Thái (3)**
[Nguồn: Lê Duy Sơn]



**Bản ảnh 126: Phù điêu đạo sư
Bàlamôn (Rsi) Linh Thái (4)**
[Nguồn: Lê Duy Sơn]



**Bản ảnh 127: Phù điêu đạo sư
Bàlamôn (Rsi) Linh Thái (5)**
[Nguồn: BTCVCD Huế]



**Bản ảnh 128: Phù điêu đạo sư
Bàlamôn (Rsi) Linh Thái (6)**
[Nguồn: BTCVCD Huế]



**Bản ảnh 129: Phát thảo phù điêu đạo sư
Bàlamôn (Rsi) Linh Thái (7)**
[Nguồn: BTCVCD Huế]



**Bản ảnh 130: Phù điêu nữ thần
(2)**

Linh Thái (1)
[Nguồn: Lê Duy Sơn]



Bản ảnh 131: Phù điêu nữ thần Linh Thái

[[Nguồn: Lê Duy Sơn]



**Bản ảnh 132: Phù điêu thần Vishnu
Trung**

Hương Vinh
[Nguồn: NBT Huế]

Bản ảnh 133: Phù điêu thần Vishnu Thành

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 134: Tượng nữ thần Ưu Đàm

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 135: Phần trang trí bộ thờ Ưu

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 136: Tượng nữ thần Thành Lôi thần

[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 137: Tượng nam

Giam/Nham Biều
[BTCVCD Huế]



Bản ảnh 138: Tượng nam thần Linh Thái Ca

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 139: Tượng Phật Thích

chùa Kim Thành
[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 140: Tượng Phật Sơ sinh
Tùng
chùa Kim Thành**
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 141: Đầu tượng Phật làng Sơn
[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 142: Bò Nandin Đức Nhuận
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 143: Bò Nandin Tiên Nộn
[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 144: Đầu bò Nandin Linh Thái
[Nguồn: Lê Duy Sơn]



Bản ảnh 145: Thủy quái Makara Linh Thái
[Nguồn: Lê Duy Sơn]



**Bản ảnh 146: Đầu thủy quái
Makara Xuân Hóa (1)**
[Nguồn: BTCVCD Huế]



**Bản ảnh 147: Đầu thủy quái
Thái**

Makara Xuân Hóa (2)
[Nguồn: BTCVCD Huế]



Bản ảnh 148: Chim thần Garuda Linh

[Nguồn: Lê Duy Sơn]



Bản ảnh 149: Sư tử Tiên Nộn
[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 150: Kinari Linh Thái (1)
[Nguồn: BTCVCD Huế]



Bản ảnh 151: Kinari Linh Thái (2)
[Nguồn: BTCVCD Huế]



**Bản ảnh 152: Voi – Sư tử
(Gajasimha) Xuân Hóa**
[Nguồn: BTCVCD Huế]



Bản ảnh 153: Chóp tháp Xuân Hóa Hòa
[Nguồn: BTCVCD Huế]

Bản ảnh 154: Chóp tháp Vân Trạch
[BTLS&CM Thừa Thiên Huế]



**Bản ảnh 155: Chóp tháp Linh Thái
Vinh**

[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 156: Chóp tháp Hương

[Nguồn: NBT Huế]



Bản ảnh 157: Bạc cửa Giam/Nham Biều
[Nguồn: BTCVCD Huế]



Bản ảnh 158: Bạc cửa Vân Trạch Hòa
[Nguồn: BTLS&CM Thừa Thiên Huế]



Bản ảnh 159: Chân trụ cửa Thành Trung
[Nguồn: BTCVCD Huế]

Bản ảnh 160: Trụ đá Thành Trung
[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 161: Trang trí hình người
(1)
trên trụ đá Thành Trung
[Nguồn: Tác giả]**

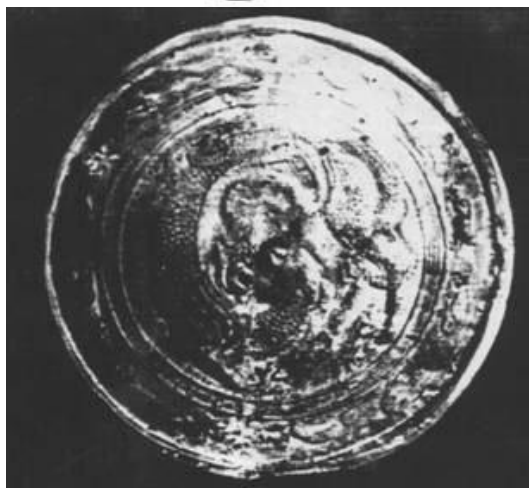
**Bản ảnh 162: Trụ cửa Ưu Đàm
[Nguồn: Tác giả]**



Bản ảnh 163: Trụ cửa Ưu Đàm (2)
[Nguồn: Tác giả]



Bản ảnh 164: Trụ cửa Ưu Đàm (3)
[Nguồn: Tác giả]



**Bản ảnh 165: Gương đồng
Phong Thu – Phong Điền (1)**
[Nguồn: 65]

**Bản ảnh 166: Gương đồng
Phong Thu – Phong Điền (2)**
[Nguồn: 65]



Bản ảnh 167: Gương đồng Phong Thu – Phong Điền (3)
[Nguồn: 65]